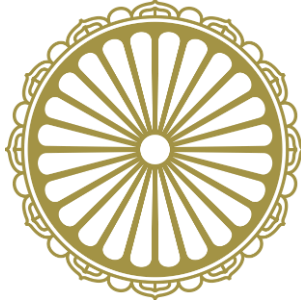


BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



ĐẠI ĐÁNH LỄ
MAHĀNAMAKKĀRA

Phrathep Pariyattimuni

Chuyển ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

ĐẠI ĐẢNH LỄ - MAHĀNAMAKKĀRA

Phrathep Pariyattimuni
Chuyên ngữ: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành
Phật lịch 2563 - Dương lịch 2019

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Bìa: Thiện Hiếu
Đối tác liên kết:



THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY:
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com
Website: www.phatgiaonguyenthuy.com
www.phatgiaonguyenthuy.net

In 10.000 bản, khổ 14,5cm x 20,5cm tại: Xí nghiệp in FAHASA.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.
Số QĐXB của NXB: 151/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 20 tháng 03 năm 2020
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-9942-12-9
Số XNĐKXB: 956-2020/CXBIPH/23 - 14/HĐ
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.



Xin hồi hướng phước đến thầy
BHIKKHU MAGGABUJJHANO – NGỘ ĐẠO
1955 – 2020

Sinh vào ngày rằm tháng 8 năm Ất Mùi
Tử vào mùng 2 tháng giêng năm Canh Tý



MỤC LỤC

Lời tựa.....	5
LỜI NÓI ĐẦU	10
CHƯƠNG I: DẪN NHẬP.....	21
CHƯƠNG II: NGUỒN GỐC NGƯỜI NÓI ĐẠI ĐÁNH LỄ	26
CHƯƠNG III: ÂN ĐỨC PHẬT.....	38
9 ÂN ĐỨC PHẬT	44
3 ÂN ĐỨC PHẬT	46
CHƯƠNG IV: ĐẠO LỘ TRÍ TUỆ GIÁC NGỘ LÀ SỞ SANH CỦA ÂN ĐỨC PHẬT	52
CHƯƠNG V: CÂU ĐẠI ĐÁNH LỄ TRONG NGÔN NGỮ HỌC VÀ NGỮ NGHĨA HỌC	70
Phân tích từ ‘ <i>Namo</i> ’	92
Phân tích từ ‘ <i>Tassa</i> ’	94
Phân tích từ ‘ <i>Bhagavato</i> ’	96
Phân tích từ ‘ <i>Sammāsambuddhassa</i> ’	97
CHƯƠNG VI: SỰ QUAN TRỌNG CỦA MỖI TỪ TRONG CÂU ĐẠI ĐÁNH LỄ	99
NAMO	99
TASSA	131
BHAGAVATO.....	135
ARAHATO	166
SAMMĀSAMBUDDHASSA.....	176
CHƯƠNG VII: SUY XÉT CÂU ĐẠI ĐÁNH LỄ.....	183
CHƯƠNG VIII: QUẢ PHƯỚC CỦA CÂU ĐẠI ĐÁNH LỄ	212
CHƯƠNG IX: KIỂU CÁCH ĐỌC TỤNG CÂU NAMO TRONG CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO	239

Lời tựa

Giác hành giả (*bodhisatta*)¹ của chúng ta trong quá khứ đã nỗ lực tu tập, tích lũy pháp độ, trải qua vô lượng kiếp không sao tính được, cũng vì Ngài muốn đạt đến đạo quả vô thượng Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddha*)², trở thành một vị Phật, rồi ‘té độ’ chúng sanh vượt khỏi tất cả khổ trong vòng sanh tử luân hồi. ‘Té độ’ ở đây không có nghĩa là ban bố sự an vui hay rước đi đến một nơi an lạc, mà ‘té độ’ ở đây có nghĩa là hướng dẫn cho chúng sanh phương pháp tu tập, tích lũy pháp độ dần dần, rồi mới đủ nhân làm duyên trợ cho sự chứng đạo và quả, chấm dứt sanh tử. Vì sự từ bi muốn cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi mà Ngài phải trải qua vô lượng kiếp tu tập nên ân đức của Ngài không sao kể hết.

Những ai là tông tín đồ Phật giáo có thật sự hiểu hết ý nghĩa của ‘Phật’ là gì hay chẳng? Hay chẳng qua chỉ biết một cách hời hợt và đặt niềm tin một cách cuồng nhiệt mà không suy xét, nghĩ rằng Ngài là một đấng thần linh sáng tạo, ban phước. Đó là vấn đề chung của tông tín đồ Phật giáo hiện tại, đi chùa làm phước cầu xin được phúc lành, đặng vui thoát khổ. Có chăng sự khẩn vái đặt niềm tin mù quáng ấy chỉ là một cách trấn an cho bản thân khi gặp những điều không may mắn trong đời sống. Hoặc như nghĩ rằng, Ngài là đấng từ bi té độ đưa chúng ta vào đến ngay một nơi an lạc hạnh phúc và không còn phải đi tái sanh luân hồi nữa bằng một

¹ ‘Bodhisatta’ thường được âm là ‘bồ-tát’. Theo Từ điển Pāli-Hán thì ‘Bodhisatta’ có nghĩa là 覺行者 = ‘giác hành giả’ – là người thực hành pháp đưa đến sự giác ngộ.

² Sammāsambuddha: 正自覺 = Chánh tự giác.

phương tiện dễ dàng mà không cần tốn sức ra công tu tập, tích lũy pháp độ, thì quá u là coi thường trí tuệ của đấng Thập lực. Vậy ở đây ‘Phật’ là gì?

‘Đức Phật’ được dịch từ Pāli là ‘*Buddha*’ tức là bậc giác ngộ¹. ‘*Buddhoti kenatthena buddho*’ Gọi là Phật vì có ý nghĩa ra sao? Đáp: Gọi là Phật vì có những nghĩa sau:

1. *Bujjhītā saccānīti buddho* – Gọi là Phật vì giác ngộ pháp chân thật.
2. *Bodhetā pajāyāti buddho* – Gọi là Phật vì giúp cho chúng sanh giác ngộ theo.
3. *Sabbaññūtāya buddho* – Gọi là Phật vì biết rõ tất cả pháp.
4. *Sabbadassāvītāya buddho* – Gọi là Phật vì thấy rõ tất cả pháp.
5. *Abhiññeyyatāya buddho* – Gọi là Phật vì bậc biết pháp tột đáng biết.
6. *Visavitāya buddho* – Gọi là Phật vì dẫn dắt Nibbāna cho tỏ ngộ.
7. *Khīṇāsavasāṅkhātena buddho* – Gọi là Phật vì tận diệt pháp lậu.
8. *Nirupakkilesasāṅkhātena buddho* – Gọi là Phật vì xa lìa tùy phiền não.
9. *Ekantavītarāgoti buddho* – Gọi là Phật vì chắc chắn xa lìa tham ái.
10. *Ekantavītadosoti buddho* – Gọi là Phật vì chắc chắn xa lìa sân hận.

¹ 覺悟 giác ngộ = Tỉnh ra mà hiểu rõ.

11. *Ekantavītamohoti buddho* – Gọi là Phật vì chắc chắn xa lìa si mê.
12. *Ekantanikkilesoti buddho* – Gọi là Phật vì chắc chắn diệt hết phiền não.
13. *Ekāyanamaggam gatoti buddho* – Gọi là Phật vì đi vào đạo lộ độc nhất.
14. *Eko anuttaram sammāsambodhim abhisambuddhoti buddho* – Gọi là Phật vì giác ngộ tuệ vô thượng Chánh đẳng giác chỉ mình Ngài.
15. *Abuddhivihatattā buddhipaṭilābhattā buddho* – Gọi là Phật vì đã trừ đi vô minh, biết rõ minh.
16. *Bujjhatīti buddho* – Bậc giác ngộ gọi là Phật.

Ngay cả đức Phật cũng từng thuyết cho Bà-la-môn Sela rằng: “*Abhiññeyyam abhiññātam, bhāvetabbañca bhāvitam, pahātabbam pahīnam me, tasmā buddhosmi brāhmaṇa*” – Nay Bà-la-môn, pháp tốt cần biết ta cũng đã biết, pháp cần tu tiến ta đã tu tiến, vì thế ta được gọi là Phật”.

Ngoài ra, đức Phật còn có 32 tên gọi khác nữa, như là:

- Đấng thập lực (*dasabala*) vì có sức mạnh của thân bằng sức mạnh của 10 con voi *Chandanta*¹ và có 10 sức mạnh của tuệ như thị xứ phi xứ trí lực (*thānāṭhānañāṇa*) ... (*Dasa balāni assatthīti dasabalo*).
- Bậc Đạo sư (*satthu*) vì chỉ dạy hướng dẫn tất cả chúng sanh vì lợi ích hiện tại, lợi ích vị lai và lợi ích cao thượng (*Diṭṭhādhammikasamparāyika-paramatthehi yathārahaṃ anusāsātīti satthā*).

¹ Xem Giáo trình siêu lý trung học, giải về loài voi.

- Đấng toàn tri giác vì biết đặng tất cả pháp như thường (*sabbaṃ jānāti sīlenāti sabbaññū*). Theo Chú giải, toàn tri có 5 loại: (1) *kamasabbaññū* biết tử và sanh mọi thứ của tất cả chúng sanh diễn tiến theo thứ tự nghiệp. (2) *sakiṃsabbaññū* biết mọi thực tính pháp ở mỗi sát-na tuệ. (3) *satatasabbaññū* biết mọi pháp theo thực tính. (4) *sattisabbaññū* biết mọi thực tính pháp bằng khả năng. (5) *ñātasabbaññū* biết mọi thực tính pháp bằng tuệ tỏ ngộ bốn Thánh đế. Trong 5 loại toàn tri này chỉ lấy tỏ ngộ bốn Thánh đế (*ñātasabbaññū*).

Và còn những tên khác như bậc Lương Túc Tôn (*dvipaduttama*), Thế Tôn (*bhagavantu*), ...

Những hồng danh (tên gọi) ấy được thấy trong những bài Kinh mà chúng ta hay đọc tụng hằng ngày, tất cả đều nói lên ân đức vô lượng của Phật. Nhưng chung quy lại ân đức vô lượng gồm trong ba ân đức là Bi đức, Tịnh đức và Trí đức vậy. Người Phật tử chúng ta không ai là không biết đến câu tụng mở đầu mỗi cuộc lễ hay câu tụng mở đầu một thời kinh đó là *'Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa'*. Chính câu tụng này được gọi là câu 'đại đánh lễ' (*mahānamakkāra*) tức là câu thường đánh lễ tán dương ân đức Phật. Câu tụng này không phải chỉ có ở thời hiện tại mà ngay ở thời đức Phật cũng được các cận sự nam, cận sự nữ hay vua quan tụng lên mỗi khi yết kiến đức Phật. Vậy câu đại đánh lễ này có ý nghĩa, nguồn gốc như thế nào, nghệ thuật văn chương, phương thức hành trì ra sao? Trong quyển sách này sẽ phân tích những điều đó, kèm theo những mẫu truyện ngắn và lời giải thích cho dễ hiểu.

Vì sở học chưa tròn đủ, nên không sao tránh khỏi sự sai sót trong quá trình biên dịch, ngưỡng mong các bậc thiện trí tròn đủ từ bi hoan hỷ đóng góp, bổ khuyết để bản dịch được hoàn thiện. Phước thiện từ việc biên soạn và dịch lại tập sách này được thành tựu cũng do sự hộ trợ của nhiều người, nhất là như sư huynh Định Phúc (*Samādhipuñño*) đã đọc và chỉnh sửa, cận sự nam Thiện Hiếu giúp thiết kế bìa sách, cận sự nam Định Phong và cận sự nữ Diệu Thanh đã dò lỗi chính tả, cùng nhiều nam nữ Phật tử khác đã đóng góp tịnh tài trong việc in ấn. Dịch phẩm này được có mặt cũng xem như món quà tinh thần để tri ân chư Phật tử thân cận hỗ trợ điều kiện vật chất lẫn tinh thần cho chúng tôi học tập tại Thái Lan được thuận tiện. Nguyên hồi hướng phần phước này đến thầy, cố TK Ngô Đạo (*Maggabujjhano*). Xin chia phần phước thiện thanh cao này đến ông bà, cha mẹ, thầy tổ, thân bằng quyến thuộc còn tại tiền cũng như đã quá vãng. Khi đã hay biết được rồi thì phát sanh tâm tùy hỷ, là pháp trợ duyên trong quá trình tu tiến đến thấy rõ Nibbāna trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thầy.

Idaṃ me puññaṃ asavakkhayā vahaṃ hotu
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu

Người dịch
 Tỳ-khuru Siêu Thành

ĐẠI ĐÁNH LỄ

*Cintāpathātiga’nubhāvavibhāvanam taṃ
Bhūtāna’matthu caritabbhutamatthasiddhyā*

Thánh hạnh tuyệt diệu của đức Phật duy trì vững chắc trong lý lẽ, thành tựu sự thực hiện lợi ích cho chúng sanh; là điều không thể nghĩ, vượt khỏi sức tưởng tượng, cho thấy đại năng lực không thể nghĩ bàn.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ xa xưa đến hiện tại, người Phật tử thường đọc tụng câu tán dương ân đức Phật “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”. Câu tán dương ân đức Phật này được chur vị tiền bối gọi là ‘Đại kệ đánh lễ’, tức là câu đánh lễ quan trọng. Trong Tam tạng Thánh điển, có xuất hiện những người đọc tụng câu này như: Vua trời *Sakka*, Bà-la-môn *Brahmāyu*, Bà-la-môn *Jānussoṇi*, nàng *Dhanañjānī* ... Do đó, những người Phật tử thường đọc tụng câu này trước khi vào bài chánh kinh hoặc thường viết lại ở đầu của một bộ sách.

Câu ‘đại kệ đánh lễ’ này ngắn gọn, súc tích nhưng có thể hàm chứa phân giải 3 sự quan trọng là: Bi đức (*karuṇāguṇa*) [*bhagavato*], Tịnh đức (*visuddhiguṇa*) [*arahato*], Trí đức (*paññāguṇa*) [*sammāsambuddhassa*] của đức Phật theo tuần tự tuyệt diệu.

Cả ba ân đức này, là nguồn gốc sanh ra tất cả ân đức không sao kể xiết, có sự toàn hảo ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối với văn nghĩa đầy đủ, có sự đa dạng bằng nhiều cách. Cả ba ân đức này rất là cao thượng, vì làm cho những chúng sanh hữu duyên, xuyên suốt 2500 năm cho đến ngày nay có cơ hội học tập, nghiên cứu, thực hành theo Pháp giác ngộ. Nuôi mạng theo hướng thiện lành và có cơ hội nâng chánh niệm lương tri lên cao hơn, trừ bỏ khổ theo thứ lớp cho đến hoàn toàn dứt. Do đó, việc đọc tụng ‘đại kệ đánh lễ’ này bằng sự cung kính¹ được xem như tu tiên nghiệp xú ‘tùy niệm Phật’ (*buddhānussati*).

Sự cung kính tưởng nhớ đến ân đức Phật là điều quan trọng, người tụng hay đọc đừng nên tụng hay đọc tưởng nhớ đến ân đức Phật chỉ trong lúc tụng kinh hay những buổi lễ, mà cần phải tưởng nhớ ở mọi thời khi có cơ hội như nàng Dhanañjānī, bất kể là khi ho hen, hắt-xì, trượt chân, té ngã cũng sẽ nhớ tưởng đến ân đức Phật, mọi lúc đọc lên **“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”**.

Cách tích lũy phước thiện bằng cách tu tiên ‘tùy niệm Phật’ với niềm tin trong sạch cho đến lúc ấn tượng hỷ lạc hân hoan phát sanh trong ân đức Phật được xem như dòng nước phước to lớn khiến cho sự cung kính thành tựu diễn tiến mỗi chặng 7 sát-na tâm đồng lực, suốt cho đến trăm ngàn koti lần. Dòng phước thiện ấy là phước quảng đại có

¹ Cung kính: 恭敬 = cung kính, lễ phép; Kính trọng (lễ phép đối với tôn trưởng hoặc tân khách).

mãnh lực ân đức cao cả, vì tu tiên ruộng phước cao thượng là đức Phật hẳn sẽ trở quả cho người cung kính cúng dường ấy nhận được cả trong thời hiện tại lẫn vị lai là hiệp thế và siêu thế.

Quả lành thuộc về hiệp thế đó là làm cho tránh được những sự rủi ro tai hại, làm cho trừ bỏ sự nguy hiểm, sự sợ hãi, sự giệt mình, sự khiếp đảm, gặp được những điều suôn sẻ, tấn hóa phát đạt, nhận được sự chiến thắng, có sức khỏe, trường thọ, đầy đủ tài sản, dẫn đi tái sanh nơi nhàn cảnh.

Quả lành thuộc về siêu thế là 4 Thánh quả như Thất lai, Nhất lai, Bất lai, Ứng cúng. Bởi vì người nhớ tưởng đến ân đức Phật thường xuyên chắc chắn làm cho sanh niềm tin vững chắc. Đó là nhân phát sanh hỷ lạc hân hoan có nhiều mãnh lực trong khi ấy. Khi tu tiên niệm theo sự hỷ lạc hân hoan ấy làm cảnh, cũng có thể lập tức chứng pháp thành bậc Thánh. Như trường lão Phussadeva ở Kāṭaandhakāravihāra¹ chứng pháp thành bậc Ứng cúng và hoàng hậu Asandhimittā của vua Asoka chứng pháp thành bậc Nhập lưu. Như đức Phật có thuyết trong Tăng chi, pháp sáu chi như vậy:

“Yasmim, bhikkhave, samaye ariyasāvako tathāgataṃ anussarati, nevassa tasmim samaye rāgapariyuṭṭhitaṃ cittaṃ hoti, na dosapariyuṭṭhitaṃ cittaṃ hoti, na mohapariyuṭṭhitaṃ cittaṃ hoti; ujugatamevassa tasmim samaye cittaṃ hoti, nikkhantaṃ muttaṃ vuṭṭhitaṃ gedhamhā. ‘Gedho’ti kho, bhikkhave, pañcannetaṃ

¹ Visuddhimagga câu 166.

kāmaguṇānaṃ adhivacanāṃ. Idampi kho, bhikkhave, ārammaṇaṃ karitvā evamidhekacce sattā visujjhanti.”¹

Này chư bhikkhu, thời nào vị Thánh đệ tử nhớ tưởng đến Như Lai thì thời đó tâm của vị Thánh đệ tử ấy sẽ không bị ái, sân, si đàn áp; là tâm tiến hành thật chân chánh, thoát ra khỏi ái. Này chư bhikkhu, ‘ái’ này là tên của ngũ dục; một số người trên thế gian này tu tiến với ‘tùy niệm Phật’ làm cảnh chắc chắn được thanh tịnh”.

Oai lực của câu ‘đại kệ đánh lễ’ hợp với 3 ân đức Phật được người đọc hay tụng với tâm có định vững chắc, cung kính nhớ tưởng ân đức Phật làm cảnh bằng cả 3 môn sẽ trải đi cùng khắp trăm ngàn *koṭi* thế giới. Làm cho người đọc hay tụng nhận được quả lợi ích lớn lao không sao kể xiết, người chưa từng đọc tụng sẽ không hề biết được ân đức như thế nào, thì tợ như người không ăn vật thực thì không biết vị của vật thực đó cũng như quả lợi ích mà vật thực đó mang lại như thế ấy. Do đó, mong tứ chúng Phật giáo bền bỉ đọc tụng ‘đại kệ đánh lễ’ hay những bài kinh khác, với tâm cung kính tưởng nhớ ân đức Phật thường xuyên, thì lợi ích của quả phước ấy vô cùng to lớn.

Trong quyển sách này, người biên tập muốn trình bày tầm quan trọng của ‘đại kệ đánh lễ’ theo hướng sử học, âm học và nghĩa học trong phần chánh có xuất hiện trong Tam tạng, Chú giải, Sớ giải ... Tất cả chỉ vì muốn cho người có sự quan tâm tự hào rằng, những điều thực hành hay truyền thống tốt đẹp trong tông giáo ấy đều có nguyên do, là nơi

¹ *Anguttaranikāya - Anussatiṭṭhānasuttaṃ*

nuơng tựa cho sự an vui tấn hóa như thật. Người biên tập hy vọng rằng quyển sách này đem lại lợi ích đến người quan tâm tìm hiểu. Nếu có điều chi góp ý, xin cung kính đón nhận với sự hoan hỷ và chỉnh sửa cho trọn vẹn.

Xin tri ân *Achan Mahapranom Dhammālaṅkāro* giúp đỡ trong việc kiểm tri thực tính pháp và chia sẻ những lời góp ý lợi ích; Dr. *Mahasurajay Varāsabho*, *Achan Nimit Bodhiphatthana*, *Khun Vetpannakarakul* giúp đỡ việc tìm nguồn gốc từ Tam tạng, Chú giải, Sớ giải ..., giúp đỡ việc chữa sai lỗi chính tả và nhuận sắc để cho quyển sách này càng hoàn thiện.

Phước thiện nào phát sanh trong lần này, người biên tập xin hồi hướng đến đức Vua trong ngày kỷ niệm 80 tuổi và xin dâng cúng phần phước đến chư vị trưởng lão.

Mahawatchen

RATANATTAYAVANDANĀ¹
NAMO
TASSA BHAGAVATO
ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA

Namo ba môn [thân, khẩu, ý] chấp tay đê đầu cúi lạy bằng cả năm vóc sát đất cúng dường **Me** của tôi **Atthu** hãy có **Bhagavato** đến đức Thế tôn **Arahato** là bậc Ứng cúng **Sammāsambuddhassa** vị Chánh đẳng giác **Tassa** người có hồng danh là *Gotama* ấy.

MAHĀNAMASSAKĀRAGĀTHĀ

NAMO

Narāsabho anekesu bhavesu tiṃsapāramī
Namāmi sirasā niccaṃ pūretvā āgato varaṃ
Mokkhaṃ nātho abhicchanto dvayaṃ hitvā saratṭhakaṃ
Modaṃ vane sudukkāraṃ namāmi sirasādaraṃ
 Bậc Narāsabha² đã tích lũy 30 pháp *pāramī* tròn đủ không sao tính được bao nhiêu kiếp đã nự đến. Tôi xin thường cung kính đê đầu đánh lễ vị Narāsabha là bậc tối thượng ấy.

¹ Câu ‘đại kê đảnh lễ’ là Avinābhāvanaya (cách không tách rời nhau) nên gom cả Pháp và Tăng.

² **Narāsabha**: 人牛王 = Nhân ngưu vương, chúa loài người; 人中君王: Nhân trung quân vương; 人的統治者: Nhân thống trị giả.

Bậc Nātha (đấng Bảo hộ) muốn pháp giải thoát, đã từ bỏ vương vị và hoàng hậu cùng với quốc độ hoan hỷ với rừng. Tôi xin cung kính đê đầu đánh lễ vị Nātha là bậc làm những điều khó làm ấy.

TASSA

Tassa mūlaṃ mahāñāṇo upesi bodhimaṇḍale

Tassa buddhassa pāde ca sabodhayo namāmahaṃ

Bậc Chánh đẳng giác có đại trí, ngự đến gần vòng cây giác ngộ. Tôi xin cung kính đánh lễ dưới chân¹ bậc Chánh giác ấy cùng với cây giác ngộ.

BHAGAVATO

Bhagavā aggamaggena pañcamāre asesato

Bhañjitvāna sikhāpatto sapallaṅkaṃ namāmi taṃ

Gantvā munivaro tamhā animise varāsane

Gagane puṇṇacandova sānimisaṃ namāmi taṃ

Vantāmisō nabhe nātho dassetvā pāṭihāriyaṃ

Vasādo viya caṅkamaṃ sacaṅkamaṃ namāmitaṃ

Toraṇaṭṭhitasāṅkāso lokaggo ratanāghare

Tosesi janaṃ raṃsīhi sagharāhaṃ namāmi taṃ

Bậc Chánh đẳng giác chiến thắng ngũ ma [cùng với đội quân] một cách toàn vẹn bằng tuệ đạo Ứng cúng, chứng được vô thượng tuệ Chánh đẳng giác. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Chánh đẳng giác cùng với bảo tọa giác ngộ ấy.

¹ Pāda: 腳 = cước (chân). (Từ điển Trần Văn Chánh: Bàn chân, chân cẳng: 腳印 Vết chân; Chân, phần dưới: 山腳 Chân núi; 牆腳 Chân tường.

Bậc Đại giác (*muni*) đã rời khỏi cõi giác ngộ ấy rồi đứng tại nơi cao thượng với cái nhìn không chớp mắt tựa như mặt trăng tròn trên bầu trời. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đại giác cùng với nơi Ngài đứng nhìn không chớp mắt ấy.

Đấng Bảo hộ (*nātha*), vị đã rời xa vật chất; thị hiện song thần [tuyệt diệu] ngự đi kinh hành oai hùng như sư vương [tại nơi kinh hành]. Tôi xin cung kính đánh lễ Đấng Bảo hộ cùng với nơi Ngài kinh hành ấy.

Vị trưởng thượng tam giới tựa như trụ cột, bờ kè vững chắc; ngự nơi bảo tháp pha lê [*ratanāghara*] làm cho đại chúng hoan hỷ bởi hào quang. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc trưởng thượng tam giới cùng với bảo tháp pha lê ấy.

ARAHATO

<i>Angīraso mahāpuñño</i>	<i>ajapālamupāgato</i>
<i>Anuttaro mahesakkho</i>	<i>sājapālaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Rasmijālehi jotanto</i>	<i>mucalinde mahāsare</i>
<i>Ravirājāva yo nātho</i>	<i>saṭṭhānāhaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Hatāvijo guṇādhāro</i>	<i>rājāyatanapādape</i>
<i>Have nisīdi lakkhiyā</i>	<i>saṭṭhānāhaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Tomarena arim hantvā</i>	<i>migadāyaṃ mahāvanam</i>
<i>To setvā upakaṃ gañchi</i>	<i>mahājinaṃ namāmi taṃ.</i>

Bậc Đại giác ngộ, vị tối thượng đại phước có hào quang chiếu tỏa, ngự đến hóc cây *Ajapāla*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đại giác ngộ cùng với hóc cây *Ajapāla* ấy.

Đấng Bảo hộ (*nātha*) là vị nào rực rỡ bởi có hào quang [sáu màu] trùm khắp [hương vị giải thoát] gần hồ nước lớn *Mucalinda*, tựa như vị vua mặt trời. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Bảo hộ cùng với hồ nước lớn *Mucalinda* ấy.

Bậc Đạo sư diệt trừ vô minh tâm tối giữ ân đức [không gì sánh bằng] ngự an tọa với sự vinh quang tại nơi gốc cây *Rājāyatana*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đạo sư cùng với nơi an tọa ấy.

Bậc Đại chiến thắng (*jina*) diệt trừ kẻ thù phiền não bằng ngọn giáo trí tuệ, đã khiến cho *Upaka jīvaka* hân hoan rồi ngự đến rừng cây lớn *Isipatana migadāya*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Chiến thắng ấy.

SAMMĀSAMBUDHASSA

Sammā patto mahātejo pañcavaggiyabhikkhunam

Sammā dhammam pavattesi saṭṭhānāham namāmi tam.

Samghissaro mahāpañño datvāmataṃ mahājanam

Samthito ciraṃ jetamhi savihāram namāmi tam.

Buddhassa sālauyyāne nibbutassa ca tādino

Buddhassa tassa dhātuyo seyyārūpaṃ namāmiham.

Bậc Đạo sư có đại oai lực ngự đến rừng *Isipatana migadāya* một cách an lành, thuyết kinh Chuyển pháp luân¹ [đầu tiên] đến nhóm 5 vị bhikkhu một cách chân chánh. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đạo sư cùng nơi ấy.

¹ Dhammacakkappavattana sutta - [Bộ Kinh Tương Ưng (Samyutta Nikaya) quyển V - Thiên Đại Phẩm; Chương XII: Tương Ưng Sự Thật]

Đức Phật là vị cai quản Tăng đoàn, có đại trí tuệ, trao pháp bất tử cho đại chúng. Phần lớn ngự tại chùa Trúc Lâm. Tôi xin cung kính đánh lễ đức Phật cùng chùa Trúc Lâm ấy. Tôi xin cung kính đánh lễ Xá-lợi của đức Phật, vị dứt uẩn Nibbāna tuyệt đối tại rừng *Sāla* và xin đánh lễ hình ảnh yên nghỉ của Ngài.

Pattuttaruttaradasā pañīdhānabījā
Cetodharāya karuṇājalasekavuddhā
Sabbaññuññāphaladā sativātaguttā
Taṃ samphalaṃ disatu pāramitālatā te.

(*Pajjamadhu gāthā 71*)

Đây leo ví như pháp *pāramī* tròn đủ của đức Phật, tuyệt đẹp bởi sự tưới nước là tâm bi cho đến trưởng thành trái ra rộng rãi, tính từ ngày gieo hạt của sự quyết định trong tâm, nhận được sự bảo bọc tốt đẹp bằng hàng rào là niệm, trở quả thành tuệ toàn tri, vừa tể độ trao quả của mình đến người thế gian vậy.

**ĐẠI ĐẢNH LỄ
ĐẠI OAI LỰC KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN**

*Namo buddhāya buddhassa,
Namo dhammāya dhammino,
Namo saṅghāya saṅghassa
Namokārena sotthime.*

Xin cung kính đến đức Phật là bậc giác ngộ 4 Thánh đế,
Xin cung kính đến đức Pháp có 9 ân đức,
Xin cung kính đến đức Tăng là bậc tròn đủ giới và kiến.
Với mãnh lực của sự cung kính này, mong sự an lạc phát
sinh đến cho tôi.

—(0)—

CHƯƠNG I: DẪN NHẬP

Câu đánh lễ “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*” này, những vị thầy tiền bối gọi là “Đại đánh lễ”, tức là câu cung kính cúi đầu rất quan trọng, vì là câu dẫn đầu tiên được tông tín đồ Phật giáo đọc đánh lễ Phật trước khi bắt đầu một thiện sự nào đó như tụng kinh ...

Trong bộ *Saddanītipadamālā* gọi câu này là *Mahānamakkāra*¹ (Đại đánh lễ).

Câu ‘đại đánh lễ’ là cảm hứng ngữ.

Câu ‘đại đánh lễ’ này trong Pāli Chánh tạng xuất hiện ở vị trí cảm hứng ngữ chứ không phải là Phật ngôn, tức không phải do chính đức Phật thuyết thành lời. Nhưng cũng là nội dung và câu chuyện có đề cập trong nhiều chỗ của chánh tạng Pāli. Ngay cả mục đích trong cách nói của người nói cũng không giống nhau. Nghĩa là một số vị biết đến danh tiếng cao cả của đức Phật Chánh đẳng giác rồi cũng thốt lên bằng sự cung kính, đức tin như Bà-la-môn Brahmāyu, Bà-la-môn Jānussoṇi ... Một số vị thì thốt lên bởi sự nhỡ miệng, nhưng diễn tiến theo hướng tốt đẹp, như nàng Dhanañjānī là bậc Dự lưu, một số vị thốt lên bằng sự cố tâm kính trọng ân đức Phật để níu kéo ân đức Phật thành

¹ Pāṭhe mahānamakkāra
Sampadāne namoyoge

saṅkhāte sādhanandane
āyādeso na dissati

cảnh trong việc ngăn ngừa những sự nguy hiểm đến đàn áp như con trai của ông Dārusākaṭika.

Hơn nữa, sự cung kính đánh lễ này hiện khởi trước mặt cũng có, như có nội dung được Ma vương nói với đức Phật rằng:

“Namo te purisājañña

Namo te purisuttama

Yassa te nābhijānāmi

*Kiṃ tvaṃ nissāya jhāyasi*¹

Kính đánh lễ Ngài, thưa bậc Siêu nhân

Kính đánh lễ Ngài, thưa bậc Thượng nhân

Chúng tôi không biết rằng Ngài nương cảnh gì mà đang nhập thiền?

Hay chọn ở trong nơi khuất lấp nói lên cảm hứng ngữ cũng có, như ‘*namo buddhassa*’² (xin đánh lễ đức Phật). Hoặc nói lên cảm hứng ngữ chỉ rõ đến mỗi ân đức Phật đó như ‘*namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’.

Về sau khi đức Phật viên tịch Nibbāna, tất cả bậc Thánh tăng Ứng cúng đã đưa vào kết tập lại trong những bài kinh khác nhau và sử dụng làm lời đánh lễ đầu tiên trước khi soạn một bộ sách.

¹ Saṃ. sa.

Khu. Su.

Khu. Thera

² Sāratthappakāsinī. Paṭhamabhāga

Dhammapadaṭṭhakathā

Sumaṅgalavilāsinī. Tatiyabhāga

Quan điểm của một số vị thầy

Một số vị thầy có quan điểm rằng chư thiên và a-tu-la (*asura*) cả thảy 5 vị là *Sātāgiriya*kkha, *Asurindarāhu*, tứ Đại thiên vương, chúa trời *Sakka* và đại Phạm thiên cùng nhau đến yết kiến đức Phật để nghe pháp thoại, phát sanh niềm tin nơi đức Phật một cách sâu đậm, rồi mỗi vị thốt ra lời theo tuần tự sau :

<i>Sātāgiriya</i> kkha thốt ra lời	<i>Namo.</i>
<i>Asurindarāhu</i> thốt ra lời	<i>Tassa.</i>
Tứ đại thiên vương ¹ thốt ra lời	<i>Bhagavato.</i>
Chúa trời <i>Sakka</i> thốt ra lời	<i>Arahato.</i>
Đại Phạm thiên thốt ra lời	<i>Sammāsambuddhassa.</i>

Sātāgiri namo yakkho

Tassa ca asurindako

Bhagavato mahārājā

Sakko ca arahato tathā

Sammāsambuddha brahmā ca

Ete pañca patiṭṭhitā

*Tattha hi sātāgiriya*kkho namo namoti vandanaṃ karoti.

Asurindo devaputto tassa tassāti vandanaṃ karoti.

Catumahārājāno devā bhagavato bhagavatoti vandanaṃ

karonti. Sakko devarājā arahato arahatoti vandanaṃ

¹ Tứ đại thiên vương là bốn vị chúa trời Tứ thiên vương hộ trì 4 châu thiên hạ, ở 4 hướng đó là :

- Bắc Thiên vương với tên là *Vessavaṇa* (*Kuvera*).

- Nam Thiên vương là *Virūḥhaka*.

- Đông Thiên vương là *Dhataratṭha*.

- Tây Thiên vương tên *Virūpa*kkha.

Điều đáng chú ý là cả bốn vị thiên vương này mỗi người nói một từ trong câu *Bhagavato* là *Bha-ga-va-to*.

karoti. Brahmā sahaṃpati sammāsambuddhassa sammāsambuddhassāti vandanam karoti. Ime pañcādevā namo tassātyādivākyaṃ paccekam paṭiṭṭhāpentī.¹

“Tất cả chư thiên và a-tu-la đó, Sātāgiriya-kkha thốt ra lời Namō namō. Asurindarāhu thốt ra lời Tassa tassa. Tứ đại thiên vương thốt ra lời Bhagavato bhagavato. Chúa trời Sakka thốt ra lời Arahato arahato. Đại Phạm thiên thốt ra lời Sammāsambuddhassa sammāsambuddhassa. Gom lại có nội dung là Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa này, tất cả chư thiên và a-tu-la chia nhau ra từng vị nói lên mỗi câu như trên.”

Quan điểm trên, những bậc hiền trí không chấp nhận vì không có bằng chứng nào trong chánh tạng hay chú giải. Cả trong Chánh tạng và Chú giải cũng có ghi chép đây là lời cảm hứng được người thốt ra với lòng cảm động hoan hỷ trong ân đức Phật.

“Evaṃ acintiyā buddhā, buddhadhammā acintiyā; Acintīye pasannānaṃ, vipāko hoti acintīyo”²

¹ Kaccāyanabhedanavaṭṭikā

Trong sách về vấn đề ‘Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa’ của giáo thọ sư Dhanita ở phần giác ngộ có trình bày quan điểm này như sau ‘Câu namō và namo tassa ... từ ban đầu là thán từ được thốt ra với tâm tịnh tín, về sau sử dụng thành lời tụng dành lễ dẫn đầu trước khi tụng những bài kinh sau hay là trước những thiện sự trong Phật giáo thì tụng ra bằng lời hay nghĩ trong tâm cũng thế hay ngồi tụng, đứng tụng, nằm tụng hay đi tụng cũng thế, đều có sự thể hiện ra hành động nơi thân đồng thời trong lúc tụng hay nghĩ tới đó là chấp hai tay lại với nhau trước ngực hay đưa lên trán người tụng. Được chế định gọi là tư thế này là tư thế dành lễ hay tư thế cung kính, tức chấp tay.

Từng có người lấy câu ‘namō’ sử dụng để gọi tên tiền tệ thời xưa, kích thước nhỏ hình tròn tròn tựa như mắt gà và hình trứng gà, nó có kí tự tựa như kí tự kmer ‘na’ ở một phía của tiền tệ nhỏ nhỏ đó. Đa phần thấy ở các tỉnh miền nam Thái Lan, một số nơi ở Indonesia như đảo Java và đảo Semarang’.

² Thánh nhân ký sự - Ký sự về Phật toàn giác.

“Khi người có niềm tin vào đức Phật và giáo Pháp của đức Phật là những điều không thể nghĩ bàn, cho thấy rằng đại năng lực không thể nghĩ bàn thì quả thành tựu cho người ấy cũng không thể nghĩ bàn”.

—————()—————

CHƯƠNG II: NGUỒN GỐC NGƯỜI NÓI ĐẠI ĐÁNH LỄ

Câu đại đánh lễ ‘*namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ này là câu cảm hứng ngữ được những nhà hiền triết là những vị thầy có danh tiếng trong thời đức Phật, khi được biết đến tiếng tăm của đức Chánh đẳng giác hay được yết kiến hỏi những điều thắc mắc, lắng nghe pháp thoại rồi phát sanh niềm tịnh tín, làm cho tâm cảm hứng nói lên lời cảm hứng này để cung kính đức Phật với niềm hoan hỷ, ấn tượng trong ân đức Phật. Trong tạng Kinh xuất hiện nhiều người thốt ra lời cảm hứng này, xin trình bày một vài vị theo trình tự sau đây:

Bà-la-môn Brahmāyu¹

Một thời đức Phật du hành ở xứ Videha cùng Tăng đoàn. Bà-la-môn Brahmāyu là vị trưởng thượng trong thành Mithilā xứ Videha; là vị cao niên già yếu ở độ tuổi 120, thông thuộc ba bộ *Veda*, thuần thực trong các học thuật khác nhau, các vấn đề thế sự, rành về đại nhân tướng. Khi được nghe danh tiếng tốt đẹp của đức Phật, nên gửi đệ tử là thanh niên Uttara cũng thông thuộc ba bộ *Veda*, thuần thực các môn học thuật khác nhau và rành về đại nhân tướng; đến nơi đức Phật, yết kiến Ngài và kiểm tra xem có thật theo như lời đồn về danh tiếng của Ngài hay không?

¹ Trung bộ kinh – Kinh Brahmāyu

Về phía thanh niên Uttara khi đã nhận lời thầy mình thì đi đến nơi yết kiến đức Phật, rồi nhìn chú ý kiểm tra mọi phần ở kim thân đức Phật, một số bộ phận khó thể kiểm tra thì đức Phật hiện rõ bằng thần thông cho thấy, một số bộ phận không cần hiện thần thông cho thấy thì đức Phật bày cơ hội cho thấy một cách bình thường. Trong cùng lúc đó thì kiểm tra đại nhân tướng của đức Phật đủ số 32 điều.

Ngoài ra đó, thanh niên Uttara cũng theo dõi quan sát những oai nghi khác nhau trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, lúc thọ dụng vật thực, tư thế ngồi giữa đại chúng và thuyết pháp. Thanh niên Uttara theo dõi kiểm tra nhìn đức Phật một cách chi tiết suốt 7 tháng, cũng đến lúc trở về thuật lại chi tiết tất cả về 32 đại nhân tướng và kim thân cùng các đại oai nghi, tiểu oai nghi của đức Phật lại cho thầy Bà-la-môn không thiếu điều gì.

Khi thanh niên Uttara vừa dứt phần trình bày của mình, Bà-la-môn Brahmāyu đang ngồi thì đứng dậy đắp y chéo một bên vai, chấp tay về hướng đức Phật đang ngự nói lời cảm hứng ba lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,

bậc xa lìa phiền não,

tự mình giác ngộ một cách chân chánh,

người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Bà-la-môn Jāṇussoṇi¹

Một thời đức Thế Tôn ngự tại chùa *Jetavana* thành Savatthī, Bà-la-môn Jāṇussoṇi là cận thần phụ tá cho vua Pasenadikosala. Theo như thường lệ, Bà-la-môn Jāṇussoṇi có đoàn tùy tùng diễu hành quanh hoàng thành 6 tháng một lần. Đến ngày làm việc kinh hành quanh hoàng thành, đoàn Bà-la-môn Jāṇussoṇi ngồi trên xe quan sát kinh thành thì thấy du sĩ Pilotika đi đến từ nơi hộ độ đức Phật và sau đó Bà-la-môn đệ tử hỏi chuyện. Khi được nghe lời du sĩ Pilotika tán dương đức Phật về 4 điều (Phân chia theo 4 hạng người) là Vua chúa, Bà-la-môn, gia chủ, Sa-môn ... Lúc du sĩ Pilotika ấy vừa dứt lời thì Bà-la-môn Jāṇussoṇi phát sanh tịnh tín bước xuống từ đoàn xe trắng do ngựa trắng kéo, vắn y chéo một bên, chấp tay quay về hướng Thế Tôn ngự thốt lên lời cảm hứng 3 lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,
bậc xa lìa phiền não,
tự mình giác ngộ một cách chân chánh,
người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Bà-la-môn Ārāmaṇḍa²

Khi Bà-la-môn Ārāmaṇḍa đi yết kiến và vấn đạo với trưởng lão Mahākaccāyana về vấn đề nguyên nhân làm cho Vua chúa, Bà-la-môn, gia chủ tự gây gổ nhau trong

¹ Trung bộ kinh – Tiểu kinh ví dụ dấu chân voi

² Tăng chi bộ kinh

chính họ. Ngài trưởng lão chỉ ra nguyên nhân chấp trong dục ái (sự đam mê hay sự nhiễm trong dục). Khi hỏi vì nguyên nhân gì Sa-môn gây gỗ nhau với cùng chính nhóm người mình, thì Ngài trưởng lão đáp vì dính mắc trong kiến ái (ditthirāga). Khi hỏi rằng có người nào không còn dính mắc trong dục ái và kiến ái hay chăng, thì được trả lời rằng có. Và chỉ cho biết rằng, đức Thế Tôn bậc Ứng cúng Chánh đẳng giác đang ngự ở thành Savatthī. Bà-la-môn ấy phát sanh niềm tin đứng dậy từ nơi ngòai, đắp y một bên vai quỳ xuống chấp tay quay về hướng đức Phật ngự nói lên lời cảm hứng 3 lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,
bậc xa lìa phiền não,
tự mình giác ngộ một cách chân chánh,
người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Nàng Dhanañjānī¹

Một thời, đức Phật du hành trong xứ Kosala cùng Tăng đoàn, ghé lại nghỉ chân ở một ngôi làng tên là Paccalakappa, ngự ở trong vườn xoài của Bà-la-môn Todeyya. Lúc đó, nàng Dhanañjānī là Thánh dự lưu có niềm tin bất động nơi Tam bảo. Dù cho là lúc ho hen hay té ngã cũng đều nghĩ đến đức Phật rồi thốt ra lời cảm hứng

¹ Trung bộ kinh – Sagāravasutta/ Tương ưng bộ - Sagātha/ Papañcasūdanī – Tatiyabhāga/ Sarathappakāsini - Paṭhamabhāga/ Dhammapadaṭṭhakathā 8-126/ Maṅgalatthadīpanī - Paṭhamabhāga.

rằng ‘*namo buddhassa*’ (xin đánh lễ đức Phật), nhưng chồng của nàng tên là Bhāradvāja tín ngưỡng Bà-la-môn.

Một ngày nọ, chồng của nàng muốn dâng vật thực đến 500 vị Bà-la-môn nên xin nàng là đừng thốt ra lời ‘*namo buddhassa*’ vì sợ rằng các vị Bà-la-môn sẽ giận. Nhưng nàng không đồng ý và nói rằng ‘Dù chàng có trói ta thành khúc khúc thì ta nhất định cũng sẽ không đồng ý ngừng đọc lời dạy của đức Phật, là vị tối thượng’. Cuối cùng thì người chồng cũng chấp nhận theo ý nàng.

Trong ngày dâng vật thực, nàng Dhanañjānī đi tới lui bị trượt chân té ngã làm cho nàng đau đớn, nên nàng nghĩ đến đức Phật, rồi chắp tay lên trán quay mặt về hướng chùa *Jetavana* đọc lên lời cảm hứng 3 lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,
bậc xa lìa phiền não,
tự mình giác ngộ một cách chân chánh,
người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Sau đó, những vị Bà-la-môn đến thọ dụng vật thực phát sanh giận dữ đứng dậy ra về. Về phía chồng nàng có giận vợ rất nhiều và nghĩ rằng sẽ chiến thắng bậc Đạo sư của nàng bằng sự tranh luận, nên đến yết kiến bậc Đạo sư rồi hỏi vấn đề. Khi nghe câu trả lời rồi thì chứng đắc pháp, kế đó xin xuất gia trong giáo Pháp đức Phật không lâu chứng đắc quả Ứng cúng.

Thời đó, thanh niên Sagārava là người tinh thông ba bộ *Veda* được nghe nữ Bà-la-môn Dhanañjānī nói lời như thế thì nói rằng, nữ Bà-la-môn Dhanañjānī là người hạ tiện, dù ở nơi có Bà-la-môn tinh thông ba bộ *Veda* đang hiện hữu cũng vẫn nói ân đức của Sa-môn trội đầu. Nàng trả lời rằng, ‘Này Ngài Bà-la-môn, nếu Ngài biết đến giới và tuệ của đức Phật thì sẽ không nghĩ rằng đức Phật là vị đáng bị chửi rủa, đáng bị khiển trách’. Thanh niên Sagārava nghĩ rằng sẽ chiến thắng Đạo sư của nữ Bà-la-môn bằng sự tranh luận, nên đến yết kiến đức Phật và hỏi rằng ‘*Gotama* là hạng nào trong hàng Sa-môn, Bà-la-môn tuyên bố căn bản về Phạm hạnh rằng mình tỏ ngộ trong hiện tại dứt phạm hạnh chứng đắc đến bờ kia một cách trọn vẹn’.

Đức Phật mới trả lời rằng - ‘Những Sa-môn, Bà-la-môn đó có nhiều hạng khác nhau, tức là những gì được nghe truyền nhau như nhóm Bà-la-môn tinh thông ba bộ *Veda*, những gì là tuyên bố về căn bản phạm hạnh bởi nguyên nhân niềm tin cũng có như nhóm người lý luận, suy tư; những gì là tự mình chứng ngộ pháp chưa từng nghe trước cũng có, chính là ta đây’.

Sau đó Ngài nói về Ngài từ lúc chưa xuất gia, thấy được tội ngũ trần rồi xuất gia hành khổ hạnh, dứt khổ hạnh rồi tu tập tuệ và chứng tam minh trong ba canh ở buổi đêm. Thanh niên hỏi một số vấn đề nhỏ về chư thiên, đức Phật thuyết pháp đáp lại rồi sau đó thanh niên tán dương bài pháp thoại, quy y Tam bảo đến trọn đời.

Vua trời *Sakka*¹

Khi vua trời *Sakka* đến yết kiến đức Phật ở hang động Indasāla gần núi Vedayika phía bắc ngôi làng Bà-la-môn Ambasaṇḍa, nằm phía đông thành Rājagaha xứ Magadha, nên gọi thiên tử Pañcasika đến dẫn đi cùng yết kiến đức Phật. Thiên tử Pañcasika cầm theo đàn đi vào đứng ở nơi thích hợp không xa không gần đánh đàn nói lên bài kệ về đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng, Thánh Ứng cúng và dục.

Đức Phật khen ngợi thiên tử Pañcasika ‘tiếng đánh đàn với tiếng nhạc hòa hợp’ rồi hỏi rằng kệ ngôn về đức Phật ... đây sáng tác từ khi nào? Thiên tử Pañcasika trả lời rằng - từ lúc đức Phật mới vừa chứng ngộ quả Ứng cúng dưới cội cây Ajapāla kế bờ sông Nerañjarā. Khi có cơ hội thì vua trời *Sakka* cùng đoàn tùy tùng đến yết kiến bậc Đạo sư, lúc vừa thuyết xong kệ ngôn sách tấn, đức Phật tạo cơ hội cho vua trời *Sakka* vấn đạo nhiều vấn đề.

Đức Phật trả lời những câu hỏi mà vua trời *Sakka* đặt ra vừa xong. Vua trời *Sakka* phát tâm hoan hỷ nói những kệ ngôn nhiều lần, khi nói xong thì quỳ xuống đất nói lời cảm hứng ba lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đảnh lễ đức Thế Tôn,

bậc xa lìa phiền não,

tự mình giác ngộ một cách chân chánh,

người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

¹ Trường bộ kinh – Đề thích sở vấn kinh.

Đức vua Pasenadikosala¹

Khi đức Phật ngự tại chùa *Jetavana*, có một người con trai của gia chủ nọ vừa qua đời. Người gia chủ ấy thương tiếc buồn rầu không còn sức lực, khóc lóc than thở, không làm được việc gì cũng không thể ăn uống chi được mà đi đến bãi tha ma khóc than nhớ đến người con yêu quý của mình. Sau đó, gia chủ đó đi đến yết kiến đức Phật, khi đức Phật đã hỏi rõ vấn đề thì thuyết lên bài pháp thoại ‘sự sâu bi khóc than, khổ thân, khổ tâm đều sanh từ cái mình thương yêu’. Nhưng gia chủ lại nói rằng những điều vui vẻ, hân hoan cũng phát sanh từ cái mình thương yêu.

Khi ấy, nhiều người đánh bạc đang chơi cờ tào cáo (đi quân cờ trên bàn cờ theo xúc xắc) không xa nơi đó, người gia chủ tìm những người đánh bạc và thuật lại tất cả câu chuyện giữa ông ấy và bậc Đạo sư. Những người đánh bạc cũng đồng tình với ông gia chủ ‘điều vui vẻ, hân hoan cũng phát sanh từ cái mình thương yêu’. Ông gia chủ thấy rằng những điều mình nói cũng đúng ý với những người chơi bạc rồi bỏ đi. Sự kiện đối đáp này không lâu đồn đến đức vua Pasenadikosala, đức vua cho gọi hoàng hậu Mālikā và thảo luận với bà về chuyện này để biết rõ. Hoàng hậu Mallikā cho Bà-la-môn Nālijaṅgha đến yết kiến đức Phật và hỏi về vấn đề này, đức Phật khẳng định rằng đúng, thật là ‘sự sâu bi khóc than, khổ thân, khổ tâm đều sanh từ cái mình thương yêu’. Sau đó Bà-la-môn Nālijaṅgha trở về

¹ Trung bộ kinh - Piyajātikasutta

tâu lại cho hoàng hậu rõ. Khi nghe như vậy, hoàng hậu đi đến yết kiến đức vua và xin Ngài giải rõ câu này một cách chi tiết, đem những điều được đức vua yêu quý như công chúa Vajira, hoàng thân Vāsabha, tướng quân Viḍḍabha, chính thần thiếp đây và xứ Kāsī, Kosala hỏi rằng - nếu những điều đại vương yêu quý này biến hoại đổi thay thì đại vương có ưu buồn chăng?

Đức vua đáp rằng - Ta sẽ rất đau buồn giống như không còn mạng sống này nữa. Hoàng hậu nhanh chóng tiếp lời rằng: ‘tâu đại vương, thật sự như vậy giống như lời đức Bôn sư đáp phải chăng ‘tất cả sự khổ ưu đều sanh từ những điều thương yêu’. Cuối cùng, đức vua cũng chấp nhận rồi nghĩ đến tuệ đức của đức Phật không ai sánh bằng, phát sanh tâm hoan hỷ tín thành đứng dậy từ chỗ ngồi, đáp y một bên vai nói lên lời cảm hứng ba lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,
bậc xa lìa phiền não,
tự mình giác ngộ một cách chân chánh,
người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Cận thần Kāraṇapālī¹

Cận thần Kāraṇapālī thấy Bà-la-môn Piṅgiyānī đi đến từ xa, được biết là đến từ pháp đường Kūṭāgāra trong rừng Mahāvana, chỗ ngự của đức Thế tôn. Nên hỏi đến ân đức

¹ Kāraṇapālīsutta/ Tăng chi bộ - Pañcaka

cao đẹp của đức Phật, khi được nghe phân giải thì phát sanh tâm hoan hỷ nói ra lời cảm hứng ba lần rằng:

“*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*”

“Kính đánh lễ đức Thế Tôn,

bậc xa lìa phiền não,

tự mình giác ngộ một cách chân chánh,

người có hồng danh là *Gotama* ấy”.

Đức vua Mahinda

Truyền tai nhau rằng: từ hiền kiếp (*bhaddakappa*) này về trước 92 kiếp có một đức vua tên là Mahinda. Đức vua có một vị trưởng hoàng tử tên Pussa, trưởng hoàng tử có *pāramī* tròn đủ là người kiếp chót. Khi tuệ chín mùi thì đi đến cõi giác ngộ và chứng đạt tuệ Toàn giác, hoàng tử nhỏ hơn thì trở thành thượng thủ tinh văn thứ nhất, con của quan phụ chính trở thành thượng thủ tinh văn thứ hai. Đức vua có sự suy xét rằng trưởng hoàng tử của ta là đức Chánh giác, hoàng tử nhỏ hơn là thượng thủ tinh văn thứ nhất, con của quan phụ chính là thượng thủ tinh văn thứ hai. Đức vua cho xây dựng đại tự và nghĩ rằng ‘Đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng đều là của mình cả ...’

Trong tạng Kinh, Tương ưng bộ, phẩm 6 xứ có nội dung trình bày đến sự cung kính chỉ bấy nhiêu. Còn trong Chú giải Kinh pháp cú phần một, chuyện Sañjaya, lúc giải thích tiền nghiệp của 3 anh em Jāṭila như Uruvela kassapa ... có nội dung như sau¹:

¹ Chú giải kinh pháp cú – phần một – chuyện Sañjaya.

Từ hiện kiếp này trở về trước 92 đại kiếp có hai đức Phật là Tissa và Phussa sanh ra ở thế gian, có đức vua Mahinda là cha của đức Phật Phussa, khi giác hành giả (*bodhisatta*) đã chứng ngộ quả Toàn tri thì hoàng tử út của đức vua trở thành thượng thủ tinh văn thứ nhất, con của quan phụ chính là thượng thủ tinh văn thứ hai. Đức vua đến nơi ngự của đức Phật xem xét tự nhủ rằng ‘Trưởng hoàng tử của ta là đức Chánh giác, hoàng tử nhỏ hơn là thượng thủ tinh văn thứ nhất, con của quan phụ chính là thượng thủ tinh văn thứ hai.’ Rồi nói lời cảm hứng rằng:

Mameva buddho

Mameva dhammo

Mameva Saṅgho

“Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa”

“Đức Phật của ta

Giáo Pháp của ta

Đức Tăng của ta

Kính đánh lễ đức Thế Tôn,

bậc xa lìa phiền não,

tự mình giác ngộ một cách chân chánh, là vị ấy”.

Theo như nguồn gốc đã nêu trên, cũng thấy được rằng mỗi người nói lên cảm hứng ngữ ấy, có một số người có niềm tịnh tín về danh tiếng cao đẹp của đức Phật; có người phát sanh đức tin trong bài pháp thoại nên nói lời cảm hứng để cung kính đức Bốn sư với lòng hoan hỷ sâu đậm trong ân đức Phật.

Do đó, trước khi trình bày sự quan trọng của mỗi câu trong ‘Đại đánh lễ’ thì sẽ trình bày về ân đức Phật và đạo lộ tuệ giác ngộ là nguồn sanh của đức Phật, đáng Chánh giác một cách vừa đủ như sau:

_____0_____

CHƯƠNG III: ÂN ĐỨC PHẬT

Ân đức Phật là tên gọi xuất hiện do có đức hạnh làm nhân. Trong câu đại đánh lễ này, có 3 ân đức Phật gồm: Bhagavato (Thế Tôn), Arahato (bậc xa lìa phiền não), Sammāsambuddhassa (tự mình giác ngộ chân chánh). Ngay cả tự đức Phật cũng thuyết pháp tuyên bố ân đức Phật có tính chất giống như 3 câu này để cho những chúng sanh hữu duyên chú tâm thính pháp đồng thời hành theo lời dạy. Như có nội dung trong Tăng chi bộ rằng:

*“Ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katamo ekapuggalo? Tathāgato arahamaṃ sammāsambuddho. Ayaṃ kho, bhikkhave, ekapuggalo loke uppajjamāno uppajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ”*¹

“Đây chư bhikkhu, khi một người sanh ra đời, sanh ra vì lợi ích hạnh phúc của số đông, vì lòng thương tưởng đời, vì lợi ích giúp đỡ và hạnh phúc đến tất cả chư thiên và nhân loại, người ấy là ai? Như Lai, bậc xa lìa phiền não, tự mình chứng ngộ một cách chân chánh, chính người này. Đây chư bhikkhu, khi một người sanh ra đời, sanh ra vì lợi ích hạnh phúc của số đông, vì lòng thương tưởng đời, vì

¹ Aṅguttaranikāya - Ekapuggalavaggo

lợi ích giúp đỡ và hạnh phúc đến tất cả chư thiên và nhân loại.”¹

Cả 3 câu ân đức Phật này là phần gom hợp tất cả ân đức của đức Phật Chánh đẳng giác, người là sở sanh của đức hạnh thanh tịnh vì đức hạnh của Phật từ khi mới bắt đầu tích tạo pháp *pāramī* tròn đủ 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp ấy không sao tính được. Do đó, hồng danh của Ngài là vô lượng không sao kể hết. Điều này thích hợp với những gì mà trưởng lão *Sārīputta* thuyết lại như sau:

**“*Asaṅkhyeyyāni nāmāni, saṅuṇena mahesino;
Guṇena nāmamuddheyyaṃ, api nāma sahaṣṣato*”²**

“Hồng danh của đức Phật cùng với ân đức không ai kể hết được, hồng danh đáng nói bởi ân đức thì cả ngàn hồng danh”

Ở thời hiện tại này, ngay cả đức Phật đã viên tịch Nibbāna đến nay cũng 2562 năm, dù thế nhưng vô số hồng danh của Ngài không mất theo sắc thân Ngài, vẫn được chôn sâu trong lòng của tông tín đồ Phật giáo. Khi nói đến ân đức của Ngài thì không có ai trên thế gian có thể giải thích hết được. Như có lời dạy rằng:

“*Ākāsaṃ cakkavālaṅca, sattā buddhaṅuṇā pi ca*

¹ Lời thuyết này là tự tán dương mình, thường thì sự tán dương bản thân theo phần *Alaṅkata* [tức môn học về cách sáng tác làm sao cho hay về nội dung và ẩn tượng để có lợi ích trong việc nghiên cứu văn học] cho rằng không thích hợp (*ocitayahīna*), nhưng khi có sự kiện đáng để nói cho người khác biết, như là làm cho phát sanh đức tin... Như vậy thì có thể nói ra đức hạnh của mình, cách nói ra đức hạnh của mình như vậy không được xem là không thích hợp bởi vì mong muốn lợi ích đến người nghe. Như đức Phật thuyết pháp đến *Upakāṅkavaka* rằng ‘Na me ācariyo atthi’ (ta không có thầy), ‘Sadiso me na vijjati’ (không ai ngang bằng), ‘Sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi me paṭipuggalo’ (không có ai sánh bằng trong thế gian và thiên giới).

² *Udāna - Aṭṭhakathā*

Anantā nāma cattāro, paricchedo na vijjati

“Hư không, vũ trụ, chúng sanh và cả 4 ân đức Phật này không cùng tận, không có ranh giới”

Ngay cả trường lão Vaṅgīsa cũng tán dương rằng:

***“Nagassa passe āsīnaṃ, muninṃ dukkhassa pāraḡuṃ;
Sāvakaṃ payirupāsanti, tevijjā maccuhāyino.”***

“Các vị Thinh Văn, có ba Minh, có sự chiến thắng Thân Chết, hầu cận bậc Hiền Trí, vị đã đi đến bờ kia của khổ đau, đang ngồi ở sườn của ngọn núi.”¹

Ngay cả những nhà hiền trí các thời đại phân giải về ân đức Phật bằng trí tuệ sâu sắc cũng không thể diễn tả hết được. Vì ân đức Phật nhiều vô lượng, như trong Chú giải có nói rằng:

***“Buddhōpi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ,
Kappampi ce añṇamabhāsamāno;
Khīyetha kappo ciradīghamantare,
Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassā’ ti.”***²

“Nếu đức Phật thuyết giảng về ân đức của Ngài suốt một kiếp mà không thuyết lời khác, một kiếp trải qua rất lâu [nhưng] cũng không hết ân đức của Như Lai được”.

Nội dung lúc đầu đúng với lời thuyết trong đoạn kinh sau: “Bạch Ngài, người thợ làm hoa hay đệ tử người làm hoa thiện nghệ phải kết nhiều loại hoa khác nhau lại thành vòng hoa đa dạng như thế nào thì đức Phật ấy có nhiều đức

¹ Tiểu bộ kinh – Trường lão kệ (Tk. Indacanda dịch Việt)

² Chú giải kinh Soṇadaṇḍa (Trường bộ kinh)

hạnh, hàng trăm đức hạnh như thế ấy, ai mà lại không ca tụng ân đức của vị đáng ca tụng”¹

Liên hệ đến vấn đề này, ở thời hiện tại (đầu thời kỳ Ratanakosin) cũng được chấp nhận như kệ ngôn được sáng tác là điều so sánh như sau:

*“Sahassasīsepi ceposo sīse sīse satam mukhā
Mukhe mukhe satam jivhā jīvakappo mahiddhiko
Na sakkoti ca vaṇṇetum nisesam satthuno guṇam”*²

“Ngay cả nếu có người nhiều thần lực hóa hiện ra 100 đầu, mỗi đầu có 100 cái miệng, mỗi miệng có 100 cái lưỡi (bằng với 100 ngàn cái miệng, 1 koti cái miệng) có thọ mạng dài 1 kiếp cũng chưa thể tán dương hết được ân đức của đức Phật.”

Để cho hiểu thêm về vấn đề này, xin đưa câu chuyện của một vị Thánh Ứng cúng có đại trí tuệ để phân giải như sau³:

Có chuyện kể rằng, ở tại bảo tháp Girīmahāvihāra ở đảo Lankā có một vị bhikkhu chứng được Thánh quả cao thượng trong tông giáo, dứt được phiền não ái, trở thành bậc Thánh Ứng cúng có đại trí tuệ thông suốt Tam tạng, chắc chắn với thiên định có hội chúng đông đúc lại vừa có tứ tuệ phân tích, là bậc xứng đáng được tôn kính cúng dường, vị ấy có tên là trưởng lão Kālabuddharakkhita.

¹ Trung bộ kinh – Kinh Upāli

² Tibhūmilokavinicchayakathā quyển 2, biên soạn bởi Phramahadhammaparījā

³ Munīnāthadīpanī tr.434

Một ngày nọ, nhằm ngày Uposatha, Ngài đang thuyết pháp về kệ đại ân đức Phật, phân giải về ân đức của đức Phật, bắt đầu thuyết pháp từ canh đầu cho đến canh cuối của buổi đêm gần sáng, nên nói kệ kết thúc rằng ‘*idamavoca bhagavā ...*’ rồi nói đây là kệ tóm lược, tức trình bày ân đức Phật ngắn gọn.

Bỗng nhiên có tiếng ‘Sādhu sādhu sādhu’ vang lên một cách kỳ lạ từ nơi cuối cùng của đại chúng. Khi trưởng lão vừa thuyết pháp xong, hội chúng cận sự Tam bảo và chư trưởng lão mạnh ai nấy nhìn chủ nhân của lời ‘sādhu’ đó thì liền thấy một người thanh niên to cao đứng cuối hội chúng, trưởng lão nhìn nhận ra đây là đức vua Siddhātisa.

Trưởng lão khen ngợi: ‘Đại vương đứng đây thính pháp suốt ba canh như vậy khó có ai có thể làm được’

đức vua nói rằng: ‘Bạch Ngài, sở dĩ đứng nghe pháp thoại suốt ba canh không có gì đáng ngại, nhưng điều mà con đây chú tâm nghe pháp cho đến dứt thời pháp mà không phóng tâm đi nơi nào khác cả, đây mới là điều khó ai làm được như con. Con nghe pháp thoại của Ngài hôm nay phát sanh tâm hoan hỷ an vui mà không phóng tâm nơi khác. Bạch Ngài, bài pháp thoại tán dương ân đức của đấng đại bi Chánh đẳng giác của chúng ta mà Ngài thuyết hôm nay dứt chỉ bấy nhiêu phải chăng? Hay là ân đức Phật đó có những điều khác mong Ngài từ bi hoan hỷ chỉ dạy thêm’.

Trưởng lão đáp lời: “Tâu đại vương, ân đức của bậc Đạo sư được thuyết lại từ đầu canh cho đến bây giờ vẫn còn rất ít, còn những ân đức mà chưa được trình bày ấy vẫn còn rất nhiều không sao kể hết được”

Đức vua hỏi lại với tâm đầy niềm tin trong ân đức Phật rằng: ‘Còn ở đâu nữa vậy Ngài, mong Ngài thuyết lại tất cả ân đức Phật hết cho con được rõ’.

Khi nghe đức vua nói như vậy, trưởng lão Thánh tăng Kālabuddharakkhita nói rằng: ‘Tâu đại vương người là vua của quốc độ có đại ân đức, vẫn có một người thanh niên đi vào ruộng lúa Sālī rộng lớn bao la cả nghìn dặm. Người thanh niên đó ngắt một bông lúa sālī thì hạt lúa sālī của một bông mà thanh niên đó hái có số lượng rất ít. Còn hạt lúa sālī còn lại trong ruộng lúa bao la đó có rất nhiều. Điều này ra sao thì ân đức Phật mà tôi trình bày hôm nay rất ít cũng như số lượng lúa sālī trong một bông mà thanh niên đó hái mà thôi. Điều này cho thấy rằng ân đức Phật mà tôi chưa thuyết vẫn còn vô số kể không sao tính được cũng như tất cả số lượng lúa còn lại trong ruộng lúa sālī.

Hay nói cách khác, cũng như một người thanh niên nhúng cây kim xuống dòng sông lớn, nước chảy qua lỗ kim ấy rất chi là ít, còn nước chảy ở ngoài lỗ kim ấy thì rất nhiều không sao hạn lượng được. Điều này như thế nào thì ân đức của đức Phật được tôi thuyết vào đêm nay rất ít cũng như nước chảy qua lỗ kim mà thôi. Xem như ân đức mà tôi chưa thuyết vẫn còn rất nhiều không sao kể hết cũng như nước chảy bên ngoài lỗ kim vậy.

Hay nói cách khác, tựa như một loài chim én nhỏ bé bay lượn thoải mái trên bầu trời quốc độ, khu vực không gian mà chim én ấy vươn cánh vươn đuôi rất nhỏ hẹp, nhưng khoảng không gian rộng lớn kia thì bao la không bờ mé như thế nào thì ân đức của đức Phật được tôi thuyết đêm nay rất chi là ít giống như khoảng không mà loài chim én vươn cánh và đuôi ra mà thôi, xem như ân đức Phật mà tôi chưa thuyết thì nhiều vô số không sao kể hết, cũng như bầu trời rộng lớn bao la không bờ mé kia vậy.

Đức Phật là bậc cao thượng ở thế gian, bậc hướng dẫn thế gian của tất cả chúng sanh, có đại ân đức vô biên tuyệt diệu như lời của tôi thuyết vậy, tâu đại vương’.

9 ÂN ĐỨC PHẬT

Đức hạnh của bậc Chánh đẳng giác ấy có nhiều vô biên cũng phải, nhưng khi nói gọn thì chỉ có 9 câu: *Araham*, *Sammāsambuddho*, *Vijjācaranasampanno*, *Sugato*, *Lokavidū*, *Anuttaro*, *Purisadammasārathi*, *Satthā devamanussānam*, *Buddho*, *Bhagavā*. Như trong bộ *Jinalaṅkāraṭīkā* trình bày:

“9 ân đức như *Araham* ... vô lượng, không còn trần cấu đã được nhân loại chư Thiên và Phạm thiên đọc tụng ngạt trời và đại địa, đã trải rộng khắp cả tam thiên và tam giới.

Bởi vì ân đức Phật là thanh tịnh hơn cả có ân đức không nên nghĩ bàn ... của đức Phật ấy, tất cả được Ngài gom gọn trong 9 câu”

Trong bộ Thanh tịnh đạo có nói đến cách nhớ tưởng đến phần ân đức này là tùy niệm Phật (Buddhānussati) rằng: “Hành giả là người có niềm tin tu tiến tùy niệm Phật, nên đi đến chỗ vắng người, ẩn trong nơi ở thích hợp rồi thường tưởng nhớ đến ân đức Phật hoài theo cách được nói trong chánh văn Pāli rằng:

“Itipi¹ so bhagavā araham, sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi, satthā devamanussānam, buddho, bhagavā”

“Bởi vì những nguyên nhân này, đức Thế Tôn ấy là vị xa lìa phiền não, tự mình giác ngộ chân chánh, trọn đầy minh và hạnh, là vị ngự đi tuyệt hảo, thông suốt thế gian, là phu xa điều phục người đáng điều phục không ai sánh bằng, là thầy của tất cả chư thiên và nhân loại, là bậc giác ngộ, người phân giải pháp và có pháp *pāramī* tròn đủ thù thắng hơn cả”

Cả 9 ân đức Phật này là đức hạnh tỏa hương trải đại ân đức lừng lẫy ra rộng khắp nơi làm cho người nghe phát sanh niềm tin đi đến yết kiến đức Thế Tôn, nghe pháp thoại. Một số người nguyện làm cận sự Tam bảo, có người chứng được Thánh pháp cao thượng.

¹ Từ ‘pi’ trong câu ‘itipi’ có nghĩa là gom hợp, ấy là cách trình bày đến việc mà ân đức Phật đó có rất nhiều và trình bày đến nguyên nhân việc xác định những ân đức Phật đó, tức người sẽ tu tiến tùy niệm Phật nên làm cho tất cả đức hạnh của đức Phật hiện bày làm cảnh với tâm.

3 ÂN ĐỨC PHẬT

Dù sao đi nữa, ân đức Phật này khi nói gọn nhất thì có 3 là: Bi đức (*karuṇāguṇa*), Tịnh đức (*visuddhiguṇa*), Trí đức (*paññāguṇa*). Cả 3 Phật đức này là nguồn cội của tất cả những ân đức khác không sao kể hết. Ân đức Phật này là tối thượng vì làm cho những chúng sanh hữu duyên suốt 2500 năm cho đến ngày nay có cơ hội học tập thực hành pháp theo sự giác ngộ, duy trì đời sống bằng thiện pháp và có cơ hội nâng tâm thiện có chánh niệm lương tri lên một tầm cao hơn, giảm trừ phiền não theo tuần tự cho đến lúc hoàn toàn dứt.

Như những nguyên nhân đã nêu, những vị thầy khi soạn một bộ sách đều thể hiện lòng cung kính đến Tam bảo đầu tiên như:

*“Visuddhakarūṇāñāṇaṃ buddhaṃ sambuddhapūjitaṃ
Dhammaṃ saddhammasambhūtaṃ natvā saṅghaṃ
niraṅgaṇaṃ”*¹

Tôi [thầy Sumaṅgala] xin đánh lễ đức Phật là vị có đại Bi đức, Tịnh đức, Trí đức; giáo Pháp được chư Phật cúng dường; chư Tăng sanh từ Diệu pháp là vị không còn phiền não.

*“Visuddhakarūṇāñāṇaṃ veneyyāhitadesanaṃ
Saddhammasaṅghaṃ sambuddhaṃ vanditvā
vandanārahaṃ”*

¹ Vibhāvinīṭikā

Tôi xin kính lạy Bậc Chánh đẳng giác, vị có đại Bi đức, Tịnh đức và Trí đức; người có pháp thoại làm lợi ích nâng đỡ những chúng sanh hữu duyên; vị đáng được tôn kính lễ bái cùng với giáo Pháp và chư Tăng.

Câu đại đảnh lễ gom tất cả Phật đức

Đức hạnh của đức Phật ấy dù cho có nhiều vô lượng, không có ai trên thế gian có thể phân giải hết được cũng phải. Nhưng dựa vào câu ‘bhagavato’ (=bhagavā) trong câu đại đảnh lễ này, một câu ý nói đến Bi đức mà thôi cũng bằng với người tụng đọc câu cung kính những ân đức còn lại cả thảy. Vì các ân đức Phật còn lại có Bi đức làm gốc và bởi vì có sự giữ lấy ngay cả trí tuệ đặc biệt¹ còn lại được diễn tiến cùng với đại bi. Do đại bi trí là một trong sáu loại trí tuệ không phổ thông, như có nội dung được trình bày lại trong sārathadīpanī rằng:

*“Karunāgahaṇena cettha aparimeyyappabhāvā sabbepi buddhaguṇā saṅgahitāti daṭṭhabbā taṃmūlakattā sesabuddhaguṇānaṃ. Mahākaruṇāya vā chasu asādhāraṇañāṇesu aññatarattā taṃsahacaritasesādhāraṇañāṇānampi gahaṇasabhāvato sabbepi buddhaguṇā nayato dassitāva honti. Esoyeva hi niravasesato buddhaguṇānaṃ dassanupāyo yadidaṃ nayaggāho. Aññathā”*²

¹ Trí/tuệ chỉ có với bậc Toàn tri giác

² “Karunāgahaṇena ca aparimeyyappabhāvā sabbepi buddhaguṇā saṅgahitāti daṭṭhabbā taṃmūlakattā sesabuddhaguṇānaṃ. Mahākaruṇāya vā chasu asādhāraṇañāṇesu aññatarattā taṃsahacaritasesādhāraṇañāṇānampi gahaṇasabbhāvato sabbepi buddhaguṇā nayato

“Cũng bởi giữ lấy Bi đức, nên hiểu rằng các vị thầy gom hợp tất cả ân đức Phật có đại oai lực vô lượng vì nguyên nhân các ân đức Phật còn lại có Bi đức làm gốc. Một phần nữa là tất cả ân đức Phật đã được các thầy trình bày một lần theo cách giữ lấy các trí không phổ thông còn lại diễn tiến cùng Bi đức đó. Do đại bi là một trong sáu loại trí tuệ không phổ thông được giữ lấy theo cách này vậy. Đây là lối trình bày ân đức Phật mà không có dư sót, khi giữ lấy nội dung bằng phần khác, ai mà lại có khả năng trình bày ân đức của đức Chánh giác theo câu mà không dư sót”.

Ngay cả bộ *Sīlakhandhavagga abhinavaṭṭikā* cũng nói câu ‘bhavagato’ (=bhagavā) này ý nói Bi đức là nguồn gốc của tất cả ân đức, nội dung như sau:

“*Karuṇānidānā hi sabbepi buddhaguṇā*”

“*Mahākaruṇāsañcoditamānaso hi bhagavā
saṃsārapaṅkato sattānaṃ samuddharaṇatthaṃ
katābhinīhāro anupubbena pāramiyo pūretvā anuttaraṃ
sammāsambodhiṃ adhigatoti karuṇā sammāsambodhiyā
mūlaṃ.*”¹

“Tất cả Ân đức Phật đều có Bi đức làm gốc”

“Cách chi tiết là đức Phật đã có lòng đại bi thúc đẩy, bậc đã có thần lực để chuyển chúng sanh ra khỏi vũng bùn, tức vòng luân hồi. Tu tập pháp *pāramī* tròn đủ theo tuần tự đạt được tất cả ân đức do chúng được trí tuệ vô thượng Chánh

dassitāva honti. Esoyeva hi niravasesato buddhaguṇānaṃ dassanupāyo yadidaṃ nayaggāho. Aññathā” - Sāratthadīpanīṭikā

¹ Trường bộ kinh (ṭīkā)

đẳng giác. Do đó, đại Bi đức cũng được xem là nguồn cội của trí tuệ Chánh đẳng giác.”

*“Sabbabuddhaguṇānaṃ karuṇā ādi ... iti sakalabuddhaguṇānaṃ tannidānabhāvato karuṇā sabbabuddhaguṇānaṃ ādi ...”*¹

“Đại bi là nền tảng của tất cả ân đức Phật ... Đại bi là nền tảng của tất cả ân đức Phật bởi vì tất cả ân đức Phật có đại bi ấy làm gốc rễ”

Bởi những nguyên nhân trên, ở một số bộ sách lúc biên soạn bày tỏ lòng tôn kính Tam bảo, ta chú ý thấy rằng một số bộ sách chỉ định chỉ bày tỏ hai ân đức là Bi đức và Trí đức. Một số bộ sách chỉ bày tỏ một ân đức là Bi đức. Như:

*“Anantakarūṇāpaññaṃ tathāgatamanuttaraṃ Vanditvā siraśā dhammaṃ sādhuḡaṇampi ca”*²

“Tôi (*Buddhadhatta*) xin đê đầu đánh lễ đấng Như Lai, bậc tối thượng có Bi đức và Trí đức không cùng tận cùng với giáo Pháp và chư Tăng.

*“Yo kappakoṭīhipi appameyyaṃ Kālaṃ karonto atidukkarāni Khedaṃ gato lokahitāya nātho Namo mahākāruṇikassa tassa”*³

Tôi (thầy *Buddhaghosa*) xin cung kính đảnh lễ đén người là nơi nương nhờ, vị có đại Bi đức. Ngài hành những việc khó hành suốt thời gian không hạn lượng đợc, dù là nhiều

¹ Abhidhammatāra – Purāṇaṭikā

² Gavesitabbam

³ Samantapāsādikā - ganthārambha

koṭi¹ kiếp đến sự khó khăn cũng để lợi ích hỗ trợ chúng sanh thế gian”.

Hay nói cách khác, trong bộ *Sāratthasamuccaya aṭṭhakathābhānavāra* lúc giải thích lời đánh lễ, Ngài có nói rằng ân đức Phật trong câu đại đánh lễ này là sự gom hợp tất cả ân đức Phật, nhưng lại có một lý do nữa như sau:

Đức hạnh của Bậc Chánh đẳng giác ấy có nhiều loại nhiều phần không thể nói hết được cũng phải, dù như thế người có khả năng nói lời đánh lễ tất cả ân đức ấy chỉ có nhớ đến ân đức Phật bằng sự mong muốn (*chanda*), cần mẫn (*virīya*), dùng tuệ suy xét cả 3 ân đức là bhagavato, arahato, sammāsambuddhassa trong câu ‘*namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ mà thôi. Bởi vì cả ba ân đức trong câu đại đánh lễ này là chánh yếu, quyền lực gom tất cả ân đức Phật vào đây.

Ví như có một đức vua trị vì bằng thập vương pháp² và từ điều hòa hợp³, trừ bỏ những tệ nạn trộm cướp bên trong và bên ngoài yên tịnh đến nỗi nhà mở cửa cũng không có ai vào trộm cắp, có lòng chân chánh không thiên vị ... có lòng thương yêu thần dân sanh ra trong quốc độ ấy giống

¹ 10 triệu

² *Dānaṃ sīlaṃ pariccāgaṃ ājjavaṃ maddavaṃ tapaṃ akkodhaṃ avihimsaṃ khantiṃ avirodhanāṃ* (Khu.Ja)

Bổ thí, trì giới, cho đi, chân thật, nhu mì, siêng năng, không giận, bất hại, nhẫn nại, không làm điều sai trái.

³ Saṅgahavatthu nghĩa là phương pháp hỗ trợ lẫn nhau có 4 cách, hay cách lấy lòng người khác, thân hữu. Đó là: Bổ thí (*dāna*), nói lời dịu ngọt (*piyavācā*), giúp đỡ mọi điều hay làm những việc lợi ích cho người khác (*atthacariyā*), tự mình quân bình hòa nhập với người khác, không tự cao (*samānattā*).

như con của mình. Khi hành theo pháp Chuyển luân Thánh vương trọn vẹn như vậy thì bánh xe ngọc bay vào tay, khi có bánh xe ngọc thì có quyền lực có thể trải rộng quyền lực ra cả bốn đại châu có 2000 tiểu châu xung quanh. Sở dĩ có được như vậy cũng do có bánh xe ngọc sanh trước làm chánh vậy.

Hơn nữa, tợ như 1500 phiền não, 108 ái; khi chỉ có một đạo Ứng cúng thì cả nhóm phiền não ái cũng dứt tuyệt. Bởi vì có trí tuệ Ứng cúng làm chánh yếu. Hơn nữa, cũng như người tụng đầu đề (mātikā) 3 câu ‘*kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā*’ (tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện, tất cả pháp vô ký) cũng như tụng đọc cả bộ Vô tử pháp bởi vì đầu đề tam này làm chánh yếu quyền lực hơn cả chư pháp. Hơn nữa, tợ như người có khả năng về tuệ tu tiến chỉ với Tam bảo rằng ‘*buddham dhammam saṅgham*’ cũng được gọi là trình bày tất cả Phật giáo, bởi vì câu ‘*buddham dhammam saṅgham*’ này làm chánh yếu có quyền lực, tất cả lời pháp mà đức Phật dạy đều sanh từ đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng cả thầy.

CHƯƠNG IV: ĐẠO LỘ TRÍ TUỆ GIÁC NGỘ LÀ SỞ SANH CỦA ÂN ĐỨC PHẬT

Những ân đức Phật như đã nêu không phải dễ dàng gì có được, bởi vì trước khi có được thì Ngài đã phải đấu tranh tích lũy pháp *pāramī* tròn đủ một cách gian nan, phải sử dụng sự siêng năng, cố gắng, cứng cỏi. Do đó, cũng xin trình bày đạo lộ đến tuệ giải thoát, ấy là sở sanh của những ân đức Phật ấy tiếp theo.

Bậc Đạo sư đợi đến lúc chúng được trí tuệ Chánh đẳng giác, là sở sanh của ân đức vô lượng Phật không gì sánh bằng, không sao kể hết được thì không có gì dễ dàng mà phải nỗ lực dũng cảm tích lũy pháp *pāramī* tròn đủ về tuệ giác ngộ không lui sụt trong một thời gian lâu dài.

Hơn nữa, đức Phật của chúng ta trở thành Phật với hạnh trí tuệ (*paññādhika*), tức tuyệt đỉnh bởi trí tuệ. Bởi vì sức mạnh tuệ quyền chắc chắn, nên Ngài tu tập phát triển pháp *pāramī* tròn đủ để thành Phật nhanh chóng. Dù cho có gọi là nhanh chóng nhưng cũng trải qua 20 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp¹. Nghĩa là phát nguyện muốn trở thành Phật trong tâm (*manopañidhāna*) 7 a-tăng-kỳ, phát nguyện ra thành lời (*vacīpañidhāna*) 9 a-tăng-kỳ, mong muốn hành động bằng thân và ra lời 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp². Như thầy Gandharacana có kệ ngôn sau:

¹ Munīnāthadīpanī

² Munīnāthadīpanī

“*Cintitaṃ sattasaṅkheyyaṃ navasaṅkheyyavācikaṃ
Kāyavacasikaṃ cāti buddhattaṃ samupāgami*”¹

Giác hành giả (*bodhisatta*) của chúng ta nghĩ trong tâm 7 a-tăng-kỳ, phát ra lời 9 a-tăng-kỳ, hành động bằng thân và ra lời (4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp nữa) nên mới giác ngộ thành Phật.

Khoảng thời gian từ giáo Pháp đức Phật Brahmadeva cho đến đức Phật Purāṇasakyamunī phát nguyện mong muốn trong tâm 7 a-tăng-kỳ; từ giáo Pháp đức Phật Purāṇasakyamunī cho đến đức Phật Dīpaṅkara phát nguyện mong muốn thành lời 9 a-tăng-kỳ; từ giáo Pháp đức Phật Dīpaṅkāra đến đức Phật Padumuttara 4 a-tăng-kỳ, từ đức Phật Padumuttara đến đức Phật Kassapa 100 ngàn đại kiếp gom thành 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp là phát nguyện mong muốn ra nơi thân và khẩu. Chia thành 3 thời kỳ như vậy.

1. Thời kỳ khởi đầu pháp *pāramī* tròn đủ, tức là lúc Ngài bắt đầu phát nguyện mong muốn để thành Phật trong tâm lần đầu tiên. Từ thuở Ngài sanh ở kiếp là thanh niên trẻ công mẹ lợi vượt đại dương. Câu chuyện như sau:

Ở thời quá khứ, giác hành giả (*bodhisatta*) sanh làm một người nghèo khổ ở thành Gandhāra, nuôi thân và mẹ già bằng nghề lượm cành cây khô làm củi bán. Đến một ngày nọ, khi công đồ nặng trên lưng trong trời nắng gắt mà lại khát nước nên chàng thanh niên ngồi nghỉ ở một hốc cây

¹ Ṭikānamo tr.15

Si than thở rằng: ‘bây giờ đây ta còn trẻ có sức khỏe dẻo dai có thể chịu đựng cực khổ nóng nực được, lỡ mai về già yếu hoặc lúc đau bệnh thì ta không thể nào chịu đựng cực khổ nổi đến mức như thế, vậy ta hãy đi đến vùng đất vàng (suvanṇabhūmi) kiếm tiền vàng về nuôi mẹ được an lạc vậy’. Khi nghĩ như thế nên đưa mẹ xuống chiếc thuyền buôn và tự mình xin làm người phục vụ cho thuyền. Sau đó cả đoàn đi đến xứ Suvanṇabhūmi, vào ngày thứ 7 thì thuyền bị đắm. Lúc đó cả đoàn thương buôn đều bỏ mạng, duy chỉ có giác hành giả (*bodhisatta*) cõng mẹ trên lưng lội vượt đại dương. Lúc đó đại Phạm thiên cõi Tịnh cư quan sát chúng sanh thế gian nghĩ rằng trải qua 1 a-tăng-kỳ rồi mà không có một người nào sanh ra thành Phật hoặc có thể chứng quả thành Phật, vừa nghĩ như vậy thì thấy *bodhisatta* đang từ bỏ thân mạng cõng mẹ mình lội nước vượt đại dương rộng lớn sâu thẳm không hạn lượng. Biết rằng, thanh niên này có sự nỗ lực rất chắc chắn có căn tánh giúp đỡ người khác. *Bodhisatta* là người làm cho đại Phạm thiên động tâm, phát sanh suy nghĩ rằng:

“Ta chứng ngộ rồi sẽ làm cho người khác chứng ngộ theo, ta giải thoát rồi sẽ làm cho người khác giải thoát theo, ta vượt qua được rồi sẽ làm cho người khác vượt qua theo”.

Do đó, lội nước vượt đại dương 2-3 ngày là đến bờ cùng với mẹ mình. Từ đó về sau, giác hành giả (*bodhisatta*) nuôi mẹ đến hết kiếp thì tái sanh lên cõi trời, còn mẹ của *bodhisatta* thì đi theo nghiệp của mình. Đây là thời điểm phát nguyện trong tâm mong muốn trở thành Phật Chánh

đăng giác lần đầu tiên, gọi là sơ kỳ tâm phát sanh (*paṭhama-cittupādakāla*).

Lâu về sau, Ngài có tâm kiên định phát nguyện mong muốn trở thành Phật ở mọi kiếp sống và gặp được lần lượt 125.000 vị Phật trong đó có đức Phật *Brahmadeva* ... Tổng cộng thời gian mà Ngài tu tập tích lũy pháp *pāramī* tròn đủ từ đầu lâu cho đến 7 a-tăng-kỳ¹. Như có nội dung nói lại trong bộ *Upādāna, buddhāpadāna* rằng:

“Dù ta có mong muốn trở thành Phật trong thời kỳ tất cả các vị Phật thuở trước chỉ bằng tâm đã qua lâu không sao kể hết cũng để chúng ngộ thành Phật”.

2. Trung kỳ tu tập pháp *pāramī* tròn đủ, tức thời điểm Ngài bắt đầu phát nguyện mong muốn thành Phật ra thành lờ, từ thuở còn là kiếp đức vua Chuyển luân Sāgara trước mặt đức Phật *Puraṇasakyamunī* bằng cách:

“Tôi nguyện được chúng ngộ thành Phật có tên là *Gotama* ở thời vị lai giống đức Phật có hồng danh là *Gotama* ở thời hiện tại này vậy.”

Bậc Đạo sư nghe lời phát nguyện ấy rồi dùng vị lai trí (*anāgataṅsaññāna*) quán xét nhìn thấy ở vị lai trải qua 13 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp có một hiền kiếp (*bhaddakappa*) hiện hữu 5 vị Phật Chánh giác. Đức vua Chuyển luân vương này sẽ trở thành vị Phật có hồng danh *Gotama* giống Như Lai. Nên thuyết rằng: “Tâu đại vương,

¹ *Namoṭikā*

nếu như thế mong đại vương hãy trao đổi pháp làm cho thành tựu Phật quả (*buddhakāraṅga*)”.

Giác hành giả (*bodhisatta*) ấy dù được gặp bậc Đạo sư ở kiếp này cũng phải, nhưng chưa trọn vẹn 8 pháp tạo ngộ¹ (*dhammasamodhāna*) như là người nhân loại ... thì chưa nhận được thọ ký trong nơi trú ngụ của đức Chánh giác *PuraṇasakyamuniGotama*.

Khi nghe Phật ngôn như vậy, đức vua Chuyển luân phát sanh niềm hoan hỷ tựa như mình sẽ chứng quả vị Phật vào ngày mai nên xả bỏ vương quyền cả thảy rồi xuất gia trong giáo Pháp đức Phật, khi dứt sinh mạng thì sanh về Phạm thiên giới.

Kế sau kiếp đó trở đi, Ngài luôn phát ra lời nguyện mong muốn thành Phật quả trước mặt tất cả các vị Phật Chánh giác, tổng cộng thời gian Ngài tu tập trao đổi pháp *pāramī* tròn đủ được gặp lần lượt 387.000 vị Phật Chánh giác như đức Phật *PuraṇasakyamuniGotama* ... trong khoảng thời gian 9 a-tăng-kỳ².

¹ 8 pháp tạo ngộ (*dhammasamodhāna*) (聯合: liên hợp) là:

1. Manussattam là người nhân loại.
2. Liṅgasampatti là đầy đủ nam căn.
3. Hetu là đủ pháp độ để trở thành bậc Vô sanh (như đạo sĩ Sumedha).
4. Satthāradassanam là được gặp Phật.
5. Pabbajjā là được xuất gia.
6. Guṇasampatti là chứng được ân đức đặc biệt như thiên ...
7. Adhikāro là hành đại thí như sinh mạng ...
8. Chandatā là có sự mong muốn tuệ giác ngộ.

² Namotiṅkā

Liên hệ đến pháp *pāramī* tròn đủ ở hai thời kỳ đầu này có điều đáng chú ý là người sẽ giác ngộ trở thành bậc Chánh đẳng giác bằng sự tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ với sự quyết tâm thành Phật ấy phải là người có lòng dũng cảm kiên định, đầy đủ sự nỗ lực siêng năng hết sức trong thời gian lâu dài nhiều a-tăng-kỳ kiếp. Sau đó mới có cơ hội để nói ra thành lời “sẽ thành Phật Chánh giác”, lúc này cũng phải trải qua nhiều a-tăng-kỳ kiếp như trên.

Ngay cả có lòng mong muốn kiên định trải qua thời gian lâu dài như vậy cũng vẫn chỉ là giác hành giả bất định (*aniyatabodhisatta*), tức vẫn là *bodhisatta* chưa chắc chắn sẽ thành Phật. Đến khi nào đầy đủ pháp tao ngộ (*dhammasamodhāna*) và chưa đạt tới cơ hội quan trọng, tức được sanh làm người nhân loại gặp được bất cứ một đức Phật Chánh giác nào rồi có dịp được thọ ký từ vị ấy thì mới trở thành giác hành giả nhất định (*niyata bodhisatta*) là vị chắc chắn sẽ trở thành Phật ở vị lai.

Vì những nguyên nhân trên, pháp tao ngộ (*dhammasamodhāna*) cũng là pháp rất cần thiết mà chư giác hành giả (*bodhisatta*) phải quyết tâm mong muốn trước những thứ khác. Khi mong muốn trong pháp tao ngộ này thành tựu thì quả vị Phật hay sự mong muốn thành Phật sẽ đạt được ở vị lai mà không còn nghi ngờ gì nữa.

**“Manussattaṃ liṅgasampatti Hetu satthāradassanaṃ
Pabbajjā guṇasampatti Adhikāro ca chandatā**

Aṭṭha dhammasamodhānā Abhinīhāro samijjhati¹

8 pháp tao ngộ (*dhammasamodhāna*) là: Nhân loại, người nam, có căn tánh sẽ chứng được quả Ứng cúng trong kiếp ấy, được gặp Phật, xuất gia thọ cụ túc giới, đầy đủ ân đức đặc biệt (ngũ thông, bát thiên), đại thí, có mong muốn nỗ lực trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật.

Abhinīhāra là sự quyết tâm để trở thành Phật Chánh giác (*buddhapaṇidhāna*). 8 pháp quan trọng này làm nhân đề cho nhận được thọ ký từ nơi của đức Phật Chánh đẳng giác.

3. Thời kỳ cuối tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ, tức là lúc Ngài nhận được lời thọ ký từ vị Phật Chánh đẳng giác *Dīpaṅkara* rằng “Sẽ giác ngộ thành Phật nhất định ở thời vị lai”. Như thế có nghĩa là Ngài trở thành giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*), tức ngay lúc này giác hành giả (*bodhisatta*) như thật chắc chắn sẽ chứng được tuệ giác ngộ Chánh đẳng giác, dù cho Ngài gần thành tựu tuệ giác ngộ vì đã trải qua thời gian tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ lâu đến 16 a-tăng-kỳ, dù như thế nhưng cũng vẫn cần trao dồi thêm pháp *pāramī* tròn đủ đoạn chót này nữa 4 a-tăng-kỳ, 100 ngàn đại kiếp.

Trước khi đến 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp đó, có một kiếp tên là *sāramaṇḍakappa*. Kiếp này có 4 vị Phật ra đời lần lượt là đức Phật *Taṇhaṅkara*, đức Phật *Medhaṅkara*, đức Phật *Saraṇaṅkara* và đức Phật *Dīpaṅkara*. Thêm 4 a-

¹ Khuddakanikāya - Buddhavaṃsa

tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp có 23 vị Phật như đức Phật *Kondañña* là vị đầu tiên và đức Phật *Kassapa* là vị cuối cùng. Tổng cộng 27 vị Phật.

Trong số 27 vị Phật ấy, đức Phật của chúng ta có cơ hội gặp được đủ tất cả các vị Phật¹ nhưng chỉ nhận được lời thọ ký từ 24 vị Phật. Bởi vì còn 3 vị đầu là đức Phật *Taṇhaṅkara*, đức Phật *Medhaṅkara* và đức Phật *Saraṇaṅkara* ấy dù có cơ hội được gặp nhưng không nhận được lời thọ ký vì 3 vị Phật này xuất hiện vào thời điểm giác hành giả (*bodhisatta*) chưa hội đủ 8 pháp liên hợp (*dhammasamodhāna*).

Trong số 24 vị thọ ký cho Ngài thì đức Phật *Dīpaṅkara* là vị thọ ký đầu tiên, lúc giác hành giả (*bodhisatta*) ở kiếp làm đạo sĩ *Sumedha*. Tóm tắt câu chuyện như sau:

Bodhisatta Dīpaṅkara tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ 16 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp rồi sanh làm hoàng tử của hoàng hậu *Sumedhā*, bà là chánh cung của vua *Sudeva* trị vì thành *Rammavatī*, sống đời sống bình thường 10.000 năm. Ngự trên voi để ra đi tìm đường hành đạo và đã ra sức nỗ lực mười tháng không thiếu sót. Sau đó chứng quả vị Phật dưới cây giác ngộ tên *Pippali*. Tuổi thọ của Ngài là 100.000 năm, Ngài viên tịch Nibbāna ở tu viện *Nandā*.

Lần đó, giác hành giả (*bodhisatta*) của chúng ta là Bà-lamôn có tên *Sumedha* ở xứ *Amaravatī* từ bỏ tài sản rất nhiều

¹ Tīkānamo

để bố thí, rồi xuất gia thành đạo sĩ ở núi *Dhammika* gần rừng Hy-mã chứng thiền thông trong vòng 7 ngày.

Kể từ đó, Ngài có niềm tin vững chắc nguyện hiến mạng sống cho đức Phật *Dīpaṅkara* bằng cách đem y vỏ cây với da hổ lột dưới bùn, rồi lấy thân mình nằm sấp làm mối nối, cho con đường bị dang dở lấm lem bùn đất, để cho đức Phật *Dīpaṅkara* cùng với 400.000 Thánh lậu tận, đều chứng lục thông bước trên thân đi qua đoạn đường ấy. Lần đó, đức Phật *Dīpaṅkara* nói lên Phật ngôn thọ ký như vậy: “Từ đây cho đến cuối 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp¹, đạo sĩ *Sumedha* này sẽ thành Phật trên thế gian có hồng danh là *Gotama*”.

Giác hành giả (*bodhisatta*) đi vào rừng Hy-mã rồi tu tiên thiền, không bị hoại nên sanh lên cõi Phạm thiên. Đức Phật *Dīpaṅkara* là vị thọ ký đầu tiên. Còn vị cuối cùng thọ ký là đức Phật *Kassapa*, kiếp ấy *bodhisatta* có tên là *Jotipāla*. Chuyện có nội dung như sau:

Bodhisatta Kassapa tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ rồi sanh làm con của nữ Bà-la-môn *Dhanavatī* là vợ của Bà-la-môn *Brahmadatta* ở thành *Bārāṇasī*. Sống đời sống thế tục 2000 năm rồi xuất gia tìm đạo, nỗ lực hành 7 ngày rồi giác ngộ dưới cội cây giác ngộ tên là *Nigrodha*.

¹ Cách xác định tính 4 a-tăng-kỳ ấy trong bộ *Jinālaṅkāraṭīkā* đã xác định tính bằng khoảng thời gian giữa hai vị Phật (*buddhantara*), có cách tính như vậy: Giữa đức Phật *Dīpaṅkara* với đức Phật *Koṇḍañña* là 1 a-tăng-kỳ; giữa đức Phật *Koṇḍañña* với đức Phật *Maṅgala* là 1 a-tăng-kỳ; giữa đức Phật *Sobhita* với đức Phật *Anomadassī* là 1 a-tăng-kỳ; giữa đức Phật *Nārada* với đức Phật *Padumuttara* là 1 a-tăng-kỳ.

Tuổi thọ 20.000 năm rồi viên tịch Nibbāna tại tu viện *Setavyā* trong thành *Setabbyā*, xứ *Kāsī*.

Lần đó, giác hành giả (*bodhisatta*) của chúng ta được thọ kiếp là thanh niên *Jotipāla* xuất gia có sở hành hoàn hảo trong tông giáo được đức Phật thọ ký cho bhikkhu *Jotipāla* theo như cách đã từng nêu, tức sẽ thành Phật ở hiền kiếp (*bhaddakappa*) này. Đức Phật Chánh giác *Kassapa* là vị Phật thứ 24 thọ ký cho *bodhisatta*.

Tóm lại, tổng cộng thời gian Ngài tu tập để trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ lúc sơ thời, trung thời, cuối thời này gặp được lần lượt tất cả 512.027 vị Phật Chánh giác. Khi giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*) nhận được lời thọ ký lần cuối cùng từ đức Phật *Kassapa*, Ngài vẫn phải chờ tu tập trao dồi tiếp pháp *pāramī* tròn đủ cho càng nhiều hơn nữa, mà không gián đoạn, bất kể là thọ kiếp sanh làm người ra sao, kiếp thế nào cũng luôn có tấm lòng cầu Phật đạo với 4 đại pháp như sau:

1. *Ussāho* (sự siêng năng): Giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*) đã nhận được sự thọ ký thường cố gắng nỗ lực để đạt được quả vị Phật, nỗ lực làm cho tâm mình kết hợp với thiện cố gắng trong việc tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ càng nhiều hơn suốt kiếp được sanh ra.
2. *Umatto* (kết hợp với trí tuệ): Giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*) đã nhận được sự thọ ký thường tâm cầu tuệ để chứng quả vị Phật, nỗ lực làm cho tâm của mình luôn tương ưng trí, cho tuệ khéo léo sắc sảo đó

làm cho pháp *pāramī* tròn đủ càng tiến hóa suốt trong mọi kiếp.

3. *Avatthānam* (kết hợp với ý nguyện): Giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*) đã nhận được sự thọ ký thường tầm cầu phát nguyện để chứng quả vị Phật, cố gắng nỗ lực khiến tâm mình hợp với ý nguyện vững chắc cho có sự ngay thẳng không rung động trong việc trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật suốt trong mọi kiếp.
4. *Hitacariyā* (kết hợp với lòng từ): Giác hành giả nhất định (*niyatabodhisatta*) đã nhận được sự thọ ký thường tầm cầu từ tâm để chứng quả vị Phật, cố gắng nỗ lực khiến tâm mình hợp với lòng từ, có sự thương cảm muốn cho chúng sanh được an vui nhất định sẽ đưa lợi ích hỗ trợ chúng sanh thế gian suốt trong mọi kiếp.

Nữa là phải thành người hội đủ với 4 sự tu tiên, đó là:

- *Sabbasambhārahāvanā* là cần tu tập trao dồi tất cả pháp *pāramī* tròn đủ mà không có ngoại lệ.
- *Nirantarabhāvanā* là cần tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ mọi kiếp không gián đoạn suốt 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp.
- *Cirakālabhāvanā* là cần phải tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp ấy mà không rút ngắn dù chỉ một kiếp.
- *Sakkaccabhāvanā* là cần tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ bằng sự tôn kính, tức làm cho thành trọng trách không phải chỉ làm cho có.

Một thời gian lâu về sau từ lúc thọ kiếp là vua trời *Indra*, *bodhisatta* luôn tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ cho đến khi tái sinh lại thành kiếp người nhân loại, tức thọ kiếp là giác hành giả *bodhisatta Vessantara*. Trong kiếp là *bodhisatta Vessantara* ấy, Ngài tu tập tích lũy rất nhiều pháp *pāramī* tròn đủ làm cho đại địa rung động 7 lần, khi dứt sanh mạng ở kiếp đó thì sanh lên làm thiên tử *Setaketu* thọ hưởng thiên sản an lạc tại cõi trời *Tusita* (Đâu suất), tuổi thọ dài 4000 năm tuổi trời, nếu so với năm nhân loại khoảng 57 koti 6 triệu năm. Đợi đến lúc hợp thời hạ sanh xuống nhân loại để chứng quả Vô thượng Chánh đẳng giác.

Theo như đã nói trên, thấy được rằng tính từ lúc giác hành giả (*bodhisatta*) bắt đầu tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ là thời kỳ phát nguyện trong tâm (*manopañidhāna*) quyết tâm mong muốn trở thành Phật trong lòng; lúc tái tục sanh làm thanh niên trẻ cõng mẹ lội vượt biển về sau cho đến tận kiếp cuối cùng được sanh làm bậc Đại nhân là *bodhisatta Vessantara*. Đó là khoảng thời gian lâu dài đến 20 a-tăng-kỳ tròn và thêm 100 ngàn đại kiếp nữa. Suốt khoảng thời gian này Ngài luôn có tâm nguyện vững chắc mong muốn đạt được tuệ giác ngộ Chánh đẳng giác, luôn nỗ lực tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ, hành 5 pháp đại thí là bố thí tài sản, bố thí con, bố thí vợ, bố thí vật trong thân, bố thí sinh mạng như là bố thí máu trong thân số lượng còn nhiều hơn 4 con sông lớn, móc cả hai mắt trái phải để bố thí còn nhiều hơn số sao trên bầu trời, mổ

thân móc tìm ra để bỏ thí số lượng còn nhiều hơn tất cả những loại trái cây trên địa cầu ... tích lũy 30 pháp *pāramī* tròn đủ này là 10 pháp tròn đủ đến bờ kia (*pāramī*), 10 pháp tròn đủ đến bờ trên (*upapāramī*), 10 pháp tròn đủ đến bờ cao thượng (*paramatthapāramī*). Tức là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, kham nhẫn, chí nguyện, lòng từ, và hành xả một cách trọn vẹn...

Khi đã đầy đủ trọn vẹn tất cả mọi mặt về pháp *pāramī* tròn đủ và đến thời điểm thích hợp, Ngài nguyện dứt sinh mạng ở cõi trời Tusita và tái sinh vào cõi nhân loại để chứng ngộ tuệ Chánh đẳng giác.

Trong ngày giác ngộ quả vị tối thượng trở thành bậc Đại giác ấy, Ngài ngự trên bảo tọa giác ngộ vững chắc dưới cội cây giác ngộ sanh từ đại phước thiện đã tích tạo từ vô lượng kiếp. Quyết tâm chú nguyện rằng:

“Cho đến khi nào căn tánh của tôi chưa thoát khỏi phiền não ái dục thì dù cho tim và da thịt cả gân xương cho đến máu và mỡ khắp sắc thân khô héo; pháp cao thượng nào là lãnh vực được người chứng bởi sức mạnh và sự nỗ lực của bậc Đại nhân, khi chưa chứng được pháp cao thượng ấy sẽ không rời khỏi bảo tọa này, nếu chưa chứng được tuệ giác ngộ thì sẽ không rời khỏi tư thế kiết già này, sẽ cố gắng nỗ lực chứng được pháp giác ngộ thành Phật trên bảo tọa giác ngộ này bằng được”

Vừa vào canh đầu của đêm, Ngài chứng được túc mạng trí (*pubbenivāsānussatiñāṇa*), tức trí biết được tiền kiếp.

Vừa vào canh giữa của đêm, Ngài chứng được sanh tử trí (*cutūppātañāṇa*), tức trí biết được sanh tử của tất cả chúng sanh.

Vừa vào canh cuối của đêm, Ngài chứng được lậu tận trí (*āsavakkhayañāṇa*), tức trí quán xét nhân duyên, tức trạng thái nương nhờ duyên nối tiếp nhau từ vô minh làm duyên cho hành sanh, hành làm duyên cho thức sanh

Ngay thời điểm hiện tại, Ngài hành thiền đề mục niệm hơi thở vào ra chứng đến tứ thiền, lấy đó làm nền tảng rồi tu tiến minh sát. Sát trừ tất cả phiền não bằng 4 đạo theo tuần tự, chứng được tuệ Toàn tri giác (tức là tuệ biết mọi thứ, bất kể là pháp hữu vi hay pháp vô vi không dư sót) kèm theo tất cả đức hạnh khác tô điểm như tứ tuệ phân tích, 6 trí không phổ thông (đặc biệt), 14 Phật trí¹, 18 pháp chỉ có

¹ Mười bốn Phật trí: Trí về Khổ là Phật trí. Trí về nhân sanh Khổ là Phật trí. Trí về sự diệt tận Khổ là Phật trí. Trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ là Phật trí. Trí về sự phân tích ý nghĩa ... Trí về sự phân tích pháp ... Trí về sự phân tích ngôn từ ... Trí về sự phân tích phép biện giải ... Trí biết được khả năng của người khác ... Trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh ... Trí về song thông ... Trí về sự thể nhập đại bi ... Trí Toàn Giác là Phật trí. Trí không bị ngăn che là Phật trí. Đây là mười bốn Phật trí. Trong số mười bốn Phật trí này, tám loại trí là phổ thông đến các vị Thánh Văn, sáu loại trí là không phổ thông đến các vị Thánh Văn. (Trích Phân tích đạo, Tk Indacanda dịch Việt)

ở đức Phật¹ (*āveṇikadhamma*), thập lực trí Như Lai², 4 vô sở úy trí¹ (*Vesārajjañāṇa*) ... vào lúc rạng đông, trong uẩn

¹ Những ân đức đặc biệt hiếm có của một vị Phật. Có 18 ân đức đặc biệt hiếm có của một vị Phật đó là:

- Tuệ thấu biết rõ tất cả pháp quá khứ.
- Tuệ thấu biết rõ tất cả pháp hiện tại.
- Tuệ thấu biết rõ tất cả pháp vị lai.
- Không có thân ác hạnh.
- Không có khẩu ác hạnh.
- Không có ý ác hạnh.
- Tất cả thân nghiệp của đức Phật thuận theo trí.
- Tất cả khẩu nghiệp của đức Phật thuận theo trí.
- Tất cả ý nghiệp của đức Phật thuận theo trí.
- Không có suy giảm trong sự mong muốn thiện pháp
- Căn không suy giảm.
- Niệm không suy giảm.
- Không có sự lừa dối.
- Không có chạy nhảy.
- Không mắc lỗi lầm.
- Không có sự trối buộc.
- Không có sự lừa dối.
- Không có tâm bất thiện.

² Thập trí lực Như Lai hay mười Như Lai trí lực (*Tathāgatabalañāṇa*):

1. *Thānāñāṇa* (thị xứ phi xứ trí lực) là trí hiểu những gì có cơ sở và không có cơ sở (*Thānāñāṇa*), đức Như Lai biết rõ các sự kiện, cái gì có thể xảy ra và cái gì không thể xảy ra.
2. *Kammavipākāñāṇa* (Tri tam thế nghiệp báo trí lực) là trí biết quả nghiệp, đức Như Lai biết rõ các hành động của chúng sanh, thiện ác đưa đến quả tốt xấu ra sao, quả trở mức độ như thế nào?
3. *Sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa* (Tri nhất thiết đạo trí lực) là trí biết rõ mọi con đường đi của sanh chúng, đức Như Lai biết rõ sở hành là con đường dẫn đến tái sanh trong những cõi vui và cõi khổ, biết rõ hành động đưa đến lợi ích hiện tại, lợi ích tương lai và lợi ích tối thượng và cách thực hành như thế nào?.
4. *Anekadhātu nānādhātuñāṇa* (Tri thế gian chủng chủng giới trí lực) Trí biết thực tính của thế gian được cấu thành từ những giới sai biệt nào, tức là biết rõ thực tính pháp cả về pháp thành do thủ (*upādinnasaṅkhāra*) và phi thành do thủ (*anupādinnasaṅkhāra*), như là biết các thành phần khác nhau của đời sống, thực tính của các thành phần ấy kèm theo trạng thái và phận sự của mỗi loại đó như sự diễn tiến phận sự của uẩn, xứ, giới ... trong tiến trình nhận biết và biết được nguyên nhân sự khác nhau giữa tất cả những thứ đó.
5. *Nānādhimuttikañāṇa* (Tri chúng sanh chủng tánh trí lực) là trí biết sự sai khác nhau của căn tánh chúng sanh.
6. *Indriyaparopariyattañāṇa* (Tri tha chúng sanh căn thượng hạ trí lực), là trí biết rõ quyền trội hoặc yếu của chúng sanh, tức biết chúng sanh ấy có tín, tấn, niệm, định, tuệ trội ra sao, như thế nào, có phiền não nhiều hay ít, có quyền chín mùi hay còn non yếu, dễ dạy hay khó dạy, chứng quả được hay chưa.

ơ tánh vô cùng thanh tịnh là nơi nương của đại Bi đức và những tuệ khác nữa nhiều vô số tợ như đại dương mênh mông vậy. Như có nội dung được trình bày trong bộ số giải Jinālaṅkāra² rằng:

*“Yo lokatthāya buddho dhanasutabhariyāṅgajīvaṃ³
cajivā pūretvā pāramiyo tidasasamanupume⁴
bodhipakkhīyadhamme,
Patvā bodhiṃ visuddhaṃ sakalaguṇadadaṃ seṭṭhabhūto
tiloke,*

-
7. Jhānādisaṅkilesādiñña (Tri chư thiên tam muội trí lực), là trí biết rõ sự ô nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất thiên định, nhập định và sự giải thoát.
 8. Pubbenivāsānussatiñña (Tri túc mạng trí lực) là trí biết tiền kiếp từng sanh ra ở đâu làm gì, sở hành ra sao ...
 9. Cutūpapātañña (Tri chúng sanh sanh tử trí lực) là trí biết sự sanh tử của tất cả chúng sanh diễn tiến theo nghiệp.
 10. Āsavakkhayañña (Tri lậu tận trí lực) là trí biết rõ sự diệt tận các lậu.

¹ Sự không sợ hãi, sự dũng cảm, trí làm nguyên nhân cho sự không sợ hãi, dũng cảm. Đức Như Lai không thấy rằng có bất cứ một ai bắt bẻ hay buộc tội ngài được một cách đúng pháp trong những điều sau:

1. Sammāsambuddhapaṭiññā là ngài tuyên bố thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, những pháp này ông không biết.
 2. Khīṇāsavapaṭiññā là ngài tuyên bố là bậc lậu tận, lậu này của ngài chưa dứt.
 3. Antarāyikadharmavāda là ngài thuyết những pháp nào là nguy hiểm, những pháp ấy thật không thể gây nguy hiểm cho những ai thực hành.
 4. Niyānikādharmadesanā là ngài thuyết pháp vì lợi ích như thế nào, những lợi ích ấy không phải là đạo lộ đưa người hành theo chấm dứt đau khổ như thật. Bởi những nguyên nhân này, ngài luôn an vui, không sợ hãi.
- 4 pháp vô sở úy này đi đôi với thập trí lực Như Lai, là những pháp làm cho Như Lai tuyên bố vị trí của bậc hướng dẫn, rống tiếng rống sư tử trong đại chúng vận chuyển pháp luân.

² Trí giác ngộ (bodhi) trong tuệ giác ngộ (bodhiñña) có 3 loại là:

- Tự mình tỏ ngộ 4 thánh đế bởi 4 tuệ đạo, sát trừ tất cả phiền não và tiền khiên tật, có tuệ toàn tri biết rõ tất cả chư pháp đáng biết (ñeyyadhamma) không còn dư sót, đây gọi là tuệ Chánh đẳng Chánh giác.
- Tự mình tỏ ngộ 4 thánh đế bởi 4 đạo tuệ, đây gọi là tuệ độc giác;
- Tỏ ngộ 4 thánh đế từ người khác bởi 4 đạo tuệ, đây gọi là tuệ thỉnh văn giác.

³ Dhanasutabhariyāṅgajīve (chattha sangayana)

⁴ Tidasamanupume (chattha sangayana)

Katvā dukkhassa antaṃ katasubhajanataṃ dukkhato mocayittha.”

“Đức Phật nào hành bỏ thí tài sản, con cái, vợ, vật nội thân và sinh mạng vì lợi ích cho chúng sanh rồi tu tập trao dồi 30 pháp *pāramī* đã trọn vẹn và pháp trợ giác ngộ không có điều chi sánh bằng, đạt được tuệ giác ngộ thanh tịnh cho tất cả đức hạnh, trở thành bậc tối thượng trong tam giới đã dứt tất cả khổ, cởi bỏ những sự khổ não cho đại chúng là những người hành pháp thiện”

Từ đạo lộ của tuệ giác ngộ đã nêu trên, chỉ cho thấy rằng đức Phật Chánh đẳng giác ấy trước lúc giác ngộ pháp thượng nhân là tuệ giác ngộ cũng phải tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ trong một thời gian lâu dài. Do đó, Ngài xứng đáng được xưng danh là đáng Toàn tri, tức biết rõ tất cả pháp thực tính mọi điều mọi cái bởi Ngài, tương ưng với trí tuệ toàn tri, vượt trội hơn tất cả những chúng sanh phổ thông khác, đáng được những ai có trí suy xét không còn ngờ vực trong tuệ toàn tri của đức Phật nữa.

Câu đại đánh lễ “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*” này là câu nói lên sự cung kính tán dương ân đức Phật có sự toàn hảo ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, trọn vẹn văn và nghĩa có sự đa dạng bằng nhiều cách, nên làm cho đại chúng đời sau không thể hiểu được nội dung một cách trọn vẹn và kết quả là phát sanh nhiều quan điểm phân tích, đánh giá khác nhau của nhiều người. Giống như một đoàn người mù thi nhau sờ voi nhưng lại nói hình dạng của con voi như những bộ

phận mình được sờ như đầu, chân, lưng, thân và đuôi, mỗi bộ phận có hình dạng khác nhau nên nói ra theo cái nhận biết của người không thật sự thấy, rằng voi giống như cái nôi, giống cây cột, như cái xà, giống cái nhà và giống cây chổi ...

Do đó, để cho hiểu được một cách đúng đắn, người học tập nên nghiên cứu câu đại đánh lễ này cho hiểu một cách thật sự cả về phương diện từ ngữ lẫn nghĩa lý. Vì có ấy tiếp theo đây sẽ trình bày câu đại đánh lễ theo phần chánh bộ Saddāvisesa theo tuần tự sau đây.

—————(0)—————

CHƯƠNG V: CÂU ĐẠI ĐẢNH LỄ TRONG NGÔN NGỮ HỌC VÀ NGỮ NGHĨA HỌC

Câu đại đánh lễ này có văn nghĩa đầy đủ, có âm thanh dễ nghe vì rất dễ đi vào lòng người, vừa có sự đa dạng bằng nhiều cách, toàn hảo ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối. Người muốn hiểu được câu kệ đại đánh lễ này một cách chi tiết sâu xa thật sự thì phải học tập theo cách bộ Saddāvisesa, tức nhóm bộ sách như Chandalakkhaṇa, Ketubha, Nighandu và những bộ sách ngữ pháp ... Do đó, tiếp sau đây sẽ trình bày, phân tích theo tuần tự những bộ sách ấy để làm phương hướng cho sự học tập tiếp về sau.

Câu đại đánh lễ là văn xuôi (cuṇṇiya)

Câu đại đánh lễ “*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*” này có số lượng 27 vần, 18 âm tiết, 90 ý nghĩa âm tiết, 9 giọng nặng, 9 giọng nhẹ như sau:
27 vần là: Na (1), mo (2), tas (2), sa (1), bha (1), ga (1), va (1), to (2), a (1), ra (1), ha (1), to (2), sam (2), mā (2), sam (2), bud (2), dhas (2), sa (1). Tổng cộng 27 vần.

18 âm tiết là: Na (1), mo (1), tas (1), sa (1), bha (1), ga (1), va (1), to (1), a (1), ra (1), ha (1), to (1), sam (1), mā (1), sam (1), bud (1), dhas (1), sa (1). Tổng cộng 18 âm tiết. Trong trường hợp xác định riêng không trùng nhau thì chỉ còn 12 âm tiết là: Na (1), ma (1), ta (1), sa (1), bha (1),

ga (1), va (1), a (1), ra (1), ha (1), bu (1), dha (1). Tổng cộng 12 âm tiết.

Ý nghĩa âm tiết có 90 là: Mỗi âm tiết có 5 ý nghĩa theo định nghĩa của căn *khara* như sau: *khara* = *khayasekanāsaphārussakampane* (căn *khara* có nghĩa là chấm dứt, tưới rắc, hư hoại, thô tục, rung động). Khi lấy số tượng âm tiết nhân với 5 ý nghĩa căn bằng 90 ý nghĩa.

9 giọng nặng là: Mo (1), tas (1), to (1), to (1), sam (1), mā (1), sam (1), bud (1), dhas (1).

9 giọng nhẹ là: Na (1), sa (1), bha (1), ga (1), va (1), a (1), ra (1), ha (1), sa (1).

Khi đem số lượng vần, âm tiết, trường âm, đoản âm kiểm tra với bộ *Chanda* như bộ *Vuttodaya* ... thì thấy rằng câu đại đảnh lễ này không được xem là thơ (*chanda*)¹ vì không có đặc tính mà chỉ là dạng văn xuôi, đó là một lời cảm hứng mà một số vị biết đến danh tiếng cao vời của đức Chánh đẳng giác rời thốt ra bằng sự cung kính, niềm tin trước mặt hoặc sau lưng.

Câu đại đảnh lễ được điểm tô bằng cách trau chuốt về ngữ âm (saddālaṅkāra)

Câu đại đảnh lễ ‘*Namo tassa bhagavato ...*’ này có âm thanh trong sáng vần điệu dễ nghe sâu lắng, bởi vì được kết hợp với những sự hoàn hảo, tức 10 sự tô điểm bằng ngữ âm (âm vị tinh tế sâu lắng). Đó là *pasādaguṇa*, *ojaguṇa*, *madhuratāguṇa*, *samatāguṇa*,

¹ Tên một loại thể thơ lấy âm vực làm chuẩn mực.

sukhumālatāguṇa, *silesaguṇa*, *udāratāguṇa*, *kantiguṇa*, *atthabyattiguṇa* và *samādhiguṇa* để cho thấu hiểu vấn đề này rõ ràng hơn, sau đây sẽ giải thích từng loại hoàn hảo một cách tóm tắt như sau:

1. Hoàn hảo về sự trong sáng rõ ràng (*Pasādaguṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp hoàn hảo về sự trong sáng, rõ ràng vì âm vị hay, sâu lắng, có sự trong sáng, tức có câu liên quan gần nhau và có nội dung rõ ràng.

- Có câu cú pháp ở gần nhau, tức từ '*tassa*' là bỏ nghĩa của từ '*bhagavato*', đặt cạnh '*bhagavato*'. Từ '*bhagavato*' là *sampadāna* (người nhận) trong từ '*namo*', đặt cạnh từ '*namo*' là hành động thuộc về *kiriyānāmahāvasādhana* (danh động từ hóa, tức hành động cung kính làm danh từ). Hai từ '*arahato sammāsambuddhassa*' là *tulyādhikaraṇavesesana* (danh từ và câu bỏ nghĩa có tính, ngữ cách, ngữ số như nhau) trong từ '*tassa bhagavato*', đặt gần '*tassa bhagavato*' là *tulayādhikaraṇavesesya* (danh từ và câu được bỏ nghĩa có tính, ngữ cách, ngữ số như nhau).
- Có nội dung rõ ràng, tức người tụng đọc hiểu được một cách dễ dàng, không có câu nào có ý nghĩa khó hiểu, không cần mất thời gian kiểm tra để làm chuyện hiểu thêm một bậc nữa, như là:
 - + Trong từ '*tassa bhagavato*' làm cảnh (*ārammaṇa*), nhân (*hetu*), năng duyên (*paccaya*) và dấu hiệu (*nimitta* - tướng).

- + Trong từ ‘*namo*’ thì ‘*namo*’ là pháp biết cảnh (*arammaṇika*), quả (*phala*), sở duyên (*paccayupanna*) và *nimittavanta*.
- + Trong từ ‘*arahato sammāsambuddhassa*’ là pháp nương nhờ (*guṇanissaya*) và pháp quả (*phaladhamma*).
- + Trong từ ‘*tassa bhagavato*’ là pháp được nương nhờ (*guṇinissaya*) và pháp nhân (*hetudhamma*) ...

Có nội dung cần chú ý rằng: câu văn xuôi và câu văn vần (thơ ca) trong tất cả Pāli ấy đều có sự tương ứng với sự tuyệt hảo về cách trong sáng, rõ ràng, bởi vì đức Phật có ý muốn cho người nghe pháp hiểu được pháp một cách dễ dàng, nên cũng thuyết những lời dễ hiểu. Điều này cũng bởi vì bậc Đạo sư và chư Thánh đệ tử thời ấy chứng được trí về sự phân tích các ngôn từ (*niruttipatisambhidā*), nên có thể kết hợp những lời nào cho thật hay, dễ nghe, câu văn tinh tế. Như Phật ngôn trong tạng Luật, bộ Đại phẩm sau đây:

‘*Sāttamaṃ sabyañjanaṃ kevalapariṇaṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsesi*’

‘Tuyên bố phạm hạnh đồng thời với nghĩa và từ trong sáng trọn vẹn’

2. Ngũ nghĩa xúc động (*ojaguna*)

Câu đại danh lễ này được tô điểm bằng *ojaguna* bởi vì ngũ nghĩa có sự cảm động (xúc động) đến cho người tụng đọc. Bởi vì cả 3 ân đức Phật là ‘*bhagavato, arahato, sammāsambuddhassa*’ trong câu này là hợp từ có sự trong

sáng rõ ràng, không lộn xộn, gọi là *saddaojaguna* (sự xúc động bởi ngữ nghĩa).

Từ **‘*Bhagavato*’** có sự phân tích thành câu hợp từ như sau:
 ‘*Bhāge vanīti bhagavā*’

Người dung nạp những đức hạnh như giới ...
 (*kitantadutiyā tappurisasamāsa* - đệ nhị tương thuộc phức hợp ngữ, kết hợp giữa hai từ, từ đầu chia ở đối cách, từ sau thành tự bằng chuyển hóa ngữ, nhưng ý nghĩa ở câu sau)
 ‘*Bhavesu vantagamano bhagavā*’

Người thoát khỏi sự đi trong các hữu (đệ thất tương thuộc phức hợp ngữ - *sattamī tappurisasamāsa*, kết hợp giữa hai từ, từ đầu chia ở định sở cách) ...

Từ **‘*Arahato*’** có sự phân tích thành câu hợp từ như sau:
 ‘*Natthi raho pāpakaraṇe etassāti araham*’

Người không có chỗ khuất lấp trong việc làm tội.
 (*nanipātapubbapada-bahubabihisamāsa*, quan hệ phức hợp ngữ, tiếp đầu ngữ ‘na’, ý nghĩa không nằm ở lời dịch của từ mà nằm ở người).

‘*Arayo hanatīti araham*’

Người diệt trừ kẻ thù là phiền não (*kitantadutiyā tappurisasamāsa* - đệ nhị tương thuộc phức hợp ngữ, kết hợp giữa hai từ, từ đầu chia ở đối cách, từ sau thành tự bằng chuyển hóa ngữ, nhưng ý nghĩa ở từ sau).

Từ **‘*Sammāsambuddhassa*’** có sự phân tích thành câu hợp từ như sau:

‘*Bujjhatīti buddho*’

Người nào biết rõ gọi là giác ngộ (*buddho*)

‘*Sayaṃ buddho sambuddho*’ (*pādipubbapadakamma-dhārayasamāsa*, tính từ danh từ ghép, pa ... là từ đầu [*sayaṃ nipāta*]).

Người tự mình biết rõ gọi là Chánh giác (*sambuddho*)

‘*Sammā sambuddho sammāsambuddho*’ (đệ tam tương thuộc phức hợp ngữ - *tatiyātappurisasamāsa*, kết hợp giữa hai từ, từ đầu chia ở sở dụng cách).

Người tự mình biết rõ chân chánh gọi là Chánh đẳng giác (*sammāsambuddho*)

Hay nói cách khác, câu đại đánh lễ này được xem là có ngữ nghĩa gây xúc động bởi nghĩa lý tóm tắt nội dung (*samāsaatthajaguna*), tức bằng cách nói ngắn gọn về lịch sử đức Phật từ lúc mới bắt đầu tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ để thành Phật (từ trong tâm) cho đến giác ngộ thành Bậc Chánh đẳng giác ở hiện kiếp này.

Từ ‘*bhagavato*’ là thành tựu nhân về sự tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ.

Từ ‘*arahato*’ là thành tựu quả về sự giác ngộ.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là thành tựu quả về sự giác ngộ.

Có nội dung đáng chú ý là, tất cả các nhà thơ nói rằng ngữ nghĩa xúc động (*ojaguna*) này tựa như linh hồn của văn xuôi, tức làm cho văn xuôi có sinh mạng đáng lưu tâm.

3. Ngữ nghĩa có sự dịu ngọt dễ nghe (*Madhuratāguṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp *madhuratāguṇa*, bởi vì ngữ nghĩa có âm thanh dịu ngọt dễ nghe vừa bởi mãnh lực âm

vị (nơi tạo ra âm thanh), vừa bởi sự điệp từ. Có 2 trạng thái là:

- *Padāsattimadhuratā* có âm thanh vắn với nhau, hài hòa nhau, tức sự kết hợp phụ âm có âm vị và vắn giống nhau lại gần nhau, như sau:

Trong câu đại đánh lễ này, có âm thanh nguyên âm chạm nhau, tức ‘o’ trong ‘mo, to, to’; âm ‘a’ trong ‘na, sa, bha, ga, va, a, ra, ha, sa’.

Có trường âm, tức ‘mo, to, to, mā’, ký tự phát ra từ cổ họng (*kaṇṭhaṭhāna*) là ‘a, ga, ha’; phát ra từ đầu lưỡi (*muddhaṭhāna*) là ‘ra’; phát ra từ răng (*dantaṭhāna*) là ‘t, to, to, d, dha, na, va, ssa, sa, sa, ssa’; phát ra từ môi (*oṭṭhaṭhāna*) là ‘bu, bha, mo, m, mā, m’; giọngλοι là ký tự có âm thanh mềm mại thông thả (*sithila*) là ‘t, to, to, ga, d, bu’; giọng nhấn là ký tự có âm thanh cứng cõi gần nhấn (*dhanita*) là ‘dha, bha’ ở gần nhau.

Có ký tự phát ra từ răng (*dantaṭhāna*) là ‘t, to, to, d, dha, na, va, ssa, sa, sa, ssa’ và ký tự phát ra từ môi (*oṭṭhaṭhāna*) là ‘bu, bha, mo, m, mā, m’ ở gần nhau.

Có ký tự phát ra từ răng (*dantaṭhāna*) là ‘t, to, to, d, dha, na, va, ssa, sa, sa, ssa’ và ký tự có âm thanh cứng cõi (*dhanita*) là ‘dha, bha’ ở gần nhau.

Có ký tự phát ra từ răng (*dantaṭhāna*) là ‘t, to, to, d, dha, na, va, ssa, sa, sa, ssa’ và trường âm, tức ‘mo, to, to, mā’ ở gần nhau.

- *Anupāsamadhuratā* có âm thanh trùng nhau, tức thường phát ra âm thanh trùng nhau. Trong câu đại đánh lễ này, câu có âm thanh trùng nhau như sau :

Có đoản âm, trùng nhau 9 chỗ là ‘na, sa, bha, ga, va, a, ra, ha, sa’.

Có trường âm, trùng nhau 2 chỗ là ‘to, to’.

Có âm ‘ssa’ trùng nhau 2 chỗ là ‘ssa (*tassa*) và ssa (*dhassa*).

Có âm ‘sam’ trùng nhau 2 chỗ là ‘sam (*sammā*), sam (*sambuddha*).

4. Ngũ nghĩa có sự đều đặn (*Samatāgūṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *samatāgūṇa*, bởi vì ngũ nghĩa có sự đều đặn bởi ký tự có âm thanh nhẹ nhàng hòa trộn với ký tự có âm thanh âm nặng cứng rắn, làm cho phát sanh âm thanh dễ nghe vì sự hòa hợp nhau. Tợ như kèn và trống có âm thanh khác nhau nhưng hòa hợp với nhau được.

Thấy được rằng trong câu đại đánh lễ này kết hợp với giọng lời ký tự có âm thanh nhẹ nhàng (*sithila*) và giọng nhấn ký tự có âm thanh cứng rắn (*dhanita*) hòa hợp nhau như sau:

Giọng lời ký tự có âm thanh mềm mại thông thả (*sithila*) là ‘t, to, to, ga, d, bu’;

Giọng nhấn ký tự có âm thanh cứng cõi gằn nhấn (*dhanita*) là ‘dha, bha’.

Còn ký tự như ‘na, mo, m, mā, s’ không phải là ký tự giọng lời có âm thanh nhẹ nhàng và cứng rắn, không mềm không cứng mà là âm thanh trung bình.

‘t, to, to, ssa, s, s, ssa’ là ký tự không có âm vang (*aghosa*).

‘ga, d, bu, dha, bha, na, mo, m, mā, m, ra, va, ha’ là ký tự có âm vang (*ghosa*).

5. Ngũ nghĩa có sự dịu dàng, tinh tế (*Sukhumālatāguṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *sukhumālatāguṇa*, vì ngũ nghĩa có sự dịu dàng tinh tế, duyên dáng; tức là có nhiều ký tự giọng lời âm thanh nhẹ nhàng và ký tự giọng nhấn âm thanh cứng rắn kết hợp, lại vừa có ký tự phát ra âm thanh dễ dàng như sau:

- Có nhiều ký tự giọng lời âm thanh mềm mại (*sithila*) là ‘t, to, to, ga, d, bu’;
- Có ký tự giọng nhấn âm thanh cứng cõi (*dhanita*) vừa kết hợp cùng là ‘dha, bha’.
- Không có ký tự khó phát âm, tức câu tiếp hợp âm (*sandhi*), câu phức hợp ngữ (*samāsa*) hay không có câu phụ âm ghép (*samyoga*). Tất cả đều phát âm dễ dàng.

Hay nói cách khác, câu đại đánh lễ này được xếp vào ngũ nghĩa dịu dàng tinh tế (*atthasukhumālatāguṇa*) vì sử dụng lời hoa mỹ tinh tế, rời xa những gì gọi là không hay không đẹp và không thích hợp. Sử dụng mỗi từ mỗi câu thích hợp với từng vị trí đó.

Có điểm đáng chú ý là, lời thuyết của đức Phật được xem là lời dạy có nghĩa vị (*attharasa*) cao cả hơn bất cứ lời nói nào trên thế gian. Do đó, tất cả lời thuyết xứng đáng được xem là trọn vẹn về ngũ nghĩa dịu dàng tinh tế bởi đúng với vị trí là lời thuyết có nghĩa lý chân thật cả về siêu lý lẫn chế định.

6. Ngũ nghĩa có âm điệu hài hòa (*Silesaguna*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *silesaguna*, bởi vì ngũ nghĩa có âm điệu hài hòa nhau bằng những câu phụ âm ghép có cùng nơi phát ra âm thanh (âm vị) ở gần nhau, có ký tự giọng nhấn âm cứng rắn là *dhanita* và trường âm xúc chạm nhau; nên làm cho phát sanh sự thu hút đến người tụng đọc và người nghe câu đại đánh lễ này nhiều hơn. Có sự phối hợp như sau:

- Câu phụ âm ghép có cùng nơi phát ra âm thanh (âm vị) ở gần nhau là ‘ssa, mmā, mbu, ddh, ssa’ bởi từ ‘ssa, ssa, ddh’ là ký tự âm phát ra từ răng (*dantaṭhāna*). Còn từ ‘mmā, mbu’ là ký tự âm phát ra từ môi (*oṭṭhathāna*).
- Có ký tự âm thanh giọng nặng là trường âm và ký tự giọng nhấn âm gần hòa trộn nhau, tức là ‘mo, to, to, mā’ và ký tự giọng nhấn âm gần ‘dha, bha’ hòa trộn nhau.

7. Ngũ nghĩa oai nghiêm bởi đức hạnh (*Udāratāguna*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *Udāratāguna* bởi vì có ngũ nghĩa thể hiện đức hạnh tuyệt diệu của đức Phật một cách cao thượng. Nghĩa là:

Từ ‘*bhagavato*’ là lời thể hiện cho thấy đại Bi đức là căn nguyên ban đầu của tất cả những ân đức, muốn đưa chúng sanh thế gian thoát khỏi khổ nguy hiểm trong luân hồi, nên nỗ lực tu tập, tầm cầu tuệ giác ngộ, pháp *pāramī* tròn đủ bền vững, không suy giảm trong một thời gian lâu dài rồi mới chứng được tuệ Chánh đẳng giác. Ngay cả đã chứng được tuệ giác ngộ mà vẫn còn có tâm muốn cho tất cả chúng sanh thế gian nhập vào sự tịch tịnh là Nibbāna. Cho

nên Ngài trải rộng đại bi định trí đến khắp chúng sanh bằng cách thuyết lên pháp thoại tựa như lật ngửa những gì bị nằm sấp bởi có tâm đại bi nghĩ rằng tất cả chúng sanh là những ai có ít phiền não thì có thể chứng được pháp này. Với tâm đại bi như thế, nên Ngài cố gắng hết sức có thể mà không cảm thấy mệt mỏi sắc thân một chút nào suốt cả cuộc đời.

Từ **‘*arahato*’** là lời thể hiện cho thấy đến Tịnh đức, bởi vì dẹp tan kẻ thù là phiền não, đồng thời cả tiền khiên tật, bằng tuệ đạo Ứng cúng; là bậc xa lìa phiền não, tức duy trì ở nơi xa, vô cùng xa tất cả phiền não bằng Thánh đạo, tựa như bầu trời cách xa đại địa, đại địa cách xa bầu trời, đức Phật cũng như thế, tức xa lìa phiền não như ái ... phiền não như ái ... cũng xa lìa đức Phật, có chi pháp hay thực tính pháp là 4 Thánh đạo hay tuệ đạo Ứng cúng.

Từ **‘*sammāsambuddhassa*’** là lời thể hiện cho thấy đến Trí đức, bởi vì tự Ngài biết rõ tất cả các pháp một cách chân chánh, tức biết rõ (giác ngộ) các pháp cao thượng đáng biết, đó là 4 Thánh đế bằng 4 tuệ đạo mà có chi pháp là 4 Thánh đạo, tuệ đạo Ứng cúng, tuệ toàn tri giác ...

Hay nói cách khác, câu đại đánh lễ này được xem là ngữ nghĩa oai nghiêm bởi đức hạnh (*udāratāgūṇa*), bởi vì có cách sử dụng câu bổ nghĩa để thể hiện sự ca ngợi. Ở đây là từ **‘*arahato*’** và **‘*sammāsambuddhassa*’** bổ nghĩa từ **‘*bhagavato*’** để trình bày rằng đức Phật ấy là vị xa lìa phiền não, tự mình chứng ngộ một cách chân chánh.

8. Ngũ nghĩa có sự đáng vừa lòng (*kantiguṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *kantiguṇa*, bởi vì có ngũ nghĩa đáng vừa lòng là điều mọi người ai cũng muốn và không phải là điều gì vượt quá lãnh vực của thế gian đến nỗi không diễn ra được. Ở đây, câu **‘bhagavato arahato sammāsambuddhassa’** (đức Thế Tôn, bậc Ứng cúng, Chánh đẳng giác) là điều mà ai ai cũng mong muốn trở thành, như là trong lúc đức Phật trở về thế gian từ cõi chư thiên hay lúc thị hiện song thông ... tất cả những ai có mặt nơi ấy cũng đều muốn trở thành đức Phật cả thầy và chuyện trở thành đức Phật ấy cũng không phải là vượt quá lãnh vực của thế gian đến nỗi không diễn tiến được. Nếu người đó có lòng dũng cảm kiên định trọn vẹn với sự cố gắng siêng năng tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ của một vị Phật bằng sự quyết tâm dù cho phải xả bỏ sinh mạng để đánh đổi tuệ giác ngộ cũng chấp nhận.

9. Ngũ nghĩa có nội dung rõ ràng (*atthabyattiguṇa*)

Câu đại đánh lễ này kết hợp với *atthabyattiguṇa*, bởi vì ngũ nghĩa có nội dung dễ hiểu chứ không có hàm ý gì mà cần phải đem ra trình bày bằng từ ngữ hay ý nghĩa biết được một cách gián tiếp. Từng câu đều có nội dung rõ ràng, không mập mờ. Người đọc hay người nghe sẽ hiểu được ngay, tức là trong câu đại đánh lễ này có sự trình bày cả phần nhân và quả rõ ràng như sau:

Từ **‘bhagavato’** nói đến đại Bi đức được xem là nhân (*hetusampadā*), có chi pháp là tuệ toàn tri giác duy trì trong đức Phật, nên gom tóm trí tuệ độ, trí tuệ minh sát,

đạo tuệ, quả tuệ sanh trước, gom luôn cả quyền thắng liệt trí, 4 vô sở úy trí ... sanh sau.

Còn 2 từ ***‘arahato sammāsambuddhassa’*** có nghĩa là Tịnh đức và Trí đức thuộc về quả (*phalasampadā*) có chi pháp là 4 tuệ đạo, tuệ đạo Ứng cúng, tuệ toàn tri giác, thập lực tuệ ...

10. Ngữ nghĩa nói đến điều không có thật tựa như có thật (*samādhiguṇa*)

Câu đại đánh lẽ này kết hợp với *samādhiguṇa*, bởi vì lấy cái có hình tướng lồng vào cái không có hình tướng. Tức là:

- Từ ***‘arahato’*** (= *araham*) được thành tựu từ ‘ari’ đầu + căn ‘hana’ + vĩ ngữ ‘kvi’, khi thành từ là ‘ariham’ rồi nguyên âm ‘i’ ở ‘ri’ thành ‘a’. Dịch là **‘người diệt trừ kẻ thù là phiền não’** bởi phiền não là cái không có hình tướng được nói lại giống như cái có hình tướng là kẻ thù bị người diệt trừ được.
- Hay nói cách khác, từ ***‘arahato’*** (= *araham*) thành tựu từ ‘arā’ đầu + căn ‘hana’ + vĩ ngữ ‘kvi’, khi thành từ ‘arāham’, rồi làm ngắn phụ âm ‘ā’ ở ‘rā’ thành ‘a’, dịch là **‘người phá hủy nan hoa vòng luân hồi’** bởi hành (*abhisankhāra*) hay nghiệp (*kamma*) là phước hay tội, là những cái không có hình tướng được nói lại như cái có hình tướng, tức cái mà người có thể phá hủy.
- Hơn nữa, ngay cả từ ***‘bhagavato’*** (= *bhagavā*) cũng là điều không có thật tựa như có thật (*samādhiguṇa*) như nhau, tức có từ ‘bhavesu vantagamano’ khi thành tựu là

‘bhavavantagamana’ rồi lấy ký tự ‘bha’ từ ‘bhava’, ‘ga’ từ ‘gamana’ và ‘va’ từ ‘vanta’. Từ đó làm cho dài ‘a’ ở ‘va’ thành ‘ā’ (bhagava = bhagavā) theo cách ngôn ngữ, dịch là ‘**người rời bỏ sự đi trong hữu**’ bởi sự đi trong hữu là điều không có hình tướng lại nói như điều có hình tướng, tức điều mà người có thể rời bỏ được.

Câu đại định lễ được điểm tô bởi cách trau chuốt về nghĩa vị (*Rasīalanākāra*)

Câu đại định lễ này được tô điểm bằng *rasīalanākāra* (trau chuốt về nghĩa vị) thuộc về loại vị yên tịnh (*santarasa*) có trạng thái yên tịnh không rung động, có thành phần là phụ gia cho sanh vị đậm đà đến người tụng đọc và người nghe. Như sau:

1. *Samathāyībhāva* (trạng thái tâm yên tịnh), tức là người tụng đọc và người nghe câu đại định lễ này bằng sự cung kính nhớ tưởng đến ân đức Phật. Có chi pháp hay thực tính pháp là tâm đại thiện phát sanh¹ có sự cố ý (cố quyết) cung kính đến đức Phật làm cảnh, như thế tạo ra sự yên tịnh là tịnh thân (*kāyapassaddhi* – sự yên tịnh của danh thân) và tịnh tâm (*cittapassaddhi* – sự yên tịnh của tâm), những sở hữu này trợ cho danh thân và tâm yên tịnh, không nóng nảy đồng thời cũng trợ cho sắc thân yên tịnh mát mẻ.

2. *Ārammaṇavibhāva* (cảnh của sự yên tịnh) là ‘*buddadabba*’, có nghĩa là sắc pháp của đức Phật làm cảnh cho hành động cung kính bằng tâm đại thiện phát sanh của

¹ Tâm đại thiện đồng sanh cùng sở hữu tâm gọi là tâm đại thiện phát sanh (mahākusalacittuppāda)

người đọc tụng hay nghe bởi cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*)

3. Uddīpanabhāva (hoàn cảnh xung quanh) là đại Bi đức, Tịnh đức, Trí đức của đức Phật. Bởi vì cả 3 ân đức này là nguyên nhân làm cho phát sanh sự cung kính. Uddīpanabhāva là hoàn cảnh xung quanh khuyến tấn cả 3 điều kiện, được xem là thường cận y duyên (*pakatūpanissayapaccaya*), tức sự trợ giúp là nơi nương có mãnh lực.

4. Byachicārībhāva (tình trạng hiện bày đôi lúc), tức sự vừa lòng (*dhiti*) trong việc tụng ân đức Phật, thấu hiểu (*mati*) trong việc tụng đọc ân đức Phật, có niệm (*sati*) ghi nhớ trong lúc tụng ân đức Phật, sự cần mẫn (*ussuka*) trong việc tụng đọc ân đức Phật, sự vui sướng tâm (*harisa*) trong việc tụng ân đức Phật ...

5. Anubhāva (quả của sự yên tịnh), sở dĩ tâm của người tụng đọc ân đức Phật này rồi sanh hoan hỷ no vui bởi sự thấm nhuần trong ân đức Phật cao thượng, có chi pháp hay thực tính pháp trực tiếp là tâm đại thiện phát sanh có trạng thái không tội lỗi và cho quả an vui, làm cho sanh quả phước như sau:

- Quả hiệp thế đó là làm cho thoát khỏi những sự cản trở nguy hiểm, trừ đi những mối hiểm nguy và sợ hãi, sự giật mình kinh cảm, lông tóc dựng ngược, gặp những sự an toàn, sự tấn hóa, sự thịnh vượng, sự chiến thắng như sức lực khỏe mạnh, trường thọ, đầy đủ tài sản, dẫn đến thiên giới.

- Quả siêu thế đó là 4 Thánh quả, tức quả Thất lai (*sotāpattiṭṭhala*), quả Nhất lai (*sakadāgāmiṭṭhala*), quả Bất lai (*anāgāmiṭṭhala*), quả Ứng cúng (*arahattaphala*).

6. Santarasa (vị yên tịnh) là sự yên tịnh phát sanh trong tâm của người đọc tụng hay người nghe có sự cố tâm cung kính lấy đức Phật làm cảnh, được xem như là người ngăn tâm khỏi sự xấu xa. Bởi vì khi tâm thiện đang sanh thì tâm bất thiện không thể nào sanh cùng được, tựa như bóng tối không thể sanh cùng ánh sáng. Ngay cả câu đại đánh lễ này cũng được gọi là *santarasa* (vị yên tịnh) vì là nơi nương của vị ấy.

Trong bộ *Namakkāraṭīkā* cũng phân chia thành *sātatikabhāva* (sự khác thường nơi thân và khẩu) nữa, ở đây đó là sự sờn tóc gáy ... sanh từ sắc tâm (sắc sanh từ tâm) do có cảnh thắm nhuần trong ân đức Phật.

Câu đại đánh lễ được tô điểm bởi yếu lý trực tiếp (*dassanāttha*) ...

1. *Dassanāttha* là nội dung được trình bày lại một cách trực tiếp, tức là 3 tư thiện (sự cố quyết hành động thiện) đánh lễ [thân đánh lễ, khẩu đánh lễ, ý đánh lễ] hướng tới ân đức Phật như câu '*bhagavato, arahato, sammāsambuddhassa*' làm cảnh.

2. *Dīpakāttha* là nội dung được trình bày một cách gián tiếp bởi sự nhấn mạnh quả, tức là 'như lý tác ý' (*yoniso manasikāra*) ...; 4 pháp đưa đời sống đến sự tấn hóa tựa như bánh xe đưa người đến đích (*cakka*) như ở nơi đáng

ở, thân cận hiền nhân, giữ mình theo lập trường chánh, đời trước có tạo phước; lúc đức Phật có mặt ở thế gian và tâm đại thiện phát sanh có tín và tuệ làm chánh sanh trước; trình bày lại bằng *phalūpacāra* (văn phong nói đến kết quả như lại ý nói đến nhân, kết quả là 3 tư thiện đánh lễ, nguyên nhân là như lý tác ý, 4 pháp đưa đời sống đến sự tấn hóa tợ như bánh xe đưa người đến đích (*cakka*) như ở nơi đáng ở ...).

3. *Pakāsanattha* là nội dung trình bày gián tiếp bởi sự nhấn mạnh nguyên nhân thứ nhất, tức là diệt trừ chương ngại nguy hiểm như bệnh hoạn ở kiếp hiện tại ... và hạnh phúc cõi trời và Nibbāna; ấy là quả của sự thể hiện cung kính, trình bày lại bằng *kāraṇūpacāra* thứ 1 (văn phong nói đến nguyên nhân nhưng ý nói đến quả, nguyên nhân là tư thiện đánh lễ, kết quả là diệt trừ chương ngại nguy hiểm như bệnh hoạn ở kiếp hiện tại).

4. *Vibhāvanattha* là nội dung trình bày gián tiếp bởi sự nhấn mạnh nguyên nhân thứ hai, tức là việc đức Phật là bậc xứng đáng được cung kính đánh lễ, trình bày lại bằng *kāraṇūpacāra* thứ 2 [*kāraṇūpacāra* thứ 2 là cách lấy *kāraṇūpacāra* thứ 1 để tách một bậc nữa bằng cách lấy kết quả trong *kāraṇūpacāra* thứ 1 làm nguyên nhân, có nghĩa là văn phong nói đến nguyên nhân, nhưng ý nói kết quả; nguyên nhân là diệt trừ chương ngại nguy hiểm như bệnh hoạn ở kiếp hiện tại và hạnh phúc cõi trời và Nibbāna, kết quả là việc đức Phật là bậc xứng đáng được đánh lễ].

5. *Anubhāvatta* là nội dung trình bày gián tiếp bởi sự nhân mạnh nguyên nhân thứ 3, tức là việc đức Phật tựa như ruộng phước cao thượng đối với người cung kính đánh lễ và là người đáng được cung kính đánh lễ, trình bày lại bằng *kāraṇūpacāra* thứ 3 [*kāraṇūpacāra* thứ 3 là cách lấy *kāraṇūpacāra* thứ 2 tách ra thêm một nấc nữa bằng cách lấy kết quả trong *kāraṇūpacāra* thứ 2 làm nguyên nhân, có nghĩa là văn phong nói đến nguyên nhân nhưng ý nói kết quả; nguyên nhân là đức Phật, là bậc xứng đáng tôn kính đánh lễ, kết quả là đức Phật tựa như ruộng phước cao thượng của người tôn kính đánh lễ và là bậc xứng đáng tôn kính đánh lễ].

Câu đại đánh lễ được tô điểm bởi cách thức không rời nhau (*avinābhāvanaya*)

Câu đại đánh lễ này không xuất hiện sự tôn kính đánh lễ giáo Pháp và chư Tăng mà chỉ có sự tôn kính đến đức Phật. Như thế bởi vì người tôn kính đánh lễ Phật chắc chắn cũng tôn kính đánh lễ giáo Pháp và chư Tăng. Vì có ấy nên cũng xem như câu đại đánh lễ này thể hiện sự tôn kính giáo Pháp và chư Tăng một cách gián tiếp. Văn phong như vậy gọi là *avinābhāvanaya* (cách thức không rời nhau). Bởi vì 3 loại châu báu (Tam bảo) là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo có sự liên hệ mật thiết không tách rời nhau được (xem chi tiết về vấn đề này trong đầu đề câu đại đánh lễ gom cả giáo Pháp và chư Tăng).

Có điều đáng chú ý là từ '*bhagavato*' trong câu đại đánh lễ này Ngài xếp vào *nāmakittana* (chỉ đến hồng danh), tức

sắc pháp của đức Phật, nên dịch là ‘xin tôn kính đánh lễ đến đức Phật’. Dù sao đi nữa thì câu này cũng vẫn gom lấy đức hạnh, tức *bhāgyadhamma* (pháp thiện thuộc về pháp *pāramī* tròn đủ). Do đó, câu này cũng được xem là *avinābhāvanaya* (cách thức không rời nhau).

Câu đại đánh lễ được tô điểm bởi cách chánh yếu (*padhānanaya*)

Câu đại đánh lễ này thể hiện sự tôn kính ân đức Phật là chánh yếu cũng phải, nhưng cũng được xem như là sự tôn kính ân đức Tam bảo một cách gián tiếp nữa. Văn phong này gọi là *padhānanaya* (cách thức nói đến phần chánh nhưng hàm ý lấy tất cả), bởi vì người suy ngẫm về cả 3 ân đức là ‘*bhagavato, arahato, sammā-sambuddhassa*’ cũng bằng như được nhớ tưởng đến ân đức của Tam bảo, đều là ân đức vô thượng. Tợ như người đọc tụng ‘*kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā*’ (tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện, tất cả pháp vô ký) chỉ là 3 câu trong tam đề nhưng cũng được xem như là tụng đọc cả tạng Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) vì phần đầu đề (*mātikā*) này là phần chánh yếu, rộng hơn chư pháp vì chư pháp không ngoài ra phần phước, tội và không phải phước và tội.

Câu đại đánh lễ được tô điểm bởi cách thượng hạng (*ukkaṭṭhanaya*)

Trong câu đại đánh lễ này, từ '*bhagavato* và *arahato*' nói đến đức Phật *Gotama* là vị đã từng tu tập trao đổi 30 pháp *pāramī* tròn đủ trở thành bậc Chánh giác (*buddhakāradhamma*) từ khi còn là kiếp giác hành giả (*bodhisatta*) cho đến lúc giác ngộ thành bậc Ứng cúng Chánh đẳng giác chớ chẳng phải là đấng toàn năng thượng đế hay đạo sư của những ngoại giáo. Bởi vì có từ '*sammā-sambuddhassa*' (tự mình giác ngộ chân chánh) kiểm soát. Văn phong như vậy gọi là *ukkaṭṭhanaya* (cách nói đến điều tối ưu nhất).

Câu đại đánh lễ được tô điểm bởi cách *Pārisesanaya*

Trong câu đại đánh lễ này có hiện hữu 3 ân đức Phật là '*bhagavato, arahato, sammāsambuddhassa*', nhưng cũng vẫn muốn nói đến những ân đức khác nữa như '*vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā*' (Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn) và những ân đức Phật khác ngoài ra đây. Bởi vì cả 3 ân đức Phật là nơi gom hợp tất cả ân đức. Văn phong như vậy gọi là *pārisesanaya* (cách thức nói đến những cái còn lại từ nội dung được nói trong câu).

Phân tích mỗi vần trong câu đại đảnh lễ

Câu đại đảnh lễ ‘*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ này có số lượng 18 âm tiết, những âm tiết không trùng nhau có 12. Trong sách *Ṭīkānamo* có trình bày phân tích mỗi âm tiết như sau:

- ‘**Na**’ = *Attano atthaṃ namatīti Na*
(Căn ‘nama’ là cúi nghiêng)
Gọi là ‘Na’ vì đưa lợi ích đến mình.
- ‘**Ma**’ = *Munitabbo nāpetabboti Ma*
(Căn ‘mu’ là biết)
Gọi là ‘Ma’ vì bậc hiền trí nên biết.
- ‘**Ta**’ = *Tanoti vitthāretīti Ta*
(Căn ‘tanu’ là rộng lớn)
Gọi là ‘Ta’ vì trải đi, tức trải đi rộng rãi.
- ‘**Sa**’ = *Sabbakilese dhamseti hiṃsati etenāti Sa*
(Căn ‘sañja’ là vương, mắc)
Gọi là ‘Sa’ vì là nguyên nhân dứt trừ, tức đàn áp phiền não của đức Phật.
- ‘**Bha**’ = *Attano atthe bhajati sevīti Bha*
(căn ‘bhaja’ là dụng nạp)
Gọi là ‘Bha’ vì hội ngộ, tức dụng nạp lợi ích mình.
- ‘**Ga**’ = *Nibbānaṃ gacchati etenāti Ga*
(căn ‘gamu’ là đi, đến)

Gọi là ‘Ga’ vì là nguyên nhân đi đến (chúng) Nibbāna của đức Phật.

- ‘**Va**’ = *Lokānaṃ hitaṃ vadati etenāti Va*
(căn ‘vada’ là nói)
Gọi là ‘Va’ vì là nguyên nhân giác ngộ lợi ích giúp đỡ đến chúng sanh thế gian của đức Phật.
- ‘**A**’ = *Sabbaññuṃ asati paṭṭheti etenāti A*
(căn ‘asa’ là mong muốn)
Gọi là ‘A’ vì là nguyên nhân mong muốn toàn tri của đức *Bodhisatta*.
- ‘**Ra**’ = *Sabbaññuṃ rañjati etenāti Ra*
(căn ‘rā’ là giữ lấy, hân hoan)
Gọi là ‘Ra’ vì là nguyên nhân hân hoan toàn tri của đức *Bodhisatta*.
- ‘**Ha**’ = *Sabbaññuṃ hanati khādati etenāti Ha*
(căn ‘hana’ là diệt trừ, ăn)
Gọi là ‘Ha’ vì là nguyên nhân hưởng dụng toàn tri của đức Phật.
- ‘**Bu**’ = *Dasapāramitaṃ paññāya bujjhati etenāti Bu*
(căn ‘budha’ là biết)
Gọi là ‘Bu’ vì là nguyên nhân đến bờ thập độ, giác ngộ tuệ Chánh đẳng giác bởi tuệ.

Phân tích mỗi từ trong câu đại đảnh lễ

Câu đại đảnh lễ ‘*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ này có tổng cộng 5 từ, mỗi câu có cách phân tích và ngữ pháp như sau:

Phân tích từ ‘*Namo*’

‘*Namanaṃ namo*’

‘*Nama*’ là sự cung kính (*bhāvasādhana*) [*sādhana* nói đến hành động].

‘*Namanti eteyāti namo*’

‘*Nama*’ là sự cố quyết làm nguyên nhân cung kính (*karaṇasādhana*) [*sādhana* nói đến công cụ].

Từ ‘*namo*’ gọi là ‘*sadda*’ (âm thanh) trong vị trí làm cảnh của nhĩ thức theo Pāḷi Chú giải sau: ‘*sappati sotaviññāṇārammaṇabhāvaṃ gacchatīti saddho*’ (*sadda* là thực tính trở thành cảnh của nhĩ thức).

Từ ‘*namo*’ là từ ngữ sanh bởi tâm.

Từ ‘*namo*’ là ngôn ngữ *māgadha*, là Thánh ngữ.

Từ ‘*namo*’ gọi là câu (*pada*) vì có thể làm cho hiểu ý nghĩa (diễn đạt ý nghĩa) theo Pāḷi Chú giải như vậy ‘*pajjate ñāyate attho etenāti padam*’ (câu là lời truyền đạt thể hiện ý nghĩa).

Từ ‘*namo*’ là phân từ (*nipāta*)

Từ ‘*namo*’ là chủ cách (*paṭhamavibhatti*)

Từ ‘*namo*’ là số ít (*ekavacana*)

Từ ‘*namo*’ là danh động từ (*kitanāma*), từ ‘*namo*’ là nam tánh.

Từ đồng nghĩa với ‘*Namo*’

Từ đồng nghĩa là từ có cùng nội dung ý nghĩa được xếp vào trong nhóm hao hao nhau hoặc là từ có thể sử dụng thay thế cho nhau được bởi là từ được phân tích mổ xẻ về tính chất khác nhau ra. Đối với từ ‘*namo*’ này có từ đồng nghĩa là ‘*paṇāmo* (lễ bái), *vandanā* (tôn kính), *namakkāra* (đảnh lễ)’. Cách sử dụng từ đồng nghĩa có lợi ích như sau :

1. Để cho một số người hiểu nội dung đó trong thời điểm trình bày pháp thoại và trong thời điểm khác mà người nghe nghĩ ngợi ôn lại.
2. Vì để cho người có tâm phóng dật nghĩ chuyện khác trong lúc nghe pháp được hiểu nội dung bằng cách gián tiếp khác.
3. Để cho người có tuệ yếu không bối rối trong cách xác định nội dung của bài pháp thoại.
4. Vì để tránh xa sự cân nhắc nội dung khác, vì nội dung có nhiều từ giống nhau.
5. Để trình bày từng nội dung ấy bằng mỗi ý nghĩa biết ấy số lượng nhiều giống nội dung gặp trong bộ Nighaṇḍu (*abhidhānappadīpikā*).
6. Để cho người thuyết pháp thoại có thể trình bày cho người nghe hiểu dễ dàng.
7. Để thể hiện sự chứng đạt tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp (*dhamma-paṭisambhidā*), tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ (*nirutti-paṭisambhidā*).

8. Để trông hạt giống trí về cả 2 sự phân tích ấy.

Phân tích từ ‘*Tassa*’

Từ ‘*tassa*’ là đại danh từ (*sabbanāma*) nên không phân tích được. Hay nói cách khác, phân tích rằng ‘*sabbanāma bhāvaṃ tāyati rakkhatīti, sabbanāma bhāvena tātitabbo ñātabboti to*’ (Gọi là ‘ta’ vì gìn giữ đặc tính đại danh từ). Có từ đồng nghĩa là ‘*tādisassa, tathāyuttassa, tathānāmassa*’.

Từ ‘*tassa*’ gọi là âm thanh (*sadda*) ở vị trí là cảnh của nhĩ thức theo Pāli giảng giải sau ‘*sappati sotaviññāṇa-rammaṇabhāvaṃ gacchatīti saddho*’ (*sadda* là thực tính trở thành cảnh của nhĩ thức).

Từ ‘*tassa*’ là từ ngữ sanh bởi tâm.

Từ ‘*tassa*’ là ngôn ngữ mādgha.

Từ ‘*tassa*’ là Thánh ngữ.

Từ ‘*tassa*’ gọi là từ [lời] (*pada*) vì có thể làm cho hiểu ý nghĩa (diễn đạt ý nghĩa) theo Pāli Chú giải như vậy ‘*pajjate ñāyate attho etenāti padaṃ*’ (từ là lời truyền đạt thể hiện ý nghĩa)

Từ ‘*tassa*’ là danh từ trong vị trí có trạng thái hướng đi tìm ý nghĩa (truyền tải nội dung được) theo Pāli giảng giải sau ‘*atthe nāmatīti nāmaṃ*’ (pháp bản thể nào hướng tìm ý nghĩa, thì gọi là danh từ).

Từ ‘*tassa*’ gọi là đại danh từ vì là từ sử dụng thay thế (mở rộng hay bỏ nghĩa) danh từ tất cả các tánh theo Pāli giảng giải sau đây ‘*sabbesaṃ nāmaṃ sabbanāmaṃ*’ (danh từ

được sử dụng thay thế (hay mở rộng, bổ nghĩa) tất cả danh từ gọi là đại danh từ).

Đại danh từ đó có 10 là: Đại danh từ thay thế (*Payogavantasabbanāma*), đại danh từ số (*vacanasabbanāma*), đại danh từ tính chất (*guṇasabbanāma*), đại danh từ hỏi (*pucchāsabbanāma*), đại danh từ đo lường (*pamāṇikasabbanāma*), đại danh từ tất cả (*sabbasabbanāma*), đại danh từ phương hướng (*disāsabbanāma*), đại danh từ vị trí (*avatthāsabbanāma*), đại danh từ số đếm (*saṅkhyāsabbanāma*), đại danh từ thời gian (*kālasabbanāma*). Trong tất cả 10 đại danh từ ấy, từ ‘*tassa*’ là đại danh từ thay thế (*payoga-vantasabbanāma*).

Payogavantasabbanāma có 5 loại là: Đại danh từ thay thế người, vật ... (*dabba-payogavantasabbanāma*), đại danh từ thay thế tính chất (*guṇa-payogavanta-sabbanāma*), đại danh từ thay thế hành động (*kriyā-payogavantasabbanāma*), đại danh từ thay thế danh từ (*nāma-payogavantasabbanāma*) và đại danh từ thay thế sanh chủng (*jātipa-yogavantasabbanāma*).

Trong 5 loại ấy, từ ‘*tassa*’ là đại danh từ sử dụng thay thế người (*dabba-payogavantasabbanāma*), bởi vì là đại danh từ được sử dụng bổ nghĩa danh từ được chỉ đến ‘*dabba*’. Trong tất cả sự thay thế (*dabba*) hiện hữu, nên biết rằng từ ‘*tassa*’ chỉ đến sự thay thế (*dabba*) là đức Phật, nên gọi là đại danh từ sử dụng thay thế đức Phật (*buddhadabbavācakapayogavantasabbanāma*).

Từ ‘*tassa*’ chia ở cách thứ 4 chỉ định cách.

Từ ‘*tassa*’ là số ít.

Phân tích từ ‘*Bhagavato*’

‘*Bhāgyamassāti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ (Thế Tôn) vì có phước thắng lợi (*bhāgyadhamma*).

‘*Bhavesu vantagamanoti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì rời bỏ sự đi trong hữu.

‘*Bhagena yuttoti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì có phước lợi (*bhagadhamma*).

‘*Bhāge vanīti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì dụng nạp đức hạnh như giới ...

‘*Bhage vanīti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì từ bỏ lợi lộc [tức danh vọng, lợi lộc ...]

‘*Bhage vamīti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì từ bỏ sắc đẹp.

‘*Bhāge vamīti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì dụng nạp Thánh sản [thế gian và pháp].

‘*Bhāge vanīti bhagavā*’

Có hồng danh là ‘*bhagavā*’ vì dụng nạp [có] phần pháp [*samāpatti*].

Phân tích từ ‘*Sammāsambuddhassa*’

‘*Sammā sāmañca sabbadhamme bujhatīti sammāsambuddho*’

Có hồng danh là ‘*sammāsambuddha*’ vì tự mình giác ngộ chư pháp một cách chân chánh.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là từ đồng nghĩa của ‘*buddhassa, tathāgatassa ...*’

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ gọi là âm thanh (*sadda*) ở vị trí là cảnh của nhĩ thức theo Pāli giảng giải sau ‘*sappati sotaviññāṇārammaṇabhāvaṃ gacchatīti saddho*’ (*sadda* là thực tính trở thành cảnh của nhĩ thức).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là từ sanh bởi tâm.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là ngôn ngữ *māgadha*.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là Thánh ngữ.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là từ [lời] (*pada*) vì có thể làm cho người hiểu ý nghĩa (diễn đạt ý nghĩa) theo Pāli Chú giải như vậy ‘*pajjate ñāyate attho etenāti padam*’ (từ là lời truyền đạt thể hiện ý nghĩa).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là danh từ trong vị trí có trạng thái hướng đi tìm ý nghĩa (truyền tải nội dung được) theo Pāli giảng giải sau ‘*atthe nāmatīti nāmaṃ*’ (pháp bản thể nào hướng tìm ý nghĩa, thì gọi là danh từ).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là danh từ được thành tựu bởi sự chuyển hóa (*kitanāma*).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là danh từ được thành tựu bởi sự chuyển hóa nói đến người làm (*kattusādhanakitanāma*).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là từ ghép (*samāsa*).

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là chỉ định cách (*catutthī-vibhatti*)

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ là số ít.

Câu đại đánh lễ này có đại năng lực, khi người đọc tụng hội đủ 3 chi phần là: Có lòng từ muốn lợi ích cho người nghe, đọc tụng đúng âm ký tự không sai phụ âm và điều quan trọng là hiểu được ý nghĩa của câu tụng. Do đó, để cho phát sanh lợi ích cao thượng đến người tụng đọc và người nghe, xin phân giải câu đại đánh lễ mỗi từ trong ý nghĩa và cách thực hành như sau:

— 0 —

CHƯƠNG VI: SỰ QUAN TRỌNG CỦA MỖI TỪ TRONG CÂU ĐẠI ĐÁNH LỄ

NAMO

Narāsabho anekesu bhavesu tiṃsapāramī
Namāmi sirasā niccaṃ pūretvā āgato varaṃ
Mokkhaṃ nātho abhicchanto dvayaṃ hitvā saraṭṭhakaṃ
Modaṃ vane sudukkāraṃ namāmi sirasādaraṃ

Bậc Narāsabha¹ đã tích lũy 30 pháp *pāramī* tròn đủ không sao tính được bao nhiêu kiếp đã nự đến. Tôi xin thường cung kính đê đầu đánh lễ vị Narasabha, bậc tối thượng ấy.

Bậc Nātha (đáng Bảo hộ) muốn pháp giải thoát, đã từ bỏ vương vị và hoàng hậu cùng với quốc độ hoan hỷ với rừng. Tôi xin cung kính đê đầu đánh lễ vị Nātha là bậc làm những điều khó làm ấy.

Nguồn gốc từ ‘*Namo*’

‘Thật ra, từ ‘*namo*’ và ‘*nama*’ là từ ngữ trong dòng Aryan trùng nhau về âm như có giọng ‘*nama*’ và có cùng ý nghĩa. Trong ngôn ngữ Hy-lạp cũng có từ tựa như này và trong ngôn ngữ La-tinh có từ ‘*Nemus*’ có cùng một gốc với từ trong ngôn ngữ Châu Âu cổ như ngôn ngữ Niman, nhưng trong dòng ngôn ngữ Ấn Độ - Đức là ‘*Nem*’ dịch là hạ mình, cung kính, cúi người xuống, ...’

¹ Narāsabha: 人牛王 = Nhân ngư vương, chúa loài người; 人中君王: Nhân trung quân vương; 人的統治者: Nhân thống trị giả.

Trong từ điển Rajapaṇḍita 2542 có nói đến ý nghĩa và cách dùng từ ‘nama’ như sau:

‘*Nama*’ (danh từ) là sự cung kính, sự tôn trọng, sự lễ lạy. Đây là từ thể hiện sự cung kính bằng cách đánh lễ, là từ sử dụng ở đầu hay cuối thư để gửi đến vị Bhikkhu hay Sa-di.

Chi pháp hay thực tính pháp của từ ‘*Namo*’

Từ này có sự phân tích là *bhāvasādhana* (danh động từ) như sau:

‘*Namanam namo*’

‘*Nama*’ là sự cung kính (căn ‘*namu*’ + vĩ ngữ ‘*a*’)

Căn ‘*namu*’ có pháp bản thể trực tiếp là tâm đại thiện phát sanh có tín, sự cố quyết (*cetanā*) và tuệ làm chánh.

Vĩ ngữ ‘*a*’ là tâm đại thiện phát sanh.

Tâm đại thiện phát sanh là tâm không có sai lỗi và cho quả an vui và có thể trở quả sanh nhiều hơn mình, cả về cơ bản của thiện, thông, đạo, quả. Đó là 8 tâm đại thiện (4 tâm đại thiện tương ưng trí và 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí).

Hãy nói cách khác, có sự phân tích từ là công cụ làm (*karaṇasādhana*)

‘*Namanti etāyāti namo*’

‘*Nama*’ là sự cố quyết (*cetanā*) làm nguyên nhân cung kính.

Hành động mà người làm hành động đó là chính mình (*kattuṭṭhakiriyā*) của căn ‘*namu*’ (*namati* = là cung kính) ý nói hành động cung kính trực tiếp và nói đến tâm đại thiện phát sanh có tín, sự cố quyết và tuệ làm chánh mà sanh trước hành động cung kính bằng *phalūpacāra*, tức là

văn phong nói đến kết quả nhưng ý nói nguyên nhân (kết quả = hành động cung kính, nguyên nhân = tâm đại thiện phát sanh có trước hành động cung kính).

Công cụ mà làm cho hành động đó thành tựu (*karaṇaṭṭhakiriyā*) của căn ‘*namu*’ (*etāya*) có nghĩa là tư (sự cố quyết) làm nguyên nhân cung kính (*karaṇa-sādhana* – nói đến công cụ làm) là nội dung có mặt bằng *phalūpacāra* (kết quả = hành động cung kính của người, nguyên nhân là tâm đại thiện phát sanh có tín, tư và tuệ làm chánh sanh trước hành động cung kính).

Vĩ ngữ ‘a’ có ý nói đến tư (sự cố quyết) làm nguyên nhân cung kính liên hệ đến *kattutṭhakiriyā* và *karaṇaṭṭha-kiriyā*.

Tâm đại thiện phát sanh như đã nêu trên đây nếu đem ra suy xét theo 16 phần chánh *hāra*¹ sẽ thấy rằng có thể làm nhân chứng ngộ pháp và làm nhân sanh đến cõi vui, để cho thấy một cách rõ ràng, xin trình bày một cách vắn tắt như sau :

Suy xét câu đại danh lễ theo nhân gần (*Padaṭṭhānahāra*)

Đại thiện trong ưng trí phát sanh (*mahākusañña-sampayuttacittuppāda*) nêu trên là nhân gần cho sự hân hoan, sự hân hoan làm nhân gần cho sự no vui (*pīti* – hỷ), sự no vui làm nhân gần cho yên tịnh (*passaddhi*), yên tịnh làm nhân gần cho lạc (*sukha*), lạc làm nhân gần cho định

¹ Hāra là cách thức tiêu trừ sự không biết, sự nghi ngờ, hiểu sai trong Phật ngôn, là công cụ dành cho việc giải thích phân giải nội dung Phật ngôn.

(*samādhi*), định làm nhân gần cho sự thấy rõ theo thực tính (*yathābhūtañānadassana*), sự thấy rõ theo thực tính làm nhân gần cho tuệ nhằm chán (*nibbidāñāṇa*), tuệ nhằm chán làm nhân gần cho đạo tuệ (*maggañāṇa*).

Đạo tuệ làm nhân gần cho quả tuệ (*phalañāṇa*), quả tuệ làm nhân gần cho phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*), phản khán tuệ làm nhân gần cho chúng đạt vô dư Nibbāna (*anupādāparinibbāna*). Có Phật ngôn trong tạng Luật, *parivāravagga* như vậy:

‘*Vinayo saṃvaratthāya, saṃvaro avippaṭisāratthāya, avippaṭisāro pāmojjatthāya¹, pāmojjaṃ pītatthāya, pīti passaddhatthāya, passaddhi sukhatthāya, ..., vimutti vimuttiñānadassanatthāya, vimuttiñānadassanaṃ anupādāparinibbānatthāya.*’

‘Luật (*Vinaya*) vì lợi ích cho sự thu thúc, sự thu thúc vì lợi ích cho sự không nóng nảy, sự không nóng nảy vì lợi ích cho sự hân hoan, sự hân hoan vì lợi ích cho hỷ, hỷ vì lợi ích cho yên tịnh, yên tịnh vì lợi ích cho lạc ... giải thoát (quả tuệ) vì lợi ích cho tri kiến về sự giải thoát, tri kiến về sự giải thoát (phản khán tuệ) vì lợi ích cho sự diệt mất vì không chấp thủ (vô dư Nibbāna).’

Phân giải: Khi cung kính thường nhớ tưởng ân đức Phật [ân đức Phật ở đây là từ ‘*bhagavato*’ (Thế Tôn), ‘*arahato*’ (bậc Ứng cúng), ‘*sammāsambuddhassa*’ (tự mình giác ngộ chân chánh)] thời ấy, tâm của người không bị ái phiền nhiều, không bị sân phiền nhiều, không bị si phiền nhiều,

¹ Pāmojjatthāya, pamojjaṃ.

tâm của người luôn nhắc nhở hướng thẳng đến Như Lai, tiến hành đúng quyết định đến cảnh chỉ tịnh nghiệp xứ. Khi không có ái ... phiền nhiễu, pháp cái giống như bèo phủ mặt nước sẽ từ từ biến mất, người ấy cũng sẽ có tâm trong sáng giống như hồ sen trong không có bèo tằm.

Trong khi ấy, chi thiền như tầm, tứ, hỷ, lạc và định hẳn sinh khởi; nghĩa là khi đang hành nghiệp xứ nhắc nhở hướng đến ân đức Phật, tâm được ‘tâm’ đưa đến ân đức Phật làm cảnh từ ban đầu, ‘tứ’ thường áp sát cảnh, suy xét những từ về ân đức Phật ấy. Khi như vậy, ‘hỷ’ là sự no vui tâm sinh khởi, khi ‘hỷ’ đã sinh khởi thì sự lo âu, bồn chồn thân và tâm sẽ lắng yên. Bởi vì ‘hỷ’ là quả sanh từ sự yên tịnh (passaddhi), tức sự yên tịnh thân – tâm. Khi sự lo lắng bồn chồn đã lắng yên, thì sự ‘an lạc’ cả nơi thân và tâm sinh khởi. Khi có sự ‘an lạc’, tâm có ân đức Phật làm cảnh là ‘định’. Như có Phật ngôn sau:

‘Yasmim, mahānāma, samaye ariyasāvako tathāgataṃ anussarati nevassa tasmim samaye rāgapariyuṭṭhitam cittaṃ hoti, ... sukhino cittaṃ samādhīyati.’¹

‘Này Mahānāma, thời nào Thánh đệ tử nhớ tưởng đến Như Lai, thời ấy tâm của Thánh đệ tử ấy sẽ không bị ái chi phối, không bị sân chi phối, không bị si chi phối ... tâm của người có an lạc luôn đình trụ’

Ngay cả ‘hỷ’ sinh khởi cũng có sức mạnh, nhưng thiền này không thể đạt được an chi định (*appamājhāna*) mà chỉ đạt

¹ Aṅguttaranikāya – Chakkanipāta – Āhuneyyavaggo

được đến cận định (*upacārajhāna*), bởi vì những cảnh này là cảnh siêu lý, nghĩa là cảnh có thực tính vi tế, chi tiết rất sâu thẳm nên 5 chi thiền như ‘tâm’ ... không thể đình trụ trên những cảnh này rồi làm cho định có sức mạnh vững chắc để thiền sanh được. Trong trường hợp này, Ngài có thuyết lại sự so sánh tựa như chiếc tàu thả mỏ neo ở giữa chỗ nước sâu, chiếc tàu không thể đứng yên một chỗ vì mỏ neo được thả xuống chưa chạm đến mặt đất như thế ấy.

Khi tâm có định đã vững chắc thì sử dụng định ấy làm nền tảng tu tiến thiền minh sát rồi đạt được tuệ minh sát theo tuần tự, vượt ra được sự hoài nghi trong 3 thời. Khi đã là người thoát ra khỏi sự hoài nghi thì đưa tâm hướng đến tam tướng bằng cách quán xét thành bợn (*kalāpa*), dứt bỏ thập tùy phiền não quán như hào quang, hỷ, tịnh ... phát sanh lúc ban sơ của tiến thoái tuệ (*udayabbaya-ñāna*), xác định biết rõ con đường thực hành đã thoát ra khỏi phiền não quán, dứt bỏ danh sắc sinh khởi thấy sự diệt của danh sắc, nhằm chán rời bỏ sự tham ái, thoát khỏi các hành sinh khởi bởi đây là vật đáng sợ hãi vì chỉ thấy rằng danh sắc diệt không gián đoạn, chứng được 4 đạo theo tuần tự, duy trì trong quả vị Ứng cúng đến cuối cùng là 19 tuệ phản khán, đạt được vô thủ trước Nibbāna là vị cao thượng đáng được cúng dường ...¹

¹ Thanh Tịnh Đạo

‘So jhānā vuttahavitvā assāsapassāse vā pariggaṇhāti jhānaṅgāni vā’ (chú giải trường bộ kinh)

‘Tỳ-khưu đó đã xuất khỏi thiền, hẳn xác định biết hơi thở vô ra hay chi thiền’

Xác định biết chi thiền của người tu tiến chỉ tịnh rồi làm cho định thành nền tảng của minh sát, đa phần thường xác định biết hỷ làm cảnh. Bởi vì hỷ là pháp thực tính hiện bày rõ ngay cả khi đã xuất thiền, như có nội dung trong thanh tịnh đạo như sau:

Trong bộ Thanh tịnh đạo (*Visuddhimagga*) có kết luận liên hệ đến vấn đề này lại ở phần 6 tùy niệm như sau:

‘Bởi vì khi phạm phu có đức hạnh như giới thanh tịnh ... thường nhớ tưởng ân đức Phật ... tâm sẽ trong sáng bởi mãnh lực của đức tin trong sạch thường nhớ tưởng ân đức, đè nén pháp cái bằng mãnh lực của tâm trong sạch rồi phát sanh tâm hoan có mãnh lực, bắt đầu tu tiến minh sát nghiệp xứ cũng chứng được quả vị Ứng cúng giống như ngày trưởng lão *Pussadeva* ở trú xứ *Kaṭaandhakāra*.’

Chuyện Ngài trưởng lão *Pussadeva*

Có chuyện kể rằng: Trưởng lão *Pussadeva* thấy hình ảnh đức Phật được ma vương thiên tử biến hóa thành, phát sanh tâm hoan hỷ có đức Phật làm cảnh nói rằng ‘Đức Phật đã được hóa hiện ra này vẫn còn có tham sân si mà còn đẹp như thế này thì đức Phật lại không đẹp hay sao, bởi vì đức Phật đã không còn tham sân si, sau đó tu tiến minh sát chứng quả Ứng cúng.

Ngoài ra pháp hỷ tâm hoan sinh khởi từ sự nhớ tưởng đến ân đức Phật như đã nêu sẽ làm nhân chứng pháp thì ngay cả pháp hỷ sanh nội tâm người nghe pháp, thuyết pháp hay dạy pháp cũng làm nhân để chứng pháp như nhau. Như có nội dung trong bộ Chú giải Kinh Pháp Cú như vậy:

‘Sappīṭike dve jhāne samāpajjivā vuttṭhaya jhānasampayuttaṃ pīṭiṃ khayato vayato sammasati. Tassa vipassanākkhaṇe lakkhaṇapāvedhena asammoḥato pīṭi paṭisaṃviditā hoti.’

‘Người nhập 2 thiền (sơ thiền và nhị thiền) có hỷ rồi xuất thiền xác định biết hỷ tương ưng với thiền bởi sự hoại diệt, tan rã. Vị ấy biết rõ hỷ trong lúc tuệ minh sát sanh một cách đứng đắn theo bản chất (không mơ hồ) bởi sự xuyên suốt tam tướng’

“*Yā panesā dhammaṃ kathentassa vā sunantassa vā vācentassa vā anto uppajjamānā pīti udaggabhāvaṃ janeti, assūni pavatteti, lomahaṃsaṃ janeti, sāyaṃ saṃsāravatṭassa antaṃ katvā arahattapariyosānā hoti.*”¹

“Pháp hỷ sanh trong tâm của người nghe pháp, thuyết pháp hay dạy pháp làm cho phát sanh sự no vui tâm, làm cho nước mắt chảy, lông tóc dựng ngược, hỷ có trạng thái như vậy có thể làm dứt vòng luân hồi có Nibbāna là mục tiêu.”

Suy xét câu đại đẳng lễ bằng cách đi sâu vào uẩn ... (*otaraṇahāra*)

Từ ‘*Namo*’ có chi pháp chánh là tâm đại thiện phát sanh có thể chia theo uẩn, xứ, giới, quyền và liên quan tương sinh như vậy:

1. Uẩn (*khandha*)

- Sở hữu thọ trong tâm đại thiện là thọ uẩn.
- Sở hữu tưởng là tưởng uẩn.
- Các sở hữu tâm còn lại, trừ thọ và tưởng, là hành uẩn.
- Tâm đại thiện là thức uẩn.

2. Xứ (*āyatana*)

- 8 tâm đại thiện là ý xứ.
- 38 sở hữu hợp theo cách thích hợp gọi là pháp xứ.

3. Giới (*dhātu*)

- 8 tâm đại thiện là ý giới.
- 38 sở hữu hợp theo cách thích hợp gọi là pháp giới.

¹ Sakkapañhāvattthu

4. Quyền (*indriya*)

- Sở hữu thọ hợp trong 4 tâm đại thiện câu hành hỷ gọi là hỷ quyền.
- Sở hữu thọ hợp trong 4 tâm đại thiện câu hành xả gọi là xả quyền.
- Sở hữu mạng quyền gọi là mạng quyền.
- 8 tâm đại thiện gọi là ý quyền.
- Sở hữu tín gọi là tín quyền.
- Sở hữu cần gọi là cần quyền.
- Sở hữu niệm gọi là niệm quyền.
- Sở hữu nhất thống gọi là định quyền.
- Sở hữu trí tuệ gọi là tuệ quyền.

5. Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) – cách thuận

- Sở hữu tư trong tâm đại thiện phát sanh là hành.
- Nhân của hành là vô minh, hành có do vô minh là duyên.
- Thức có do hành làm duyên.
- Danh sắc có do thức làm duyên.
- Sáu xứ có do danh sắc làm duyên.
- Xúc có do sáu xứ làm duyên.
- Thọ có do xúc làm duyên.
- Ái có do thọ làm duyên.
- Thủ có do ái làm duyên.
- Hữu có do thủ làm duyên.
- Sanh có do hữu làm duyên.
- Lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai có do sanh làm duyên.

Liên quan tương sinh – cách nghịch

- Sở hữu tuệ ở tâm đại thiện phát sanh gọi là minh.
- Khi minh sanh thì vô minh diệt.
- Hành diệt do vô minh diệt.
- Thức diệt do hành diệt.
- Danh sắc diệt do thức diệt.
- Sáu xứ diệt do danh sắc diệt.
- Xúc diệt do sáu xứ diệt.
- Thọ diệt do xúc diệt.
- Ái diệt do thọ diệt.
- Thủ diệt do ái diệt.
- Hữu diệt do thủ diệt.
- Sanh diệt do hữu diệt.
- Lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai diệt do sanh diệt.

Có điều đáng lưu ý là, phương pháp trong việc đi sâu vào uẩn (*khandha*) ... là phương pháp luôn được đức Phật sử dụng trong việc dạy pháp. Vì có ấy sự hiểu được bất cứ một pháp nào một cách chi tiết đến cốt lõi để đưa đến hiểu được tất cả những pháp khác một cách chắc chắn, hiểu được thực tính pháp về uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*) ...

*Sự hiểu thấu được uẩn, xứ ... là điều rất quan trọng, khi người tụng đọc ân đức Phật bằng câu Pāli “**Namo tassa ...**” được trình bày theo uẩn, biết đến uẩn như vậy rồi tu tiến minh sát niệm quán biết rõ uẩn hiện bày rõ ở sát-na hiện tại theo thực tính. Thấy rõ sự sanh lên và diệt đi của uẩn như vậy rồi, hẳn không vui thích hay chấp thủ bất cứ một cái gì trên thế gian này là thường, là lạc, có thể điều*

hiển được, như vậy sẽ chứng được pháp thành Thánh nhân giống như thanh niên *UpaTissa*.

Chuyện thanh niên *UpaTissa*

Thời trước, người được nghe pháp thoại mà chứng Thánh pháp được cũng bởi vì có thể hiểu chi pháp hay thực tính pháp rồi được chia sẻ theo uẩn, xứ, giới ... nên biết rằng loại pháp nào nên xác định biết, những pháp nào nên dứt bỏ, những pháp nào nên làm cho tỏ ngộ và những pháp nào nên trao dồi cho sinh khởi, rồi quán xét biết 5 uẩn nên chứng được pháp thượng nhân như kệ ngôn mà Ngài *Assaji* nói với thanh niên *UpaTissa* rằng:

*“Ye dhammā hetuppabhavā tesam hetum tathāgato āha
Tesañca yo nirodho evaṃvādī mahāsamaṇo”*

“Những pháp nào có nhân làm sở sanh, Như Lai thuyết về nhân của những pháp ấy và thuyết về sự diệt của những pháp ấy. Bậc đại Sa-môn có nói như vậy.”

Câu “Những pháp nào có nhân làm sở sanh” tức 5 uẩn sanh từ ái, dù cho Ngài *Assaji* không chỉ rõ là pháp vừa nói là gì và nhân sanh là gì, nhưng thanh niên *UpaTissa* cũng hiểu rằng pháp vừa nói là 5 uẩn và nhân sanh là ái. Bởi vì sự định đặt chế định theo ngữ pháp *Sankrit* cho rằng là cái không có khởi đầu mà do chế định của người thời trước truyền nhau, nên cho rằng không có nhân sanh chi cả. Do đó, cái có nhân sanh cũng là pháp siêu lý hay thực tính pháp là 5 uẩn có nhân sanh là ái là sự thêm muốn, nhiễm đắm trong cảnh được xúc chạm nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Câu “sự diệt của những pháp ấy” là cách diệt của 5 uẩn. Hơn nữa, 5 uẩn là pháp nên xác định biết (*pariññeyyadhamma*), ái là pháp nên dứt trừ (*pahātabbadhamma*), sự diệt của uẩn là pháp nên làm cho rõ ràng (*sacchikātabbadhamma*). Thanh niên *UpaTissa* hiểu những nội dung này được bằng tuệ của mình tích lũy từ kiếp quá khứ. Nữa là hiểu được đạo lộ trong cách tu tiên minh sát là 8 chi Thánh đạo, gọi là pháp nên được trao dồi (*bhāvetabbadhamma*). Thấy được rằng thanh niên *UpaTissa* hiểu được 5 uẩn ... theo thực tính pháp trong kệ ngôn này rồi tu tiến niệm quán biết rõ 5 uẩn hiện bày trong sát-na hiện tại theo thực tính rồi chứng được pháp nhãn ly trần vô cấu Dự lưu Thánh quả.

Có điều đáng chú ý rằng, trong kệ ngôn này không nói đến phương cách, tức phương pháp tu tập bao gồm giới, định, tuệ cần được trao dồi để chứng đắc Thánh đạo. Nhưng thanh niên *UpaTissa* hiểu phương pháp tu tiến niệm xứ và Thánh đạo có 8 chi phần được bằng pháp *pāramī* tròn đủ của một bậc thượng thủ tinh văn mà mình đã trao dồi tu tập nhiều trăm ngàn đại kiếp nên mới tiến hóa niệm ghi nhớ thực tính pháp hiện tại rồi chứng pháp trở thành bậc Thánh Nhập lưu khi kệ ngôn vừa dứt.

Yếu hiệp câu kệ đánh lễ vào danh sắc

Từ ‘Namo’ có chi pháp chánh là tâm đại thiện phát sanh phân chia theo uẩn, xứ, giới, quyền và liên quan tương sinh như đã trình bày; uẩn ... như đã nêu ấy khi nói ngắn gọn

thì đó là danh sắc, được xem như là đề mục của minh sát (*vipassanābhūmi* – nơi sanh của minh sát).

Danh sắc như trên được xếp là cảnh của minh sát hay nghiệp xứ của quán minh sát hay là pháp được tôi luyện để cho sanh tuệ.

Sự thấu hiểu vấn đề danh sắc này là điều rất quan trọng, khi người đọc tụng câu đại đẳng lễ được trình bày đến danh sắc, biết được như vậy rồi tu tiến quán minh sát niệm nhớ biết rõ danh sắc hiện bày ở sát-na hiện tại theo thực tính, thấy rõ sự sanh lên và diệt đi của danh sắc đó, không vui thích và chấp thủ bất cứ một điều gì trên thế gian là thường, lạc, có thể bắt buộc điều khiển thì sẽ chứng được pháp trở thành Thánh nhân.

Người không thể phân biệt ranh giới của danh sắc thường mê mờ lạc lối luôn thêm thắt vào những cái mà tâm nhận biết tạo ra quả là phiền não chất chồng. Có một số người sầu muộn và khóc than vì phải xa những người mình thương yêu. Nhưng người quán thấy bằng tuệ cân nhắc những điều đúng hẳn không làm những điều thêm thắt bởi sự thích hay không thích, nên kết quả là phiền não vơi đi không có nhiều sức mạnh cho đến cuối cùng thì bị sát trừ bằng tuệ đạo giống như cận thân *Santati* sầu muộn vì sự ra đi của nàng vũ nữ, nhưng khi đã nghe pháp tu tiến niệm biết theo thực tính pháp hiện tại chứng được pháp ngay khi pháp thoại vừa dứt.

Chuyện cận thân Santati

Có chuyện kể rằng vào thời đức Phật, cận thân của vua *Kosala* tên là *Santati* được nhận ân huệ hưởng thụ vương quyền trong 7 ngày, cận thân *Santati* vô cùng hạnh phúc chìm đắm trong dục lạc, mê say, chìm trong tử sắc và thích thú với những vũ nữ. Khi ông ta đến bến tàu cùng tùy tùng trong ngày thứ 7 thì gặp đức Phật, tỏ lòng tôn kính ngay trên lưng voi. Đức Phật tiên đoán rằng “Ông này sẽ nghe một câu kệ chứng Thánh quả Ứng cúng trong hôm nay và sẽ Nibbāna ở vai trò người cư sĩ”

Chiều hôm đó, nàng vũ nữ của cận thân ấy chết ngay trước mặt trong lúc đang ca múa, ông ta đau lòng tột độ nên đến yết kiến đức Phật để Ngài giải tỏa hết sầu muộn, đức Phật nói lên pháp thoại rằng:

*“Yaṃ pubbe taṃ visosehi pucchā te māhu kiñcanam
Majjhe ce no gahessasi upasanto carissasi”*

‘Ông hãy làm cho phiền não quá khứ khô cạn, phiền não vị lai đừng cho phát sanh đến ông, nếu ông không chấp thủ danh sắc hiện tại thì sẽ là người yên tịnh được.’

Câu ‘Ông hãy làm cho phiền não quá khứ khô cạn’ có nghĩa là phiền não thường sanh từ sự nhớ tưởng chuyện quá khứ từng thấy, từng nghe, xúc chạm hay biết bởi tâm và người nên nhận biết thực tính pháp hiện tại để không cho phiền não đó sinh khởi. Tức là khi người đang biết thực tính pháp hiện tại thì người ấy sẽ không nhớ cảnh quá khứ được bởi vì tâm chỉ biết được một cảnh trong một sát-na và phiền não sanh từ việc nhớ tưởng cảnh quá khứ cũng

không sinh khởi được. Ngoài ra ngay cả trong lúc nuôi tiếc cảnh quá khứ cũng nên quan sát biết tâm nghĩ điệu cử nữa.

Khi cận thân *Santati* nghe pháp rồi tu tiên minh sát (niệm xứ) trong lúc nghe bằng cách ghi nhận biết danh sắc hiện tại là thực tính thấy, nghe, sự hiểu, sự nghĩ ngợi hay sự hân hoan ... đồng thời niệm biết tâm nghĩ nhớ cử chỉ hành vi của nàng vũ nữ vừa diệt đi bằng tính chất hiện tại tiếp nối (*paccuppannasantati*).

Câu ‘phiền não vị lai đừng cho phát sanh đến ông’ nghĩa là phiền não như sự mong muốn và sự lo lắng bồn chồn ... sanh từ sự nhớ tưởng vị lai, người nên nhận biết thực tính pháp hiện tại để không cho phiền não trên phát sanh. Nghĩa là khi người đang quan sát biết thực tính pháp hiện tại thì người ấy sẽ không nghĩ đến chuyện tương lai được và phiền não sanh từ việc nghĩ nhớ tương lai cũng không sanh được. Ngoài ra đó trong lúc nuôi tiếc tương lai cũng nên ghi nhận biết tâm nghĩ điệu cử.

Khi cận thân *Santati* nghe pháp rồi tu tiên minh sát (niệm xứ) trong lúc nghe bằng cách ghi nhận biết danh sắc hiện tại, đồng thời nhận biết tâm muốn được ở với nàng vũ nữ đó hoài hay niệm biết tâm sầu muộn vì phải chia lìa với nàng vũ nữ ấy.

Câu ‘nếu ông không chấp thủ danh sắc hiện tại’ có nghĩa là người nên tu tiên niệm ghi nhớ biết thực tính pháp hiện tại chỉ là danh sắc, không phải người, ta, của ta, đàn ông,

đàn bà để không cho sanh sự chấp cứng là ta trường tồn, là lạc, có thể điều khiển được và xinh đẹp.

Khi cận thân *Santati* nghe pháp thoại đồng thời tu tiên minh sát (niệm xứ) bằng cách ghi nhận biết danh sắc hiện tại hiện bày rõ, nên không sanh phiền não nuôi tiếc quá khứ hay mơ tưởng tương lai và thấy rõ danh và sắc sanh diệt theo thực tính cho đến chứng đạt cả 4 tuệ đạo theo tuần tự, cuối cùng chứng được quả Ứng cúng không chấp cứng bởi ái và tà kiến. Do đó, đức Phật cũng thuyết rằng ‘*upasanto carissasi* (cũng sẽ thành người yên tịnh)’.

Liên hệ đến câu chuyện này có điều đáng chú ý là sở dĩ người chứng được pháp trong lúc nghe pháp hay trong những câu chuyện khác có sự tương tự ấy, chỉ tự mình nghe pháp mà không ghi nhận biết danh sắc trong sát-na hiện tại thì không thể làm cho chứng được pháp. Những vị ấy cần phải quan sát ghi nhận biết danh sắc trong hiện tại ấy rồi đạt được từng mức độ tuệ minh sát khác nhau để trở thành bậc Thánh quả Thất lai, Nhất lai, Bất lai và Ứng cúng theo tuần tự. Như nội dung trong Chú giải bài kinh Đại niệm xứ rằng:

‘Yasmā pana kāyaVedanācittadhammesu kañci dhammam anāmasitvā bhāvanā nāma natthi, tasmā tepi imināva maggena sokaparideve samatikkantāti veditabbā.’

‘Hơn nữa, không có cái tên gọi là tu tiên mà không có sự ghi nhận (chạm tới) bất cứ một pháp nào trong khối sắc, thọ, tâm và thực tính pháp. Do đó, nên biết rằng ngay cả

những vị ấy [cận thân *Santati* và nàng *Paṭācārā*] thoát ra khỏi sự sầu não và sự khóc than bằng đạo lộ niệm xứ này.’

Theo Chú giải, nên kết luận được rằng sở dĩ cận thân *Santati* có thể chứng được pháp trở thành bậc Thánh Ứng cúng thoát ra hoàn toàn sự sầu não ấy, vị ấy phải niệm biết theo bất cứ một pháp thực tính nào trong khối sắc, thọ, tâm và chư pháp thực tính theo đạo lộ của sự tu tiến niệm xứ một cách chắc chắn.

Suy xét câu đại đảnh lễ bằng sự phân tích 4 Thánh đế (*desanāhāra*)

Thánh đế (*ariyasacca*) là sự thật cao thượng có 4 phần như trạng thái không thay đổi bởi thực tính của mình. Nghĩa là khổ đế (sự thật là khổ [không thay đổi]) có trạng thái ép uổng, tập đế (sự thật là nguyên nhân của khổ) làm nhân của khổ đế, diệt đế (sự thật là diệt mất khổ) là cách diệt của khổ đế và đạo đế (sự thật là con đường diệt khổ) là đạo lộ đi tới diệt đế. Nói theo *lokūpamā* hay sự so sánh ở thế gian thì khổ đế như căn bệnh, tập đế như nguồn bệnh, diệt đế như cơ thể khỏe mạnh và đạo đế như thuốc trị bệnh.

Cách trình bày pháp của đức Phật suốt 45 năm hoằng pháp đều nhấn mạnh 4 Thánh đế, nhưng có cách trình bày ngắn gọn, có cách trình bày chi tiết, trực tiếp cũng có, gián tiếp cũng có. Tất cả những điều này được nói lên đi cùng với cách hiểu của người nghe trong những cơ hội khác nhau. Dù sao đi nữa trong bài kinh đầu tiên của Phật giáo là ‘kinh Chuyển pháp luân’ trình bày về bốn Thánh đế là chánh

yếu. Do đó, bốn Thánh đế cũng là tâm điểm tất cả lời dạy trong ‘kinh Sa môn quả’¹ ... gọi là *sāmuḁkaṅsikaḁesaṅā*.

Từ ‘*namo*’ có chi pháp chánh là tâm đại thiện phát sanh có sự cố ý (cố quyết) cung kính có đức Phật làm cảnh là chánh có thể yếu hiệp (gom) vào tứ đế làm tâm điểm của những lời dạy trong Phật giáo như sau:

1. Lạc thọ (lạc thân), hỷ thọ (lạc tâm) hợp với sự cố quyết cung kính ấy và cảnh rất tốt (*ati iṭṭhārammaṅa*) là đức Phật như nói rằng ‘*tassa bhagavato*’ gọi là *assāda* (sự hân hoan vừa lòng hay thực tính làm cho chúng sanh hân hoan, đó là ái) là tập đế.
2. Khổ thọ (sự khổ thân), ưu thọ (sự khổ tâm) hay 3 khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ hay hành có trong 3 cõi duy trì trong cảnh rất tốt là đức Phật gọi là *ādīṅava* (sai lỗi của *assāda* là tất cả khổ) xếp vào khổ đế.
3. Đạo và Nibbāna được người cung kính đánh lễ mong muốn và đạo duy trì trong đức Phật như nói rằng ‘*tassa bhagavato*’ gom cả Nibbāna là cảnh của đạo ấy gọi là *nissaraṅa* (thực tính làm cho rũ bỏ khỏi khổ là Thánh đạo, pháp trợ cho sự giác ngộ và 4 pháp quán là quán thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp sanh từ dòng tâm của người đọc tụng hay nói đến thực tính rũ bỏ khỏi đó là Nibbāna sanh cho người đọc tụng như trên) có hiện bày gián tiếp xếp vào diệt đế.
4. Quả từ việc hướng sự cung kính đến ân đức Phật sanh cho người tụng đọc là sự diệt trừ nguy hiểm, trừ bỏ sự

¹ DN.2; Dīghanikāya - SīlakkhandhavaggaPāli - Sāmaṅṅaphalasuttaṁ.

sai lỗi và sợ hãi, trí vắng, lục tịnh. Nghĩa là thứ tự đầu tiên sẽ có được trí tuệ rồi nỗ lực tu tiến pháp, tức là lục tịnh là bước đầu tu tập của Thánh đạo, luôn cả đạt được thành tựu trong kiếp sống như tuổi thọ và sắc đẹp ... trong kiếp này và kiếp sau bởi có sự nhớ tưởng ân đức Phật là căn nguyên, gọi là quả (mục đích là quả) xếp vào khổ đế.

5. Cảnh rất tốt là đức Phật như nói rằng ‘*tassa bhagavato*’ là nhân gần của Thánh đạo và các nguyên nhân khác nhau như như lý tác ý, hội ngộ với hiền nhân, đức tin là những nguyên nhân của sự cố ý cung kính theo như nói rằng ‘*namo*’ cùng với sự tu tập ấy là tuệ minh sát trước sẽ đạt được đạo tuệ gọi là *upāya* (cách tu tập để thoát khổ) có hiện bày gián tiếp xếp vào đạo đế.
6. Sở dĩ tự như dẫn dắt ‘chư vị hãy cung kính đánh lễ đức Phật’ bằng sự thuận theo hướng tri kiến vì thấy những lợi ích trên, gọi là *ānatti* (sự hướng dẫn cho bỏ dữ làm lành) xếp vào đạo đế.

Sự hướng dẫn cho quán xét trong cả 6 phần cốt yếu như *assāda* ... này diễn tiến theo đạo lộ được đức Phật sử dụng trong cách đi tìm sự thật của kiếp sống, cũng như hướng dẫn người khác trong những bài kinh khác như *Samyuttanikāya – Khandhavagga* rằng:

‘*Yato ca khvāhaṃ, bhikkhave, imesaṃ pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ evaṃ assādañca assādato ādīnavañca ādīnavato nissaraṇañca nissaraṇato yathābhūtaṃ abbhaññāsīṃ; athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake*

sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti paccaññāsiṃ. Nāṇaṅca pana me dassanam udapādi – ‘akuppā me vimutti [cetovimutti (sī. pī. ka.)]; ayamantimā jāti; natthi dāni punabbhavoti.’

‘Này chư bhikkhu, khi ta biết rõ sự hân hoan, thích thú 5 thủ uẩn này là sự hân hoan, vui thích, biết rõ sự sai lỗi là sai lỗi và biết rõ sự thoát ra 5 thủ uẩn rằng là sự rũ bỏ thoát ra theo thực tính như vậy. Khi đó ta khẳng định rằng ‘là người giác ngộ tuệ Chánh đẳng giác cao thượng trên thế gian có thiên giới, ma vương và phạm thiên giới, trong chúng sanh như sa-môn, bà-la-môn cùng với chư thiên và nhân loại, tuệ thấy biết rõ sanh cho ta rằng ‘sự giải thoát của ta không xao động, kiếp này là kiếp cuối, sẽ không sanh lại nữa’.

Ngài trưởng lão *Mahākaccāyana* soạn bộ ‘Cẩm nang học Phật’ (*Nettipakaraṇa*) phân chia 4 Thánh đế theo phần chánh *Desanāhāra* (phương pháp trong việc trình bày *assāda* ...) như sau:

- Khổ đế là những gì trong 3 cõi (*tebhūmikadhamma*), trừ ái, được xem là sai lỗi (*ādīnava*) vì có thực tính không bền vững, là khổ và không phải ta, tôi.
- Khổ đế là những gì trong 3 cõi (*tebhūmikadhamma*), trừ ái, là quả theo bề phải hiệp thể của sự cung kính nhớ tưởng ân đức Phật được xem là mục đích sanh từ sự tụng đọc.
- Tập đế là ái, xếp vào *assāda* (sự hân hoan thích thú).

- Diệt đế là Nibbāna được xếp vào *nissaraṇa* (thoát ra) vì là sự thoát khổ.
- Đạo đế là Thánh đạo có 8 chi phần, xếp vào *upāya* (đạo lộ) vì là nhân thoát khổ.
- Đạo đế là sự dẫn dắt chánh yếu hay phụ của đức Phật, được xếp vào sự dẫn dắt để thoát khổ.

Hay nói cách khác, câu ‘*namo*’ có chi pháp chánh là tâm đại thiện phát sanh có tín làm chánh mà đức Phật làm cảnh sinh khởi trong lúc đó. Tâm đại thiện phát sanh ấy gọi là khổ đế (sự thật là khổ bởi có chi pháp hay thực tính pháp là 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham), 28 sắc pháp).

Khổ đế ấy là quả không ngoài ra nguyên nhân, nên lấy ái (dục ái, hữu ái, phi hữu ái) cũng là nguyên nhân. Ái đó gọi là tập đế (sự thật là nguyên nhân sanh khổ, có chi pháp hay thực tính pháp là sở hữu tham).

Tập đế ấy là pháp cần đoạn trừ (*pahātabbadhamma*) không ngoài ra pháp đoạn trừ (*pahāyakkadhamma*), nên lấy 8 chi Thánh đạo như chánh kiến ... cũng là pháp đoạn trừ. 8 chi Thánh đạo ấy gọi là đạo đế (sự thật là pháp làm nguyên nhân cho dứt khổ, là pháp làm cho tổ ngộ xuyên suốt 4 Thánh đế).

Đạo đế ấy là pháp biết cảnh (*ārammaṇikadhamma*) không ngoài ra pháp cảnh (*ārammaṇadhamma*), nên lấy Nibbāna cũng là cảnh. Nibbāna ấy gọi là diệt đế (sự thật là sự dứt khổ, đó là Nibbāna).

4 Thánh đế phân tích theo danh sắc có như sau:

- Khổ đế là cả danh lẫn sắc.
- Tập đế là danh.
- Diệt đế là danh.
- Đạo đế là danh.

Thánh đế chỉ có 4 phần, bởi vì không có trạng thái khác ngoài ra sự diễn tiến của danh sắc mà người cần phải biết. Nhân sanh của danh sắc, sự diệt của danh sắc và nhân của sự diệt danh sắc. Khi người tu tiến niệm biết theo danh sắc hiện tại cho đến lúc thấy rõ ràng sự sanh diệt thì mới được gọi là người tu tiến 4 Thánh đế. Nghĩa là:

- Sự ghi nhận biết danh sắc là phạm sự đạt tri (*pariññākicca*), tức ghi nhận biết khổ đế.
- Dứt trừ sự khoái lạc hân hoan trong danh sắc đang được nhận biết bằng niệm là phạm sự dứt trừ (*pahānakicca*), tức diệt nguyên nhân khổ.
- Sự không sanh của ái, thủ, nghiệp và danh sắc là quả dị thực bằng sự ghi nhận biết hiện tại là phạm sự cần tác chứng (*sacchikiriyaṅkicca*), tức làm cho diệt đế rõ ràng; sự diệt của ái ... như đã nêu là cách diệt tạm thời bằng minh sát, được gọi là diệt tạm thời (*tadaṅganirodha*), khi đạt được Thánh đạo thật sự thì mới biết được sự diệt của tất cả danh sắc một cách rõ ràng.
- Sự thấy rõ từng trạng thái đặc biệt của danh sắc và trạng thái phổ thông là tam tướng được xếp vào chánh kiến, tư duy chân chánh là chánh tư duy, sự nỗ lực đúng đắn là chánh cần ... sự định tâm đúng đắn là chánh định, sự

tu tiến niệm nhớ biết pháp hiện tại tương ưng với 8 chi Thánh đạo phần này là phạm sự tu tiến, tức tiến hóa trao dồi đạo đức.

Sự thấu hiểu bốn Thánh đế là điều rất chi là quan trọng, khi người tụng đọc câu đại đảnh lễ được trình bày đến bốn Thánh đế như nói ở phần đầu, có ghi nhận biết tâm đại thiện phát sanh được xếp vào khổ đế, tức là danh sắc như vậy rồi cũng có khả năng tránh xa khỏi khổ bằng sự ghi nhận biết và tránh xa khỏi nguyên nhân sanh của khổ bằng sự diệt trừ, lại có thể biết rõ sự diệt khổ bởi nương sự tu tiến Thánh đạo có 8 chi phần, hẳn nhận được quả phước vững bền, có quả phước nhất định, kiên cố trở quả cho người ấy bước lên một tầm cao mới là Thánh nhân trong giáo Pháp của đức Phật theo tuần tự như Thánh quả Thất lai ...

Trong thời đức Phật còn tại thế thường thuyết về bốn Thánh đế sau khi đã nói lên pháp thoại tuần tự (*anupubbīkathā*) ... Khi người nghe pháp thoại có tâm sẵn sàng nghe (*kusalacitta*), có tâm nhu mì (*muducitta*), tâm không có pháp cái (*vinīvaraṇacitta*), có tâm hoan hỷ (*udaggacitta*) và có tâm tịnh tín (*pasannacitta*). Khi người nghe tương ưng với những tâm nêu trên thì sự hân hoan no vui có sức mạnh hơn, khi như vậy đức Phật cũng sẽ thuyết bốn Thánh đế.

Cuối cùng bài pháp thoại, đại chúng lúc đó cũng có thể hiểu đạo lộ thực hành đúng đắn và tu tiến niệm ghi nhận biết theo thực tính pháp sinh khởi lúc hiện tại theo đức

Phật hướng dẫn cũng có thể chúng được Thánh quả trong giáo Pháp đức Phật. Như có những ví dụ Ngài nhắc lại như sau:

Câu chuyện Suppabuddhakuṭṭhi

Có chuyện kể rằng tại chùa Trúc Lâm, nơi nuôi dưỡng các con sóc, xứ *Rājagaha*. Một ngày nọ, có một chàng trai tên là Suppabuddha bị bệnh hủi, nghèo nàn, cô cút, nghèo đói. Khi đức Phật đang thuyết pháp có hàng tứ chúng vây quanh, người ấy thấy nhóm đại chúng đó ngồi hội họp mới nghĩ rằng ‘ở đây chắc chắn đang bố thí đồ ăn hay đồ dùng chi đây’ nên đi vào nơi ấy thấy đức Phật ngự trên pháp tọa thuyết pháp nên đổi ý nghe pháp.

Đức Phật thấy người thanh niên bệnh hủi đó rồi biết rằng ‘người thanh niên này sẽ tỏ ngộ được pháp nên hướng đến người thanh niên bệnh hủi tên Suppabuddha, thuyết lên tuần tự như pháp bố thí ... đến cuối cùng là xuất gia.

Khi đã biết người thanh niên bệnh hủi này có tâm đáng chúng được pháp, tinh tế không có pháp cái ngăn che, có sự hân hoan tịnh tín, nên Ngài nói lên pháp thoại về khổ, tập, diệt, đạo; pháp nhãn ly trần vô cấu phát sanh cho thanh niên bệnh hủi này thấy rằng ‘bất cứ thực tính pháp nào cũng có sự sinh khởi, tất cả các thực tính ấy cũng có sự diệt là lẽ tất nhiên’, tự như tấm vải trắng không còn bụi bẩn, có thể nhuộm được dễ dàng. Chàng trai ấy tu tiên niệm ghi nhận biết theo pháp thực tính sanh ở sát-na hiện tại theo đức Phật hướng dẫn rồi chúng được Thất lai quả.

Chuyện nàng *Uttarā*

Có câu chuyện rằng, thời đức Phật tại thế, Ngài ngự tại chùa Trúc Lâm gần thành *Rājagaha*, gia đình của đại phú *Puṇṇa* có niềm tin mãnh liệt nơi giáo Pháp đức Phật, bởi vì bản thân ông đại phú *Puṇṇa*, vợ của ông và con gái tên *Uttarākumārī* đều có phước đầy đủ pháp *pāramī* tròn đủ đều đã chứng được quả vị Thánh Thất lai (Nhập lưu). Về sau, nàng con gái *Uttarā* ấy không có sự dễ dãi, luôn nỗ lực hành pháp bố thí và lắng nghe pháp.

Một ngày nọ, nàng được nghe pháp thoại của đức Phật về bốn Thánh đế nên chứng được Thánh quả Nhất lai (*sakadāgāmi-phala*), thành tựu Thánh nhân trong giáo Pháp đức Phật.

Suy xét câu đại đảnh lễ bằng sự tu tiến trong 37 chi phần trợ cho sự giác ngộ (*Bhāvanāsamāropanahāra*)

Pháp trợ giác ngộ (*bodhipakkhiyadhamma*) là pháp hỗ trợ cho Thánh đạo làm cho biết rõ bốn Thánh đế, xếp vào phương pháp tu tập đầy đủ để diệt khổ. Có 7 nhóm, 37 điều như bốn niệm xứ ...

Sự cung kính đức Phật bằng câu ‘*Namo tassa ...*’ gọi là sự tu tiến tín quyền (*saddhindriya*), khi tu tiến tín quyền gọi là tu tiến cần quyền (*viriyindriya*), niệm quyền (*satindriya*), định quyền (*samādhindriya*), tuệ quyền (*paññindriya*).

Khi tu tiên năm quyền cũng được gọi là tu tiên bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), tức là thân quán niệm xứ, thọ quán niệm xứ, tâm quán niệm xứ, pháp quán niệm xứ.

Khi tu tiên bốn niệm xứ cũng được gọi là tu tiên bốn chánh cần (*sammappadhāna*), tức là nỗ lực trừ bỏ pháp bất thiện đã sanh, nỗ lực ngăn ngừa pháp bất thiện chưa sanh không cho sanh, nỗ lực làm cho pháp thiện chưa sanh được sanh và nỗ lực làm cho pháp thiện đã sanh được tăng trưởng.

Khi tu tiên bốn chánh cần thì gọi là tu tiên bốn như ý túc (*iddhipāda*), tức là dục, cần, tâm, thẩm. Khi tu tiên bốn như ý túc xem như là tu tiên năm lực, tức tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

Khi tu tiên năm lực cũng gọi là tu tiên bảy giác chi (*bojjhaṅga*) là niệm, trạch pháp, cần, hỷ, yên tịnh, định, xả. Khi tu tiên bảy giác chi cũng gọi là tu tiên 8 chi Thánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm và chánh định.

Theo như đã nêu trên đây, thấy rằng 37 pháp trợ cho sự giác ngộ này luôn hội họp nhau. Bởi vì tất cả 37 pháp trợ cho sự giác ngộ ấy cần phải tu tập cùng nhau như vậy, khác là trong lúc đang tu tập thì chỉ là phần đạo nền tảng (sanh bất định đi riêng) trước chứ chưa phải là pháp đồng sanh. Sau đó đạt đến thuận lưu tuệ (*anulomañāṇa*) rồi tuệ đạo thì mới đúng thật là pháp đồng sanh. Khi ấy, tất cả 37 pháp trợ cho sự giác ngộ cùng sinh khởi đầy đủ.

Có điều đáng chú ý là đạo lộ trình bày cách tu tập để cho những pháp ấy tiến hóa lên trong trường hợp là những pháp nên tiến hóa này là cách mà đức Phật luôn sử dụng trong việc dạy pháp. Có nội dung được đề cập trong bộ Netti, phần *bhāvanāsamāropanahāra* như vậy:

‘Catūsu satipaṭṭhānesu bhāviyamānesu cattāro sammappadhānā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti, catūsu sammappadhānesu bhāviyamānesu cattāro iddhipādā bhāviyamānesu pañcindriyāni bhāvanāpāripūriṃ gacchanti, catūsu iddhipādesu bhāvanāpāripūriṃ gacchanti, pañcasu indriyesu bhāviyamānesu pañca balāni bhāvanāpāripūriṃ gacchanti, pañcasu balesu bhāviyamānesu satta bojjhaṅgā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti, sattasu bojjhaṅgesu bhāviyamānesu ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvanāpāripūriṃ gacchati, sabbeva [sabbe ca (sī. ka.)] bodhaṅgamā dhammā bodhipakkhiyā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.’

‘Khi bhikkhu phát triển bốn niệm xứ, bốn chánh cần cũng đạt đến sự trọn vẹn bởi tu tiến; khi ông phát triển bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng đạt đến sự trọn vẹn bởi tu tiến; khi phát triển bốn như ý túc thì năm quyền đạt đến sự trọn vẹn bởi sự tu tiến; Khi phát triển ‘năm quyền’ thì ‘năm lực’ hẳn đạt đến sự trọn vẹn bởi sự tu tiến; khi phát triển ‘năm lực’ thì ‘bảy giác chi’ hẳn đạt đến sự trọn vẹn bằng tu tiến; khi phát triển ‘bảy giác chi’ thì 8 chi Thánh đạo hẳn đạt đến sự trọn vẹn bằng tu tiến. Tất cả pháp trợ giác

ngộ được tiến hành đến giác ngộ hẳn trọn vẹn bằng sự tu tiến’

Trong bộ số giải ‘kinh Chuyển pháp luân’ nói rằng ‘37 pháp trợ cho sự giác ngộ’ này luôn hội họp cùng nhau, như có nội dung rằng:

‘Và tất cả ‘pháp trợ cho sự giác ngộ’ là ‘bốn niệm xứ’ ... tất cả 37 pháp này được xem là trục của bánh xe pháp ấy bởi vì nguyên nhân là nơi hội họp của pháp liên quan tương sinh như ‘vô minh’ và ‘hành’ ... thật ra bậc tu tiến phát triển ‘bốn niệm xứ’ và ‘bốn chánh cần’, ‘bốn như ý túc’ cũng vậy, phát triển quyền, lực, giác chi và tám chi đạo cũng vậy không thể nào có chuyện không suy xét ‘hành’ và ‘thức’, không suy xét danh sắc và sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ. Mà luôn suy xét hành làm cảnh, suy xét danh sắc làm cảnh, suy xét sáu xứ, xúc, thọ làm cảnh hết cùng nhau; Nguyên nhân này tất cả 37 pháp trợ cho sự giác ngộ như bốn niệm xứ ... cũng được xem làm trục của pháp luân, là nơi hội họp của nan hoa, có nghĩa là tất cả pháp liên quan tương sinh. Các bậc hiền trí nên kết lại rằng: Pháp thoại được bậc Đạo sư thuyết ấy có pháp trợ cho sự giác ngộ là trục giữa bánh xe, có pháp liên quan tương sinh là nan hoa xe, có bốn Thánh đế là vành xe, thuyết bài pháp ấy có nghĩa lý uyển chuyển với nhau, chỉ biểu thị trục giữa bánh xe cũng làm rung động suốt đến vành xe, chỉ biểu thị vành xe thì làm rung động suốt đến trục giữa bánh xe, chỉ biểu thị nan hoa xe thì cũng làm rung động đến cả trục giữa bánh xe lẫn vành xe ...’

Suy xét câu đại đảnh lễ bằng cách đối ngược lại (*parivattanahāra*)

Câu ‘*namo tassa ...*’ theo chi pháp là tâm đại thiện phát sanh¹ có nhân gần là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*).... Khi tâm đại thiện phát sanh và những nhân gần ấy sinh khởi trong dòng tâm của người cung kính đức Phật bởi đức tin, gọi là trừ bỏ pháp bất thiện đối nghịch, tức là sự không tinh tìn, sự dễ duôi, sự lười biếng, sự tật đố và sự lặn sất ... cùng với những nguyên nhân của bất thiện như là tác ý không khéo ... và quả của những bất thiện ấy trong hiện tại và trong vòng luân hồi; và những pháp thiện ấy càng tăng trưởng quảng đại theo tuần tự.

Có điều đáng chú ý là, cách thức bày tỏ cốt lõi hay suy nghĩ ngược lại như vậy là cách được đức Phật và chư Thánh văn luôn sử dụng trong việc dạy pháp. Trong Trung bộ kinh, kinh Mahācattārisaka, đức Phật phân giải 20 loại pháp thiện và 20 loại pháp bất thiện. Cuối cùng Ngài phân giải về sự quan trọng của việc hiểu pháp trong hai khía cạnh đối ngược nhau để làm lợi ích trong việc chứng pháp. Bởi vì có thể làm cho phân tích ra được rằng ‘điều nào đáng được tán dương, điều nào sai nên bị chỉ trích, không như thế thì có thể chấp cái sai’ như có nội dung trong kinh ấy rằng:

‘*Yo hi koci, bhikkhave, samaṇo vā brāhmaṇo vā imaṃ mahācattārisakaṃ dhammapariyāyaṃ garahitabbam*

¹ Có nghĩa là tâm đại thiện đồng sanh cùng sở hữu 8 tâm đại thiện, 38 sở hữu hợp.

paṭikkositabbam maññeyya tassa diṭṭheva dhamme dasasahadhammikā vādānuvādā gārayham thānaṃ āgacchanti – sammādiṭṭhiṃ ce bhavaṃ garahati, ye ca micchādiṭṭhī samaṇabrāhmaṇā te bhoto pujjā, te bhoto pāsamsā’’

‘‘Này chư bhikkhu, bất cứ sa-môn, bà-la-môn nào nghĩ rằng pháp thoại gọi là *mahācattārīsaka* này đáng phê bình chỉ trích, lời nói như thế và lời nói nối tiếp nhau 10 phần này của sa-môn, bà-la-môn ấy sẽ là nguyên nhân bị chỉ trích phê bình trong hiện tại như thật. Nếu ai chỉ trích chánh kiến, thì người đó cũng phải cúng dường tán dương sa-môn, bà-la-môn tà kiến’’.

Cách suy xét câu đại đánh lễ bằng cách diệt trừ pháp nghịch (*pahānasamāropanahāra*)

Câu ‘*namo tassa ...*’ trình bày sự cung kính đức Phật bằng đức tin cũng là sự phát triển 5 quyền như tín quyền ... Do đó, cũng gọi là diệt trừ pháp bất thiện là không có đức tin (*asaddhiya*), sự lười biếng (*kosajja*), sự dễ duôi (*pamāda*), sự điệu cử (*uddhacca*), sự mê mờ không rõ biết (*avijjā*) thuộc về pháp nghịch của năm quyền ấy và vẫn diệt trừ 4 pháp điên đảo (*vipallāsa*) là pháp nghịch của bốn niệm xứ.

Điều này thấy rằng như đức Phật thuyết cho trưởng lão *Sārīputta* ở *Āpaṇanigama* rằng:

‘‘Này *Sārīputta*, vị Thánh đệ tử nào có niềm tịnh tín kiên cố nơi đức Như Lai, vị Thánh đệ tử ấy không nghi ngờ về

đức Như Lai hay giáo Pháp của đức Như Lai thì nhất định cũng sẽ đạt đến dứt khổ.

Này *Sārīputta*, khi niềm tin của vị Thánh đệ tử ấy thành tín quyền, vị Thánh đệ tử ấy nên kỳ vọng rằng sẽ là người hướng đến sự nỗ lực để trừ pháp bất thiện, sẽ làm cho pháp thiện trọn vẹn, như sự nỗ lực chắc chắn không phủ bỏ phận sự trong thiện pháp.

Khi sự nỗ lực của Thánh đệ tử thành cần quyền, vị Thánh đệ tử ấy nên kỳ vọng rằng sẽ là người hợp với niệm nhớ tưởng đến được phận sự được làm và lời nói được lâu.

Khi sự niệm của Thánh đệ tử thành niệm quyền, vị Thánh đệ tử ấy nên kỳ vọng rằng sẽ được sự an tịnh của tâm, sẽ được định, được tâm nhất hành.

Khi sự định của Thánh đệ tử thành định quyền, vị Thánh đệ tử ấy nên kỳ vọng rằng sẽ biết rõ ràng đến khởi đầu và kết thúc của vòng luân hồi, vị Thánh đệ tử ấy sẽ đạt đến sự diệt bằng sự cạo bỏ mà không còn dư sót bóng đêm là vô minh và ái ấy bằng tuệ.

Này *Sārīputta*, khi nào tuệ của vị Thánh đệ tử thành tuệ quyền, vị Thánh đệ tử ấy sẽ dứt trừ được tất cả nguồn gốc sanh tử, dứt ái dục, cuối cùng là đạt đến Nibbāna. Đây là tín hợp với 5 quyền như vậy.”

Chú ý: Trong câu đại đánh lễ này, có thể phân tích được cả 16 cách suy xét Phật ngôn (*hāra*), nhưng ở đây chỉ đưa ra một vài cách trình bày ví dụ và tóm tắt.

Đối với các cách suy xét còn lại, đó là:

- Phương pháp trong cách phân tích 11 loại (*vicayahāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày trạng thái đồng nhau (*lakkhaṇahāra*),
- Phương pháp trong 4 cách giải thích (*catubyūhahāra*),
- Phương pháp trong cách phân tích thực tính pháp theo cõi ... (*vibhattihāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày từ đồng nghĩa (*vevacanahāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày chế định (*paññattihāra*),
- Phương pháp trong cách kiểm tra câu và ý nghĩa của câu (*sodhanahāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày bởi thông thường và đặc biệt (*adhiṭṭhānahāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày nhân và duyên (*parikkhārahāra*),
- Phương pháp trong cách trình bày sự thích hợp từ và ý nghĩa (*yuttihāra*),
- Phương pháp trong cách xoay vòng vào pháp đồng nhau và pháp nghịch (*āvattahāra*).

Cả 11 phương pháp này không trình bày hết trong quyển sách này. Nếu có cơ hội sẽ viết tiếp về vấn đề này sau.

TASSA

Tassa mūlaṃ mahāñāṇo upesi bodhimaṇḍale
Tassa buddhassa pāde ca sabodhayo namāmaḥaṃ

Bậc Chánh đẳng giác có đại trí, ngự đến gần cội cây giác ngộ. Tôi xin cung kính đánh lễ dưới chân bậc Chánh giác ấy cùng với cây giác ngộ.

Cách dịch từ ‘*Tassa*’

Từ ‘*tassa*’ là đại danh từ dùng để thay thế đức Phật có từ được bổ nghĩa (*visesaya*) là ‘*bhagavato*’ kết hợp trong lời nói, gọi là lãnh lực có ý nghĩa rõ ràng (*pasiddhavisaya*). Nên được dịch là “*Vị Chánh đẳng giác ấy*”, có ý muốn nói đến đức Phật *Gotama* là vị từng tu tập pháp thành Phật quả hay Pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật lúc còn thọ kiếp là *bodhisatta* vậy.

Chư giác hành giả (*bodhisatta*) khi vừa nhận được lời thọ ký lần đầu tiên rằng Ngài nhất định sẽ thành Phật ở vị lai thì sẽ quán xét về pháp tu tập thành Phật quả của những vị *bodhisatta* trước đã từng tu tập những gì và sẽ cần phải tu tập hay thực hiện từng điều pháp đó ra sao, vẫn còn những điều pháp gì khác cần tu tập trao dồi hay không. Như Ngài trưởng lão *Sārīputta* hỏi rằng: “Bạch Ngài, có bao nhiêu pháp làm cho thành tựu Phật vị”, đức Phật đáp rằng: “Này *Sārīputta*, có 10 pháp làm cho thành tựu Phật vị, đó là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, kham nhẫn, chân thật, chí nguyện, lòng từ, hành xả; này *Sārīputta* 10 pháp này là pháp làm cho thành tựu Phật vị (*buddha-kāradhamma*).

Pháp trợ cho tu tập thành Phật quả hay pháp *pāramī* tròn đủ để trở thành Phật này khi nói theo chi pháp thật thì có 10 điều, nhưng chư vị giác hành giả (*bodhisatta*) đợi đến lúc có thể làm cho những pháp *pāramī* tròn đủ này trọn vẹn tới khi chứng được quả vị vô thượng Chánh đẳng giác ấy không phải là tích tạo pháp *pāramī* tròn đủ một sớm một chiều 10 kiếp, 20 kiếp. Thật sự mà nói thì trong một khoảng thời gian lâu dài nhiều a-tăng-kỳ, nhiều đại kiếp mà không sao đếm nổi. Như vậy, tất cả pháp *pāramī* tròn đủ để thành Phật được tu tập hành trì trong mỗi kiếp cũng không giống nhau. Nghĩa là một số kiếp hành trì bình thường, nhưng một số kiếp thì trao dồi hành trì một cách cao thượng. Do đó, cũng phân chia pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật này mỗi loại ra thành 3 bậc, gọi là ba bậc pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật bởi chia ra thành bậc thượng (*paramatthapāramī*), bậc trung (*upapāramī*), bậc hạ hay thông thường (*pāramī*). Nên 10 pháp *pāramī* tròn đủ nhân với 3 bậc thành 30 pháp *pāramī* tròn đủ được tách ra thành từng phần như sau:

Bồ thí bậc hạ, trì giới bậc hạ, xuất gia bậc hạ, trí tuệ bậc hạ, tinh tấn bậc hạ, kham nhẫn bậc hạ, chân thật bậc hạ, chí nguyện bậc hạ, lòng từ bậc hạ, hành xả bậc hạ.

Bồ thí bậc trung, trì giới bậc trung, xuất gia bậc trung, trí tuệ bậc trung, tinh tấn bậc trung, kham nhẫn bậc trung, chân thật bậc trung, chí nguyện bậc trung, lòng từ bậc trung, hành xả bậc trung.

Bồ thí bậc thượng, trì giới bậc thượng, xuất gia bậc thượng, trí tuệ bậc thượng, tinh tấn bậc thượng, kham nhẫn bậc thượng, chân thật bậc thượng, chí nguyện bậc thượng, lòng từ bậc thượng, hành xả bậc thượng.

Bồ thí độ bậc hạ hay thông thường là cho đi những vật ngoài thân như tài sản ...

Bồ thí bậc trung như là cho đi những vật nội thân như các bộ phận thân thể mắt ...

Bồ thí bậc thượng như là bồ thí sinh mạng.

30 pháp *pāramī* tròn đủ này đã được đức Phật tu tập trao dồi trọn vẹn phù hợp với mục đích tối thượng, tức sự cố quyết vững chắc để hướng đến quả vị Chánh đẳng giác, sát trừ tất cả phiền não cùng tiền khiên tật, đạt được tuệ giác ngộ vô thượng Chánh đẳng giác, tức 4 Thánh đế bằng Đạo tuệ tại cội cây giác ngộ. Tổng thời gian đức Phật đã từng trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ dài lâu đến 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp, tính từ lúc mới vừa nhận được lời thọ ký từ đức Phật Dīpaṅkara là vị đầu tiên và đức Phật Kassapa là vị cuối cùng.

Sau khi chúng được quả vị vô thượng Chánh đẳng giác, Ngài truyền dạy giáo Pháp được giác ngộ đến cho tất cả chúng sanh hữu duyên bằng những phương cách của Phật trí. Nghĩa là đưa chúng sanh an trú trong lợi ích hiện tại, lợi ích vị lai và lợi ích tối thượng là đạo, quả, Nibbāna. Do đó, nếu Ngài là vị trời cũng là chúa của các vị trời, là chúa trời *Sakka* cũng tốt hơn chúa trời *Sakka*, là Phạm thiên

cũng tốt hơn Phạm thiên, Ngài là nơi nương nhờ (đáng bảo hộ) của nhân loại và chư thiên, có oai đức uy danh vang lừng khắp trên thế gian cũng như thiên giới. Vì có ấy, từ ‘*tassa*’ (ấy) trong câu đại đánh lễ này cũng là từ bỏ nghĩa (*visesana*) của ‘*bhagavato*’ vậy, nên dịch là “Xin cung kính đánh lễ đến đức Thế Tôn ấy” (‘ấy’ ở đây chỉ cho đức Phật có hồng danh *Gotama*). Liên hệ đến vấn đề này trong bộ *Sāratthadīpanītikā* trình bày rằng:

“*So bhagavāti yo so samatimsa pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjivā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho devānaṃ atidevo sakkānaṃ atisakko brahmānaṃ atibrahmā lokanātho bhāgyavantatādīhi kāraṇehi bhagavāti laddhanāmo, so bhagavā. ‘bhagavāti netam nāmaṃ mātarā kata’ ntiādi (mahāni. 84).”*¹

“Từ ‘so bhagavā’ có nghĩa là đức Thế tôn ấy đã tu tập trao dồi đầy đủ 30 pháp *pāramī* tròn đủ, sát trừ tất cả phiền não (cùng tiền khiên tật), giác ngộ tuệ vô thượng Chánh đẳng giác, Ngài là vị thiên cũng là chúa của chư thiên, là chúa trời *Sakka* cũng tốt hơn chúa trời *Sakka*, là Phạm thiên cũng tốt hơn Phạm thiên, Ngài là nơi nương nhờ (đáng bảo hộ) của thế gian. Có hồng danh là ‘Thế Tôn’ (*bhagavā*) vì là bậc có phước thắng lợi (*bhāgyadhamma*) ... là vị Thế Tôn ấy. Từ ‘*bhagavā*’ này là từ chỉ đến hồng danh của bậc

¹ *Sāratthadīpanītikā* là sớ giải của tạng Luật, để giảng rộng nội dung bộ *Samantapāsādikā*, được biên soạn bởi trường lão *Sāriputta* ở *Lankā* vào khoảng năm Phật lịch 1700, có nội dung nói đến 3 nơi nương nhờ trong *Verāñjakaṇḍa*, lúc Bà-la-môn *Verāñja* tuyên bố mình là cận sự nam nương nhờ Tam bảo.

Đạo sư, vì có ấy tướng quân chánh pháp *Sārīputta* nói rằng hồng danh ‘*bhagavā*’ (Thế Tôn) này mẹ không đặt cho ...

BHAGAVATO

<i>Bhagavā aggamaggena</i>	<i>pañcamāre asesato</i>
<i>Bhañjitvāna sikhāpatto</i>	<i>sapallañkaṃ namāmi taṃ</i>
<i>Gantvā munivaro tamhā</i>	<i>animise varāsane</i>
<i>Gagane punṇacandova</i>	<i>sānimisaṃ namāmi taṃ</i>
<i>Vantāmisso nabhe nātho</i>	<i>dassetvā pāṭihāriyaṃ</i>
<i>Vasādo viya caṅkamaṃ</i>	<i>sacaṅkamaṃ namāmitaṃ</i>
<i>Toraṇaṭṭhitasañkāso</i>	<i>lokaggo ratanāghare</i>
<i>Tosesi janaṃ raṃsīhi</i>	<i>sagharāhaṃ namāmi taṃ</i>

Bậc Chánh đẳng giác chiến thắng ngũ ma [cùng với đội quân] một cách toàn vẹn bằng tuệ đạo Ứng cúng, chứng được vô thượng tuệ Chánh đẳng giác. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Chánh đẳng giác cùng với bảo tọa giác ngộ ấy.

Bậc Đại giác (*muni*) đã rời khỏi cõi giác ngộ ấy rồi đứng tại nơi cao thượng với cái nhìn không chớp mắt tợ như mặt trăng tròn trên bầu trời. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đại giác cùng với nơi Ngài đứng nhìn không chớp mắt ấy.

Đấng Bảo hộ (*nātha*), vị đã từ bỏ vật chất; thị hiện song thông [tuyệt diệu] ngự đi kinh hành oai hùng như sư vương [tại nơi kinh hành]. Tôi xin cung kính đánh lễ Đấng Bảo hộ cùng với nơi Ngài kinh hành ấy.

Vị trưởng thượng tam giới tợ như trụ cột, bờ kè vững chắc; ngự nơi bảo tháp pha lê [*ratanaghara*] làm cho đại chúng

hoan hỷ bởi hào quang. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc trưởng thượng tam giới cùng với bảo tháp pha lê ấy.

Cách dịch từ “*bhagavato*”

Từ ‘*bhagavato*’ trong câu đại đánh lễ này là danh từ hay chỉ định đến tên. Câu này, nếu dịch là ‘Thế Tôn’ gọi là dịch kiểu *kevaladabbāpekkha* hay *agunāpekkha* hay *nāmāpekkha*, tức là cách dịch kiểu chỉ đích danh đến *dabba* (người thay thế là đức Phật), nghĩa là sắc pháp được từ ngữ đó truyền tải nguyên mẫu chứ không có ý nói đến đức hạnh cao đẹp chi cả. Nếu dịch là “Thế Tôn, bậc có *bhāgyadhamma* [tức là thiện đạt đến tính chất là pháp *pāramī* tròn đủ]” gọi là dịch kiểu *sagunadabbapekkha*, tức là cách dịch nêu rõ *dabba* (người thay thế là đức Phật), nghĩa là sắc pháp cùng với đức hạnh cao đẹp của *dabba* (người thay thế là đức Phật) đó. Giống như từ ‘*nātho*’ (đáng bảo hộ, hay nơi nương nhờ), nếu dịch là ‘đáng bảo hộ’ gọi là dịch theo kiểu *kevaladabbapekkha*; nếu dịch là ‘đáng bảo hộ, người muốn lợi ích hạnh phúc cho chúng sanh bằng lòng từ’ gọi là dịch theo kiểu *sagunadabbapekkha* (nêu rõ *dabba* [người thay thế là đức Phật] kèm luôn đức hạnh).

Từ ‘*bhagavato*’ có ý muốn nói đến đại Bi đức

Hơn nữa, từ ‘*bhagavato*’ này được các vị tiền bối giải thích rằng là từ thể hiện cho thấy đại Bi đức là nền tảng hay

nguồn gốc của tất cả ân đức¹, vì rằng Ngài là nơi nương tựa của vô lượng chúng sanh ba giới bốn loài trên thế gian, không sao nói được thành lời và đo lường được tấm lòng đại bi vô lượng muốn dẫn dắt chúng sanh thoát ra khỏi khổ hiểm nguy trong luân hồi, có cơ hội tiến vào ranh giới sự an vui tuyệt đối [không còn phiền não] là đại Nibbāna bất tử, nên mới nỗ lực cố gắng trao dồi tu tập pháp *pāramī* tròn đủ tuệ giác ngộ vững chắc không suy giảm trong một thời gian rất dài lâu.

Thật ra mà nói, lúc Ngài ở kiếp là đạo sĩ Sumedha và nhận được lời thọ ký từ đức Phật Dīpaṅkara rằng “nhất định sẽ giác ngộ thành Bậc Chánh đẳng giác” ấy. Nếu Ngài từ bỏ ước nguyện ban đầu trở thành Phật toàn giác rồi chuyển tâm hướng đến tuệ giác ngộ Thinh văn, tức mong muốn sẽ thành tựu tuệ Ứng cúng và Nibbāna ngay trong kiếp ấy, ngay lúc đó chỉ may mắn một tí chuyển tâm thôi rồi chú tâm lắng nghe pháp thoại trước mặt đức Phật Dīpaṅkara, vừa nghe pháp thoại đầu kệ thứ ba chưa dứt thì sẽ chứng được Thánh Ứng cúng đệ tử cùng với tứ tuệ phân tích liền ngay tức thì. Nhưng lãnh vực mà Ngài có tâm kiên định hướng đến tuệ Toàn giác và đức tánh đại bi muốn cứu vớt

¹ Karuṇānidānaṃ hi sabbepi buddhaguṇā (Dīgha nikāya – Sīlakkhandhavagga - Abhinavaṭṭikā - Sớ giải Trường Bộ).

Sabbabuddhaguṇānaṃ karuṇā ādi ... iti sakalabuddhaguṇānaṃ tannidānabhāvato karuṇā sabbabuddhaguṇānaṃ ādi ... (Abhidhammāvatāra – Puraṇaṭṭikā)

Thật vậy, ngay tất cả những ân đức có đại bi làm gốc.

Đại bi làm nền tảng cho tất cả các ân đức Phật ... Như vậy, đại bi làm nền tảng cho tất cả các ân đức Phật vì ân đức Phật dù có nhiều thì tất cả cũng có đại bi làm gốc.

vô lượng chúng sanh¹ nên không muốn thành tựu Thỉnh văn giác và Nibbāna ngay trong kiếp ấy. Như có nội dung trong bộ *Jinālaṅkāraṭīkā* rằng:

“Nhân ấy, đạo sĩ *Sumedha* nói khi ta nằm trên mặt đất có dòng suy nghĩ rằng trong ngày hôm nay khi ta muốn sát trừ phiền não cũng có thể làm được (chứng quả Ứng cúng) [nhưng] sẽ có lợi ích chi cho ta sẽ thấy rõ pháp trong tông giáo này bằng vị trí mà không người nào biết, ta sẽ chứng đạt tuệ Toàn giác là Phật toàn giác trong hội chúng nhân loại và chư thiên; sẽ có lợi ích chi cho ta là một người thanh niên có sức lực có thể giải thoát một mình, ta sẽ chứng đạt tuệ giác ngộ giúp đỡ chúng sanh thế gian cũng như thiên giới cùng giải thoát.

Bằng thiện pháp quảng đại này mà ta đã làm đến đức Phật là vị tối thượng nhân, ta sẽ chứng được tuệ Toàn giác giúp đỡ vô lượng chúng sanh giải thoát”

Nương vào 2 điều này, Ngài cũng phải chiến đấu chịu đựng để thực hành trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ thành Phật bằng sự nỗ lực cố gắng dài lâu, tính khoảng thời gian 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp để đợi đến quả vị Toàn giác. Ngay cả khi đã giác ngộ cũng vẫn có mục đích tế độ tất cả chúng sanh thế gian thoát ra khỏi sự tra tấn và cũng đạt

¹ Mahākaruṇāsañcīditamānaso hi bhagavā samsārapaṅkato sattānaṃ samuddharaṇatthāya katābhinihāro anupubbena pāramīyo pūretvā anuttarasammāsambodhiyā adhigamena sakalabuddhagūṇe paṭilabhi. (Abhidhammāvatāra – Puraṇaṭīkā).

Nội dung chi tiết là đức Thế Tôn là vị đã có tâm đại bi nhắc nhở, là vị có khát vọng đã làm để cứu vớt chúng sanh ra khỏi bùn dơ là vòng luân hồi, hành trì trao dồi pháp độ theo tuần tự được tất cả các ân đức vì chứng được tuệ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

đến sự tịch tịnh là Nibbāna, nên mới thực hiện (rải) sự thành tựu đại bi trí¹ (là trí tuệ đức Phật có sự đại bi với tất cả chúng sanh) cho đến tất cả chúng sanh, xoay chuyển bánh xe pháp bởi sự giảng giải vô số, ước lượng đến 84000 pháp uẩn; tựa như lật lên những vật bị úp xuống bằng tâm đại bi cho rằng tất cả chúng sanh ít phiền não có thể chứng được pháp này mà nỗ lực cố gắng không quảng ngại sự mệt mỏi nơi thân một chút nào cả suốt cuộc đời. Như bộ *Sāratthadīpanī* có nêu rằng:

“Mahābhinīhārato paṭṭhāya hi yāva mahāparinibbānā lokahitatthameva lokanāthā tiṭṭhanti.”

“Thật ra, Đấng Bảo hộ thế gian [là nơi nương tựa của chúng sanh thế gian] duy trì chỉ để giúp đỡ chúng sanh thế gian, vốn dĩ chỉ thực hiện đại ước vọng [mong muốn Phật giới] cho đến lúc viên tịch Nibbāna.”

Nguyên nhân từ ‘*Bhagavato*’ có ý nói đến đại Bi đức

Hỏi rằng: Từ ‘*Bhagavato*’ này, các bậc tiền bối dựa vào đâu mà giải thích rằng là lời trình bày đến đại Bi đức?

Đáp rằng: Dựa vào 3 sự thành tựu của bậc Đạo sư là: Thành tựu về nhân (*hetusampadā*), thành tựu về quả (*phalasampadā*), và thành tựu về tế độ chúng sanh (*sattūpakāra*). Như bộ *Sāratthadīpanī* nói rằng:

“Sugato bhagavāti pana imehi hetuphalasattupakāra-vasena buddhaguṇā vibhāvītā”

¹ Catūsu pana mahaggatakiriyaṅcittesu pavattā karuṇa mahākaruṇāsamāpatti nāma.

“Còn từ ‘*sugato bhagavā*’ này nên biết rằng Ngài trình bày ân đức Phật liên quan đến nhân, quả, và tế độ chúng sanh”.

Bởi những có ấy, từ ‘*bhagavato*’ cũng có ý nói đến đại Bi đức vì trong cả 3 sự thành tựu ấy, thành tựu về nhân được những vị tiền bối giải thích là sự đầy đủ của đức tánh đại bi và sự thực hiện trao dồi 30 pháp *pāramī* tròn đủ là sở sanh của tuệ giác ngộ Chánh đẳng giác.

3 sự thành tựu

1. Thành tựu về nhân (*hetusampadā*) nghĩa là sự trọn vẹn bởi đức tánh đại bi¹ và cách thực hiện trao dồi giác ngộ [30 pháp *pāramī* tròn đủ]², ngay cả đại trí tuệ minh sát của đấng Toàn tri gọi là đại kim cang tuệ (*mahāvajirañāṇa*) số lượng 2 triệu 400 ngàn koti được Phật làm cho sinh khởi tại cội cây giác ngộ cũng được xếp vào sự thành tựu về nhân này. Đại trí tuệ minh sát ấy là nhân gần của tuệ giác ngộ tối thượng, tức tuệ đạo Ứng cúng như thật. Hay nói cách khác thì tuệ ấy được xếp vào thành tựu về sự sát trừ.
2. Thành tựu về quả (*phalasangpadā*) nghĩa là sự thành tựu trọn vẹn bởi quả có 4 loại là:

¹ Hetusampadā nāma mahākaruṇāsamāyogo bodhisambhārasambhāraṇaṇica (abhidhammatthavibhāvinī ganthārambha)

² Mahākaruṇāsañcoditamānaso hi bhagavā samsārapaṅkato sattānaṃ samuddharaṇattham katābhinihāro anupubbena pāramiyo pūretvā anuttaraṃ sammāsambodhimadhigatoti karuṇā sammāsambodhiyā mūlaṃ.

Nội dung chi tiết là đức Thế Tôn đã có tâm đại bi tác động, vị có khát vọng đã làm để cứu vớt chúng sanh ra khỏi vũng bùn là vòng luân hồi, thực hành pháp độ trao dồi theo tuần tự, được tất cả các ân đức bởi chứng được tuệ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” do đó đức đại bi cũng xếp là nguyên nhân của tuệ giác ngộ Chánh đẳng giác.

- Sự thành tựu về sát trừ (*pahānasampadā*) là cách sát trừ phiền não cùng với tiền khiên tật, nghĩa là sự trọn vẹn tất cả trong sự sát trừ phiền não mà chi pháp là 4 Thánh đạo hay tuệ đạo Ứng cúng.
 - Thành tựu về trí (*ñāṇasampadā*) là tuệ toàn tri và thập lực trí Như Lai ...
 - Thành tựu về oai đức (*anubhāvasampadā*) là sự trọn vẹn bởi giới hạnh và mãnh lực thần thông đại oai lực không thể nghĩ bàn.
 - Thành tựu về sắc thân (*rūpakāyasampadā*) là sự trọn vẹn bởi sắc thân kết hợp với 32 đại nhân tướng và 80 tướng phụ.
3. Thành tựu về sự tế độ chúng sanh (*sattūpakārasampadā*) là sự trọn vẹn bởi cách tế độ tất cả chúng sanh có 2 loại là:
- Sự thành tựu về tổ chất (*ālayasampadā*) nghĩa là có đức tánh luôn tế độ chúng sanh dù cho đó là người hãm hại mình như Devadatta ...
 - Sự thành tựu về thực hành (*payogasampadā*) là sự trong sạch trong cách nỗ lực thuyết pháp mà không mong cầu danh vọng, địa vị ... của đức Phật, vị thuyết pháp đến vua chúa, đại thần, gia chủ, và ngay cả cho người có danh tiếng trên thế gian như vua trời *Sakka* ...

Hồng danh ‘bhagavā’ là Nemittakanāma, Vimokakhantikanāma, Sacchikāpaññatti

Từ ‘*bhagavā*’ này là từ cao thượng, tức là từ kêu gọi người tối thượng. Đó là đức Thế Tôn (đức Phật), vị tuyệt diệu bởi ân đức tối thượng hơn tất cả chúng sanh, người là bậc đại đạo sư vì kết hợp với đức hạnh của đạo sư một cách tối thắng hơn tất cả các đạo sư. Thật vậy, Ngài làm nơi nương tựa của thế gian [đáng bảo hộ] là nơi nương tựa của sự cung kính cao thượng của vô lượng chúng sanh trong vô lượng thế giới. Bởi vì Ngài là bậc có sự trọn vẹn bởi ân đức tuyệt diệu như giới, định, tuệ ... có đại oai lực vô lượng không chi sánh bằng và là vị có sự tể độ thật sự cho tất cả chúng sanh cùng chư thiên và nhân loại bằng sự thành tựu trọn vẹn nỗ lực thù thắng, bắt đầu từ việc đưa đại chúng thoát khỏi mọi sự bất hạnh hay tai hại (*anatta*) và tạo nên lợi ích an lạc ở vị lai. Đúng như những gì được nói lại trong bộ *Samantapāsādikā* [Chú giải tạng Luật] rằng:

“*Bhagavāti vacanam setṭham*

Bhagavāti vacanuttama

Garugāravayutto so

Bhagavā tena vuccatīti”

“Từ ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn] là từ ngữ tối thượng, từ ‘*bhagavā*’ là từ ngữ cao nhất bởi đức Phật đáng được cung kính ở vị trí là bậc Đạo sư, hiền trí, nên mới có hồng danh là ‘*bhagavā*’ ”.

Do đó, từ ‘*bhagavā*’ cũng có ý nói đến hồng danh của đức Phật có đức hạnh tuyệt diệu làm nhân, thường thì hồng danh có 4 loại là:

1. ***Āvatthikanāma*** là danh từ được đặt lên bằng cách dựa vào khoảng thời gian, như *vaccho* dịch là con bê, *dammo* dịch là bò tót, *balibaddo* dịch là con bò mộng.
2. ***Liṅgikanāma*** là danh từ được đặt lên bằng cách dựa vào cái nhận biết như *daṇḍī* dịch là người có cây gậy, *chattī* dịch người có lọng.
3. ***Nemittakanāma*** là danh từ được đặt lên bằng cách dựa vào đức hạnh hay thực chứng làm nhân, như *sīlavā* dịch là người có giới, *tevijjo* dịch là người có tam minh.
4. ***Adhiccāsamuppannāma*** là danh từ được đặt lên một cách tự nhiên, đặt theo sở thích là sự chế định thế gian gọi tên theo cái muốn không cần quan tâm là cái đó hay người đó có thực chứng theo ý nghĩa của từ đó hay không, như là *dhanavaḍḍhako* dịch là người thịnh vượng tài sản nhưng người đó cũng có thể là một người nghèo.

Trong cả 4 loại danh từ này, hồng danh ‘*bhagavā*’ (Thế Tôn) là *nemittakanāma*, tức là hồng danh có được bởi dựa vào đức hạnh hay thực chứng của tự Ngài làm nguyên nhân cho sự định đặt gọi nhau. Không phải là hồng danh mà hoàng hậu *Māyā* [là thân mẫu Ngài] đặt cho và cũng không phải là hồng danh mà đức vua *Suddhodana* [là phụ thân Ngài], 84000 thân quyến hay vua trời *Sakka*, vua trời *Tusita* ... đặt cho. Hồng danh này có được đồng thời với

việc chứng đạt tuệ toàn tri tại bảo tọa giác ngộ dưới cây giác ngộ trong ngày giác ngộ ấy. Điều này đúng như lời Ngài tướng quân chánh pháp *Sārīputta* nói rằng¹:

*“Bhagavāti netam nāmaṃ mātarā kataṃ ...
Vimokkhantikametam buddhānaṃ bhagavantānaṃ
bodhiyā mūle saha sabbaññutañāṇassa paṭilābhā
sacchikā paññatti, yadidaṃ bhagavāti”*

“Hồng danh ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn] này không phải là tên được mẹ đặt cho ... Nhưng hồng danh ‘*bhagavā*’ này là có trong tận cùng của sự giải thoát (*vimokkhantikanāma*), là chế định có hành vi làm cho pháp chân đế rõ ràng là nhân (*sacchikāpaññatti*) của tất cả chư Phật, Thế Tôn sinh khởi đồng thời với việc thành tựu tuệ toàn tri ở gốc cây giác ngộ.”

Hỏi rằng: Nếu quả thực là tên có trong tận cùng sự giải thoát rồi thì như vậy nguyên nhân nào mà tên này không phổ thông đến những bậc lậu tận khác (bởi vì các bậc lậu tận cũng có tận cùng sự giải thoát, tức là quả vị Ứng cúng như nhau).

Đáp rằng: Là tên không phổ thông đến những bậc lậu tận khác vì nguyên nhân có được cùng với tuệ toàn tri giác. Thật ra khi chư Phật ba đời thành tựu Ứng cúng quả (được gọi là tận cùng của giải thoát) thì hẳn là đồng thời cũng thành tựu luôn tất cả ân đức Phật như tuệ toàn tri ... Vì thế

¹ Khuddakanikāya - Cūlaniddesa

Ngài tướng quân chánh pháp *Sārīputta* nói rằng “gọi là ‘*bhagavā*’ này có trong tận cùng giải thoát”

Chi pháp hay thực tính pháp và đức hạnh của từ ‘*bhagavato*’

Từ ‘*bhagavā*’ có chi pháp là tuệ toàn tri duy trì trong đức Phật nên gom luôn trí tuệ độ, tuệ minh sát, đạo tuệ, quả tuệ sanh trước; gom cả trí biết được khả năng của người khác về các quyền (*indriyaparopariyattañāṇa*), trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm (*āsayānusayañāṇa*), 4 vô sở úy trí [sự tự tin] (*catuvesārajjañāṇa*) và trí thuyết pháp (*desaññāṇa*) ... sanh sau.

Cũng để tuyên bố ân đức của từ ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn] ấy, trong lần kết tập Tam tạng lần thứ nhất, các vị thầy kết tập như đại trưởng lão *Kassapa*, *Upālī* ... đã nói lời tán dương đức Phật, như có nội dung xuất hiện trong bộ Đại điển giải (*mahāniddeśa*) rằng:

“Tất cả bậc hiền trí gọi tên đức Phật là ‘*bhagavā*’ vì là hồng danh được những vị ấy nói lên với sự tôn kính. Đức Phật có hồng danh là ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn] vì có những đức tánh sau:

- Đã phá vỡ được ái là sự tham luyến.
- Đã phá vỡ được sân là sự giận dữ.
- Đã phá vỡ được si mê là sự không thấy thực tính.
- Đã phá vỡ được ngã mạn là sự hống hách.
- Đã phá vỡ được tà kiến là sự thấy sai.
- Đã phá vỡ được cây gai là sự ham muốn.
- Đã phá vỡ được phiền não là sự ô nhiễm.

- Đã phân phát Pháp bảo là đạo quả ...
- Thực hiện sự dứt các hữu.
- Vị có thân đã được tu tập, giới đã được tu tập, tâm đã được tu tập, tuệ đã được tu tập.
- Là vị thân cận những nơi tĩnh lặng như ở trong rừng, không có tiếng ồn, không âm ỉ, vắng người, tách biệt với dân chúng thích hợp với thiền tịnh.
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi nơi trú ngụ, thuốc men dành cho người bệnh.
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về vị của mục đích [thành tựu về quả], vị của pháp [thành tựu về nhân], vị của giải thoát, về thắng giới, thắng tâm, thắng tuệ.
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về 4 thiên, 4 vô lượng tâm, 4 sự thể nhập vô sắc.
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 sự thể nhập và an trú theo tuần tự [4 thiên sắc, 4 thiên vô sắc, 1 thiên diệt thọ tưởng].
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về 10 sự tu tập về tướng, 10 sự thể nhập các đề mục biến xứ *kaṣiṇa*, về định niệm hơi thở vào-ra, về thể nhập các đề mục tử thi.
- Là vị có dự phần tức là sở hữu về bốn sự thiết lập của niệm (bốn niệm xứ), bốn chánh cần, 4 nền tảng của thân thông, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, 8 chi Thánh đạo.

- Là vị có dự phần tức là sở hữu về 10 Như Lai lục, 4 pháp tự tin, 4 tuệ phân tích, về 6 pháp của đức Phật¹.

Trong bộ Chú giải tạng Luật (*Samantapāsādikā atthakathā vinaya*), thầy Buddhaghosa đã giải thích ân đức của từ ‘bhagavā’ có 6 điều là:

1. Có phước thắng lợi (*bhāgyavā*)
2. Phá vỡ phiền não (*bhaggavā*)
3. Có dự phần (*bhagehi yutto*)
4. Là vị phân chia pháp (*vibhattavā*)
5. Làm tăng trưởng các pháp (*bhattavā*)
6. Nôn bỏ nguyên nhân dẫn đi sanh trong hữu (*bhavesu vantagamano*)

Phân giải

1. Có phước thắng lợi (*bhāgyavā*)

Đức thế tôn có phước thắng lợi, nghĩa là tu tập trao dồi thiện pháp đạt đến tính chất pháp *pāramī* tròn đủ thù thắng như bố thí, trì giới ... đồng thời làm cho sanh hạnh phúc hiệp thế và hạnh phúc siêu thế. Do đó, khi hồng danh đáng tôn kính ‘bhāgavā’ dịch là ‘bậc có thiện pháp đạt đến pháp *pāramī* tròn đủ [đến bờ kia]’, nên biết rằng cách giữ lấy tính chất ngôn ngữ học như vậy có cách thêm ký tự mới và đổi ký tự khác hay giữ lấy trạng thái là gom vào trong nhóm từ như từ *pisodara* (ở bụng có dấu chấm) ... theo

¹ 6 pháp của đức Phật như là mọi cái về thân nghiệp diễn tiến theo trí, y phục ... ngài nói bởi khả năng pháp phước lợi, nghĩa vị ngài nói bởi khả năng của pháp thành (attharasatika), giới cao thượng ngài nói bởi khả năng sự tu tập (adhisīlatika), thiền ngài nói bởi khả năng thiên sắc và thiên vô sắc, giải thoát ngài nói bởi khả năng sự thể nhập (vimokkhatika), Tạng ngài nói bởi khả năng cận định và kiên cố định (saññācatukka), niệm xứ ... ngài nói bởi khả năng của 37 pháp trợ bồ đề.

cách của từ. Bởi những nguyên nhân trên nên có hồng danh là ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn].

2. Phá vỡ phiền não (*bhaggavā*)

Đức Thế Tôn ấy đã phá vỡ phiền não là nguyên nhân làm cho sanh cả trăm ngàn sự sôi nổi và nóng nảy một cách hoàn toàn. Tức là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*) và tác ý không khéo [sai lạc], vô tầm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*), sân giận (*kodha*) và oán giận (*upanāha*), gian xảo (*makkha*) và hiểm độc (*palāsa*), đố kị (*issā*) và lận sất (*macchariya*), xảo trá (*māyā*) và giả dối (*sātheyya*), ngu dại (*thambha*) và tranh đua (*sārambha*), ngã mạn (*māna*) và quá mạn [so sánh phần hơn] (*atimāna*), kiêu hãnh (*mada*) và dễ duôi (*pamāda*), ái (*taṇhā*) và vô minh (*avijjā*), 3 căn bất thiện (*akusalamūla*), 3 ác hạnh (*ducarita*), 3 phiền não (*saṅkilesa*), 3 pháp không đồng (*visamasaññā*) [sự thực hành không đồng đều là ái, sân, si hay thân, khẩu, ý], 3 tầm (*vitakka*), 3 pháp chướng ngại [tham, tà kiến, ngã mạn] (*papañcadhamma*), 4 pháp điên đảo (*vipariyesa*), 4 lậu (*āsava*), 4 phược (*gantha*), 4 bộc (*ogha*), 4 phôi (*yoga*), 4 pháp thiên vị (*agati*), 3 ái (*taṇhā*), 4 thủ (*upādāna*), 5 pháp ương ngạnh hay rác rưởi [không có niềm tin nơi Phật, Pháp, Tăng, điều học; sân giận] (*pañcacetokhīla*), 5 pháp cột trói tâm [chưa rời bỏ luyện ái trong dục, trong thân, trong sắc; dùng vật đến no, thích ngủ, thích nằm, thích lim dim; người yêu thích hạng chư thiên nào đó, thực hành phạm hạnh với mong cầu thành chư thiên hay vị thiên nào đó bằng giới ...] (*vinibandha*),

5 pháp cái (*nīvaraṇa*), 5 sự vui thích [sắc, thọ, tưởng, hành, thức] (*abhinandana*), 6 nguyên nhân gây tranh cãi [người thường giận hờn thù oán, xúc phạm đánh ngang hàng, là người bõn sẽn, khoác lác lừa dối, người thích điều xấu là tà kiến (vô hữu kiến), chấp cứng tư kiến] (*chavivādamūla*), nhóm ái có 6 [sắc, tinh, khí, vị, xúc, pháp ái] (*taṇhākāya*), 7 tùy miên (*sattānusaya*), 8 pháp tà [ngược với bát chánh đạo] (*aṭṭhamicchatta*), 9 pháp có ái làm gốc [vì ái nên có sự tìm kiếm, vì tìm kiếm nên có được, vì có được nên suy xét, vì suy xét nên dục ái sanh, vì dục ái sanh nên đam mê sanh, vì đam mê sanh nên lặn sớt sanh, vì lặn sớt sanh nên bõn sẽn sanh, bõn sẽn sanh nên giữ gìn sanh, giữ gìn sanh nên nhiều pháp bất thiện sanh như gây gỗ đánh nhau ...] (*navataṇhāmūlaka*), 10 con đường sanh nghiệp bất thiện (*dasākusala kammaṭṭhā*), 62 tà kiến (*dvāsaṭṭhiditṭhigata*), 108 ái (*taṇhāvīparīta*).

Khi nói một cách tóm tắt, đức Thế Tôn phá vỡ ngũ ma là: 1. Phiền não ma (*kilesamāra*), 2. Ngũ uẩn ma (*khandhamāra*), 3. Pháp hành ma (*abhisāṅkhāramāra*), 4. Thiên tử ma (*devaputtamāra*), 5. Tử thân ma (*maccumāra*). Thật vậy trong nội dung này, những vị thầy kết tập đã sáng tác kệ ngôn sau:

“*bhaggarāgo bhaggadoso bhaggamoho anāsavo
bhagghassa pāpakā dhammā bhagavā tena vuccatī”¹*

“Đức Thế Tôn ấy đã phá vỡ tham, sân, si; không còn lậu hoặc cũng như tất cả pháp tội lỗi Ngài đã phá vỡ; nguyên

¹ Chú giải đại diện giải.

nhân ấy các bậc hiền trí cũng tôn kính hồng danh ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn]”.

Cũng bởi vì đức Thế Tôn là bậc ‘*bhaggavā*’ vì phá vỡ phiền não và các pháp nguy hiểm ấy. Khi tôn kính hồng danh ‘*bhaggavā*’ cũng nói lại là ‘*bhagavā*’ vì sự tinh tế của ngôn ngữ.

3. Có dự phần (*bhagehi yutto*)

Đức Thế Tôn ấy có hợp với dự phần, tức là Ngài có sự thù thắng tấn hóa hay phước siêu tuyệt 6 điều là:

- *Issariya* là quyền hạn siêu tuyệt trong tâm của Ngài (sự giám sát tâm) hay quyền hạn được người thế biết được nhau đầy đủ bởi tất cả mọi thứ như có được sự tác động sắc thân cho vi tế và tác động cho sắc thân nhẹ ... [tức là sở hữu quyền hạn siêu tuyệt bởi mãnh lực 8 điều đặc biệt, đó là: *Aṇimā* là biến mất kỳ diệu, *laghimā* là phi trên hư không nhanh chóng, *mahimā* là biến hóa thân to lớn nhất được, *patta* là ngự đi đến nơi nào đặng theo ý muốn không có sự trở ngại, *pākamma* là biến hóa thành thân sắc khác nhau đặng, *isītā* có mãnh lực điều ngự bản thân và chúng sanh thế gian, *vasitā* có thể nhập thiền và hiện thông nhanh chóng theo ý muốn, *yatthakāmāvasāyitā* là có thể làm các phận sự khác nhau còn đang dở dang).
- *Dhamma* là 9 pháp siêu thế, tức 4 đạo, 4 quả và Nibbāna.
- *Yasa* là danh vọng hay danh tiếng, có tiếng tăm vang xa trong toàn cõi nhân loại, chư thiên, phạm thiên trong

mười ngàn thế giới như thật mà không cần quảng bá, loan báo tán dương chi cả. Bởi vì đó là tiếng tăm có được bởi sự chứng đạt ân đức theo như thật.

- **Siri** là sự thịnh lợi hay vinh quang nơi sắc thân mọi chỗ trong sáng tươi đẹp nhìn hoài không chán, có thể làm cho người nhìn phát sanh niềm tin nơi tâm và mắt bởi có 32 đại nhân tướng và 80 tướng phụ sinh khởi do phước báu *pāramī* mà Ngài đã tu tập trao đổi 20 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp.
- **Kāma** là sự thành tựu theo ý muốn vì bất cứ lợi ích nào là lợi ích của bản thân Ngài hay là lợi ích của người khác cũng thế, khi đã được Ngài muốn thì lợi ích đó cũng trở thành đúng như nguyện vọng theo ý muốn khi trao đổi pháp *pāramī* tròn đủ.
- **Payattana** là sự nỗ lực là nguyên nhân gốc để đạt thành đại đạo sư được diễn tiến vì lợi ích bản thân và người khác. Tức là lúc trao đổi thực hành pháp *pāramī* tròn đủ ấy chú tâm ước nguyện rằng ‘*buddho bodheyyam* - sau khi đã giác ngộ cũng sẽ thuyết pháp cho tất cả chúng sanh cùng giác ngộ’. Khi đã chú tâm nguyện như thế rồi cũng thực hiện pháp *pāramī* tròn đủ và khi đã chứng đạt tuệ vô thượng Chánh đẳng giác, suốt thời gian 45 năm Ngài thuyết pháp tế độ chúng sanh mà không quản ngại thân mình mệt mỏi, sử dụng thời gian cả ban ngày lẫn ban đêm giúp tất cả chúng sanh có thể nhận được lợi ích như vậy:
 - + Thời gian ban ngày, trong khoảng thời gian sau khi đi tế độ chúng sanh và trước khi dùng vật thực, Ngài

dạy pháp theo sự tương thích; sau khi dùng vật thực bhikkhu đến xin thọ trì đề mục nghiệp xứ và giáo giới thích hợp theo căn tánh.

- + Thời gian ban đêm, ở canh đầu, bhikkhu đến hỏi xin đề mục nghiệp xứ và hỏi các vấn đề khác nhau; ở canh giữa chư thiên và phạm thiên trong mười ngàn thế giới đến hỏi đạo và thỉnh Ngài thuyết pháp, Ngài tùy thuận theo cho đến hết canh giữa; ở canh cuối chia thành 3 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất Ngài đi kinh hành, giai đoạn thứ hai Ngài nghỉ ngơi các oai nghi, giai đoạn thứ ba Ngài quán xét nhìn thế gian, nhân loại, chư thiên và tất cả phạm thiên từng tích tạo pháp *pāramī* tròn đủ ở tiền kiếp thích hợp để tế độ cho chúng đạt đạo quả Nibbāna.

Cũng bởi vì đức Phật có sở hữu 6 dự phần này, nên chư hiền trí tôn xưng hồng danh là ***‘bhagavā’***

4. Là vị phân chia pháp (*vibhattavā*)

Đức Phật ấy là vị phân chia, giải rằng: Là vị phân phát, là vị vén màn, là vị thuyết tất cả pháp bằng các phần khác nhau như pháp thiện, pháp bất thiện ... hay là thuyết chính các phần pháp là thiện, bất thiện, vô ký ấy bởi tính chất 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế, 22 quyền và liên quan tương sinh ...

Hay thuyết pháp bởi tính chất 4 nơi niệm trú lập (*satipaṭṭhāna* – niệm xứ) là thân quán niệm xứ (thường quán xét thấy thân trong thân), thọ quán niệm xứ (thường quán xét thấy thọ [sự dụng nạp cảnh] trong thọ), tâm quán

niệm xứ (thường quán xét thấy tâm trong tâm), pháp quán niệm xứ (thường quán xét thấy pháp trong pháp).

Hay trình bày chư pháp bởi tính chất 4 đế, tức là trình bày khổ Thánh đế vì có ý nghĩa ép uổng, bị các duyên trợ tạo, nóng nảy và đổi thay; trình bày tập Thánh đế vì nghĩa lý tụ hợp lại, là nhân quén tụ lại và cản trở; trình bày diệt Thánh đế vì nghĩa lý giữ bỏ ra, yên tịnh, không còn duyên trợ tạo và bất tử; thuyết về đạo Thánh đế vì nghĩa lý dẫn ra, là nhân thấy rõ và thành trưởng [của tuệ giải thoát].

Cũng bởi vì đức Phật là vị phân chia những pháp này, nên chư hiền trí tôn xưng hồng danh '*bhagavā*' [Thế Tôn].

5. Thế nhập các pháp (*bhattavā*)

Đức Thế Tôn ấy thế nhập, dụng nạp, làm cho tấn hóa chư pháp như sau:

- Pháp thiên trú (*dibbavīhāradhamma*) nghĩa là tất cả thiên sắc có biến xứ (*kaṣiṇa*) ... làm cảnh; pháp phạm trú là từ, bi, hỷ, xả và pháp Thánh trú (*ariyavīhāradhamma*) là cách nhập thiên quả.
- Thân viển ly, nghĩa là sự yên tịnh thân, tâm viển ly là sự yên tịnh tâm không có pháp cái và tái sanh viển ly là Nibbāna.
- Không tánh giải thoát (*suññatavimokkha*), phi nội giải thoát (*appaṇihitavimokkha*) và vô tướng giải thoát (*animittavimokkha*).
- Những pháp thượng nhân (*uttarimanussadhamma*) khác cả hiệp thế lẫn siêu thế.

Cũng bởi vì đức Phật thể nhập, dụng nạp làm cho tấn hóa chư pháp như đã nêu trên, nên xứng đáng có hồng danh ‘*bhattivā*’, chư hiền trí tôn kính lại danh hiệu ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn].

6. Nôn bỏ nguyên nhân dẫn dắt đi sanh trong hữu (*bhavesu vantagamano*)

Đức Phật ấy là vị xa lìa, tức là nôn bỏ ái, sự hân hoan vui thích diễn tiến trong ba cõi, đó là dục ái – sự vui thích nhiễm đắm trong cõi dục, sắc ái – sự nhiễm đắm trong thiên sắc, vô sắc ái – sự nhiễm đắm trong thiên vô sắc. Trong sự nôn bỏ 3 loại ái ấy, Ngài dùng Thánh đạo ví như kim khâu trong việc nôn bỏ ái và ái đã được trừ bỏ ấy một cách hoàn toàn không quay trở lại.

Cũng bởi vì sự đi, tức ái trong 3 cõi đã được đức Phật rời bỏ. Do đó, đáng được tôn vinh hồng danh ‘*bhavesu vantagamano*’ rồi lại đọc thành ‘*bhagavā*’ vì giữ lấy ký tự ‘*bha*’ trong từ ‘*bhava*’, ký tự ‘*ga*’ trong từ ‘*gamana*’ và ký tự ‘*va*’ trong từ ‘*vanta*’ làm cho trường âm (*bhagava* = *bhagavā*) theo cách của ngôn ngữ (*nirutti*), giống lời nói thế gian; khi nên gọi được là ‘*mehanassa khassa mālā*’ (chính tề chỗ khuất) cũng nói là ‘*mekhalā*’ (dây nịt).

Trong bộ *Sāratthadīpanī* (sớ giải tạng Luật), Ngài trưởng lão *Sārīputta* sau khi đã phân giải ân đức của từ ‘*bhagavā*’ theo quan điểm của thầy Chú giải thì cũng giải thêm ân đức theo một cách nữa, như sau:

Chư hiền trí tôn xưng hồng danh đức Phật là ‘*bhagavā*’ [Thế Tôn] vì là hồng danh mà chư vị nói với sự tôn kính đức Phật vì những ý nghĩa như sau:

1. Có dự phần đức hạnh (*bhāgavā*).
2. Có những pháp được nuôi dưỡng (*bhataṅgavā*).
3. Hiệp dự phần pháp (*bhāge vaṇi*).
4. Phối hợp với pháp thắng lợi (*bhage vaṇi*).
5. Sở hữu người có lòng trước sau như một (*bhattavā*).
6. Xả bỏ sở hữu thành tựu pháp thắng lợi (*bhage vaṇi*).
7. Xả bỏ dự phần pháp (*bhāga vaṇi*),

Phân giải

1. Có dự phần đức hạnh (*bhāgavā*).

Đức Thế Tôn ấy sở hữu dự phần đức hạnh tối thượng, không phổ thông đến người khác, có vô lượng chủng loại khác nhau như giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), giải thoát (*vimutti*), tri kiến về giải thoát (*vimuttiññānadassana*), tầm (*hiri*), úy (*ottappa*), tín (*saddhā*), cần (*virīya*), niệm (*sati*), lương tri (*sampajañña*), giới tịnh (*sīlavisuddhi*), kiến tịnh (*diṭṭhivissuddhi*), chỉ tịnh, minh sát, 3 căn thiện, 3 thiện hạnh, 3 chánh tâm, 3 loại tướng không sai lỗi (*anavajjasañña*), 3 giới (*dhātu*), 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 4 Thánh đạo, 4 Thánh quả, 4 tuệ phân tích, 4 tuệ phân định sanh chủng (*yoniparicchedakañña*), 4 Thánh tông (*ariyaṅga*) [biết đủ tứ vật dụng], 4 vô sở úy (*vesārajañña*) [tuệ tự tin], 5 pháp chuyên cần (*padhāniyaṅga*) [là người có tín, ít bệnh, không khoe khoang, luôn tinh cần, có trí tuệ], 5 tuệ chánh

định (*sammāsamādhīñāṇa*), 5 quyền, 5 lực, 5 pháp giới cần giữ bỏ (*nissāraṇīyadhātu*) [không hướng theo dục, khuê phần, nhiều hại, các sắc, chấp sắc thân], 5 nguyên nhân giải thoát [*thính pháp hiểu pháp, thuyết pháp cho người khác rồi mình hiểu pháp, đọc tụng pháp hiểu pháp, quán xét pháp như đã được nghe hiểu pháp, học một tướng định nào, như lý tác ý nhớ rõ xuyên suốt bằng tuệ rồi hiểu pháp*]¹, 5 tướng tu tập giải thoát (*vimuttiparipācanīyasaññā*) [*vô thường tướng, khổ não tướng, vô ngã tướng, đoạn trừ tướng, ly ái tướng*], 6 cơ bản tùy niệm (*anussatiṭhāna*), 6 sự tôn kính (*gāraṇa*) [*tôn kính Phật, Pháp, Tăng, điều học, sự không để xuôi, sự tiếp rước*], 6 pháp giới là đường xuất ly (*nissāraṇīyadhātu*) [*từ giải thoát rời bỏ khuê phần, bi giải thoát rời bỏ xâm hại, hỷ giải thoát rời bỏ sự ghét, xả giải thoát rời bỏ ái, vô tướng giải thoát rời bỏ chư tướng, thực tính rút bỏ ngã mạn*]² là giới rời bỏ sự hoài nghi], 6 pháp thường trú của bậc lậu tận (*sattavihāradhamma*) [*khi thấy cảnh sắc, thính, khí, vị, xúc, pháp không là người hân hoan hay phiền muộn mà có hành xả chánh niệm lương tri*], 6 điều tối thắng (*anuttariyadhamma*) [*thấy đức Phật, nghe pháp đức Phật, có niềm tin nơi đức Phật hay có thất Thánh sản, học tập tam học, trao dồi Tam bảo, nhớ tưởng ân đức Phật*], 6 phần pháp xuyên suốt phiền não (*nibbedhabhāgiyadhamma*) [*là tu tập vô thường tướng,*

¹ Tăng chi – 5 chi – phẩm 5 phần.

² Thực tính rút bỏ ngã mạn là Vô sanh đạo, gọi là rút bỏ ngã mạn vì khi thấy Níp-bàn với mãnh lực quả sanh từ vô sanh đạo thì ngã mạn không có.

khô não tướng, vô ngã tướng, đoạn diệt tướng, ly ái tướng, tịch diệt tướng], 6 thần thông, 6 trí không phổ thông, 7 pháp bất thối của bhikkhu (*aparihāniyadhamma*) [*thường hội họp, đồng hội họp và đồng giải tán, ...*] , 7 tài sản bậc Thánh (*ariyadhana*) [*tín, giới, tà, úy, đa văn, xả thí, tuệ*], 7 giác chi, 7 pháp hiền nhân (*sappurisadhamma*) [*biết pháp (nhân), biết nghĩa (quả), biết mình, biết đủ, biết thời, biết đại chúng hội họp, biết người*], 10 pháp không suy giảm (*nirajjavatthu*), 7 tướng (*saññā*) [*là tu tập vô thường tướng, vô ngã tướng, bất tịnh tướng, tội quá tướng, đoạn diệt tướng, ly ái tướng, tịch diệt tướng*], 7 người đáng cúng dường (*dakkhineyyapuggala*) [*bậc giải thoát lưỡng biên, bậc tuệ giải thoát, bậc thân chứng, bậc kiến đặc, bậc tín giải thoát, bậc tùy pháp hành, bậc tùy tín hành*], 7 sức mạnh bậc lậu tận (*khīṇāsavabala*) [*thấy rõ chư hành, thấy rõ chư dục, tâm hướng đến viễn ly, thuần thực 4 niệm xứ, 5 quyền, 7 giác chi, 8 Thánh đạo*], 8 nhân đắc trí tuệ, 8 chánh (*sammatta*), 8 sự vượt khỏi pháp thế gian (*lokadhammātikkaṃ*), 8 nguyên nhân sanh cần (*ārambhavatthu*)¹, 8 giáo giới về thời điểm không thể hành phạm hạnh (thuyết pháp như điện chớp - *akkhaṇadesanā*), 8 pháp cân nhắc của hiền nhân (*mahāpurisavitakka*)², 8 thắng xứ (*abhibhāyatana*) [*nghĩa là nguyên nhân chế ngự; nhân có iddhiphala là trí tuệ hay thiền là nguyên nhân chế ngự pháp nghịch là 5 pháp cái và tất cả các cảnh*].³, 8 giải

¹ Tăng chi – 8 chi – phẩm song đối.

² Tăng chi – 8 chi – Gahapativagga.

³ Tăng chi – 8 chi – Bhūmicālavagga.

thoát (*vimokkha*)¹, 9 pháp có như lý tác ý làm căn (*yonisomanasikāra-mūlakā*), 9 pháp thanh tịnh căn (*pārisuddhi-padhāniyaṅgā*) [tịnh giới, tịnh tâm, tịnh kiến, tịnh nghi, tịnh kiến đạo phi đạo, tịnh mãn tuệ, tịnh kiến tuệ, tịnh tuệ, tịnh giải thoát.]², 9 hữu tình cư (*sattavāsa*), 9 pháp trừ hiềm hận (*āghātappaṭivinayā*)³, 9 giáo giới về sự khác nhau (*nānattha*), 9 tướng (*saññā*), 9 tuần tự an trú (*anupubbavīhāra*), 9 tuần tự diệt (*anupubbanirodha*), 10 pháp thành nơi nương nhờ (*nāthakaraṇadhamma*) [giới, đā vān, thiện bạn hữu, thành người dễ dạy, để tâm đến việc chung, ham học, siêng năng, biết đủ, niệm, tuệ], 10 biển xứ (*kaṣiṇāyatana*), 10 con đường đưa đến thiện nghiệp (*kusalakammaṭṭhāna*), 10 pháp chánh (*sammatta*), 10 pháp có ở bậc Thánh (*ariyavāsa*)⁴, 10 pháp vô học (*asekkhadhamma*)⁵, 10 Như Lai lực (*tathagatabala*), 11 ân đức niệm lòng từ (*mettānisamsā*), 12 thể pháp luân (*dhammacakkāṅkārā*), 13 pháp đầu đà (*dhutaṅga*), 14 Phật trí (*buddhañāṇa*), 15 pháp làm cho giải thoát chín mùi (*vimutti-paripācanīyā*)⁶, 16 vị trí niệm hơi thở (*ānāpānasati*)⁷, 19 tuệ phản khán (*paccavekkhaṇa-ñāṇa*)⁸,

¹ Trường bộ kinh – Kinh phúng tụng.

² D.III.288

³ Trường bộ kinh – Kinh phúng tụng.

⁴ Tăng chi – 10 chi – Nāthakaraṇavagga.

⁵ Kinh phúng tụng

⁶ 5 pháp tín – căn – niệm – định – tuệ, nhân với 3 chi như tránh xa người không có niềm tin, gần gũi người có niềm tin, suy xét nguyên nhân sanh đức tin, suy xét đến chánh căn, suy xét cách sanh niệm, suy xét thiện và giải thoát, suy xét tuệ hành sâu sắc. (Chú giải tiểu kinh giáo giới Rāhula)

⁷ Trung bộ kinh – Nhập tức xuất tức niệm.

⁸ Suy xét làm rõ đạo, quả, Níp-bàn, phiền não đã sát trừ, phiền não còn lại nhân 3 thánh thấp = 15, riêng thánh Vô sanh chỉ có 4 là suy xét đạo, quả, Níp-bàn, phiền não đã sát trừ.

44 tuệ tông (*ñāṇavatthu*)¹, 50 tiên thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*)², 77 tuệ tông (*ñāṇavatthu*)³, 2 triệu 400 ngàn koti đại trí tuệ kim cang đồng sanh với sự thành tựu, tuệ quán xét và thuyết pháp phô bày vô số cách thức và tuệ thấy rõ khuynh hướng của vô lượng chúng sanh trong vô lượng thế giới.

Cũng bởi vì đức Phật có sở hữu dự phần đức hạnh như đã trình bày, đang được tôn kính với hồng danh '*bhāgavā*' thì nói lại thành '*bhagavā*' bằng cách làm ngắn 'ā' thành 'a' theo cách ngôn ngữ.

2. Có những pháp được nuôi dưỡng (*bhataṅgā*).

Đức Phật có pháp được nuôi dưỡng như là tròn đủ 30 pháp *pāramī* như pháp *pāramī* tròn đủ bậc hạ, bậc trung, bậc thượng; được gọi là bố thí *pāramī*, trì giới *pāramī*, xuất gia *pāramī*, trí tuệ *pāramī*, tinh tấn *pāramī*, kham nhẫn *pāramī*, chân thật *pāramī*, chí nguyện *pāramī*, lòng từ *pāramī*, hành xả *pāramī*.

Bốn nhiếp pháp (*saṅgahavatthu*) như bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự; Bốn nguyện (*adhiṭṭhāna*) là trí tuệ, chân thật, từ bỏ, yên tịnh; 5 pháp đại thí (*mahāparicāga*) là thí tài sản, bố thí bộ phận thân thể, bố thí sinh mạng, bố thí vợ, bố thí con; tu tập chỉ tịnh và minh sát ở đời trước (*pubbayoga*).

¹ Saṃyuttanikāya – nidānavagga - kaḷārakhattiyavagga - dutiyañāṇavatthusutta.

² Paṭisambhidāmagga - ñāṇakathā - udayabbayañāṇanidessa.

³ Saṃyuttanikāya – nidānavagga - kaḷārakhattiyavagga - Avijjāpacayasutta.

Đòi trước thực hành chân chánh (*pubbacariyā*), cách nói pháp (*dhammakkhānam*), lợi ích cho thân quyền (*ñātattacariyā*), lợi ích cho chúng sanh (*lokatthacariyā*), hành cho đặng thành Phật (*buddhatthacariyā*); nói gọn là pháp tác thành Phật (*buddhakāradhamma*) được giác hành giả (*bodhisatta*) nỗ lực vì cứu độ chúng sanh thế gian nên hành pháp tinh cần vì tuệ Toàn giác suốt 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp.

Cũng bởi vì đức Phật có những pháp được nuôi dưỡng như vậy nên đáng được tôn kính với hồng danh '*bhatavā*' được nói lại là '*bhagavā*' bằng cách đổi 't' thành 'g'.

3. Hiệp dự phần pháp (*bhāge vani*).

Đức Phật luôn có sự kết hợp, dụng nạp, làm cho tăng trưởng dự phần thành tựu thể nhập số lượng 2 triệu 400 ngàn koti mọi thời để tế độ chúng sanh thế gian và đời sống an lạc trong giây phút hiện tại của Ngài. Nguyên cơ ấy đức Phật đáng có hồng danh là '*bhagavā*' vì hiệp đặng dự phần pháp.

4. Phối hợp với pháp thắng lợi (*bhage vani*).

Đức Phật có sự kết hợp, dụng nạp những thành tựu, nghĩa là có quyền hạn trong lãnh vực vị vua của một quốc gia, tài sản của chuyển luân vương và thành tựu là thiên vương ... ngay cả vẫn kết hợp, dụng nạp pháp thượng nhân như thiên, giải thoát, chỉ tịnh, thể nhập, tuệ kiến, tu tiến đạo và cách làm cho quả Ứng cúng rõ ràng ... vì thế Ngài cũng có hồng danh là '*bhagavā*' vì có sự kết hợp những pháp thắng lợi như vậy.

5. Sở hữu người có lòng trước sau như một (*bhattavā*)

Đức Phật có sự nâng đỡ thật sự đến các chúng sanh cùng chư thiên và nhân loại bằng hành vi thuận lợi (*payogasampatti*) như sự tránh xa tất cả sự bất lợi là nền tảng, có sự nuôi dưỡng lợi ích an lạc bao la tất cả về sau. Do đó, Ngài cũng là nơi trú của sự yêu thương và sự trung thành tối thượng, không ai có thể gỡ bỏ sự thương yêu sự trung thành của tất cả chúng sanh đối với Ngài.

Cũng bởi vì đức Phật sở hữu người có lòng trước sau như một (trung thành) như vậy, nên xứng đáng được tôn kính với hồng danh '*bhattavā*', được gọi lại là '*bhagavā*' vì xóa ký tự '*t*', đổi '*t*' thành '*g*' theo cách ngôn ngữ học.

6. Xả bỏ sở hữu thành tựu pháp thắng lợi (*bhage vami*).

Đức Phật khi còn là giác hành giả (*bodhisatta*) tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ ở vô số kiếp quá khứ thường xả bỏ, tức nôn (nhỏ) ra phần sở hữu, nghĩa là sự vinh quang, quyền lực và địa vị. Như lúc ở kiếp là hoàng tử *Somanassa*, *Hatthipāla*, hiền trí *Ayoghara*, *Mūgaphakka*, *Cūlasutasoma* ... Ngay cả ở kiếp hiện tại Ngài cũng không có lòng tiếc nuôi những sự vinh quang, tức là địa vị chuyển luân vương trong lòng bàn tay có quyền lực trong cả 4 châu thiên hạ giống như là quyền tối cao ở thiên giới và địa vị chói sáng với 7 thứ báu vật là tài sản của vua Chuyển luân là những thứ nương nhờ cũng không quan trọng hơn cọng cỏ; đi xuất gia rồi chứng đạt tuệ Chánh đẳng giác. Vì nhân ấy Ngài cũng đáng được tôn kính bởi hồng danh

‘bhagavā’ vì ý nghĩa từ bỏ những tài sản thắng lợi như vinh quang quyền lực ...

7. Xả bỏ dự phần pháp (bhāga vami).

Đức Phật có sự từ bỏ, tức nôn bỏ không còn dư sót tất cả dự phần pháp sở hữu bằng sự chia chẻ pháp theo câu, có ví dụ như vậy: Từ bỏ, tức là nôn bỏ đất, nước, lửa, gió có ở tất cả mọi nơi; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp; nhãn thức ... ý thức; nhãn xúc ... ý xúc; thọ sanh từ nhãn xúc ... thọ sanh từ ý xúc; tướng sanh từ nhãn xúc ... tướng sanh từ ý xúc; sắc ái ... pháp ái; sắc tầm ... pháp tầm; sắc tứ ... pháp tứ; Điều này hợp với đoạn chánh tạng được đức Phật thuyết “Này Ānanda, điều được nói những thứ nào Như Lai đã từ bỏ, xả bỏ, đã thoát khỏi, đã dứt rồi, không thể nào quay lại tìm những thứ đó nữa”

Hay nói cách khác, đức Phật dùng tuệ đạo được ví như kim khâu nôn ra tất cả dự phần pháp, có những phần pháp so sánh nhau cả pháp trắng và pháp đen cũng là pháp thiện và bất thiện, có sai lỗi và không sai lỗi, hạ liệt và ưu thắng; cũng như thuyết pháp vì lợi ích như thế đến những chúng sanh khác. Điều này hợp với lời thuyết rằng “Này chư bhikkhu, ngay cả chư pháp ông cũng nên từ bỏ chứ huống gì là phi pháp; này chư bhikkhu, ta thuyết pháp ví như chiếc bè đến các ông vì lợi ích cho sự vượt qua chứ không phải vì lợi ích cho sự chấp giữ như vậy ...”. Đức Phật có hồng danh là **‘bhagavā’** vì ý nghĩa xả bỏ dự phần pháp như vậy.

Cách thức cung kính

Tóm lại, từ ‘*bhagavato*’ [đức Thế Tôn] trong câu đại đánh lễ này là phần của đại Bi đức. Do đó, khi đã học thật kỹ để hiểu phần ân đức này, lúc thường niệm cũng nên chú tâm nhớ tưởng đến ân đức Phật bằng cách níu kéo nghĩ đến ân đức Phật làm cảnh rồi thốt ra lời tụng đọc theo tuần tự ‘*namo tassa bhagavato*’ [cung kính bằng lời] vừa đến từ ‘*bhagavato*’ thì nhớ nghĩ đến ân đức của đức Phật bởi sự cung kính trong tâm rằng ‘đức Phật có đại Bi đức vô lượng như đã trình bày trên’ [cung kính bằng tâm].

Lợi ích của sự cung kính bằng lời

Trong cách tu tiên tùy niệm Phật bằng câu Pāli ‘*namo tassa ...*’ này hay câu ân đức khác, không nên chỉ nghĩ tưởng ở trong tâm [cung kính bằng tâm] mà phải nên thốt ra âm thanh nơi khẩu nữa để cho những hàng chư thiên bảo hộ, chăm nom ngôi nhà và chư thiên đến từ những nơi khác đến tùy hỷ phước. Như Chú giải của bộ Kinh tập (*suttanipāta*) – *Dhammikasutta* có trình bày câu chuyện của cận sự nữ *Nandamātā* trong thành *Velukanḍaka* đứng đọc tụng phần *aṭṭhakavagga* và *pārāyanavagga* của bộ Kinh tập ở mé cửa sổ đang mở, vào lúc đó thiên vương *Vessavaṇṇa* đang giữa đường đến yết kiến đức Phật nghe thấy âm thanh tụng đọc thì dừng lại đứng chấp tay nghe âm thanh tụng đọc cho đến hết và thốt lên lời tùy hỷ ‘*sādhu*’. Nàng nghe âm thanh tùy hỷ ‘lành thay’ nên hỏi rằng ‘ai ở đó’, thiên vương trả lời ‘ta là thiên vương

Vessuvaṇṇa đứng nghe pháp mà nằng đang đọc tụng nên hoan hỷ mới nói lời ‘*sādhu sādhu*’ [lành thay].

Câu chuyện này trình bày cho thấy rằng chư thiên rất thích nghe âm thanh tụng đọc kinh điển, người tụng đọc cũng nên thốt ra âm thanh nơi khẩu niệm [cung kính bằng lời] để cho người khác tùy hỷ ở lời tụng đọc ấy. Liên hệ với vấn đề này có nội dung trong bộ phân giải (Yojanā) *Abhidhammatthavibhāvinī ganthārambhakathā* rằng:

“*Nanu ca tividho paṇāmo kāyapaṇāmo vacīpaṇāmo manopaṇāmoti tesu kāyamanopaṇāmāpi antarāye viddhamṣenti kasmā vacīpaṇāmo katoti. Satipi kāyamanopaṇāmānaṃ atarāyaviddhamṣanasamatthabhāve dvīhi paṇāmehi sātisayo vacīpaṇāmo kato. So hi attano ceva imaṃ gāthaṃ vācentānaṃ sotunañca antarāye viddhamseti tathā ratanattayassa guṇaṃ jānantānaṃ ajānantānañca sotūnaṃ ratanattaye pasādaṃ janeti tasmā sātisayo vacīpaṇāmo kato*”.

Hỏi rằng: Sự cung kính có 3 loại là cung kính bằng thân, cung kính bằng khẩu và cung kính bằng ý phải chăng? Trong 3 loại cung kính ấy, sự cung kính bằng thân và ý cũng có thể ngăn trừ tất cả sự rủi ro tai hại, vì sao lại nên cung kính bằng khẩu nữa?

Đáp rằng: Dù cho sự cung kính bằng thân và ý cũng có thể ngăn trừ tất cả sự rủi ro tai hại cũng phải, nhưng sự cung kính bằng khẩu có ân đức nhiều hơn hai sự cung kính kia bởi vì sự cung kính bằng khẩu ấy có thể ngăn trừ những

sự rủi ro tai hại của cả bản thân và người cùng tụng đọc cũng như người nghe âm thanh tụng đọc kệ ngôn này. Hơn nữa, sự cung kính nơi khẩu này thường gieo niềm tin cho tất cả người nghe âm thanh đọc tụng, ngay cả người đó không biết hoặc có biết ân đức Tam bảo như thế. Sự cung kính bằng khẩu cũng có lợi ích lớn như thế.

Hơn nữa, sự thốt ra lời niệm nơi khẩu [cung kính bằng khẩu] này có lợi ích để cho tâm càng an trú hơn, là cách tăng thêm động lực nơi tâm để không cho biết theo kiểu bề mặt tựa như cục đất sét lớn ném vào bức tường bằng một lực mạnh phải chạm với bức tường và dính chặt, nếu bị ném bằng một lực không vừa đủ thì văng đi không chạm tới bức tường được hoặc chạm được cũng không dính chặt. Hay giống như cái phao giúp cho người không bơi giỏi có thể bơi được dễ dàng, ngay cả trong lúc bắt đầu niệm (*parikamma*) thì tâm sẽ bắt lời niệm luân phiên với tình trạng rung động, nhưng khi càng có định tâm thì chỉ bắt thực tính mà lời niệm tự động mất.

Nên chú ý rằng, ân đức Phật là pháp siêu lý có thật không thay đổi, không phải sanh từ chế định của thế gian, sự tu tiến ‘tùy niệm Phật’ bất cảnh siêu lý ấy cần phải nương lời niệm [cung kính bằng khẩu] rằng ‘*itipiso bhagavā ...*’ hay ‘*namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ cũng là thành phần kết hợp như nhau thì mới tu tiến đề mục này được. Nếu không nói lời niệm thì cũng không tu tiến đề mục này được. Có nội dung liên quan đến vấn đề này được trình bày lại trong bộ sách như sau:

*“Manasā sajjhāyo lakkhaṇapaṭivedhassa paccayo hoti. Lakkhaṇapaṭivedho maggaphalapaṭivedhassa paccayo hoti.”*¹

Sự đọc tụng qua tâm làm duyên trợ cho sự thông suốt tam tướng, sự thông suốt tam tướng làm duyên trợ cho chứng đắc đạo quả”.

*“Nanu ca tadjjāpaññattivaseṇa sabhāvadhammo gayhatīti? Saccam gayhati pubbhāge, bhāvanāya pana vadḍhamānāya paññattiṃ samatikkamitvā sabhāveyeva cittaṃ tiṭṭhati.”*²

“Hỏi rằng: Người nhận chân được thực tính pháp bởi liên hệ với danh chế định được hay chăng?

Đáp rằng: Đúng rồi, vào sơ kỳ thì nhận biết bởi liên hệ danh chế định (có lời niệm luân phiên nhau), nhưng khi càng tu tiến thì tâm vượt qua chế định, chỉ duy trì trong thực tính (không có lời niệm cùng sanh).”

ARAHATO

<i>Aṅgīraso mahāpuñño</i>	<i>ajapālamupāgato</i>
<i>Anuttaro mahesakkho</i>	<i>sājapālaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Rasmijālehi jotanto</i>	<i>mucalinde mahāsare</i>
<i>Ravirājāva yo nātho</i>	<i>saṭṭhānāhaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Hatāvijo guṇādhāro</i>	<i>rājāyatanapādape</i>
<i>Have nisīdi lakkhiyā</i>	<i>saṭṭhānāhaṃ namāmi taṃ.</i>
<i>Tomarena ariṃ hantvā</i>	<i>migadāyaṃ mahāvaṇaṃ</i>

¹ Sammohavinodanī, Visuddhimagga.

² Visuddhimagga ṭīkā (paramatthamañjūsā).

Tosetvā upakaṃ gañchi mahājinam namāmi taṃ.

Bậc Đại giác ngộ, vị tối thượng đại phước có hào quang chiếu tỏa, ngự đến hóc cây *Ajapāla*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đại giác ngộ cùng với hóc cây *Ajapāla* ấy.

Đấng Bảo hộ (*nātha*) là vị nào có hào quang [sáu màu] rực rỡ trùm khắp [hưởng vị giải thoát] gần hồ nước lớn *Mucalinda*, tựa như vị vua mặt trời. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Bảo hộ cùng với hồ nước lớn *Mucalinda* ấy.

Bậc Đạo sư diệt trừ vô minh tăm tối giữ ân đức [không gì sánh bằng] ngự an tọa với sự vinh quang tại nơi gốc cây *Rājāyatana*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đạo sư cùng với nơi an tọa ấy.

Bậc Đại chiến thắng (*jina*) diệt trừ kẻ thù phiền não bằng ngọn giáo trí tuệ, đã khiến cho *Upaka jīvaka* hân hoan rời ngự đến rừng cây lớn *Isipatana migadāya*. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Chiến thắng ấy.

Chi pháp hay thực tính pháp từ ‘*Arahato*’

Từ ‘*Arahato*’ [Ứng cúng] này trong bộ *Sāratthadīpanī* xếp vào trong phần đầy đủ về đoạn trừ (*pahānasampadā*). Do đó, từ này có chi pháp chánh là 4 Thánh đạo hay tuệ đạo Ứng cúng. Như có nội dung rằng:

“*Arahanti iminā padena pahānasampadāvasena bhagavato attahitasampatti vibhāvitā*”¹

¹ *Sāratthadīpanī*

“Bởi từ **‘arahaṃ’** này Ngài trình bày sự thành tựu vì lợi ích tự thân của đức Phật bởi khả năng đầy đủ về đoạn trừ (*pahānasampadā*)”

Liên hệ đến vấn đề này, bộ *Paramatthadīpanī* trang 122 có nội dung đáng chú ý rằng trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinī* và *Sīlakhandhavaggaabhinavaṭṭikā*, 4 Thánh đạo Ngài xếp vào phần đầy đủ về tuệ (*ñānasampadā*). Nhưng thầy biên soạn *Paramatthadīpanī* chỉ rõ lý do rằng 4 Thánh đạo hay tuệ đạo Ứng cúng đáng là sự đầy đủ về đoạn trừ vì không phải như thế thì sự đầy đủ về đoạn trừ sẽ không có bất cứ một tuệ nào cả.

Cách dịch từ **‘Arahato’**

Từ **‘arahaṭo’** (Tịnh đức) nếu dịch là ‘bậc Ứng cúng’ thì gọi là dịch kiểu *Kevaladabbapekkha ...*, nếu dịch là ‘bậc xa lìa phiền não và tiền khiên tật’ gọi là dịch kiểu *sagunadabbapekkha ...* (xem lại phần **‘Bhagavato’**).

Trong bộ *Samantapāsādikā* Chú giải tạng Luật, thầy Buddhaghosa đã giải thích ân đức của từ **‘Arahamaṃ’** có 5 điều như sau:

- Là bậc xa lìa phiền não và tiền khiên tật.
- Là bậc diệt trừ kẻ thù là phiền não.
- Là bậc bẻ gãy nang hoa vòng luân hồi là phiền não.
- Là bậc xứng đáng được cúng dường thù địch.
- Là bậc không có chỗ khuất lấp trong việc làm tội lỗi.

Phân giải:

✓ Là bậc xa lìa phiền não và tiền khiên tật.

Đức Phật gọi là vị cách lìa phiền não, tức là an trú ở nơi lìa tất cả phiền não¹ bằng Thánh đạo, tựa như bầu trời xa lìa mặt đất, mặt đất xa lìa bầu trời. Đức Phật cũng như thế ấy, an trú xa lìa phiền não như ái ... Phiền não như ái ... cũng xa lìa đức Phật. Vì thế Ngài cũng nói rằng:

“*Tato so ārakā nāma*

Yassa yenāsamaṅgitā

Asamaṅgī ca dosehi

Nātho tenārahaṃ mato”²

“Đức Phật là nơi nương nhờ, là bậc có hồng danh xa lìa phiền não vì nguyên nhân không còn liên hệ đến phiền não, không liên hệ đến tất cả sự sai lỗi. Vì thế bậc Bảo hộ cũng có hồng danh là *Arahaṃ*”

Có điều đáng chú ý là Quả Ứng cúng của đức Phật và quả Ứng cúng của bậc Thánh tinh vẫn có sự khác nhau, tức là quả Ứng cúng của đức Phật sát trừ tất cả phiền não cùng tiền khiên tật (những sở hành nơi thân, khẩu thuần quen từ quá khứ) thuộc về sự sai lỗi một cách hoàn toàn. Còn quả Ứng cúng của tất cả chư Thánh tinh vẫn dù cho đã sát trừ hoàn toàn tất cả phiền não, nhưng không thể tiêu trừ hết

¹ Arahanti ārakakileso, dūrakileso pahīnakilesoti attho. Vuttañcetaṃ bhagavatā “kathañca, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ hoti? Ārakassa honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobbhavikā sadarā dukkhavipākā āyatim jātijarāmaraniyā. Evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ hoti”ti. [Từ ‘arahaṃ’ nghĩa là bậc phiền não ở xa. Có sự phân giải rằng bậc cách xa phiền não tức phiền não đã được ngài đoạn trừ. Như đức Thế Tôn có thuyết ‘Này chư Tỷ-khuru, vị tỷ-khuru là bậc Vô sanh ra sao? – Tất cả những pháp bất thiện là hạ tiện, sấu muộn là nguyên nhân cho sanh đời mới, có sự nóng nảy, có quả khổ, để cho sanh, già và chết tiếp nối của bậc cách xa phiền não chắc chắn không xảy ra. Này chư tỷ-khuru, vị tỷ-khuru là bậc Vô sanh như thế vậy]

² Sāratthadīpanī

tiền khiên tật được. Một số sở hành nơi thân, khẩu của những vị ấy vẫn còn giống sở hành khi người chưa diệt được phiền não, những điều này vẫn còn dư sót lại trong cơ tánh thành thường cận. Như trưởng lão *Pilindavaccha* hay gọi người khác là ‘kẻ hèn mạt’ vì Ngài từng là Bà-la-môn giàu có và quyền lực lớn cả trăm kiếp hay chí thượng Thinh văn trưởng lão *Sārīputta* khi đi qua những chỗ nương nước nhỏ thường nhảy qua nương nước đó vì Ngài từng là con khỉ nhiều trăm kiếp. Như có nội dung rằng:

*“Na hi thapetvā bhagavantam aññe saha vāsanāya kilese pahātuṃ sakkonti. Etena aññehi asādhāraṇaṃ bhagavato arahattanti dassitaṃ hoti.”*¹

“Thật vậy, ngoài ra đức Thế tôn thì không có những bậc lậu tận nào khác có thể diệt trừ được phiền não cùng tiền khiên tật. Với lời này cũng cho thấy rằng, quả Ứng cúng của đức Thế Tôn không phải là phổ thông với những bậc lậu tận khác”.

*“Pahīnakilesassapi appahīnakilesassa payogasadisapayogahetubhūto kilesanissito sāmattiyaviseso āyasmato pilindavacchassa vasalasamudācāranimittam vīya.”*²

“Sở hành thường quen được tích lũy bởi phiền não là nguyên nhân làm cho người dù đã đoạn trừ phiền não có sở hành tợ như người chưa đoạn trừ phiền não. Như trưởng lão *Pilindavaccha* thường nói lời ‘này kẻ hèn mạt’”

¹ Sāratthadīpanī

² Sāratthadīpanī

Vì có ấy, tất cả bậc hiền trí khi tôn kính hồng danh Đức Phật là ‘*āraka*’ (người xa lìa) thì nói lại là ‘*arahaṃ*’ bằng cách làm ngắn nguyên âm ‘ā’ thành ‘a’ và thay đổi ‘k’ thành ‘h’ kèm theo đặt cách nói giọng mũi vắn ‘ṃ’ theo cách ngữ pháp để cho giữ lấy nội dung theo như đã nói một cách dễ dàng.

✓ Là bậc diệt trừ kẻ thù là *phiền não*.

Đức Phật là bậc diệt trừ kẻ thù, tức phiền não ái, sân, si bằng những nguyên nhân như bồ thí ... từ lúc phát nguyện, ngồi trên bảo tọa giác ngộ chiến thắng năm loại ma bằng Thánh đạo. Do đó, Ngài được tôn vinh với hồng danh ‘*arahaṃ*’ bởi vì đã diệt trừ được kẻ thù. Vì có ấy có nội dung rằng:

“*Yasmā rāgādisaṅkhātā, sabbepi arayo hatā;*
Paññāsatthena nāthena, tasmāpi arahaṃ mato”¹

Bởi vì nguyên nhân đức Phật là bậc Bảo hộ [nơi nương tựa] diệt trừ tất cả kẻ thù là phiền não như ái ... bằng vũ khí là trí tuệ. Vì thế nên đáng có hồng danh là ‘*arahaṃ*’ [sát tặc].

✓ Là bậc bẻ gãy nan hoa vòng luân hồi là *phiền não*.

Đức Phật ngự trên bảo tọa giác ngộ an trụ trên đại địa là giới bằng đôi chân là cần, dùng tay là tín nắm búa rìu là tuệ (đạo tuệ) mài cho bén trên đá là định rồi làm cho dứt nghiệp gọi là phá hủy tất cả nan hoa nghiệp của bánh xe luân hồi, đó là:

¹ Sāratthadīpanī

- Trục giữa bánh xe là vô minh (sự không biết thực tính pháp) và hữu ái (sự vui thích trong hữu kiếp sống) là những thành phần kết hợp quan trọng bằng tính chất gốc rễ của luân hồi.
- Nan hoa bánh xe kết nối trục giữa bánh xe với vành xe được ví như là pháp hành (trạng thái đào tạo cho sanh ra) như phúc hành (thiện đào tạo cho đi sanh trong cõi vui) ... ấy là kết nối vô minh và hữu ái vào với nhau.
- Vành bánh xe tựa như già và chết bởi có trục xe tựa như pháp lậu (bản thể làm cho vòng luân hồi dài vô tận) như tham và kiến (sự thấy sai) ... thân xe tựa như 3 cõi chạy đi mọi lúc không có khởi đầu không có kết thúc. Như nội dung sau đây:

“*Arā saṃsāracakkassa*

Hatā ñāṇāsinā yato

Lokanāthena tenesa

Arahanti pavuccati”¹

“Bởi vì nguyên nhân bậc lãnh đạo thế gian ấy phá hủy nan hoa của bánh xe luân hồi bằng khí giới là tuệ, nên Ngài có hồng danh là ‘Arahant’”

Hay nói cách khác, không thể biết được điểm khởi đầu cũng như điểm kết thúc của vòng luân hồi gọi là bánh xe luân hồi, như vậy vô minh là trục giữa bánh xe vì là gốc tích của bánh xe liên quan tương sinh, già và chết là vành xe vì là nhân chót, 10 pháp liên quan tương sinh còn lại là hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu và sanh

¹ Sāratthadīpanī

là nan hoa bánh xe vì có vô minh làm gốc-nhân và có già chết là nhân chót.

✓ Là bậc xứng đáng được cúng dường thù diêu

Đức Phật là bậc xứng đáng có tứ vật dụng như y phục ... và đáng được sự cúng dường đặc biệt thù thắng vì Ngài là bậc xứng đáng cúng dường cao thượng.

Thật như thế, khi đức Phật có hồng danh là *Dīpaṅkara* thọ ký cho đạo sĩ Sumedha là người hiến thân mình nằm trên bùn đất rằng sẽ trở thành bậc Đại giác ngộ ở vị lai rồi cúng dường 8 cành hoa nhiều Phật rồi rời khỏi đó, bậc lậu tận và đại chúng, chư thiên và phạm thiên ở trong 10.000 thế giới đến cúng dường Ngài không sao kể xiết, vốn dĩ từ đó Ngài là bậc xứng đáng được cúng dường như lúc Ngài hạ sanh vào bụng thân mẫu, trong lúc giác ngộ và trong lúc thuyết chuyển pháp luân, chư thiên và nhân loại gồm những người có quyền lực đã cúng dường cao thượng không chi sánh bằng, về sau có đức vua *Kosala* làm phước bố thí không ai sánh bằng (*asadisadāna*), đại phạm thiên *Sahampati* cúng dường bằng khối châu báu to bằng núi *Sineru*, ngay cả đức vua *Bimbisāra* cũng cúng dường theo khả năng của mình. Hơn nữa, dù cho đức Phật đã viên tịch Nibbāna nhưng đức vua *Asoka* cũng đã hành pháp đại xả thí tài sản lên đến 92 koti để xây dựng kiến tạo 84.000 bảo tháp khắp Nam-diêm-phù-đề để cúng dường đức Phật.

Đôi với những sự cúng dường đặc biệt nhưng không đến mức to lớn mà chư thiên và nhân loại đã làm thì không cần

nói đến ở đây. Do đó, Ngài cũng có hồng danh là ‘*Araham*’ vì xứng đáng được cúng dường đặc biệt. Như có nội dung rằng:

*“Pūjāvisesaṃ saha paccayehi
Yasmā ayaṃ arahati lokanātho
Atthānurūpaṃ arahanti loke
Tasmā jino arahati nāmametam”*¹

“Bởi vì nguyên nhân đức Thế Tôn là bậc Bảo hộ [nơi nương nhờ] của thế gian, đáng nhận sự cúng dường đặc biệt cùng với tất cả vật dụng. Do đó, bậc Chiến thắng đáng có hồng danh là ‘*Araham*’ này trong thế gian tương thích với ý nghĩa”.

✓ Là bậc không có chỗ khuất lấp trong việc làm tội lỗi

Đức Phật không có nơi khuất lấp trong những hành động tội lỗi bất kể thời điểm nào, không giống những hạng người tiểu nhân tự nghĩ rằng mình là hiền trí ở thế gian rồi làm những việc tội lỗi ở nơi khuất lấp vì sợ mất danh dự tiếng tăm.

Phân giải rằng: Lẽ thường, những hạng người tiểu nhân khi muốn người khác biết mình là người hiền trí, lúc làm tội thì làm nơi khuất lấp vì sợ người khác biết làm nguyên nhân cho mình bị mất tiếng tăm danh vọng thành người không có danh tiếng trong xã hội. Do đó, khi hạng tiểu nhân làm tội hay hành pháp bất thiện mà không cho người khác biết thì phải làm nơi khuất lấp. Nhưng đối với Bậc

¹ Sāratthadīpanī

Chánh đẳng giác, tất cả các pháp tội lỗi được đức Phật đoạn tuyệt tất cả bằng Thánh đạo tại cội cây giác ngộ nên Ngài không có những pháp tội lỗi ở nơi khuất lấp như thế. Có nội dung như vậy:

“*Yasmā natthi raho nāma*

Pāpakammesu tādino

Rahābhāvena tenesa

Araham itī vissuto”¹

“Bởi nguyên nhân gọi là nơi khuất lấp trong pháp tội lỗi của đức Phật không có. Nguyên nhân ấy bậc kiên định có hồng danh là ‘*Araham*’ vì không có sự khuất lấp”.

Cách thức cung kính

Kết lại: Từ ‘*Arahato*’ (bậc xa lìa phiền não) trong câu đại đánh lễ này là phần của Tịnh đức. Do đó, khi học cho hiểu thông suốt phần ân đức này rồi thì trong lúc niệm tưởng cũng chú tâm nhắc đến ân đức Phật bằng cách níu kéo hướng đến ân đức Phật làm cảnh niệm. Sau đó thốt ra lời niệm theo tuần tự ‘*Namo tassa bhavagato arahato*’ [sự cung kính bằng khẩu]. Vừa đến từ ‘*arahato*’ thì dừng lại nghĩ tưởng nhớ ân đức Phật bằng sự tôn kính chỉ ở trong tâm rằng ‘Ngài có Tịnh đức vô lượng như đã nói trên’ [sự cung kính bằng tâm].

¹ Sāratthadīpanī

SAMMĀSAMBUDHASSA

Sammā patto mahātejo pañcavaggiyabhikkhunam
Sammā dhammam pavattesi satthānāham namāmi tam.
Samghissaro mahāpañño datvāmatam mahājanam
Samhito ciram jetamhi savihāram namāmi tam.
Buddhassa sālauiyāne nibbutassa ca tādino
Buddhassa tassa dhātuyo seyyārūpaṃ namāmiham.

Bậc Đạo sư có đại oai lực ngự đến rừng *Isipatana migadāya* một cách an lành, thuyết kinh chuyển pháp luân - *dhammacakkappavattana* [đầu tiên] đến nhóm 5 vị bhikkhu một cách chân chánh. Tôi xin cung kính đánh lễ bậc Đạo sư cùng với nơi ấy.

Đức Phật là vị cai quản Tăng đoàn, có đại trí tuệ, trao pháp bất tử cho đại chúng. Phần lớn ngự tại chùa Trúc Lâm. Tôi xin cung kính đánh lễ đức Phật cùng với chùa Trúc Lâm ấy.

Tôi xin cung kính đánh lễ Xá-lợi của đức Phật, vị chấm dứt uẩn Nibbāna tuyệt đối tại rừng Sāla và xin đánh lễ hình ảnh yên nghỉ của Ngài.

Chi pháp hay thực tính pháp của từ ‘*Sammāsambuddhassa*’

Từ ‘*sammāsambudhassa*’ [Bậc Chánh đẳng giác] trong bộ *Abhidhammatthavibhāvinī*¹ được xếp vào phần của sự đầy

¹ Tattha purimā dve phalasampadā sammāsambuddhanti iminā dassitā

đủ về đoạn trừ bằng chi pháp là 4 Thánh đạo hay tuệ đạo Ứng cúng¹ và sự đầy đủ về tuệ bởi chi pháp là tuệ toàn tri, thập lực tuệ ... Như có nội dung trong bộ ấy rằng:

“*Tattha purimā dve phalasampadā sammāsambuddhanti iminā dassitā*”

“Trong cả 4 sự đầy đủ về quả [sự đầy đủ về đoạn trừ, sự đầy đủ về tuệ, sự đầy đủ về uy lực, sự đầy đủ về sắc thân] ấy, 2 sự đầy đủ đầu gom hợp vào cụm từ ‘*sammāsambuddhassa*’”

Cách dịch từ ‘*Sammāsambuddhassa*’

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ (Trí đức) này nếu dịch là ‘Bậc Chánh đẳng giác’ gọi là dịch kiểu *kevaladabbāpekkha* ... nếu dịch kiểu ‘bậc giác ngộ tất cả pháp ứng tri [đáng biết] bằng tuệ tự giác ngộ bởi tự Ngài’ gọi là dịch theo kiểu *sagaṇadabbāpekkha* ... (xem lại phần ‘*Bhagavato*’)

Phân giải từ ‘*Sammā - Saṃ - Buddha*’

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ chiết tự thành 3 phần là: ‘*Sammā*’ (chân chánh), ‘*saṃ*’ (bởi tự Ngài) và ‘*buddha*’ (giác ngộ) bởi ý nghĩa là giác ngộ bốn Thánh đế bằng bốn đạo tuệ sát trừ phiền não cùng tiền khiên tật như tuệ toàn tri có khả năng biết khắp tất cả pháp ứng tri mà không còn dư sót một cách chân chánh bởi tự Ngài. Như trưởng lão *Sāriputta* có thuyết lại trong *Khuddakanikāya* – *Mahāniddeśa* và *Khuddakanikāya - Paṭisambhidā-magga* rằng:

¹ Paramatthadīpanī

“Đức Thế Tôn là bậc tự giác ngộ không có thầy, biết rõ khắp tất cả sự thật bởi tự mình trong tất cả các pháp mà chưa từng nghe qua và cũng đạt được quả toàn tri trong tất cả sự thật, vừa đạt đến sự thuần thục trong thập lực tuệ, gọi là Phật [giác ngộ]”

Từ *‘sammā’* là phân từ đầu diễn tiến với ý nghĩa ‘chân chánh (đúng đắn)’ thể hiện cho thấy đức Thế Tôn đã giác ngộ, tức biết cùng khắp tất cả những pháp là hữu vi và vô vi bởi mãnh lực biết rõ trạng thái cũng như phận sự theo thực tính.

Từ *‘sam’* là tiếp đầu ngữ có ý nghĩa giống *‘sāmaṃ’* (tự bản thân Ngài) thể hiện cho thấy rằng đức Thế Tôn giác ngộ biết rõ pháp cần biết bằng sự tự giác đồng sanh từ những gì mà Ngài tích lũy trao đổi pháp *pāramī* tròn đủ bởi tự thân mà không có thầy chỉ dạy. Thật vậy, như những gì Ngài thuyết rằng ‘Ta đã tự giác ngộ thì cần gì phải nói ra ai là thầy ... Có nghĩa là Ngài tự mình thức tỉnh đặc biệt chứ không phải nhờ một ai đánh thức Ngài. Đó là không còn mê man là sự đăm đuổi cùng với tiền khiên tạt một cách hoàn toàn bởi tự thân Ngài, như đóa hoa đã nở rộ theo trình tự một cách chân chánh và tự mình bởi chứng đạt được tuệ toàn tri kèm theo sự tô điểm bằng ân đức vô lượng không sao kể xiết vì chứng đạt tuệ đạo Ứng cúng.

Từ *‘buddha’* hình thành từ căn *‘budha’* và vĩ ngữ *‘ta’* là từ *kattusādhana* có sự phân tích rằng *“Sabbadhamme bujjhatīti buddho”* [Phật là bậc giác ngộ tất cả các pháp] có chi pháp của căn và vĩ ngữ như sau:

Căn **'budha'** nói thẳng vào vấn đề là tuệ toàn tri và ý nói tâm phát sanh mà sanh trước tuệ toàn tri [tuệ biết khắp tất cả] kết hợp với tác ý thiện xảo ... bằng *phalūpacāra*, tức văn phong nói đến quả nhưng lại ý nói nhân [quả = tuệ toàn tri, nhân = tâm phát sanh mà sanh trước tuệ toàn tri] và nghĩa là tâm phát sanh mà sanh sau tuệ toàn tri bằng *kāraṇūpacāra*, tức văn phong nói đến nhân nhưng ý nói quả (nhân = tuệ toàn tri, quả = tâm phát sanh mà sanh sau tuệ toàn tri).

Vĩ ngữ **'ta'** nghĩa là danh sắc được người thế gian chế định thành đức Phật, liên hệ với nội dung trực tiếp bằng *phalūpacāra* và *kāraṇūpacāra* ấy.

Phân giải: Đức Phật tự mình chứng ngộ tất cả pháp một cách chân chánh, tức là giác ngộ tất cả pháp đáng biết. Đó là 4 pháp siêu lý như tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Nibbāna và xuyên suốt cả những pháp chế định khác nhau làm nguyên nhân biết được các ý nghĩa ấy.¹ Bởi tính chất pháp đáng biết bằng tuệ đặc biệt theo tính vô thường, khổ não, vô ngã và những điều nhỏ nhặt có trạng thái, phận sự ... Biết rõ tất cả các pháp cần ghi nhận xác định biết là khổ Thánh đế bằng tính chất pháp phải xác định biết, biết rõ tất cả các pháp cần diệt trừ là nguyên nhân khổ tức ái bằng tính chất pháp phải diệt trừ. Biết rõ tất cả các pháp đáng làm cho tỏ ngộ là diệt Thánh đế tức sự diệt của khổ là Nibbāna bằng tính chất pháp phải làm cho tỏ ngộ, biết rõ

¹ Abhiññeyyanti aniccādito lakkhaṇarasādito ca abhivisittṭhena ñāṇena jānitabbe catusaccedhamme.

tất cả các pháp cần phải làm cho tiến hóa là Thánh đạo có 8 chi phần đưa đến sự dứt khổ bằng tính chất pháp phải làm cho tiến hóa. Như có Phật ngôn thuyết lại trong *Majjhimanikāya – Majjhimaṇṇāsaka* rằng:

*“Tassa me evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccittha, bhavāsavāpi cittaṃ vimuccittha, avijjāsavāpi cittaṃ vimuccittha. Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ ahoṣi. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti abbhaññāsīm.”*¹

“Khi ta thấy [4 Thánh đế] như vậy, tâm cũng thoát khỏi cả dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Khi tâm đã giải thoát, có tuệ biết rõ rằng bản thân đã giải thoát, biết rõ rằng sanh đã dứt, phạm hạnh đã thành, phận sự đã thành tựu, không có gì cho quay lại như vậy nữa”

Ý nghĩa của ‘Buddha’ [Phật] là thực tính tỏ ngộ (thấy rõ) 4 Thánh đế này hiện bày rõ ràng trong lời thuyết ở bài kinh *Selasutta*, Tiểu bộ kinh, Kinh tập như vậy:

*“Abhiññeyyaṃ abhiññātāṃ
Bhāvetabbañca bhāvitāṃ
Pahātappaṃ pahīnaṃ me
Tasmā buddhosmi brāhmaṇāti.”*

“Này Bà-la-môn, pháp cao thượng đáng biết tường tận Ta cũng đã biết, pháp cần tăng trưởng Ta cũng đã làm cho tăng trưởng, pháp nên đoạn trừ Ta cũng đã đoạn trừ, vì thế Ta cũng là ‘Phật’.”

¹ *Majjhimanikāya - Mūlapaṇṇāsa - Bhayabheravasuttam*

Từ Phật ngôn này có thể thấy rằng sở dĩ đức Phật tuyên bố, khẳng định rằng mình là ‘Phật’, tức ‘người biết rõ’ [giác ngộ] ấy cũng bởi vì Ngài biết rõ cả 4 Thánh đế là khổ đế, tập đế là nguyên nhân cho khổ sinh khởi là ái, diệt đế là Nibbāna, đạo đế là đạo có 8 chi. Vì những nguyên nhân trên Ngài cũng khẳng định tuyên bố mình là ‘Phật’ do biết tất cả những điều cần phải biết và trạng thái biết đó là cách biết không có sự sai lỗi nào cả.

Hơn nữa, bởi vì đức Phật tỏ ngộ tất cả những pháp một cách chánh do tự Ngài, nên Ngài cũng đạt được tuệ gọi là ‘tuệ toàn tri’ [*sabbaññutañāṇa*], ấy là nguyên nhân làm cho các bậc hiền trí tôn vinh Ngài với hồng danh bậc Toàn tri [người biết khắp cả mọi thứ], bậc Biến tri [bậc biết rõ tất cả mọi thứ - *sabbavidū*], Bậc Chánh đẳng giác [bậc tự mình giác ngộ chân chánh]. Bởi vì tỏ ngộ tất cả các pháp gom lại hay tách rời, diễn tiến cùng một lúc hay theo tuần tự theo sự tương thích với ý nguyện, diễn tiến chân chánh và bởi tự Ngài. Như có nội dung trong bộ số giải rằng:

“*Yāvatakaṃ ñeyyaṃ, tāvatakaṃ ñāṇaṃ. Yāvatakaṃ ñāṇaṃ, tāvatakaṃ ñeyyaṃ. Ñeyyapariyantikaṃ ñāṇaṃ, ñāṇapariyantikaṃ ñeyya*’nti (**mahāni. 69, 156; cūḷani. 85; paṭi. ma. 3.5**). *Evamekajjhaṃ, visuṃ sakiṃ, kamena vā icchānurūpaṃ sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā sammāsambuddho.*”¹

“Đức Thế Tôn có hồng danh ‘*Sammāsambuddha*’ (Bậc Chánh đẳng giác) vì giác ngộ tất cả pháp một cách chân

¹ *Mūlapaṇṇāsaṭṭikā*

chánh bởi tự Ngài theo sự tương thích với ý nguyện, có gộp chung, có tách rời, có cùng một lúc, có theo tuần tự, như vậy là điều cần biết ước lượng bao nhiêu thì tuệ có ước lượng bấy nhiêu, tuệ có ước lượng bao nhiêu thì điều cần biết có ước lượng bấy nhiêu, tuệ có điều cần biết làm giới hạn, điều cần biết có tuệ làm giới hạn.”

Cách thức cung kính

Tóm lại, từ ‘*Sammāsambuddhassa*’ (bậc tự mình giác ngộ chân chánh) trong câu đại đánh lễ này là phần thuộc về Trí đức. Do đó, khi đã học tập hiểu rõ trong phần ân đức này, lúc niệm ân đức thì hãy đặt niệm nhớ tưởng đến ân đức bằng cách níu kéo hướng đến ân đức Phật làm cho thành cảnh rồi thốt ra lời tụng đọc theo tuần tự rằng ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ [cung kính bằng lời] vừa tới từ ‘*sammāsambuddhassa*’ thì ngưng lại nghĩ tưởng đến ân đức của đức Phật bằng sự cung kính ở trong tâm rằng ‘đức Phật có Trí đức vô lượng như đã nêu [cung kính bằng tâm].’

Eko manopasādo

Saraṇagamanamañjalipanāmo vā

Utsāhate tārayatu

Mārabalanisūdane buddhe

(Milindapañhā – Buddhavagga)

Sự tịnh tín từ tâm, đi đến nương nhờ hay sự cung kính đánh lễ chỉ một cái trong đức Phật là bậc diệt trừ ma và lực của ma, hẳn đưa chúng sanh vượt thoát sự khổ”.

CHƯƠNG VII: SUY XÉT CÂU ĐẠI ĐẰNH LỄ

Trong bộ *Sāratthasamuccaya* đã ‘phân giải’, tức giải thích nội dung câu ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ bằng phương pháp đặt câu hỏi và trả lời kèm theo phân giải như sau đây.

Câu đại đảnh lễ là chủ cách (*padhānanaya*)¹

Hỏi rằng: Trong Tam tạng Thánh điển có những đoạn Pāli tán dương đảnh lễ đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng rất nhiều được những vị thầy kết tập Tam tạng đưa vào kết tập cũng có hiện hữu, nhưng vì sao lại không lấy ra để đặt lên đảnh lễ mà chỉ thấy mỗi câu ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ làm câu đảnh lễ duy nhất, không thấy những câu khác làm câu đảnh lễ?

Đáp rằng: Nguyên nhân mà không lấy những câu khác để đặt làm câu đảnh lễ cũng bởi vì câu Pāli ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ được đại chúng biết đến nhiều hơn ngoại trừ những hạng người tiểu nhân hay ngoại đạo có tà kiến thì không biết đến ân đức Tam bảo soi rọi ánh sáng đến ba cõi. Ví như mặt trời và mặt trăng rọi ánh sáng đến bầu trời mà không có mây hay sương mù nhiều hơn ánh sáng của các vì sao hắt hiện bày

¹ Padhāna là văn phong nói đến phần chánh, nhưng gom lấy tất cả. Ví dụ: ‘*Rājā āgacchati*’ (đức vua đang đi đến). Từ ‘*rājā*’ là chủ cách bởi vì cũng có hoàng hậu và đại thần tùy tùng ... bằng cách nói đến người chánh là duy nhất đức vua. Vì thế khi nói rằng ‘đức vua đang đi đến’ thì nên biết rằng ý nói có hoàng hậu cùng đại thần tùy tùng ... cùng đến.

rõ đến mắt của tất cả những người thế gian trừ ra những loài dưới mặt đất và chúng sanh ở địa ngục không gian trong 8 đại địa ngục thì không thể nào thấy được mặt trời và mặt trăng hiện đến nhãn của mình.

Đối với những câu đánh lễ Tam bảo khác chỉ có được biết đến trong những bậc Thánh lậu tận hay những ai quan tâm chứ không được biết đến phổ thông như câu ‘*namo*’. Ví như núi *Sineru* là trung tâm của vũ trụ cũng đúng nhưng nếu nói thấy thì chỉ có chư thiên hay những vị có thần thông mới thấy chứ người thế gian không sao thấy được.

Hay nói cách khác, câu đại đánh lễ này là câu đánh lễ Tam bảo chánh yếu, bởi vì gom tất cả ân đức Phật lại, người có sự thông tuệ là chánh kiến nhớ tưởng đến ân đức Phật bởi dục và cần, lấy sở hữu tâm và sở hữu trí tuệ suy xét cả 3 ân đức Phật là ‘*Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ cũng bằng như nhớ tưởng đến ân đức của Tam bảo vô lượng vô biên cả thấy.

Tợ như người đọc tụng ‘*kusalā dhammā, akusalā dhammā, abyākatā dhammā*’, chỉ tụng 3 đầu đề này cũng như nói lên tất cả tạng *Abhidhamma*, vì tam đề này là chánh yếu lớn rộng hơn tất cả các pháp do tất cả các pháp không ngoài ra phước, tội và không phải phước cũng không phải tội, tức pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký. Hay tợ như người có sự thông tuệ tu tiến về Tam bảo rằng ‘*buddham dhammam saṅgham*’ chỉ bấy nhiêu cũng được xem như trình bày tất cả những gì về tông giáo vì là

câu chánh yếu làm chủ, tất cả những pháp gì mà đức Phật giáo giới đều sanh từ đức Phật, giáo Pháp và chư Tăng.

Câu Pāli “*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*” này là câu chánh yếu làm chủ gom tất cả những ân đức Tam bảo. Vì nguyên nhân ấy nên các vị Thánh tăng Ứng cúng cũng lấy làm câu mở đầu trong mỗi bộ của Tam tạng và những vị thầy sau đó cũng lấy câu đại danh lễ này làm mở đầu trong mỗi bộ sách được biên soạn (*Ganthārambha* = Lời mở đầu).

Lý do sắp xếp tuần tự ân đức Phật câu đại danh lễ

Hỏi rằng: Vì nguyên nhân nào, trong câu đại danh lễ Ngài đi theo tuần tự ‘*bhagavato*’ [Thế Tôn], ‘*arahato*’ [Ứng cúng hay Ứng cúng] trước từ ‘*sammāsambuddhassa*’ [Chánh đẳng giác] và nguyên nhân nào lại sắp theo tuần tự ‘*Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’?

Đáp rằng: Xếp theo tuần tự như vậy là cách trình bày ân đức Phật theo tuần tự nhân và quả, bởi vì cả 2 ân đức Phật ‘*bhagavato*’ và ‘*arahato*’ ấy trình bày đến phận sự được đức Phật cắt bỏ phiền não và xa lìa phiền não bằng tuệ đạo Ứng cúng (*Arahant*). Do đó, ‘*bhagavato*’ [cắt phiền não] và ‘*arahato*’ [xa lìa phiền não] cũng là nguyên nhân.

Từ ‘*sammāsambuddhassa*’ trình bày đến phận sự được đức Phật biết rõ những pháp đáng biết bởi tự Ngài tỏ ngộ, phát sanh tuệ toàn tri và tuệ quả. Do đó, ‘*Sammāsambuddhassa*’ cũng là quả sanh nối tiếp từ nhân.

Bộ *Sāratthasamuccaya* trang 12 có giải thích tuần tự nhân và quả của câu ‘*Bhagavato Arahato Sammā-sambuddhassa*’ một cách rõ ràng hơn bằng việc đưa ra ví dụ theo lối thế gian so sánh với lối giáo Pháp như vậy.

Người có nhiều trí tuệ, nhiều sự tin cần, nhiều sự yêu thương, có ý nguyện trở thành vua Chuyển luân vương trải rộng quyền lực khắp thế gian cần phải nương sức mạnh 4 nguyên nhân là:

1. Sức mạnh sự mong muốn là mong muốn trong vương quyền.
2. Sức mạnh sự tinh cần là nỗ lực cố gắng để đạt được vương quyền.
3. Sức mạnh của tâm là chú tâm chỉ một mục tiêu đạt được vương quyền.
4. Sức mạnh của thẩm xét là tuệ suy xét tư duy tìm lý do trong tất cả các phạm sự làm nguyên nhân đạt được vương quyền ấy.

Khi có đầy đủ 4 sức mạnh nguyên nhân này cũng sử dụng làm công cụ trong cách tìm kiếm tích lũy tài sản thật nhiều. Khi đã có tài sản thì lấy hỗ trợ củng cố chăm sóc quân đội bằng cách chia ra thành 10 đội không cho trộn lẫn nhau như cho người dũng cảm trộn với người nhút nhát, cho người nhút nhát trộn với người dũng cảm là điều kiện cho hỗ trợ lẫn nhau. Từ đó đưa quân đội ra chiến trường chiến đấu với kẻ thù giành chiến thắng thì xưng vương nhận lấy vương quyền, quốc gia bị làm thuộc địa cũng phải dâng

cống đầy đủ, tất cả những tài sản nhận được là kết quả có từ nguyên nhân theo trình tự như đã nêu.

Còn so sánh theo lối đạo pháp thì nương nguyên nhân trước đó mới sanh đặng ra quả, giống như giác hành giả (*bodhisatta*) của chúng ta khi còn là đạo sĩ Sumedha nếu Ngài chú tâm có ý nguyện chứng đắc tuệ đạo *Arahant* trong giáo Pháp của đức Phật *Dīpaṅkara* thì cũng đạt được dễ dàng. Nhưng bởi vì tâm đại bi rộng lớn với chúng sanh thế gian nên cũng từ bỏ *Nibbāna* trong tầm tay ấy mà suy xét rằng “Nếu chỉ mình ta thoát khỏi luân hồi khổ mà không có tâm đại bi đến chúng sanh thế gian thì thật không thích hợp, nếu Ta có khả năng vượt khỏi bực lưu luân hồi được thì cũng sẽ cùng đưa chúng sanh thế gian vượt qua”, nên Ngài mới có chí nguyện mong muốn Phật quả, như vậy cũng giữ lấy sức mạnh như ý tức là bốn nguyên nhân sức mạnh bao gồm:

1. Dục (*chanda*) là sự mong muốn thuộc về thiện trong đại trí tuệ giác ngộ ấy.
2. Cần (*virīya*) là sự nỗ lực trong việc cố gắng tích tạo pháp *pāramī* tròn đủ để đạt được đại trí tuệ giác ngộ ấy.
3. Tâm (*citta*) là sự cố quyết kiên định trong việc tích lũy trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ cho được đại trí tuệ giác ngộ ấy.
4. Thâm (*vimamsā*) là tuệ suy xét cho biết rằng có kết quả ít nhiều trong việc tích lũy trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ cho đạt được đại trí tuệ giác ngộ ấy.

Khi đã có bốn nguyên nhân làm sức mạnh này thì Ngài cũng lấy đề đi tìm tài sản là trao dồi tích tạo thập phúc hành tông như bố thí, trì giới ... cho tăng trưởng đem đi vun đắp cho quân đội có sức mạnh thành 10 đội tinh binh là: Đội binh cố quyết bố thí, đội binh cố quyết trì giới, đội binh cố quyết xuất gia, đội binh cố quyết trí tuệ, đội binh cố quyết tinh tấn, đội binh cố quyết nhẫn nại, đội binh cố quyết chân thật, đội binh cố quyết chí nguyện, đội binh cố quyết lòng từ và đội binh cố quyết hành xả, không cho pha trộn với nhau, tức là sự cố quyết bố thí không pha tạp với sự cố quyết trì giới, không cho pha tạp với sự cố quyết xuất gia xếp thành từng đội làm củng cố trợ giúp lẫn nhau.

Mỗi đội quân đó lại có 25 đội lính là: Tín, niệm, tầm, úy, vô tham, vô sân, trung bình, tịnh thân – tịnh tâm, khinh thân – khinh tâm, nhu thân – nhu tâm, thích thân – thích tâm, thuần thân – thuần tâm, chánh thân – chánh tâm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, bi, tùy hỷ, trí tuệ gọi là 25 đội lính sở hữu tịnh hảo.

Mỗi đội quân lại có 13 tiểu đội là: Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục gọi chung là 13 tiểu đội sở hữu tợ tha.

Khi Ngài củng cố trao dồi 3 đội quân là 10 đại đội, 25 trung đội, 13 tiểu đội trong thời gian dài lâu 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp, củng cố đến khi nào có sự dừng cảm đầy đủ trọn vẹn thì đưa đội binh ra chiến trường dưới cội cây giác ngộ chiến đấu với kẻ thù là năm loại ma như phiền não và ma vương thiên tử ... sắp xếp tất cả các đội binh

lính làm duyên hỗ trợ lẫn nhau đồng bộ chiến đấu với ma vương thiên tử cho đến khi kẻ thù bại trận tháo chạy, khi chiến thắng được phiền não ma là nguyên nhân gốc thì thành tựu quả vị Phật toàn tri trong chiếc lọng giải thoát là quả vị Ứng cúng [*Arahant*] cùng với lời tán dương tùy hỷ ‘*sādhu*’ của phạm thiên, chư thiên trong mười ngàn thế giới, có tiếng nhạc trời và tù và hòa điệu chung vui tùy hỷ trong lúc chứng đạt tuệ Chánh đẳng giác, trải rộng phạm vi ảnh hưởng Phật lực ra khắp trăm ngàn koti thế giới, chư thiên đem đến 7 loại báu cúi rạp mình cúng dường dưới chân đức Phật rồi đánh lễ rời đi. Theo những gì đã trình bày, có thể thấy rằng câu chuyện về đức Phật có lối nói so sánh theo đạo pháp đạt được Phật quả theo tuần tự nhân (đạo tuệ) liên quan đến quả (quả tuệ) giống những ví dụ theo lối thế gian là đạt được vương quyền theo tuần tự nhân liên quan đến quả ấy.

Trong quyển ‘Đánh lễ ba nơi nương nhờ’ trang 38-39 có nói kết luận về vấn đề này rằng: 10 đại đội như đại đội cô quyết bố thí ... đó là 10 pháp *pāramī* tròn đủ mà chư giác hành giả (*bodhisatta*) phải nỗ lực thực hành trọn vẹn trong sạch để đem đến sự chứng đắc tuệ giác ngộ, tức sự biết rõ trong sự diệt khổ sẽ giúp được chúng sanh thế gian thoát được khổ trong luân hồi.

Bằng những cách so sánh theo lối đời là vương quyền và đạo là đạt được Phật quả như đã trình bày cho thấy rằng phải có nhân trước rồi mới có quả, sự sắp xếp tuần tự ân đức Phật trong câu đại danh lễ là ‘*bhagavato* (cắt phiền

não), *arahato* (xa lìa phiền não)’ trước vì là nguyên nhân, tức tuệ đạo Ứng cúng có Nibbāna làm cảnh rồi đến ân đức ‘*sammāsambuddhassa*’ (tự mình chứng ngộ tất cả pháp đáng biết) là quả tuệ sanh theo tuần tự từ nhân là đạo tuệ. Do đó, những vị thầy đời trước soạn những bộ sách khác nhau ... cũng cung kính đánh lễ Tam bảo theo cách truyền thống từ trước đến giờ được chư Thánh *Arahant* đưa vào kết tập với Pāli ‘*namo tassa bhagavato ...*’.

Một số vị thầy nói rằng “Cách đặt vị trí Pāli của từ ‘*namo*’ ấy Ngài xếp tuần tự đại Bi đức làm chánh vì ân đức của từ ‘*bhagavato*’ hiện bày đại Bi đức. Do đức Phật là vị có 6 điều đại phước, về phần của Ngài đã trọn vẹn đầy đủ lại vừa hành thêm đại Bi đức bởi sự phân chia pháp đến tất cả chúng sanh thế gian mà không có sự che đậy dù chỉ là chút ít, phô bày ra những điều khó trở nên dễ dàng, những cái trong tối đưa ra ánh sáng, đồ vật úp thì lật ngửa trở lại nên mới có được hồng danh ‘*bhagavā*’ (Thế Tôn) được dịch thành nhiều cách theo lý pháp như ‘bậc hữu phước, bậc phân chia ...’ bởi vì kiểm tra lại lịch sử từ lúc Ngài bắt đầu tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ cho đến cuối cùng, những pháp *pāramī* tròn đủ mà Ngài tu tập đều vì lợi ích cho tất cả chúng sanh trong thế gian ba cõi vì một mục đích duy nhất là để thoát khỏi khổ trong luân hồi, chứ không có một mục đích nào khác cả ...”.

Mục đích của việc đặt câu ‘*Namo*’ ở đầu của bộ sách

Bộ *Sāratthasamuccaya atthakathābhāṇavāra* quyển 1 trang 3 có giải thích mục đích của việc đặt câu ‘*namo tassa*

bhagavato arahato sammāsambuddhassa’ ở đầu bộ sách có 4 ý nghĩa¹ là:

1. Vì tiến hành theo tông chỉ của bậc Thánh cao thượng.
2. Vì ngăn ngừa sự rủi ro tai hại.
3. Vì để cọ rửa tâm hồn cho trong sạch.
4. Vì để cho đời sống có giá trị.

Phân giải:

1. Vì tiến hành theo tông chỉ của bậc Thánh cao thượng.

Theo thể thường của bậc Thánh cao thượng hay thấp hơn thể là hiền phạm nhân khi làm bất cứ việc gì cũng không bao giờ quên nghĩ tưởng đến ân đức Phật, bởi vì thấy rằng những gì là Thế gian giải tức bậc thâu suốt thế gian không có ai tối thượng hơn đức Phật cả. Do đó, trước khi làm những thiện pháp nào bất kể là thuyết pháp, nghe pháp, soạn các bộ sách khác nhau hay thiện pháp nào khác cũng cần phải thể hiện sự cung kính đến đức Phật trước rằng ‘*namo tassa bhagavato arahato ...*’ để cho những bậc thông tuệ biết rõ rằng thực hành như vậy được gọi là thực hành theo truyền thống tông chỉ của bậc Thánh cao thượng. Về sau những ai là tông tín đồ Phật giáo cũng thực hiện theo truyền thống và dạy những hàng hậu học nối tiếp, ngay cả những người làm cha mẹ cũng dạy bảo con mình cho đến ngày hôm nay.

¹ Bộ Sāratthasamuccaya atthakathābhāṇavāra quyển 1 trang 3, ngài Anomadassī là người biên soạn ở đảo Lãng-ka trong thời vua Parakkamabāhu khoảng năm 1700. Bộ này chỉ rõ vai trò của mình là chú giải, nhưng thật ra có tính chất đặc biệt là sự giải thích trình bày riêng vấn đề Paritta và có cách trình bày theo mẫu học tập Tam tạng trong thời vua Parakkamabāhu. Bộ sách này phân giải vấn đề ‘namo’ và ba nơi nương nhờ rất rõ ràng.

2. Vì ngăn ngừa sự rủi ro tai hại.

Những thiện sự khác nhau bất kể là theo thể tục hay trong tông giáo như thuyết pháp, tụng kinh hay làm những thiện sự khác cũng đều có những sự cản trở, rủi ro không ít thì nhiều, việc ấy càng tinh tế rộng rãi làm lợi ích cho số đông cho xã hội nhiều bao nhiêu thì cũng sẽ có những trở ngại ngăn cản nhiều bấy nhiêu. Để ngăn ngừa những điều rủi ro tai hại cản trở từ tật bệnh, sự hoảng hốt lo sợ, phóng dật không chú tâm và cho thành tựu thiện pháp mà mình làm đó cần phải thể hiện sự cung kính đến đức Phật trước tiên bằng lời ‘*namo tassa ...*’, như vậy sẽ phát sanh sự ấm áp trong tâm trong cách kết hợp với những hành động tốt ấy như đức Phật có thuyết rằng:

“Người nghĩ tưởng đến ân đức Tam bảo cho đến khi tâm đã vững chắc, khi tai họa đến cũng không hoảng hốt lo sợ, lông tóc dựng ngược và phóng dật, suy xét rằng nếu quả của nghiệp tiền kiếp không đi theo đến trở thì ân đức Tam bảo cũng có thể ngăn ngừa tất cả mọi sự rủi ro tai hại một cách chắc chắn, nhưng nếu có quả của nghiệp quá khứ đến trở thì ân đức định tâm trong Tam bảo cũng giúp ngăn ngừa sự rủi ro, năng không để phải thọ khổ trong bốn cõi khổ mà sẽ cho hưởng sự an lạc trong cõi vui hơn thế tăng lên gấp trăm ngàn lần. Suy xét như vậy cũng có định tâm không phóng dật lo sợ hoảng hốt, nếu không lo sợ hoảng hốt thì làm bất cứ việc gì cũng có thể thành tựu theo như ước nguyện”.

3. Vì để cạo rửa tâm hồn cho trong sạch.

Người thường xuyên nhớ tưởng đến ân đức Phật bằng sự cung kính rằng ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ làm cho phát sanh niềm tin vững chắc (*okappanasaddhā*) là nguyên nhân cho sanh sự no vui, hoan hỷ, có nhiều sức mạnh và sự yên tĩnh trong khi ấy. Khi tu tiến niệm ghi nhớ biết theo sự no vui, hoan hỷ ấy làm cảnh, bằng cách làm cho liên tục cho đến lúc phát sanh tuệ minh sát thấy sự sanh diệt, vô thường, khổ, vô ngã của chư pháp hành. Khi quán xét như vậy thường lập lại thì tuệ minh sát đó dần vững chắc, sắc bén theo tuần tự cho đến lúc tuệ thấy sự sai lỗi, sự nguy hiểm, thấy là những điều đáng nhàm chán ở chư hành, khi có thể thấy như vậy thì ái, sân, si chiếm ngự tâm cũng dần yên tĩnh và cuối cùng là chứng đắc đạo quả.

Trong thời đức Phật, hầu như những người chứng đạo quả khi pháp thoại vừa dứt thường chứng đạo bằng sự ghi nhận biết sự hoan hỷ no vui sanh từ việc nhớ tưởng đến ân đức Phật cũng có, từ sự thấy đại nhân tướng của đức Phật tuyệt diệu cũng có, từ cách nghe âm thanh du dương hay sự thấu hiểu chánh pháp rành rọt rõ ràng cũng có, nên sanh sự hoan hỷ no vui có nhiều mãnh lực. Những vị ấy ghi nhận biết ngay thực tính pháp này làm cảnh, sau đó tuệ minh sát sanh thành nhiều cấp bậc khác nhau cho đến chứng đạo quả là bậc cuối cùng. Có câu chuyện chứng đạt pháp bằng sự ghi nhận, biết ngay sự no vui hoan hỷ sanh từ cách tu

tiên ân đức Phật trong *Āṅguttaranikāya – Chakkanipāta* như sau:

“Này chư bhikkhu, thời nào mà vị Thánh đệ tử nhớ tưởng đến Như Lai, thời ấy tâm của vị Thánh đệ tử ấy sẽ không bị ái chiếm ngự, không bị sân chiếm ngự, không bị si chiếm ngự, là tâm tiến hành chân chánh thoát ra khỏi ái. Này chư bhikkhu, ái này là tên của năm cảnh dục, một số người ở thế gian này, tu tiên tùy niệm Phật làm cảnh hản trong sạch thanh tịnh”

4. Vì để cho đời sống có giá trị.

Đức Phật có lời giải thích tế độ dạy Diệu pháp lại rằng tất cả mọi người sanh ra trong vòng luân hồi này, được sanh làm người nhân loại cần phải có pháp của người nhân loại là 10 con đường thành tựu nghiệp thiện có trong căn tánh và cần có trí tuệ biết ân đức Tam bảo thì mới được gọi là đời sống có giá trị. Và sở dĩ có được chủng tánh nhân loại, có hai giá trị đó ở mỗi kiếp sống, điều đó là điều khó được.

Ngài có trình bày sự so sánh rằng: Tợ như một con rùa mù hai mắt bơi dưới đại dương, 100 năm mới trôi lên một lần và sẽ phải trôi lên để đưa lọt cái đầu vào cái lỗ trên bông cây trôi dạt trên biển theo lực của gió. Dầu như thế thì con rùa mù hai mắt cũng có cơ hội đưa đầu của mình vào được cái lỗ ấy được. Nhưng việc mà để sanh thành người lại có đủ hai tánh chất tốt đẹp ấy lại càng khó hơn con rùa mù ấy. Bởi vì Tam bảo khó gặp, có một bậc đại giác hành giả (*bodhisatta*) tu tập pháp *pāramī* tròn đủ nhiều a-tăng-kỳ và đại kiếp rồi mới giác ngộ được quả vị Toàn tri giác, sau

đó mới thuyết pháp tế độ chúng sanh thì mới có đủ cả Tam bảo. Nếu không gặp được ba nơi nương nhờ thì cũng không thể có trí tuệ biết được chín pháp siêu thế là 4 đạo, 4 quả và Nibbāna, không thể biết được pháp Nibbāna mới là ân đức thật sự của Tam bảo.

Như có Phật ngôn rằng:

“*Kiccho manussapaṭilābho*

Kiccham maccāna jīvitam

Kiccham saddhammasavanam

Kiccho buddhānamuppādo”

“Được sanh làm người là điều khó, có được đời sống là điều khó, được nghe Diệu pháp là điều khó, có đức Phật sanh ra trong đời là điều khó.”

Trong quyển ‘đánh lễ ba nơi nương nhờ’, ở trang 25 có nói trong văn chương có một câu chuyện tên *Tebhūmikathā* (trang 169), nội dung của câu kệ trên xuất hiện trong lời dạy của ngài *Asandhimittā* tâu với đức vua *Dhammāsoka* có nội dung rằng:

“Rồi ngài *Asandhimittā* nói với đức vua *Dhammāsoka* với lời rằng:

- Muôn tâu đại vương, hàng thiên chúng và nhân loại sanh ra trong thế gian này được gặp đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng thật là điều khó được, người nào có sự hiểu biết nỗ lực cố gắng làm phước thì sẽ đến được chín pháp siêu thế, dẫn mình đến Nibbāna gần nơi đức Phật.
- Tất cả mọi người đây được sanh làm người nhân loại trong đất nước này cũng là một điều khó và người nào

sanh làm nhân loại như thế lại thêm có tâm tịnh tín trong sạch nơi phước và tội biết như thế cũng vậy hay được nghe pháp đức Phật thuyết lại cũng là rất khó, nhờ những lời dạy đó rõ ràng rồi thuyết lại cho người khác nghe tiếp như vậy cũng là điều khó được ...”

Nguyên nhân này, những vị thầy khi làm bất cứ việc thiện lành nào cũng cần thể hiện sự cung kính nhớ tưởng ân đức Tam bảo là điều đầu tiên cần hơn hết với câu Pāli *‘Namo Tassa Bhagavato ...’* để làm cho đời sống có thêm giá trị, tức duy trì trong ân đức Nibbāna.

Tóm lại: Đời sống là trí tuệ làm giá trị, tức sự thấy được ân đức Nibbāna rằng là pháp bản thể yên tịnh tất cả uẩn phiền não sanh cho người nào thì người ấy làm thiện pháp nào dù nhỏ bé, thiện ấy cũng được gọi là thiện điển tiến để xuất luân hồi trong con đường thực tính pháp và thực hành đó là 4 tâm đại thiện tương ưng trí (*vivattaḅgāṃīkusala*) có ân đức vô lượng không sao kể hết.

Trong quyển sách ‘Đánh lễ ba nơi nương nhờ’ (trang 30) nói ở bộ *Tebhūmilokavinicchayakathā* được biên soạn từ Bhikkhu *Dhammaprija* ở thời điểm vương triều thứ nhất, nội dung có nói đến lợi ích hay quả phước của câu đánh lễ Tam bảo đặt ở đầu bộ sách có 2 điều:

- Điều thứ nhất, sự cung kính Tam bảo ở đầu mỗi bộ sách ngoài ra việc bảo hộ khỏi mọi sự rủi ro tai hại cho người làm thì vẫn là bảo hộ khỏi những sự rủi ro tai hại đến người học, người đọc, người nghe câu đánh lễ ấy. Bởi vì khi học tập, đọc tụng, nghe câu đánh lễ Tam bảo thì

sẽ phát sanh niềm tin trong sạch, cung kính hướng đến Tam bảo giúp cho thoát khổ, nguy hiểm, những sự rủi ro, oan trái oán thù bằng mãnh lực của tâm đại thiện có tín làm nền tảng, có tuệ là điếm cuối cùng.

- Điều thứ hai, khi người học tập, người đọc, người nghe nhận được quả phước như trên thì sự cung kính Tam bảo cũng xem như là thí pháp có quả phước cao thượng.

Bộ *Sāratthasamuccaya atthakathābhāṇavāra* quyển 1 trang 16 kết luận lợi ích của sự cung kính khi đặt lên đầu tiên là:

“Cả ba đại ân đức là phần chánh yếu lớn rộng gom tất cả những ân đức Tam bảo vào trong câu Pāli ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ này đã quá rõ ràng, biết rõ như vậy sẽ có sự nỗ lực thực hành tu tiến đọc tụng dùng tuệ biết theo ý nghĩa mà Ngài đã phân giải, sau đó phát sanh pháp hỷ lạc no vui rồi đến cận định sanh.

Hơn nữa, như biết rằng cả ba ân đức này là chi phần 9 pháp siêu thế được tôn trí bởi sự dứt phiền não là nguyên nhân của uẩn Nibbāna và giới Nibbāna, biết rõ Nibbāna này có được quả phước vô lượng không gì sánh bằng thì dù cho làm bất cứ việc thiện nào thì việc thiện ấy cũng gọi là thiện xuất luân hồi, là nguyên nhân để thấy Nibbāna thật sự, người ấy đã có rất nhiều pháp *pāramī* tròn đủ.

Nếu người đó làm việc thiện mà không mong muốn Phật trí và Độc giác trí, Thinh văn trí thì người đó gọi là người không có chí nguyện pháp Nibbāna. Người ấy vẫn xem là

hành sai con đường Diệu pháp của chư Phật. Nên biết rõ rằng Phật trí và Độc giác trí, Thanh văn trí, 9 pháp siêu thế gồm 4 đạo, 4 quả, Nibbāna là pháp siêu lý được đức Phật thuyết giảng lại.

Lời pháp nào được pháp sư dẫn chứng đơn cử trình bày theo pháp tục đế, không có 4 Thánh đế, không có đạo, không có quả, không có Nibbāna thuộc về pháp siêu lý (chơn đế), lời pháp ấy không gọi là có lợi ích. Lời pháp nào là siêu lý (chơn đế) kết hợp với 4 Thánh đế, đạo, quả, Nibbāna, những lời pháp ấy có áp ủ lợi ích cho người nghe thì pháp sư đó gọi là thông thạo, là pháp sư chân chánh.”

Nguyên nhân việc đọc câu đại đánh lễ ba lần

Cách đọc tụng câu đại đánh lễ ba lần ở đây là cách nhắc lại nội dung (*āmeḍita*) cũng là truyền thống của người Ấn Độ thời trước, giống như cách đọc tam quy 3 lần.

Sự kết hợp cách đọc nhắc lại nội dung có gặp trong những bộ sách khác nhau, như trong bộ *Abhidhāna* kệ 107 nói rằng:

“*Bhaye kodhe pasamsāyaṃ*
Turite kotūhalacchare
Hāse soke pasāde ca
Kare āmeḍitaṃ budho”

Người hiểu biết nên làm cách nhắc lại nội dung (*āmeḍita*) trong lúc sợ, giận dữ, khen ngợi, gấp gáp, âm ỉ, ngạc nhiên, vui thích, sâu muộn và niềm tin.

Một số vị có quan điểm rằng “cách nói câu đại đảnh lễ 3 lần để có được sự niệm chuẩn bị định (*parikamma-samādhī*), cận định (*upacārasamādhī*) và an chỉ định (*appanāsamādhī*) tuần tự”. Nhưng dù sao đi nữa, quan điểm này không tương ứng với bộ Thanh Tịnh Đạo trình bày rằng nghiệp xử tùy niệm Phật không thể làm cho sanh an chỉ định¹.

Một số vị thầy giải thích rằng cách nói 3 lần câu đại đảnh lễ cũng để thể hiện sự cung kính chắc chắn như ba sợi dây quán vào một bện hẳn chắc chắn bền vững hơn chỉ có một sợi thông thường.

Một số vị thầy phân giải rằng đọc lần thứ nhất là cung kính đảnh lễ đức Phật, lần thứ hai là cung kính đảnh lễ giáo Pháp, lần thứ ba là cung kính đảnh lễ chư Tăng. Một số vị thì giải thích rằng đọc lần thứ nhất là cung kính đảnh lễ đại Bi đức, đọc lần thứ hai là cung kính đảnh lễ Tịnh đức, đọc lần thứ ba là cung kính đảnh lễ Trí đức của đức Phật.

Hay nói cách khác, để cung kính đảnh lễ cả ba hạnh hành trì của mỗi vị Phật. Tức là đọc lần thứ nhất cung kính đảnh lễ đức Phật hạnh đức tin (*saddhādhika*)², đọc lần thứ hai

¹ *Upacārappanāvahatoti tṭhapetvā kāyagatāsatiñca ānāpānassatiñca avasesā aṭṭha anussatiyo, āhāre paṭikūlasaññā, catudhātuvavatthānanti imāneva hettha dasakammaṭṭhānāni upacāravahāni. Sesāni appanāvahāni. Evaṃ upacārappanāvahato.*

[câu ‘upacārappanāvahato’ nghĩa là trong nghiệp xử này, 10 loại nghiệp xử trừ ra thân hành niệm và nhập tức xuất tức niệm, 8 nghiệp xử còn lại và quán vật thực bất tịnh, phân tích bốn giới là loại nghiệp xử chỉ cho đến cận định. Những nghiệp xử ngoài ra những nghiệp xử này cho quả đến an chỉ định. Nghiệp xử cho quả cận định và an chỉ định như vậy.]

² Đức Phật hành trì hạnh đức tin này là bỏ-tát tu tập trao dồi pháp độ pāramī mạnh về đức tin, tức thiên về đức tin nhất, nhưng có trí tuệ mức trung bình, nên cũng tu tập pháp độ theo cách trung bình. Tính từ thời điểm bắt đầu tu tập pháp độ pāramī cho đến khi chứng đắc quả vị vô thượng bồ

là cung kính đánh lễ đức Phật hạnh trí tuệ (*paññādhika*)¹, đọc lần thứ ba là cung kính đánh lễ đức Phật hạnh tinh tấn (*viriyādhika*)². Do đó, những vị thầy tiền bối cũng định ra 3 lần đọc câu đại đánh lễ đối với đánh lễ đức Phật có 3 hạnh như trên.

Trong quyển sách Uposathasīlakathā là bài luận của đức Vua trang 62,63 có sự suy xét rằng: “Đúng nhất là câu đánh lễ chỉ với việc cung kính đánh lễ đức Phật, nhưng đọc ba lần để lập lại sự cung kính và nhất tâm”.

Câu đại đánh lễ là nghiệp xư tùy niệm Phật

Câu đại đánh lễ này ngắn gọn và phân tích ba yếu tố quan trọng là: ‘*bhagavato*’ (Thế Tôn) [*bhagavā* = đại Bi đức], ‘*Arahato*’ (Sát tặc, Ứng cúng, Vô sanh) [*araham* = Tịnh đức] và ‘*sammāsambuddhassa*’ (Chánh đẳng giác) [*sammāsambuddho* = Trí đức] của đức Phật theo tuần tự. Do đó, khi đọc hoặc tụng bởi sự cung kính rằng ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ cũng

đề đến 40 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp. Ngài cũng có một hồng danh là Vipacitaññūbodhisatta = Bồ-tát có trí tuệ ở bậc trung có khả năng tỏ ngộ pháp không quá nhanh cũng như quá chậm.

¹ Đức Phật hành trì hạnh trí tuệ này là bồ-tát tu tập trao dồi pháp độ pāramī mạnh về trí tuệ, tức thiên về trí tuệ nhất, nhưng có đức tin ít, nên cũng tu tập pháp độ ít hơn đức Phật có hạnh khác. Tính từ thời điểm bắt đầu tu tập pháp độ pāramī cho đến khi chứng đắc quả vị vô thượng bồ đề đến 20 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp. Ngài cũng có một hồng danh là Ugaghaṭṭaññūbodhisatta = Bồ-tát có trí tuệ ở già dặn có khả năng tỏ ngộ pháp nhanh.

² Đức Phật hành trì hạnh tin tấn này là bồ-tát tu tập trao dồi pháp độ pāramī mạnh về siêng năng lẩn lướt, tức thiên về sự siêng năng tin tấn nhất, nhưng có trí tuệ ít, nên cũng tu tập pháp độ rất nhiều trong thời gian dài lâu hơn những đức Phật có hạnh khác. Tính từ thời điểm bắt đầu tu tập pháp độ pāramī cho đến khi chứng đắc quả vị vô thượng bồ đề đến 80 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp. Ngài cũng có một hồng danh là Neyyabodhisatta = Bồ-tát có trí tuệ non nớt có khả năng tỏ ngộ pháp chậm hơn những bồ-tát có hạnh khác.

xem là sự tu tiến tùy niệm Phật theo cách phân tích lại trong bộ Thanh Tịnh Đạo rằng:

“Chính ‘niệm’ (sở hữu tâm) gọi là ‘tùy niệm’ (*anussati*) vì luôn nhớ biết ngay không gián đoạn. Hay nói cách khác niệm thích hợp với thiện nam tử xuất gia bằng niềm tin, bởi vì diễn tiến ở vị trí đáng phải diễn tiến, sự siêng năng nhớ tưởng ân đức Phật (là bậc xa lìa phiền não ...) gọi là tùy niệm Phật (*buddhānussati*). Cụm từ ‘tùy niệm Phật’ là cách gọi ‘niệm’ có ân đức của Phật làm cảnh như từ ‘*araham, sammāsambuddho, vijjācaraṇasampanno, sugato, lokavidū, anuttaro, purisadammasārathi, satthā devamanussānaṃ, buddho, bhagavā*’.

Niệm giống như là cọ xát vào cây liên tục, định tợ như sự nóng có từ sự cọ xát ấy, tuệ ví như lửa sanh từ sự nóng ấy. Nghĩa là trong cả 5 quyền là tín, tấn, niệm, định và tuệ. Tín làm nhân cho sanh tấn, tấn làm nhân cho sanh niệm, niệm làm nhân cho sanh định, định làm nhân cho sanh tuệ và tuệ làm nhân cho sanh tín ... cả 5 quyền này làm nhân quả tương quan.

Sự tu tiến niệm cũng có lợi ích làm cho tâm vững chắc có định, để làm cho phát triển kế tiếp đến tuệ, ví như nước trong thì cạn lắng xuống, có thể thấy được những cái khác trong nước. Hay tợ như cách ấp trứng của gà mẹ trong thời gian lâu làm cho nước trong trứng là ái khô cạn, làm cho chiếc mỏ và móng chân, tợ như tuệ minh sát, của gà con cứng hơn và cuối cùng là gà con tức chúng sanh cũng chột vỏ trứng, tợ như vô minh bao bọc mình lại, ra khỏi vỏ

trúng, tức là các hữu. Hợp với Phật ngôn được thuyết, tuệ sanh từ định trong *Dīghanikāya – Mahāvagga* rằng:

“*Sīlāparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamsa. Samādhiparibhavitā paññā mahapphalā hoti mahānisamsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ – kāmāsavā, bhavāsavā, avijjāsavā*”

“Định được trao dồi từ giới có quả lớn, ân đức lớn; tuệ được trao dồi từ định có quả lớn, ân đức lớn; tâm được trao dồi bởi tuệ cũng thoát khỏi lậu một cách chân chánh là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu”.

Có câu chuyện trong Chú giải Bốn sanh rằng, khi Phật giáo chưa hiện hữu ở thế gian, có một ông triệu phú ở thành *Bārāṇasī* đứng nhìn người qua lại. Ông ta thấy một cặp vợ chồng đi ngang qua, khi nhìn thấy sự xinh đẹp của người phụ nữ ấy thì sanh sự vừa lòng, vì thiếu niệm, nhưng khi biết rằng tâm bất thiện sanh do muốn lấy vợ của người khác liền sanh sự động tâm, ghi nhận biết ngay tâm hợp với sự vừa lòng ấy thì sanh định, quyết tâm hơn và sanh tuệ thấy sanh diệt của tâm, đạt được những tuệ minh sát khác, chứng quả độc giác Phật.

Tùy niệm Phật là nền tảng tu tiến minh sát

Trong bộ *Jinālanikāraṭīkā* nói rằng: Người tu tiến nghiệp xử tùy niệm Phật ấy không nên giống người nhút nhát lười biếng, nghĩ rằng “Tất cả ân đức Phật có rất nhiều không sao xác định hết được, mà trí tuệ của mình thì chỉ có chút ít thì có thể biết được hay sao?”. Phải làm cho bản thân

giống người dũng cảm, không sợ hãi tiến sâu vào đại dương là ân đức Phật, cọ rửa cầu uest có trong cơ tánh mình bằng sự no vui hỷ lạc có ân đức Phật làm cảnh, dứt trừ sự sôi nổi lo âu là phiền não, rồi nhớ tưởng tuần tự mỗi ân đức Phật bằng cách đầu tiên là *'itipi so bhagavā arahā'* – Vì thế, đức Thế Tôn ấy là bậc *Arahant* (Sát tặc, Ứng cúng, Vô sanh), nhớ tưởng ân đức điều thứ nhất vừa đủ cho trí tuệ của mình, khiến cho cận định sanh rồi tu tiến minh sát có định làm nhân gần nên chứng đạt sự thanh tịnh. Một phần đại dương được người thấy cũng xem như là thấy đại dương ra sao, khi người thường nhớ tưởng đến ân đức Phật hiện đến mình dù chỉ chút ít cũng là người có tùy niệm Phật, đạt được lợi ích cho bản thân như thế ấy.

***Sự tu tiến minh sát, tức tu tiến ở bốn nơi sanh niệm
(Bốn niệm xứ - Satipaṭṭhāna)***

Từ nội dung được trình bày trong bộ *Jinālaṅkāra* ấy cho thấy rằng sự tu tiến minh sát là tu tiến bốn niệm xứ, đây là phần chánh yếu quan trọng trong lời dạy của đức Phật làm cho người tu tiến phát sanh tuệ biết rõ danh sắc, tam tướng và bốn Thánh đế như thật. Bởi vì không một ai chứng pháp mà không cần tu tiến một trong bốn nơi sanh niệm hay ‘bốn niệm xứ’ như thân quán niệm xứ ...

Sự thật thì, mọi người chứng pháp bởi tu tiến niệm xứ, đó là đạo lộ duy nhất, bởi vì tuệ minh sát và đạo tuệ là tuệ sanh từ sự trao dồi, huấn luyện tâm. Khi tâm nhớ biết ngay thuần thực tính pháp và có định trụ vững trong thực tính pháp, tuệ đồng sanh với niệm và định hẳn phát triển tăng

trường dưỡng mãi hơn theo tuần tự. Tuệ như trên gọi là tuệ sanh từ sự tu tiên (*bhāvanāmayapaññā*). Dù cho đức Phật Toàn giác, Phật Độc giác và Thánh đệ tử trong 4 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp này và những kiếp khác cũng chứng đạt sự thanh tịnh khỏi phiền não bằng đạo lộ duy nhất này là bốn niệm xứ như nhau. Liên hệ đến vấn đề này, có nội dung được trình bày trong *Dīghanikāya atthakathā* rằng:

“Yasmā pana kāyaVedanācittadhammesu kañci dhammaṃ anāmasitvā bhāvanā nāma natthi, tasmā tepi imināva maggena sokaparideve samatikkantāti veditabbā.”

“Hơn nữa, có tên là tu tiên mà không liên hệ với thân, thọ, tâm hay bất cứ một thực tính pháp nào hẳn không xảy ra. Do đó, nên biết rằng ngay cả những vị ấy thoát khỏi sự sầu và khóc than bằng đạo lộ này.”

Tùy niệm Phật nên tu tiên mỗi khi có cơ hội

Trong sự tu tiên ân đức Phật ấy, bậc Đạo sư có hướng dẫn rằng, nên tu tiên mỗi khi có cơ hội, có chuyện được đề cập trong *Mahānāmasutta* rằng:

Một thời, khi đức Phật trú tại pháp đường *Nigoradha*, gần thành *Kapilavatthu*, xứ *Sakka*. Lần đó vương tử *Mahānāma* phục hồi sức khỏe từ cơn bạo bệnh, khỏi bệnh không lâu thì đi đến yết kiến đức Thế Tôn, rồi hỏi rằng “Bạch Ngài, chúng con có sự an trú với những pháp an trú khác nhau, vậy chúng con nên an trú như thế nào?”

Đức Phật đáp rằng: “Lành thay, lành thay vương tử *Mahānāma*, này *Mahānāma* việc mà các ông đến hỏi Như Lai như vậy xem như là hợp thời với những ai là thiện nam tử. Này *Mahānāma*, người thành tựu phận sự là người có tín chứ không phải là người không có tín, là người có sự siêng năng chứ không phải là người biếng nhác, là người có niệm chứ không phải là người thất niệm, là người có định chứ không phải là người không có định, là người có tuệ chứ không phải là người thiếu trí. Này *Mahānāma*, khi ông trú trong 5 điều pháp này, rồi cần hành theo 6 pháp để cho càng tăng trưởng. 6 pháp đó là:

Này *Mahānāma*, trong dịp này ông nên nhớ tưởng đến Như Lai bởi ân đức rằng *‘itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācarāṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā’*. [Vi đức Thế tôn là bậc Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế tôn.]

Này *Mahānāma*, thời nào vị Thánh đệ tử nhớ tưởng đến Như Lai, thời ấy tâm của vị Thánh đệ tử ấy không bị chiếm ngự bởi tham, không bị chiếm ngự bởi sân, không bị chiếm ngự bởi si, tâm của vị Thánh đệ tử trong thời ấy là tâm tiền hành chân chánh.

Này *Mahānāma*, vị Thánh đệ tử có tâm tiền hành chân chánh nhớ tưởng đến Như Lai, vị Thánh đệ tử ấy biết được nghĩa, biết được pháp, có sự hân hoan hợp với pháp, hy

sinh khởi cho người hân hoan, thân của vị ấy có tâm kết hợp với hỷ cũng an tịnh, người có thân an tịnh cũng hưởng lạc, tâm của người có lạc cũng an trú vững chắc là định.

Này *Mahānāma*, ngay cả ông đang đi cũng nên tu tiên tùy niệm Phật như trên vậy, ngay cả đứng cũng nên tu tiên, ngay cả ngồi cũng nên tu tiên, ngay cả nằm cũng nên tu tiên, ngay cả đang làm việc cũng nên tu tiên, thậm chí sống ở nhà đầy con cái cũng nên tu tiên ...”

Bài kinh được dẫn chứng trên cho thấy rằng những điều được đức Bôn sư dạy bảo trong việc nghĩ nhớ đến ân đức Phật là điều quan trọng, thậm chí là hướng dẫn đến nhớ nghĩ mọi thời điểm bất kể là đi đứng nằm ngồi cũng vậy. Khi đó, ngay cả người tụng đọc câu đại đánh lễ cũng như nhau, không nên đọc hay tụng nhớ nghĩ đến ân đức Phật chỉ trong lúc tụng kinh hay những buổi lễ làm phước, mà phải luôn cung kính nhớ nghĩ ở mọi thời điểm có cơ hội giống nàng *Dhanañjanī*, bất kể nàng như thế nào, hắt hơi hay dầu cho trượt té cũng đều nhớ nghĩ đến ân đức của đức Phật rồi thốt ra lời ‘*namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ mọi lúc.

Câu đại đánh lễ gồm luôn cả giáo Pháp và chư Tăng

Câu đại đánh lễ này không xuất hiện từ đánh lễ giáo Pháp và chư Tăng mà chỉ có từ cung kính đến đức Phật mà thôi. Như vậy bởi vì người cung kính đánh lễ đức Phật cũng chắc chắn cung kính đánh lễ giáo Pháp và chư Tăng nữa. Vì những điều này nên xem như câu đại đánh lễ này cũng

thể hiện sự cung kính đến giáo Pháp và chư Tăng gián tiếp. Văn phong như vậy gọi là cách không lìa nhau (*avinābhāvanaya*). Bởi vì Tam bảo là đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng có sự liên kết nhau không rời. Có nội dung như vậy:

*“Buddho dhammo saṅgho cāti nanattampi vutthuto aññamaññā viyogāva ekībhūtampi atthato dhammassa bodhetā dhammo saṅghena dhārito saṅgho ca sāvako buddhassa iccekābuddhamevikam”*¹

“Tam bảo dù có khác bởi vấn đề là *Buddho* (Phật), *Dhammo* (Pháp), *Saṅgho* (Tăng) cũng phải, nhưng nội dung ý nghĩa cùng là một, nhân không rời nhau. Đức Phật là người biết rõ Pháp, Pháp được đức Tăng ghi nhớ lại, đức Tăng cũng là đệ tử của đức Phật, Tam bảo liên hệ với nhau là một như vậy.”

Đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng ấy được những bậc hiền trí ví như 3 cái cây đặt dựa vào nhau, nếu lấy ra mất một cây hay một cây nào đó ngã xuống thì 2 cây còn lại cũng không vững mà cùng ngã theo, nhưng nếu đặt 3 cây dựa vào nhau thì trụ được. Tam bảo cũng như vậy, nương vào nhau, đức Phật biết rõ Pháp, Pháp được Tăng ghi nhớ hành trì truyền thừa và chư Tăng là đệ tử Phật. Cả 3 có sự liên kết cùng là một. Trong bộ *Paramatthajotika Khuddaka atthakathā* có sự so sánh ‘Tam bảo’ thành nhiều cách khác nhau và một số ẩn dụ cũng thích hợp đáng để biết, sẽ trình bày vừa đủ để ví dụ như sau:

¹ Īkānamodesanā tr.26

Đức Phật ví như vàng trắng tròn, giáo Pháp được đức Phật tuyên thuyết ví như ánh sáng tỏa ra từ mặt trăng, chư Tăng tợ như người thể gian là những người có sự hân hoan đón nhận ánh sáng của mặt trăng phát ra.

Đức Phật ví như người điều phục, giáo Pháp ví như phương pháp thuần phục ngựa thuần chủng, chư Tăng ví như đàn ngựa đã được điều phục.

Đức Phật ví như người dẫn đường, giáo Pháp ví như đạo lộ êm đẹp đi đến vùng đất yên vui, chư Tăng ví như người đi theo đạo lộ ấy rồi đến điểm cuối cùng là miền đất yên vui.

Đức Phật ví như người có trí tuệ, người hướng dẫn cho đi sự an toàn, giáo Pháp tợ như sự an toàn, chư Tăng là bậc đã đạt được sự an toàn như thật như đại chúng đã đạt được sự an toàn.

Đức Phật ví như người an ủi động viên, giáo Pháp ví như sự ấm lòng, chư Tăng ví như người đã có sự ấm lòng.

Đức Phật ví như hồ châu báu, giáo Pháp ví như châu báu có lợi ích, chư Tăng ví như người sử dụng châu báu làm lợi ích.

Đức Phật ví như cây đàn hương, giáo Pháp ví như mùi của cây đàn hương sanh từ cây, chư Tăng là những bậc đã trăn trĩnh những pháp sôi nổi như thật bằng cách sử dụng hành trì Diệu pháp ví như đại chúng là những người đã an tĩnh được sự nóng nảy do sử dụng bột đàn hương.

Liên hệ đến vấn đề này, có nội dung cho rằng, trong một số nơi của văn học Pāli, vị thầy biên soạn sách đã soạn câu kệ ngôn thể hiện sự cung kính đến Tam bảo bằng cách sử dụng Pháp bảo làm chánh như:

*“Munindavadanambhoja
Gabbhasambhavasundarī
Saraṇaṃ pāṇinaṃ vāṇī
Mayhaṃ pīṇayataṃ maṇaṃ”*¹

“Xin Diệu pháp toàn hảo phát sanh trong phòng hoa sen là kim khẩu của bậc Đại giác, là nơi nương tựa của tất cả muôn loài hãy làm cho tâm của chúng tôi được rạng rỡ.”

Trong kệ ngôn này, dù cho người biên soạn chỉ cung kính đánh lễ đến Pháp bảo, nhưng sự kính tin nơi Pháp bảo hẳn thành tựu trong cả Phật bảo và Tăng bảo, bởi vì không tách rời nhau được. Do đó, kệ ngôn này cũng là sự cung kính Tam bảo gián tiếp. Như lời phân giải trong bộ *Subodhālaṅkāraṭīkā* rằng:

*“Tathā hi lokuttaradhammanissitapariyattisaṅkhāta-
sabbaññubhāratiyā manosampīṇanāsīsanāpadesena
attano nissesadhammaratane pasādo pakāsito. So pana
dhammapasādo tadavinābhāvato buddhasaṅghesupi
siddhoti ratanattayavisayaṃ paṇāmaṃ vaṅkavuttiyā
dasseti.”*

“Như nói chi tiết, đức tin của mình trong tất cả Pháp bảo, Ngài thuyết lại bởi trình bày sự mong muốn trong cách khiến cho tâm rạng rỡ của Phật ngôn, nghĩa là pháp học đã

¹ Subodhālaṅkāra. Paṇāmakathā

được pháp siêu thế nương. Hơn nữa, đức tin trong pháp ấy thành tựu ngay cả trong đức Phật và chư Tăng vì không rời nhau với giáo Pháp. Do đó, Ngài cũng trình bày sự cung kính có Tam bảo là lãnh vực gián tiếp.”

Trong bộ *Vuttodaya* được biên soạn bởi Bhikkhu *Sangharakkhita*, là vị trưởng lão người Tích Lan. Lúc nói lời mở đầu *Ganthārambha*, thầy biên soạn bộ sách thể hiện sự cung kính Tam bảo bằng cách đánh lễ Phật bảo là chánh, như sau:

“*Namatthu janasantāna*
Tamasantānabhedino
Dhammujjalantarucino
Munindodātarocino”¹

Sự cung kính của tôi có đến bậc Đại giác, người tợ như mặt trăng có hào quang trắng rực rỡ hay người có Diệu pháp tợ như hào quang sáng tỏ của mặt trăng, là người xóa tan khỏi si mê tợ màn đêm ngủ ngầm trong đại chúng như thường lệ.

“*Tilokatilakaṃ buddhaṃ*
Vande suddhaguṇākaraṃ
Karuṇāsītalībhūta
Hadayaṃ mahitodayaṃ”²

Tôi xin đánh lễ đức Phật, người tợ như vết phấn thơm của ba giới, là nguồn sanh của ân đức thanh tịnh, có tâm mát mẻ bởi sự bi mẫn, có từ tâm đáng ca ngợi.

¹ Vuttodaya.

² Kaṅkhāvitaraṇī-abhinavaṭṭikā, Ganthārambhakathā.

Hai kệ ngôn này không có xuất hiện lời cung kính giáo Pháp và chư Tăng mà chỉ có lời cung kính đức Phật. Như vậy bởi vì người cung kính tôn trọng đức Phật thì cũng tôn kính giáo Pháp và chư Tăng, vì những nguyên nhân trên cũng xem như những vị thầy biên soạn đánh lễ trực tiếp đến đức Phật và đánh lễ gián tiếp đến giáo Pháp và chư Tăng. Văn phong ngôn ngữ này gọi là cách không rời nhau (*avinābhāvanaya*).

Vì những nguyên nhân trên, trong câu đại đánh lễ này dù cho chỉ trình bày cung kính đến đức Phật, nhưng sự kính tin trong sạch với đức Phật hẳn thành tựu dù đó giáo Pháp và chư Tăng. Do đó, người cung kính bằng câu kệ đại đánh lễ này cũng bằng như cung kính đánh lễ gián tiếp đến Tam bảo.

*Saccitabhūnidahitaṃ janatāya tuyhaṃ
Kalyāṇavaṇṇaratanam navajātibhinnaṃ
Dukkhaggorajalupaddutajātigehe
Tassā sukhaṃ bhavatu jīvitumāpādāya.
(Pajjamadhu gāthā 85)*

Xin 9 loại ngọc báu là ân đức toàn hảo của Ngài, mà đại chúng chôn lấp trong tâm địa của mình, hãy làm cho đời sống của họ được hạnh phúc, những sự rủi ro là đời sống khổ cực, lửa, nước, cướp bóc đã được loại trừ.

—————(0)—————

CHƯƠNG VIII: QUẢ PHƯỚC CỦA CÂU ĐẠỊ ĐÁNH LỄ

Cách thể hiện sự cung kính đức Phật bằng câu Pāli ‘*namo tassa bhagavato ...*’ được xem như là **tùy niệm Phật** bởi tâm hợp với sự tịnh tín cho đến lúc sanh sự hân hoan, hỷ lạc với sự thâm thía trong ân đức Phật. Đây được coi như là dòng phước lớn rộng làm do hành động cung kính được thành tựu mỗi dòng tâm đồng lực có 7 sát-na, suốt cả trăm ngàn koti lần. Dòng phước báu này là phước quảng đại có mãnh lực dồi dào có quả phước lớn vì tu tiến trong ruộng phước tối thượng là đức Phật, hảnh trở quả cho người cung kính đánh lễ ấy nhận được trong thời hiện tại lẫn vị lai về hiệp thế và siêu thế. Như có Phật ngôn trong *Khuddakanikāya – Dhammapada* rằng:

“Ngay cả nhân loại, chư thiên, phạm thiên trong thế gian này cũng không thể tính được quả phước của người cung kính cúng dường đức Phật, Phật độc giác và Thánh đệ tử là bậc thanh tịnh không còn sợ hãi bằng bất cứ cách nào” (196)

“Ông nên tu tiến tùy niệm Phật là cao thượng trong pháp tu tiến vì người tu tiến tùy niệm Phật này sẽ thành tựu như sở nguyện”¹.

¹ Khuddakanikāya – Apadāna.

Trong bộ Thanh Tịnh Đạo, thầy Chú giải trình bày quả phước của sự tu tiến tùy niệm Phật có 9 điều như sau:

1. Làm cho sanh sự cung kính nể phục đức Phật.
2. Làm cho sanh tín, niệm, tuệ và thiện cao thượng.
3. Làm cho sanh pháp hỷ no vui, hân hoan.
4. Làm cho kham nhẫn trước sự sợ hãi, hoảng sợ và khổ.
5. Làm cho sanh sự cảm nhận như được ở cận kề đức Phật.
6. Thân giống như tòa tháp đáng cúng dường.
7. Tâm hướng về Phật giới.
8. Khi thấy những điều đáng ra phải phạm lỗi thì lại sanh tâm, úy tợ như có đức Phật trước mặt.
9. Sẽ sanh về nhàn cảnh khi chưa chứng được Thánh pháp.

Quả thuộc về hiệp thế

Quả phước trong phần này làm cho thoát khỏi những điều rủi ro tai hại, ngăn trừ những nguy hiểm và sự sợ hãi, hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, gặp những điều tốt đẹp, sự tấn hóa lợi ích, sự chiến thắng huy hoàng, sức khỏe tốt, trường thọ, đầy đủ tài sản, dẫn đi sanh nhàn cảnh, như có một vị thiên nói kệ rằng:

*“Ye keci buddham saraṇaṃ gatā se
Na te gamissanti apāyabhūmiṃ
Pahāya mānusaṃ dehaṃ
Devatāyaṃ paripūressantīti”*

Những người nào đến nương nhờ đức Phật, những người ấy sẽ không rơi vào địa ngục, khi rời bỏ đời sống nhân loại sẽ thành chư thiên trọn vẹn”.

Trong *Moggallānasutta - Saḷāyatanavagga*, trưởng lão *Moggallāna* đã nói với vua trời *Sakka* rằng:

“Việc đến nương nhờ nơi đức Phật là tốt đẹp thật sự, vì đến nương nhờ nơi đức Phật là nguyên nhân làm cho một số chúng sanh ở thế giới này khi chết rồi sẽ sanh trong cõi an vui và những chúng sanh ấy (khi đã sanh làm chư thiên) hẳn tiến hóa hơn những chư thiên khác bởi 10 điều là tuổi thọ, sắc tốt, an lạc, địa vị, quyền lực, sắc, tinh, khí, vị, xúc. Việc đến nương nhờ nơi giáo Pháp và chư Tăng cũng như thế.”

Trong bộ *Sāratthasamuccaya atthakathābhāṇavāra* quyển 1 “Phân tích về quy y” có trình bày về quả phước là hiệp thể như sau:

Sự tôn kính (thể hiện sự cung kính) Tam bảo bằng thân cung kính, khẩu cung kính, ý cung kính có thể làm cho thành tựu trong hiện tại, thấy rõ trong kiếp hiện tại, ngăn ngừa tất cả mọi sự khổ, nguy hiểm, rủi ro từ kiếp hiện tại này.

Người hành pháp thiện như thuyết pháp, nghe pháp, tụng kinh hay chú tâm nhớ nghĩ đến Tam bảo trước sẽ có thể ngăn ngừa những rủi ro nguy hiểm hiện tại để thành tựu thiện pháp ấy. Bởi vì nguyên nhân có Phật ngôn thuyết rằng người nhớ nghĩ đến ân đức Tam bảo thì tâm có định vững chắc không có sự phóng tâm, sợ hãi hoảng hốt lung tung ngược, khi có sự nguy hiểm thì suy xét rằng:

“Nếu ta chưa từng làm ác pháp nào từ trước thì ân đức Tam bảo cũng ngăn ngừa tất cả mọi sự nguy hiểm chắc

chấn. Còn nếu chúng ta đã từng làm ác pháp từ trước thì mãnh lực định vững chắc trong ân đức Tam bảo cũng sẽ giúp ngăn ngừa nguy hiểm không cho chịu khổ trong 4 đường khổ là địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, a-tu-la và sẽ giúp cho hưởng thọ an lạc trong cõi an vui nhiều hơn nữa.”

Do đó, việc nhớ nghĩ đến Tam bảo làm cho tâm có định, khi tâm yên tịnh trú vững, không phóng tâm hoảng hốt thì làm điều gì cũng thành tựu điều đó. Như có nhiều ví dụ trong những bộ sách khác nhau sau đây.

Thoát khỏi những sự cản trở nguy hiểm

Có chuyện kể rằng¹: Khi Bạc Đạo sư trú tại *Veluvana*, Ngài đề cập đến con trai ông *Dārusākaṭike*, thuyết lên kệ ngôn này.

Tương truyền rằng: Có hai đứa trẻ cùng nhau trú ngụ chung một kinh thành, một đứa là con nhà chánh kiến, đứa kia thì con nhà tà kiến. Đứa có chánh kiến trước khi chơi môn nào, thường tưởng niệm ân đức Phật: “*Namo buddhassa*”. Còn đứa kia niệm tưởng tà giáo: “*Namo arahantānaṃ*”. Và trẻ chánh kiến thường thắng bạn trong những môn chơi. Trẻ tà kiến thấy bạn mình hằng niệm như thế mà thắng nó, nên nó cũng lần lần niệm tưởng theo cách của bạn mình. Một hôm, hai cha con vào rừng kiếm củi, trên đường trở về kinh thành, dùng chân tạm nghỉ gần mộ địa để ăn tối, và cho bò nghỉ ngơi uống nước. Chẳng may bò của ông lại nhập đàn với bầy bò khác, đi vào thành.

¹ Dhammapadaṭṭhakathā - Dārusākaṭikavatthu.

Ông rượt theo bắt được nhưng khi ấy đã xế chiều, cửa thành đã đóng không về được. Khi ấy chỉ còn có con trai ông đang ngủ dưới xe.

Thành *Rājagaha* rất nhiều phi nơn. Hai phi nơn thấy đứa bé đang ngủ gần đó, một phi nơn tà kiến đối nghịch với Đức Phật, còn phi nơn kia là hạng chánh kiến luôn có lòng tin Tam bảo. Phi nơn tà kiến bảo bạn rằng:

- Ta sẽ ăn thịt đứa bé.

Nhưng phi nơn chánh kiến cản lại, không đồng ý với sát niệms ấy. Dù bị ngăn cản, nhưng phi nơn này vẫn hành động, lôi chân đứa bé. Lúc đó, đứa bé giật mình niệms: **“*Namo buddhassa*”** vì trong đời sống thường ngày quen niệms, phi nơn ấy khiếp sợ biến mất. Khi phi nơn chánh kiến nói với phi nơn tà kiến:

- Chúng ta không nên hành động như vậy. Vậy hãy vào thành vua, đem vật thực về cho đứa bé này mong chuộc lỗi.

Hai phi nơn như cha mẹ đứa bé, lúc thức dậy đứa bé thấy thực phẩm đầy mâm mà phi nơn mang về. Rồi với nguyện lực của mình, hai phi nơn nguyện rằng: “Chỉ có đức vua mới nhìn thấy chúng ta thôi”. Sáng hôm sau, quân lính báo động: “Bọn cướp đã vào hoàng cung đánh cắp mâm vàng”. Các cổng thành đóng kín, chúng lúng lúng khắp nơi, thấy mâm vàng ở trong xe cũi, chúng cho rằng: “Đứa bé này đánh cắp mâm vàng”. Nên bắt đem về trình với Đức vua. Đức vua nhìn thấy phán hỏi rằng:

- Này em bé, chuyện này là thế nào?

- Tâu Hoàng thượng! Con không rõ, cha mẹ của con đem cho con hồi hêm và bảo vệ cho con, cho nên yên tâm ngủ, con chỉ biết có bấy nhiêu.

Khi cho đòi cha mẹ của đứa bé đến, rồi thì hai phi nhơn hiện rõ cho đức vua biết sự kiện này. Cả ba người là cha mẹ đứa bé cùng đến Tịnh xá yết kiến Đức Bồn Sư, bạch trình tự sự và hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn! Chỉ có niệm tưởng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng... mà được bảo vệ sao?

- Nay đại vương! Chẳng phải chỉ có niệm Phật mới bảo hộ, người nào tâm khéo tu tập sáu đặc điểm, người ấy không bị bùa chú hay tật bệnh. Rồi Ngài thuyết kệ ngôn tu tiên nhớ nghĩ về tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Tăng ...

Khi dứt pháp thoại, đứa trẻ ấy chứng quả Nhập lưu cùng với cha mẹ. Từ đó về sau xuất gia trong tông giáo, chứng quả Ứng cúng. Đây là ân đức của sự thường cung kính ân đức Phật bởi sự tu tiên '*Namo buddhassa*' (xin cung kính đánh lễ đức Phật).

Diệt trừ hiểm nguy và sự sợ hãi

Có chuyện kể rằng: Khi đến mùa cây *Cittapāli* nở hoa (là cây đại diện ở cõi *Asūra*) thì quân đội *Asūra* lại đi đánh nhau với chư thiên của vua trời *Sakka*. Đây là chiến tranh thường xảy ra khi đến mùa và thắng thua luân phiên nhau. Vì thế vua trời *Sakka* là chúa của chư thiên đã nói và hướng dẫn cho nhóm chư thiên tham gia chiến tranh rằng

nếu phát sanh sự hoảng sợ thì nên nhìn lên ngọn cờ của ông cắm trên thiên xa để không còn sợ hãi, không còn rung sợ, không còn hãi hùng trước kẻ thù. Nếu không nhìn ngọn cờ của Ngài thì nhìn ngọn cờ của 3 vị thiên tử có trong quân đội chư thiên là: Thiên tử *Pajāpati*, thiên tử *Varuṇa* và thiên tử *Īsāna*. Được những vị thầy Chú giải phân giải rằng thiên tử *Pajāpati* ấy có màu da tươi sáng và tuổi thọ bằng với vua trời *Sakka* và ngự tại bảo tọa vị trí thứ 2, còn thiên tử *Varuṇa* và *Īsāna* ở vị trí thứ 3 và thứ 4.

Đức Phật lấy chủ đề chiến tranh giữa chư thiên với *Asūra* và lời hướng dẫn của vua trời *Sakka* cho chư thiên để so sánh thuyết pháp cho chư bhikkhu là những vị đang thực hành thiền định hay thọ trì đầu đà ở trong rừng hay gốc cây hay ngôi nhà trống nên thường nhớ nghĩ đến ân đức của đức Phật, của giáo Pháp, của chư Tăng để ngăn trừ sự lo sợ, run rẩy hay sự hoảng hốt lông tóc dựng ngược, như lời thuyết pháp của đức Phật trong *Dhajaggasutta* ... rằng:

*“Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ
Dhammaṃ saṅghaṅca bhikkhavo
Bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā
Lomahaṃso na hessati.”*

Này chư bhikkhu, khi các ông nhớ nghĩ đến đức Phật, giáo Pháp, chư Tăng thì sự sợ hãi, hoảng hốt lông tóc dựng ngược sẽ không xảy ra.

Đầy đủ tài sản, thành tựu trong kiếp hiện tại

Câu chuyện này xảy ra khi ở chùa *Jetavana*, bậc Đạo sư kể về một cận sự nam có lòng tin. Một Thánh đệ tử có lòng

tin, một hôm, trên đường đi đến chùa *Jetavana*, xuống con sông *Aciravati* vào buổi chiều, chứng kiến dân chài kéo thuyền lên bờ để nghe thuyết pháp. Không thấy thuyền nào đậu tại bến, vị cư sĩ ấy sanh hoan hỷ tu tiến tùy niệm Phật nên khi bước xuống sông, chân không chìm xuống nước. Vị ấy đi như trên đất liền, nhưng khi đến giữa sông, thấy sóng dập dờn, nên nghiệp xú tùy niệm Phật trở thành yếu và chân dần chìm xuống. Vị ấy liền kiên trì gìn giữ định tâm hoan hỷ tiếp tục tu tiến tùy niệm Phật, nên vẫn đi trên mặt nước. Vào đến chùa *Jetavana*, đánh lễ bậc Đạo sư, vị ấy ngồi xuống một bên. Bậc Đạo sư hỏi rằng:

- Nay cận sự nam, mong rằng trên con đường đi đến đây, ông không mệt mỏi.

Vị ấy trả lời:

- Bạch Thế Tôn, nhờ tâm hoan hỷ với nghiệp xú tùy niệm Phật, con đi trên mặt nước như đặt chân trên đất liền, và đến đây.

Bậc Đạo Sư nói rằng:

- Nay cư sĩ, ông không phải là người đầu tiên nhờ niệm các ân đức Phật mà được an toàn. Thuở trước, có những nam cư sĩ, khi tàu bị chìm, nhờ niệm các ân đức Phật mà được an toàn.

Rồi theo lời yêu cầu của vị này, bậc Đạo Sư kể câu chuyện quá khứ. Có chuyện kể rằng: Trong thời quá khứ vào thời điểm giáo Pháp của đức Phật Kassapa, có một cận sự nam là vị Thánh đệ tử đã chứng quả Dự lưu lên tàu đi cùng với một thợ hớt tóc giàu có. Vào ngày lên tàu, người vợ của ông thợ hớt tóc nói với cận sự nam rằng:

- Này ông, vui buồn của người thợ hớt tóc này, xin cũng làm gánh nặng của ông vậy.

Sau đó, tàu của vị cận sự nam di chuyển đi trong đại dương đến ngày thứ bảy, thuyền bị đắm giữa biển. Cả hai người nằm trên một tấm ván và trôi đến được một hòn đảo. Tại đây, người thợ hớt tóc bắt giết các con chim nấu ăn một phần và đem một phần cho vị cận sự nam. Nhưng vị cận sự nam không ăn và nghĩ rằng: “Ở tình cảnh hiện tại, ngoài ra việc nghĩ nhớ đến Tam bảo, thì mình không có nơi nào nương tựa cả”, nên vị ấy thường nhớ nghĩ đến ân đức Phật. Trong khi người ấy niệm như vậy, một con rồng chúa đã sanh ở đảo ấy biến hóa thành một chiếc thuyền lớn, có một vị thần biển làm thuyền trưởng. Chiếc thuyền chứa đầy bảy báu: Ba cột buồm làm bằng ngọc xanh, cái neo làm bằng vàng, sợi dây làm bằng bạc và các tấm ván bằng vàng. Vị thần biển đứng trên thuyền gọi lớn:

- Có ai đi đến Diêm-phù-đề (Ấn Độ) không?

Vị cận sự nam đáp:

- Có chúng tôi về đó.
- Vậy hãy leo lên tàu.

Vị cận sự nam lên tàu và gọi người thợ hớt tóc. Vị thần biển nói:

- Ngài thì được, nhưng người kia thì không.
- Vì sao?
- Người ấy không có công đức. Vì vậy tôi đưa Ngài lên tàu nhưng không đưa người này.

- Thôi được, các công đức bố thí ta đã làm, các giới ta đã giữ, các sức mạnh ta đã tu tập, ta xin chia đến người này kết quả tất cả các hạnh ấy của ta.

Người hót tóc nói:

- Thưa ông chủ, con rất hèn.

Vị thần biển nói:

- Nay ta nhận thêm người này lên tàu.

Rồi vị thần đưa cả hai người vượt biển và ngược dòng sông đi đến *Bārāṇasī*. Sau đó, với thần lực của mình, vị thần tạo ra tài sản trong nhà của hai người ấy và nói:

- Hãy thân cận những bậc hiền trí. Nếu người thợ hót tóc không thân cận với vị cận sự nam này, người ấy chắc chắn đã chết giữa biển rồi.

Đề tán thán công đức thân cận của người hiền trí, vị thần nói lên những bài kệ này:

- “*Passa saddhāya sīlassa, cāgassa ca ayam phalaṃ;*
Nāgo nāvāya vaṇṇena, saddhaṃ vahaṭupāsakaṃ.
Sabbhireva samāsetha, sabbhi kubbetha santhavaṃ;
Satañhi sannivāseṇa, sotthiṃ gacchati nhāpito”

Hãy nhìn, đây là quả của niềm tin [trong sạch nơi Tam bảo], quả của giới và của xả thí, chúa rồng dẫn người cận sự nam là người có niềm tin bằng chiếc thuyền là mình, tất cả các Ngài chỉ nên thân cận hiền nhân vì người thợ hót tóc được an toàn cũng nhờ ở cùng hiền nhân vậy.

Vị thần biển đứng trên hư không, sau khi thuyết pháp xong, liền cùng với chúa rồng bay về cung điện của mình.

Sau khi bậc Đạo Sư thuyết xong Pháp thoại này, Ngài giảng các sự thật. Cuối bài giảng ấy, vị nam cư sĩ có lòng tin đặc quả Nhất lai và Ngài nhận diện Tiên thân:

Lúc bấy giờ, vị cận sự nam chứng quả vị giải thoát, chúa rồng là *Sārīputta* và vị thần biển là ta vậy.

Thành tựu trọn vẹn hữu ở cõi an vui như cõi trời ...

1. Chuyện trưởng lão *Subhūti*

Có chuyện kể rằng: Khi đức Phật có hồng danh là *Padumuttara* đến tế độ đạo sĩ *Kosiya* ở núi *Nilabha*, đạo sĩ ấy khi đã được gặp Ngài rồi phát sanh tâm hoan hỷ, lấy bông hoa tôn trí bảo tọa để đức Phật an ngự trên đó nhập quả định suốt bảy ngày. Đạo sĩ *Kosiya* cũng đứng chấp tay hầu Phật suốt bảy ngày như vậy, nghĩ tưởng đến ân đức Phật.

Thiện pháp phát sanh từ việc nghĩ nhớ đến ân đức Phật này làm cho đạo sĩ *Kosiya* sanh là một vị thiên tử ở cõi trời Đạo Lợi 30 ngàn kiếp, là chúa trời *Sakka* 80 kiếp, làm vua Chuyển luân 1000 kiếp, làm vua vô số kiếp không sao kể được. Trong lúc đó nếu sanh làm người thì là triệu phú có tài sản và không bao giờ sanh ở địa ngục. Trong kiếp cuối cùng được xuất gia trong giáo Pháp có tên là *Subhūti* và chứng được quả Ứng cúng cùng với tuệ phân tích và được tán dương là đại đệ tử bậc nhất về tu tiến thiện hợp với lòng từ và bậc xứng đáng được cúng dường.

2. *Chuyện trưởng lão Nipannañjali*

Trong thời kỳ giáo Pháp của đức Phật *Tissa*, có một vị trưởng lão *Bhikkhu* đã xuất gia ở tuổi trưởng thành rồi hành pháp đầu đà ngồi dưới gốc cây (*rukkhamūlikaṅga-dhutaṅga*)¹. Thời ấy bệnh tật phát sanh, Ngài bị căn bệnh hành hạ rất tội nghiệp. Trong thời điểm đó, đức Phật ngự đi đến nơi ấy bằng tấm lòng bi mẫn với Ngài, lúc đó Ngài đang nằm thì thấy đức *Bôn* sư mà không thể ngồi dậy để đánh lễ, nên chấp tay lên trán cung kính đánh lễ đức Phật. Sau khi rời bỏ mạng sống được sanh làm chư thiên ở cõi trời *Tusita*, hưởng thọ thiên sản ở kiếp ấy rồi lại được hưởng thọ thiên sản trong 6 cõi trời dục giới với phương cách như vậy. Vào thời có đức Phật xuất hiện trong thế gian, ngài sanh ra trong một gia đình nọ, khi đến tuổi trưởng thành thì xuất gia, không lâu sau, ngài chứng được quả vị Ứng cúng bằng mãnh lực của nghiệp làm ở tiền kiếp nên có tên là *Nipannañjali* như vậy.

3. *Chuyện trưởng lão Sāgatathera*

Trong thời giáo Pháp của đức Phật *Padumuttara*, trưởng lão *Sāgatathera* này sanh trong một gia đình Bà-la-môn, đến tuổi trưởng thành thì hoàn tất các môn học kỹ nghệ có tên là *Sobhita*, thông thuộc ba bộ *Veda*, học về ngôn ngữ ngữ pháp, lý luận, văn học ... lịch sử là thứ 5, người thông thạo thể học (*lokāyata*) và đại nhân tướng. Một ngày nọ,

¹ Vis.M. II mô tả 13 dhutaṅgas, gồm trong những lời nguyên:

1. wearing patched-up robes: paṃsukūlikaṅga; 2. wearing only three robes: tecivarikaṅga; 3. going for alms: piṇḍapātikaṅga; 4. not omitting any house whilst going for alms: sapadānikaṅga; 5. eating at one sitting: ekāsaniikaṅga; 6. eating only from the alms-bowl: pattapiṇḍikaṅga; 7. refusing all further food: khalu-pacchā-bhattikaṅga; 8. living in the forest: āraññikaṅga; 9. living under a tree: rukka-mūlikaṅga; 10. living in the open air: abbhokāsikaṅga; 11. living in a cemetery: susānikaṅga; 12. being satisfied with whatever dwelling: yathā-santhatikaṅga; 13. sleeping in the sitting position (and never lying down): nesajjikaṅga.

ông thấy đức Phật *Padumuttara* toàn hảo, bởi có 32 tướng đại nhân đang ngự đi nên phát sanh tâm tịnh tín, nói lời tán dương ân đức vô lượng của Ngài.

Trong thời ấy, đức Phật nghe như vậy nên thọ ký rằng trong thời vị lai ông sẽ là thính văn đệ tử có tên là *Sāgata* trong giáo Pháp của đức Phật *Gotama*. Từ đó về sau ông luôn tích tạo nhiều phước thiện duy trì suốt đời, dứt mạng sống thì sanh về thiên giới hưởng thụ thiên sản suốt 100 ngàn kiếp và hưởng thọ nhân sản trong cõi nhân loại.

Trong thời đức Phật này được sanh vào một gia đình, cha mẹ của Ngài đặt tên cho Ngài là *Sāgata*, vì Ngài có sự hoan hỷ lúc sanh ra đời, Ngài có niềm tin nơi giáo Pháp xin được xuất gia và chứng quả Ứng cúng sau đó.

4. Chuyện trưởng lão *Parappasādaka*

Trong thời giáo Pháp của đức Phật *Siddhattha*, vị Bhikkhu này sanh trong gia đình của một Bà-la-môn thông thuộc ba bộ *Veda*, người thuần thục trong ngôn ngữ học có lịch sử là thứ 5, người khéo rành về đại nhân tướng là một môn học thuật thế gian, vị ấy có tên là Bà-la-môn *Sela*. Khi vị ấy thấy đức Phật *Siddhattha* toàn hảo bởi 32 tướng đại nhân nên phát sanh tâm tịnh tín và nói lời tán dương bằng nhiều cách ví dụ so sánh. Với thiện phước ấy, nên Ngài hưởng thụ được tài sản trong 6 cõi trời dục giới, có lúc làm vua trời *Sakka* có lúc làm ma vương thiên tử trong thiên giới, có kiếp hưởng nhân sản như vua Chuyển luân ở cõi nhân loại. Sanh ra trong một gia đình đầy đủ tài sản, đến tuổi trưởng thành có niềm tin trong giáo Pháp nên xuất gia,

không lâu sau thì đạt được tứ tuệ phân tích, lục thông, là bậc lậu tận vì đã tán dương đức Phật làm nguyên nhân làm tâm phát sanh niềm tin của tất cả chúng sanh, Ngài cũng có tên là trưởng lão *Parappasāda* như vậy.

5. Câu chuyện trưởng lão *Dutiyaramsisaññaka*

Trong thời giáo Pháp của đức Phật có hồng danh *Phussa*, trưởng lão này sanh ra trong một gia đình, đến tuổi trưởng thành ở đời sống thế gia thấy sự tội lỗi của đời sống thế tục ấy nên rời bỏ để xuất gia làm đạo sĩ nơi núi rừng Hy-mã. Quán y vô cây sống đời thanh đạm an lạc. Thời ấy, đức Phật có hồng danh *Phussa* ngự đến quốc độ ấy, đạo sĩ thấy hào quang sáu màu tươi sáng phát ra từ nơi đức Phật chiếu khắp nơi như ngọn lửa rực cháy. Đạo sĩ phát sanh niềm tin nơi Ngài, chấp tay lên trán, gieo mình xuống đất cúng dường sự cung kính làm cho tâm tịnh tín câu hành với hỷ lạc no vui. Khi dứt sanh mạng thì lần lượt sanh lên cõi Tusita ... hưởng thiên sản trong sáu cõi vui dục giới trong những kiếp ấy. Sau đó thì hưởng nhân sản trong thời đức Phật này, sanh trong một gia đình, đến tuổi trưởng thành thì xuất gia, bởi mãnh lực của thiện nghiệp tiền kiếp, không lâu sau đó Ngài chứng quả Ứng cúng trong giáo Pháp.

6. Câu chuyện trưởng lão *Atthasandassaka*

Trong thời kỳ giáo Pháp của đức Phật có hồng danh là *Padumuttara*, trưởng lão này sanh trong một gia đình Bà-la-môn, đến tuổi trưởng thành đã hoàn tất những học thuật, kỹ nghệ bản thân, nhưng lại không thấy những lợi ích từ

các môn học nghệ thuật ấy, nên rời bỏ gia đình, vào rừng Hy-mã xây dựng liêu cốc nương nhờ, thật là đời sống an lạc. Trong lần đó đạo sĩ thấy đức Phật *Padumuttara* ngự đến trú xứ Hy-mã để tế độ chúng sanh khu vực này, ông phát sanh niềm tin gieo 5 vốc xuống đất đánh lễ và tán dương bằng nhiều lời khác nhau. Bởi những phước thiện ấy, ông ta sống đến hết tuổi thọ, sau khi đã dứt sanh mạng thì sanh về Phạm thiên giới. Kiếp kế tiếp là đức Phật sanh ở đời này, ông sanh trong một gia đình, đến tuổi trưởng thành có tâm tịnh tín khi nghe pháp thoại từ đức Phật, nên xuất gia, không lâu sau thì chứng được quả Ứng cúng trong giáo Pháp.

7. Câu chuyện thanh niên *Maṭṭhakuṇḍalī*

Có chuyện kể rằng: Thanh niên *Maṭṭhakuṇḍalī* là con của một gia đình Bà-la-môn ở thành *Savatthī*, một gia đình keo kiệt bõn xén. Vừa đến 16 tuổi thì bị bệnh vàng da, ốm o gầy mòn. Người Bà-la-môn là cha không dám dẫn đi đến thầy lang vì sợ tốn kém, càng ngày bệnh càng trầm trọng đến mức người cha thấy không thể qua khỏi nên để cho con mình nằm ngoài mái hiên nhà, vì sợ người khác đến thăm viếng thì thấy tài sản của mình.

Một buổi sáng, đức Phật cùng Tăng chúng đi khát thực ở trong thành *Savatthī*, vừa đến trước cửa nhà Bà-la-môn thì hào quang chiếu tỏa đến mái hiên nhà. Thanh niên *Maṭṭhakuṇḍalī* nằm bệnh quay mặt vô tường nhà, khi thấy có hào quang của đức Phật nên rở mình quay lại suy ngẫm rằng “Bây giờ không thể đến gần yết kiến đức Phật để hành

những phận sự bằng thân hay cúng dường, nghe bất cứ pháp thoại nào, ngay cả chấp tay cũng không nổi” chỉ có tâm lực kính tin đến đức Phật thôi. Khi đức Phật vừa đi khỏi tầm mắt, ngay lúc tâm còn niềm tin ấy, thanh niên dứt sinh mạng rồi sanh làm thiên tử trên cõi trời Đao-lợi có lâu đài dài rộng 30 do-tuần.

Quả thuộc về Siêu thế

Người nghĩ nhớ đến ân đức Phật bằng sự cung kính rằng ‘*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*’ được xem như là tu tiên tùy niệm Phật. Do đó, kết quả trong phần này cũng trường dưỡng làm cho chúng bốn Thánh quả, đó là Thất lai quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và Ứng cúng quả tương ứng với sự chứng đắc Thánh đạo. Như Phật ngôn thuyết trong *Āṅguttaranikāya – Ekanipāta* rằng:

“Này chư bhikkhu, có một pháp đã làm cho sanh, làm cho tăng trưởng, chỉ đưa đến nhàm chán duy nhất, không còn tham ái, đoạn diệt, thắng trí, để giác ngộ, Nibbāna. Một pháp ấy là tùy niệm Phật.”

Người nhớ nghĩ đến ân đức Phật bằng cách thường cung kính là ‘*namo tassa bhagavato ...*’ hẳn làm cho phát sanh niềm tin vững chắc, đó là nguyên nhân sanh hỷ lạc và yên tịnh trong khi ấy. Khi định vững chắc đã sanh theo ân đức Phật ấy thì pháp cái ví như bè lợp mặt nước cũng từ từ dạt ra, người ấy sẽ có tâm trong sáng tựa như hồ sen trong sạch không có bè dạt.

Khi đã có định vững chắc, ông tu tiến minh sát bằng cách nhớ biết sự an vui hỷ lạc sanh từ sự nhớ nghĩ đến ân đức Phật ấy làm cảnh cũng có thể chứng được Thánh pháp trở thành Thánh nhân. Như trưởng lão *Pussa* ở *Kaṭaandhakāra* trở thành bậc Ứng cúng và nàng *Asandhimittā* là hoàng hậu của vua *Asoka* chứng quả Thất lai.

Câu chuyện trưởng lão Pussadeva

Có chuyện kể rằng: Trưởng lão *Pussadeva* thấy hình ảnh đức Phật được ma vương thiên tử biến hóa thành, phát sanh tâm hoan hỷ có đức Phật làm cảnh nói rằng ‘Đức Phật đã được hóa hiện ra này vẫn còn có tham sân si mà còn đẹp như thế này thì đức Phật lại không đẹp hay sao, bởi vì đức Phật đã không còn tham sân si, sau đó tu tiến minh sát chứng quả Ứng cúng.

Chuyện nàng Asandhimittā

Có chuyện kể rằng: Trong thời đức vua *Asoka*, có người râu với đức vua rằng âm giọng của đức Phật tựa như âm thanh của chim *Karavīka* (Ca-lăng-tân-già) hay âm thanh đại phạm thiên vì hội đủ 8 chi phần là: *Vissatṭha* (du dương), *mañju* (ngọt ngào), *viññeyyā* (rõ ràng), *savanīyā* (dễ nghe), *avisāriṇo* (không rè), *bindu* (êm ái), *gambhīra* (sâu xa tinh tế), *nindādī* (ngân vang). Điều này tương ứng với dẫn chứng trong *Dīghanikāya – Sīlakkhandhavagga* rằng:

“*Samaṇo khalu, bho, gotamo kalyāṇavāco kalyāṇavākkaraṇo poriyā vācāya samannāgato vissatṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā*”

“Sa-môn *Gotama* có lời nói du dương, giọng êm ái kết hợp với lời nói của người dịu dàng, không có sự sai lỗi, trình bày ý nghĩa rõ ràng.”

Đức vua và hoàng hậu là nàng *Asandhimittā* muốn nghe âm thanh của chim *Karavīka* ấy nên ra lệnh đi bắt chim *Karavīka* về thành *Pāṭalīputta*, khi chim ấy cất lên tiếng hót ngân vang khắp nơi làm cho người dân trong kinh thành mạnh ai nấy ngưng làm việc của mình như người đang vung tay gιο búa rèn kiếm thì ngưng tay, người đang đi thì dừng lại, người đang ăn thì ngừng ăn ...

Trong khi ấy, nàng *Asandhimittā* suy nghĩ rằng chim *Karavīka* này là loài bàng sanh mà lại có âm thanh du dương dễ nghe như thế này, nếu là đức Phật là một vị vô thượng Chánh đẳng giác thì âm thanh lại du dương dễ nghe đến chừng nào, bởi vì đức Phật là bậc đã dứt trừ tất cả phiền não là tham, sân, si. Khi suy nghĩ như vậy thì cũng nghĩ nhớ tới đức hạnh của Phật rồi phát sanh tâm hoan hỷ, làm cho niệm tăng trưởng nhớ biết ngay sự hoan hỷ ấy làm cảnh, đạt được các tầng tuệ minh sát khác nhau cho đến lúc chứng Thánh pháp trở thành bậc Thất lai. Có chuyện nói về sự chứng pháp bằng cách ghi nhận biết ngay sự hoan hỷ sanh từ việc tu tiên tùy niệm Phật rằng:

“*Yasmim, bhikkhave, samaye ariyasāvako tathāgataṃ anussarati, nevassa tasmim samaye rāgapariyuṭṭhitam*

cittam hoti, na dosapariyuṭṭhitam cittam hoti, na mohapariyuṭṭhitam cittam hoti; ujugatamevassa tasmim samaye cittam hoti, nikkhantam muttam vuṭṭhitam gedhamhā. ‘Gedho’ti kho, bhikkhave, pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanaṃ. Idampi kho, bhikkhave, ārammaṇaṃ karitvā evamidhekacce sattā visujjhanti.”¹

“Này chư bhikkhu, thời nào vị Thánh đệ tử tùy niệm (nhớ nghĩ) đến Như Lai, thời đó tâm của vị Thánh đệ tử ấy sẽ không bị tham, sân, si chiếm ngự, là tâm tiến hành chân chánh, thoát ra khỏi ái. Này chư bhikkhu, từ ‘ái’ này là tên gọi của 5 cảnh dục, một số người trên thế gian này tu tiến tùy niệm Phật làm cảnh hảnh thanh tịnh được bởi những cách trên”.

Từ Phật ngôn này trình bày cho thấy rằng: Cách tu tiến tùy niệm Phật này có lợi ích vì làm cho tâm trú vững có định để làm nền tảng phát triển tuệ tiếp tục. Như có Phật ngôn thuyết về tuệ sanh từ định rằng:

“Samādhiṃ, bhikkhave, bhāvētha; samāhito, bhikkhave, bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. Kiñca yathābhūtaṃ pajānāti? Rūpassa samudayañca atthaṅgamañca, Vedanāya samudayañca atthaṅgamañca, saññāya

¹ Aṅguttaranikāya – Chakkaniṭṭhāna – Anuttariyavaggo - Anussatiṭṭhānasuttam.

Trong sách ‘đánh lễ ba nơi nương nhờ’ trang 102 nói rằng “chú giải nói rằng nương nhờ Tam bảo thuộc về siêu thế thường có bốn quả chánh là Thất lai quả, Nhất lai quả, Bất lai quả, Vô sanh quả là quả dị thực. Có quả phước là sự dứt tất cả khổ.

Sớ giải nói rằng: Chỉ có thánh đạo là đến nương nhờ Tam bảo thuộc về siêu thế, nên có bốn quả chánh là quả dị thực. Từ ‘vipāka’ (quả dị thực) ở đây có nghĩa là quả đặc biệt. Thật sự thì kết quả của thiện hay bất thiện gọi là ‘quả dị thực’, nhưng kết quả thuộc về quả dị thực thật sự của nơi đến nương nhờ Tam bảo thuộc về siêu thế hay thánh đạo ấy là sự diệt tất cả khổ, sự diệt cả luân hồi khổ. Do đó vị giáo thọ sư chú giải cũng nhấn mạnh quả của đến nương nhờ Tam bảo thuộc về sự dứt tất cả khổ là quả phước, tức quả thuộc về ân đức phước báu như thật.

samudayañca atthaṅgamañca, saṅkhārānaṃ samudayañca atthaṅgamañca, viññāṇassa samudayañca atthaṅgamañca”¹

“Này chư bhikkhu, các ông nên làm cho định tăng trưởng, vị bhikkhu có tâm vững chắc hẳn biết rõ thực tính pháp, ông biết rõ cái gì là thực tính pháp? Ông biết rõ sự sanh và diệt của sắc, sự sanh và diệt của thọ, sự sanh và diệt của tưởng, sự sanh và diệt của hành, sự sanh và diệt của thức (theo thực tính).”

Từ những mẫu chuyện đơn cử như trường lão *Pussadeva* và *Asandhimittā* trình bày cho thấy rằng, quả của việc sử dụng niệm ghi nhận biết ngay sự hoan hỷ vui sướng sanh từ cách nhớ tưởng đến ân đức Phật ấy là nhân chánh yếu trong sự chứng Thánh pháp, là quả có từ việc tỏ ngộ bốn Thánh đế. Như có Phật ngôn rằng:

“190. *Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;*

Cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.

191. *Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;*

Ariyaṃ caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāmiṇaṃ.

192. *Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ; Etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.*”²

¹ Saṃyuttanikāya – Khandhavagga - Khandhasaṃyuttaṃ

² Dhammapada

“190. Người nào đi đến nương nhờ đức Phật, giáo Pháp, và Tăng chúng, (người ấy) thấy được bốn chân lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.

191. (Người ấy) thấy được khổ, sự sanh lên của khổ, sự vượt qua khỏi khổ, và 8 chi Thánh Đạo đưa đến sự dứt khổ.

192. Nơi nương nhờ ấy quả nhiên là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy được thoát khỏi mọi khổ đau.”¹

Ngoài ra sự nhớ nghĩ đến ân đức Phật như trên làm nguyên nhân cho chúng đắc Thánh pháp, ngay cả những nguyên nhân khác như nhớ nghĩ đến giới thanh tịnh ... rồi sanh pháp hỷ lạc cũng làm cho chúng pháp như nhau. Có câu chuyện rằng:

Câu chuyện con triệu phú tên Tissa

Nghe kể rằng: Con triệu phú tên *Tissa* đã cho em trai mình 40 koti đồng tiền vàng rồi đi xuất gia thực hành pháp trong một khu rừng, người vợ của em trai lo ngại rằng Ngài sẽ hoàn tục đến chia tài sản. Nên thuê bọn cướp đi giết, khi bọn cướp thấy Ngài thì bắt lại, Ngài van xin bọn cướp cho sống thêm một đêm để có cơ hội thực hành pháp rồi lấy tảng đá đập gãy hai chân, bọn cướp thấy Ngài không thể trốn được nên đốt một đống lửa ngồi canh. Ngài dùng niệm ghi nhận biết ngay thọ khổ mãnh liệt rồi suy xét về giới thanh tịnh phát sanh hỷ lạc cho đến mức có thể đè nén khổ

¹ Dhammapada – Tk. Indacanda dịch Việt.

thọ, không cảm thấy quẫn quại. Từ đó tu tiến phát triển niệm biết ngay danh sắc cho đến chứng được quả Ứng cúng lúc rạng sáng.

Câu chuyện 30 vị Bhikkhu

Nghe kể rằng: 30 vị Bhikkhu thọ pháp về đề mục nghiệp xứ từ đức Phật rồi đánh lễ lui vào rừng thực hành đề mục nghiệp xứ ấy. Sau đó có một con hổ mỗi ngày bắt một vị Bhikkhu ăn thịt vào buổi sáng sớm. Vị bhikkhu bị hổ bắt ăn thịt không dám kêu cứu vì sợ làm phiền sự tu tập của những vị khác. Vừa đến ngày bố-tát (*uposatha*) thì mới thấy mất đi 10 vị, nên mới đề ra luật là vị nào bị hổ bắt ăn thịt phải kêu lên để vị khác đến giúp. Sau đó có một vị bhikkhu bị hổ bắt ăn thịt nên kêu lên nhờ sự giúp đỡ, những vị khác nghe tiếng kêu cứu liền cầm cây gỗ và lửa đến rồi lần theo dấu vết con cọp. Con hổ tha vị ấy đến một vực sâu mà người khác không thể theo được nữa rồi bắt đầu ăn lên dần từ chân của vị bhikkhu ấy. Khi ấy, những vị bhikkhu khác than rằng “chúng tôi không thể giúp gì nữa rồi, Ngài hãy thực hành pháp thích hợp đi”. Vị bhikkhu trẻ nghe thấy nên dùng niệm ghi nhận biết ngay khổ thọ rồi đề nén được khổ thọ bằng pháp hỷ lạc do suy xét về giới trong sạch của bản thân. Từ đó tu tiến niệm biết ngay danh sắc cho đến chứng đạt pháp, thành bậc Thánh Thất lai khi hổ ăn đến mắt cá chân, chứng được Thánh Nhất lai khi bị ăn đầu gối, chứng được Thánh Bất lai khi bị ăn đến bụng và trước khi bị ăn đến tim thì chứng quả

Ứng cúng, trở thành Thánh nhân cao thượng trong tông giáo rồi nói lên cảm hứng ngữ rằng:

“Bản thân ta đây hợp với giới hạnh và tương ứng với tuệ sắc bén, có tâm trụ vững trong một cảnh nhất định ở Diệu pháp, là lời dạy của đức Phật như vậy. Nhưng do sự dể dôi của bản thân nên bị hổ ăn thịt, chỉ mình dể dôi cũng đã rồi. Bây giờ ta có nghiệp xử sanh được trong phần của khổ thọ, nên hưởng được quả phước to lớn cuối cùng trong giáo Pháp”.

Ngay cả đức Phật cũng thuyết bốn Thánh đế cho người nghe pháp có tâm vi tế không còn pháp cái ngăn che, có sự hoan hỷ no vui. Trong khi ấy, pháp hỷ lạc sinh khởi trong tâm của những vị ấy, lúc tu tiến niệm biết ngay pháp hỷ lạc đó rồi cũng có thể chứng pháp trở thành Thánh nhân như nhau. Như trường lão *Vakkali*, có chuyện kể như sau.

Câu chuyện Bhikkhu Vakkali

Có chuyện kể rằng: *Bhikkhu Vakkali* là người có phước báu tích lũy ở kiếp quá khứ, là vị có niềm tin mãnh liệt. Là người có sự cố gắng trong việc chiêm ngưỡng tôn nhan bậc Đạo sư không nguôi. Ngoài trừ lúc ăn uống và tắm rửa, *Bhikkhu Vakkali* dành hết thời gian để chiêm ngưỡng đức Phật. Bậc Đạo sư chờ đợi duyên lành của tôn giả đến khi chín muồi, trải qua một thời gian dài mặc cho *Bhikkhu Vakkali* ngắm nhìn thoả thích, Ngài không lên tiếng. Đến một ngày nọ, bậc Đạo sư dạy rằng:

- Nay *Vakkali*! Lợi ích gì cho người với việc ngắm nhìn tấm thân bất tịnh này? Nay *Vakkali*, người nào thấy

pháp người ấy thấy Như Lai, người nào thấy Như Lai người ấy thấy pháp.

Mặc dầu bậc Đạo sư nói như thế, nhưng *Bhikkhu Vakkali* cũng không thể từ bỏ việc chiêm ngưỡng tôn nhan Ngài. Bậc Đạo sư nghĩ rằng: “Vị bhikkhu này nếu không làm động tâm mãnh liệt thì sẽ không thức tỉnh”.

Vào ngày an cư mùa mưa, bậc Đạo sư dạy *Bhikkhu Vakkali* rằng:

- Này *Vakkali*! Hãy đi đi.

Bhikkhu Vakkali bị bậc Đạo sư đuổi không thể tiếp tục ở kề cận Ngài, nên suy nghĩ rằng: “Đời ta có ý nghĩa gì nếu không được gặp Thế Tôn”. *Bhikkhu* leo lên núi *Gijjhakūṭa*, định gieo mình xuống vực, bậc Đạo sư biết được ý định của *Bhikkhu Vakkali*, Ngài nghĩ rằng: “*Bhikkhu Vakkali* khi không được nhìn thấy Như Lai sẽ tự phá hoại duyên lành đạo quả của mình, Như Lai sẽ tế độ cho vị ấy.”

Ngài phóng hào quang hiện thân ra trước mặt *Bhikkhu Vakkali* và nói lên bài kệ rằng:

- “Vị bhikkhu có nhiều sự hân hoan, có niềm tin trong giáo Pháp của đức Phật, có mong ước chứng được sự an lạc tịch tịnh tất cả pháp hành.

Ngài đưa cánh tay ra nói rằng:

- Hãy đến, này *Vakkali*!

Bhikkhu Vakkali nghĩ rằng:

- Ta đã thấy bậc Đạo sư rồi và Ngài gọi ta đến.

Ngài phát sanh hỷ lạc, bất kể việc đi đến ra sao, cứ từ trên hư không hướng về bậc Đạo sư đi xuống, do hỷ lạc phát sanh sung mãn từ tâm tịnh tín nên thân Ngài nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, khi bước chân vừa chạm lên mặt đất, [nhưng Ngài không thể quán minh sát vì có tín trội quá mức, đức Phật biết như vậy nên hướng dẫn giúp Ngài hành pháp cho năm quyền đồng đều, hướng dẫn đề mục nghiệp xứ cho Ngài, sau đó trưởng lão tu tiến theo tuần tự] cùng lúc đó Ngài ngẫm lại bài kệ của bậc Đạo sư, tự mình ngăn phi lạc, tu tiến minh sát rồi chứng quả Ứng cúng.

Kết lại quả phước

Ngay cả đức Phật và thầy Chú giải cũng sẽ trình bày hay thuyết về quả phước của sự tu tiến ân đức Phật như đã trình bày trên, nhưng sự nhớ nghĩ đến ân đức Phật là điều cho quả báu nhiều vô lượng không thể nào phân giải hết, vì đức Phật là bậc không thể nghĩ bàn, cả giáo Pháp cũng không thể nghĩ bàn. Có Phật ngôn như vậy:

“Đức Phật và giáo Pháp là những điều không thể nghĩ bàn, khi người có niềm tin nơi đức Phật và giáo Pháp là những điều không thể nghĩ bàn thì quả phước không ai lường được phát sanh như thật”

Bởi quả phước theo quan điểm của chánh tạng và chú giải, sơ giải cùng với những ví dụ điển hình đã trình bày, chỉ cho thấy rằng những ai là tông tín đồ Phật giáo có nhiều trí tuệ suy xét, thuần thực trong sự suy xét nên nhớ nghĩ, nên cung kính trong ân đức của Bậc Chánh đẳng giác, là

vị tối thượng trong ba giới, là vị bảo hộ ba giới, là nơi nương nhờ của chúng sanh trong ba giới rằng: Tất cả chúng sanh sanh tử trong vòng luân hồi không có điểm khởi đầu cũng như điểm kết thúc, nếu không có đức Phật là vị đã nỗ lực cố gắng tu tập thì khó có ai làm được, là vị có khả năng làm thuyên giảm, tháo dỡ, đưa chúng sanh vượt qua đại dương luân hồi. Người nào có khả năng đưa bản thân vượt thoát cõi luân hồi mà vẫn phải luân chuyển sanh tử, chưa hoàn thành, ngâm mình trong bốn khổ như sanh khổ ... phải chịu đựng đựng nạp thọ khổ vô số, Ngài cố gắng nỗ lực chịu đựng để tu tập trao dồi pháp *pāramī* tròn đủ trong khoảng thời gian lâu dài 20 a-tăng-kỳ 100 ngàn đại kiếp mới trở thành sở sanh của ân đức vô lượng cao thượng.

Đối với cách ai thấy ân đức của đức Phật nhiều ít bao nhiêu cũng tùy thuộc vào tuệ của người đó. Có nghĩa là ai có tuệ nhãn mạnh, có cơ tánh ít bụi trần thì có thể thấy được ân đức Phật nhiều. Nhưng nếu ai có tuệ nhãn yếu, cơ tánh nhiều bụi trần thì thấy được ít ân đức hơn. Kém hơn nữa, là những người vô phàn không có cơ hội gặp được Phật pháp hay dù có gặp được Phật pháp nhưng lại là người có kiến điều tàn không có tuệ nhãn, những người này dù cho nghĩ đến mức nào thì càng tối tăm mù mịt không thể thấy được ân đức bậc Đạo sư.

Vì thế, những ai là bậc hiền triết nên gấp rút tu tập, hành trì những phước thiện như bố thí, giữ giới, tu tiến như sự tùy niệm, tán dương, cúng dường và cách cung kính trong

ân đức Bạc Chánh đẳng giác; những phần phước thiện ấy có quả phước quảng đại như vậy.

*“Tejobalena mahatā ratanattayassa
Lokattayaṃ samadhigacchati yena mokkhaṃ
Rakkhā na catthi ca samā ratanattayassa
Tasmā sadā bhajatha taṃ ratanattayaṃ bho”*
(*Telakaṭāhagāthā 8*)

Không có sự bảo hộ nào như sự bảo hộ của Tam bảo, là nơi làm cho chúng sanh trong thế gian (*loka*) chứng được giải thoát, bởi năng lực vĩ đại của Tam bảo ấy. Do nhân ấy, mong chư vị thường xuyên hội họp với Tam bảo.

—————(0)—————

CHƯƠNG IX: CÁCH ĐỌC TỤNG CÂU NAMO TRONG CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO

Cách đọc ‘Namo ...’ là thể hiện sự cung kính với những gì mình cung kính tôn trọng cúng dường. Vì thế khi hành những phận sự nghi thức khác nhau cũng luôn có đọc tụng câu ‘Namo ...’ trước. Cách thức tụng ‘Namo ...’ trong các buổi lễ có phần khác nhau, có sự phân chia khác nhau tùy theo sự ưa chuộng. Điều cần xác định trong cách đọc ‘Namo ...’ hay tụng ‘Namo ...’ ấy, có đoạn ngưng giọng theo từng bậc, khác nhau trong những dịp lễ, gọi theo bậc ấy như sau:

‘Namo’ 1 bậc.

‘Namo’ 3 bậc.

‘Namo’ 5 bậc.

‘Namo’ 9 bậc.

Phân giải:

‘*Namo*’ một bậc thường được dùng trong những buổi lễ buồn không may mắn như tang lễ, ma chay, dùng để tụng đầu vào đầu đề (*mātikā*), trước khi rút y *pamsukula*. Người dẫn kinh dẫn ‘*Namo*’ trước rồi những vị sau bắt ‘*Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa ...*’ liên tục dùng khi hết ba câu. Nếu viết ra thì có dạng như:

Vị dẫn kinh đầu ‘*Namo*’.

Những vị sau bắt ‘*Tassa, bhagavatoarahato-sammāsambud, dhas, sa namotas, sabhagavato arahato*

sammāsambud, dhas, sa namotas, sabhagavatoarahatosammāsambud, dhas, sa.

‘*Namo*’ ba bậc thường được sử dụng trong những buổi lễ cầu phúc, làm phước và lễ tang cũng có. Sử dụng trong lúc truyền giới, tụng kinh sáng, tụng kinh chiều. Khi thí chủ đã xin quy y và thọ giới, vị truyền giới đọc ‘*Namo*’ thành từng đoạn như vậy:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

‘*Namo*’ 5 bậc hay ‘*Namo*’ đôi thường được sử dụng trong những buổi lễ cầu phúc phổ thông, nhưng Tăng sự lễ dâng y Kaṭhina, Tăng sự thọ cụ túc giới, Tăng sự nhị bạch tuyên ngôn, Tăng sự triệu hồi vị Bhikkhu sau 6 đêm *mānatta*, Tăng sự tụng chế định *sīmā* và lúc thuyết pháp. Khi vị thuyết pháp cần đọc ‘*Namo*’, tụng theo cách ngắt từng đoạn như sau:

Namotassabhagavatoarahatosammāsambuddhassa
namotassa.

Bhagavatoarahatosammāsambuddhassa
Namotassabhagavato
Arahatosammā
Sambuddhassa

‘*Namo*’ 9 bậc thường được sử dụng trong những buổi lễ cầu phúc, lễ tụng kinh *Paritta*, khi bắt đầu tụng, chư Tăng tụng ‘*Namo ...*’ trước, cách tụng ngắt từng đoạn như sau:
 Vị dẫn kinh tụng:

Namo tassa bhagavato

Những vị sau bắt theo:

Arahato

Sammā

Sambuddhassa namo tassa bhagavato

Arahato

Sammā

Sambuddhassa namo tassa bhagavato

Arahato

Sammā

Sambuddhassa.

Phần cuối

Hiện tại, câu ‘*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*’ là câu tụng quan trọng chánh yếu trong những buổi lễ quan trọng của hoàng gia hay những nghi lễ khác nhau trong Phật giáo như những buổi lễ làm phước, tụng kinh Paritta, thuyết pháp, truyền giới ... nghi lễ thuộc cấp chính phủ, hoàng gia cho đến trở thành câu tụng hằng ngày của bậc xuất gia lẫn tại gia.

Năng lực của câu ‘đại đánh lễ’ tương ứng với ba ân đức Phật, được người tụng hay đọc bởi tâm có định vững chắc, nhớ nghĩ đến ân đức Phật làm cảnh bằng cả ba môn, sẽ trải ra rộng khắp đến trăm ngàn koti thế giới. Làm cho người đọc hay tụng nhận được quả phước vô lượng. Người chưa từng đọc hay tụng sẽ không thể nhận được quả phước

giống như người không ăn thì không thể biết được mùi vị thức ăn và kết quả của việc ăn uống.

Vật thực như cỏ và lá cây vàng ... bất cứ một loại nào được đưa vào bụng voi mà có mùi thơm như thế nào thì vẫn có mùi thơm như thế ấy, thì ngay cả bất cứ một phàm phu nào cũng thế. Đi vào đến bụng voi có mùi thơm là ví như đức Phật có mùi thơm đức hạnh tỏa khắp dù chỉ là nhỏ nghĩ đến hẳn là người có mùi thơm vậy. Người thế gian cùng với cả chư thiên có cúng dường được xem làm người hầu cận Tam bảo chân chánh như thật. Như Phật ngôn thuyết lại trong Saṅghāṭisutta rằng:

“Này chư bhikkhu, cho dầu vị bhikkhu có thể nắm lấy chéo y hai lớp rồi theo sát phía sau, trong khi đặt xuống dưới chân theo từng vết chân. Và vị ấy bị tham đắm, có sự luyến ái sắc nét ở các dục, có tâm bị sai quấy, có ý suy tư bị đòi bại, có niệm bị quên lãng, không có sự nhận biết rõ, không định tĩnh, có tâm bị tán loạn, có giác quan bị buông lơi. Khi ấy, vị ấy vẫn xa cách Ta, và Ta xa cách vị ấy. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này chư bhikkhu, bởi vì vị bhikkhu ấy không nhìn thấy pháp, trong khi không nhìn thấy pháp thì không nhìn thấy Ta.

Này chư bhikkhu, cho dù vị bhikkhu ấy có thể sống xa một trăm do-tuần, và vị ấy không bị tham đắm, không có sự luyến ái sắc nét ở các dục, có tâm không bị sai quấy, có ý suy tư không bị đòi bại, có niệm được thiết lập, có sự nhận biết rõ, được định tĩnh, có tâm được chuyên nhất, có giác quan đã được thu thúc. Khi ấy, vị ấy rất gần Ta, và Ta rất

gần vị ấy. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này chư bhikkhu, bởi vì vị bhikkhu ấy nhìn thấy pháp, trong khi nhìn thấy pháp thì nhìn thấy Ta.”¹

Do đó, mong các tông tín đồ Phật giáo nên siêng năng đọc tụng câu đại đánh lễ hay những câu tụng kinh khác bằng sự cung kính, thường nhớ nghĩ đến ân đức Phật.

*Ābodhipuṇṇami paditṭhadinādito te
Sambhārakālasitapakkhakamābhivuddho
Sampuṇṇapāramiguṇāmataramsi tvam
Sabbāṅgikundakumudāni pabodhayeyya.
(Pajjamadhu gāthā 72)*

Mặt trăng chiếu rọi chạm đến thân người thế gian cho mát dầm, lộng lẫy trong ngày [trăng rằm] giữa tháng sáng, theo tuần tự ngày âm từ ngày gặp cho đến ngày trăng tròn, khiến cho hoa *kunda* và *kumuda* chớm nở như thế nào thì mong pháp *pāramī* tròn đủ có ân đức trọn đầy trợ cho tuệ Toàn giác ngay từ đầu lúc gặp đức Dīpaṅkara cho đến ngày trăng tròn giác ngộ hãy tế độ tất cả chúng sanh hữu duyên được chớm nở như thế ấy.

*Pattuttaruttaradasā paṇīdhānabījā
Cetodharāya karuṇājalasekavuddhā
Sabbāññuññāṇaphaladā sativāṭaguttā
Taṃ samphalaṃ disatu pāramitālatā te.
(Pajjamadhu gāthā 71)*

¹ Itivuttaka (Phật thuyết như vậy) - Saṅghāṭṭikaṇṇasuttam (Kinh Chéo Y Hai Lốp) – TK. Indacanda dịch Việt.

Dây leo tựa như pháp *pāramī* tròn đủ của đức Phật, tuyệt đẹp bởi sự tưới nước là tâm bi cho đến trưởng thành trải rộng rãi, tính từ ngày gieo hạt của sự quyết định trong tâm địa, nhận được sự bảo bọc tốt đẹp bằng hàng rào là niệm, trở quả thành tuệ toàn tri, vừa tế độ trao quả của mình đến người thế gian vậy.

Kệ ngôn ‘Sugato’ vì sự lợi ích tấn hoá trong đời sống

Ở thời đức vua *Cansiddhi* cai trị Phú cam ở thế kỷ Phật giáo thứ 16. Có một gia đình giàu có ở xứ Pyong Pya kinh đô *Yamapin*, gia đình này có người chị và một đứa em trai. Người chị không có gia đình, còn người em thì có gia đình tách ra ở riêng một nhà khác.

Một ngày nọ, người nữ ấy nằm mộng thấy có hai người nữ mặt mũi xinh đẹp đến tìm, trang điểm như những người trong hoàng cung vàng bạc đầy người. Người em nói rằng muốn đi du hành cõi nhân loại nên xin đến ở cùng rồi cho nàng ta uống thuốc, vừa uống thuốc xong thì mang thai mà không cần cưới chồng như những người khác. Kết quả là người em của nàng ta không hài lòng vì nàng đã làm cho gia đình mất mặt, mang thai không cha nên cắt đứt mối quan hệ không qua lại với nàng nữa.

Đứa con gái ra đời có mặt mày sáng sủa xinh đẹp, làn da trong sáng nên được mẹ đặt tên là Mephyu (Màu trắng ngà). Thời gian qua đi, đứa con gái bé nhỏ lớn lên trở thành một thiếu nữ xinh đẹp nhất làng, người cậu biết danh tiếng xinh đẹp của nàng nên đến làm lành với người chị của

mình. Sau đó nói rằng muốn cho nàng Mephyu kết hôn với đứa con trai duy nhất của mình, nhưng mẹ của nàng Mephyu không chấp thuận nói rằng ‘Tôi rất yêu thương đứa con này nên không muốn nó ở cùng người khác’. Chuyện này làm cho người cậu của nàng giận dữ rồi có ác tâm rằng ‘Ta không được thì người khác cũng không được’ rồi gửi thư tấu đến đức vua Cansiddhi rằng ‘Có người nữ ngọc ngà sanh ra ở xứ Pyong Pya kinh đô Yamapin, người nữ này không thích hợp với những chàng trai bình thường mà lại thích hợp làm phi tần hầu hạ đức vua’.

Khi đức vua biết được chuyện này cũng cho người đến xem tướng mạo có thích hợp làm phi tần hay không, nhưng mẹ của nàng không muốn chia xa với đứa con duy nhất của mình nên cắn đứt ngón tay út của nàng để cho trở thành khuyết tật. Vì theo luật lệ cổ xưa không chấp nhận người nữ có tật làm phi tần, nhưng vị quan hầu thấy được vẻ đẹp của nàng nên quyết bắt đi cho bằng được, nàng phải theo vị quan hầu đi Phú Cam. Trong khi ấy, mẹ của nàng khóc đến nổi nước mắt thành máu vì không muốn chia tay với đứa con gái của mình, đứa con gái cũng khóc đến ưu sầu nhưng không sao chống lại lệnh vua được.

Khi nàng đến Phú Cam bị kiểm tra tướng mạo phát hiện khuyết tật nên không thể làm phi tần của vua theo luật lệ. Trong khi ấy đức vua Cansiddhi cũng đã 70 tuổi, chỉ quan tâm đến việc xây dựng bảo tháp là chánh hơn những việc

khác nên ra lệnh gửi nàng ra làm tỳ nữ làm những việc bình thường chứ không sắc phong phi tần.

Sau đó nàng gần gũi với một thị vệ là người cùng xứ tên là Ngong, từ đó phát sanh tình cảm trai gái. Cả hai trốn khỏi kinh đô Phú Cam trở về quê gặp mẹ mình nhờ chỉ bảo xem trốn được nơi nào. Mẹ của nàng nói rằng có khu rừng rậm trên núi Pya Pong ở phía nam ngôi làng. Khu rừng này có nhiều loại quả nên không sợ đói chết rồi chỉ đường cho nàng đi đến ngọn núi ấy.

Về phía quân lính từ kinh đô Phú Cam đi theo truy bắt đến vừa lúc nàng vừa rời khỏi ngôi làng, dân làng thấy nàng trốn chạy vì che dấu nhưng ngược lại chỉ điếm hướng mà nàng bỏ chạy. Nàng và chồng mình chạy đến đỉnh núi Pya Pong thấy rất nhiều quân lính đến vây bắt, nên sợ hãi phủ phục xuống, nhưng quân lính lại không thấy cả hai người vì có thọ thần che mắt không cho thấy. Khi quân lính quay về thì người chồng hỏi rằng ‘Hai quả núi này có tên là gì?’, khi nghe chồng hỏi như vậy thì mặt mày tái nhợt nói rằng ‘Em không muốn trả lời’, người chồng thấy kì lạ nên thúc giục bắt vợ trả lời vì muốn biết tên hai quả núi này, nàng trả lời rằng ngọn núi bên trái gọi là ‘núi không cần chồng’, ngọn núi bên phải có tên là ‘núi không có chồng’, khi nàng vừa nói xong thì người chồng của nàng ngã xuống vật vã ngưng tim chết ngay trước mặt. Bản thân nàng thì khóc lóc thê thảm và sợ hãi khi ở một mình trên núi cho đến nỗi ngất xỉu và chết ngay tại đó.

Trong đêm ấy, sau khi chết đi thì báo mộng cho mẹ của mình nói hết sự việc rằng thọ thần canh giữ núi cũng là chị của mình trong kiếp quá khứ. Ở kiếp trước nàng sanh làm thọ thần canh giữ núi, mỗi người một quả núi cùng chị mình. Sau đó xin phép chị đến du hành ở nhân loại một thời gian ngắn. Người chị cho phép nhưng với một điều kiện là nàng không được có chồng, nàng có chấp nhận. Nhưng trong kiếp này nàng lại có chồng làm cho chị mình giận dữ nên bẻ cổ người chồng rồi làm cho nàng chết. Đồng thời giao phó cho nàng canh giữ núi tiếp tục, còn người chị của nàng thì tử rồi sanh đến một nơi khác theo nghiệp lực vì đã giết cả hai sinh mạng.

Sau khi nàng chết đi vẫn cảm thấy căm thù dân làng Pyong Pya chỉ đường cho quân lính theo kịp nên nguyện rửa rằng ‘Cầu cho dân làng có đời sống nghèo khổ túng thiếu, cầu cho người nữ có mặt mũi xinh đẹp lớn thành thiếu nữ trong làng thì phát sanh tai nạn cụt tay cụt ngón đến khuyết tật’. Lời nguyện của nàng tồn tại 200 năm thì cũng nhạt đi. Ngoài ra đó trong làng có đêm đột nhiên trời đất biến đổi mưa xối xả kèm theo tiếng khóc than thảm thiết ‘Anh Ngo, anh đang ở đâu, em nhớ anh lắm’. Âm thanh thảm thiết này đồn xa ở làng trong thời gian mấy trăm năm.

Thời gian trôi qua 900 năm, vào thứ hai ngày 16 âm lịch tháng 2 năm Phật lịch 2497 có một trưởng lão tỳ-khưu tên là *Vāyamābhivamsa*, cố trụ trì đời thứ 7 của chùa *Choongchantha*, kinh đô *Amarapūra* đi đầu đà ngang qua ngọn núi mà nàng canh giữ. Ngài đến nơi đây để đánh lễ

phần xá lợi của đại trưởng lão *Kassapa* (vị trưởng lão này có tiếng ở thời vua *Narapatijitū* trị vì Phú Cam vào thế kỷ Phật giáo thứ 17, khi Ngài đã viên tịch nhưng thân xá lợi vẫn nguyên vẹn không thối rữa). Ngài đến ngôi làng *Pyong Pya* lúc 3 giờ trưa.

Theo ghi chép hành trình đi của Ngài thuật lại rằng Ngài gặp một cận sự nữ độ khoảng 35 tuổi đi ra từ khu rừng hỏi rằng Ngài đi đâu đã đến đây làm gì? Ngài trả lời rằng đến đây đánh lễ động Ngài trưởng lão *Kassapa*, cận sự nữ nói rằng sẽ tự dẫn Ngài đi. Ngài trưởng lão đi đầu còn cận sự nữ đi theo sau suốt khoảng thời gian 2 giờ đồng hồ Ngài đề ý rằng người nữ này không nháy mắt, tay đỏ chân đỏ nên biết rằng đây là nàng *Mephyu*. Sau đây là cuộc hội thoại giữa hai người:

Trưởng lão: Nàng là *Mephyu* phải chăng?

Nàng *Mephyu*: Bạch Ngài, thưa phải.

Trưởng lão: Ta có từng nghe tên của nàng trước đó, nghe đồn rằng nếu có người đeo dây chuyền hay vòng tay vàng lên núi, họ thường bị say xắm mặt mày hay chóng mặt, đôi lúc đột nhiên gió thổi mưa trú dữ dội phải chăng?

Nàng *Mephyu*: Bạch Ngài, thưa phải. Tôi từng làm trước đó, nhưng bây giờ đã cho phép đến hơn 50 năm rồi.

Trưởng lão: Nghe đồn rằng người nữ có sắc đẹp trong làng *Pyong Pya* phải bị phát sanh tai nạn cụt tay cụt ngón, cứ 3 năm một lần. Người trong làng dù cho uơu mầm trồng

cây được cùng nghèo khổ túng thiếu cũng vì lời nguyện của cô phải chăng?

Nàng Mephyu: Bạch Ngài, thưa phải. Tôi căm giận dân làng *Pyong Pya* đã báo tin cho quân lính truy sát tôi chạy hướng nào, đồng thời cũng không hài lòng đức vua thích ép người khác thành phi tần nên mới nguyện rửa như thật, nhưng bây giờ lời nguyện đã chấm dứt rồi.

Trưởng lão: Ta rất hoan hỷ khi cô có tâm diệu dàng hơn, xin cho hỏi một điều cô từng lần chuỗi hạt¹ bao giờ chưa?

Nàng Mephyu: Bạch Ngài, chưa từng. Lúc ở cùng mẹ từng thấy bà tụng kinh lần chuỗi hạt.

Trưởng lão: Ta muốn hướng dẫn cô lần chuỗi hạt mỗi ngày để làm cho đời sống tấn hóa, có năng lực ân đức hơn. Ta sẽ chỉ cho một câu kệ, đọc một lần kệ thì lần một hạt chuỗi. Mong cô hãy làm như vậy không ngừng suốt 3 tuần lễ sẽ thấy quả trước mắt.

Kệ ngôn Ngài dạy để lần chuỗi là:

“Sugato sugatam thānam

Sugato sundarampi ca

Sugato yāti nibbānam

Sugato te namo mama”.

¹ "Chúng tôi không ủng hộ cũng như không bài bác phương pháp lần chuỗi đã có từ xưa ở Myanmar. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến oai lực của ân đức Phật vậy."

“Bậc Thiện Thệ ngự vào nơi thiện lành, bậc Thiện Thệ ngự vào nơi tốt đẹp, bậc Thiện Thệ Nibbāna. Đức Ngài là bậc ngự đi thiện lành, tôi xin thành kính đánh lễ Ngài”.

Sau đó trưởng lão dạy rằng, ta sẽ thực hành pháp trong động này trong thời gian 45 ngày, nếu cô thấy kết quả rồi thì đến báo vậy.

Sau đó trải qua 26 ngày, trong ngày 11 âm lịch tháng 3, nàng *Mephyu* đến tìm Ngài ở hang động báo tin rằng ‘Con đọc tụng theo như Ngài hướng dẫn lại, thật ngạc nhiên thay, khi chỉ tụng kệ ngôn này trong vòng 7 ngày thì lại thay đổi đời sống khôn khó túng thiếu cực khổ trở thành thọ thân sống an lạc hơn trước nhiều. Những bài kinh mẹ từng dạy lúc còn làm người nhân loại thì nhớ lại được. Bây giờ con có niềm tin vững chắc nơi Tam bảo nhiều lắm và muốn nói cho Ngài biết nên mới đến tự mình nói ra vậy’.

Câu chuyện này được tóm lược từ chuyện ‘Lời nguyện từ đồng tro tàn’, in trong sách Myanmar tên là ‘Paraloka đáng kinh ngạc’ (trang 120-40) có đại ý muốn tông tín đồ Phật giáo tụng kệ ngôn này kèm theo lần chuỗi hạt để tấn hóa may mắn trong đời sống thế tục cũng như đạo pháp.

Chú ý: Kệ ngôn trên đây có lời dịch theo từ như sau:

1. Sugato = Bậc Thiện Thệ, yāti = ngự đi, thānaṃ = vào nơi, sugataṃ = nơi thiện lành.
2. Sugato = Bậc Thiện Thệ, yāti = ngự đi, thānaṃ = vào nơi, sundaraṃ = nơi tốt đẹp.
3. Sugato = Bậc Thiện Thệ, yāti = ngự đi, nibbānaṃ = vào Nibbāna.

4. Sugato = Ngài là bậc ngự đi thiện lành, namo = sự đảnh lễ, mama = của tôi, te – đến Ngài, (atthu = hãy có).

(Gandhasārābhivaṃsa)

_____()_____

*Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā’vahaṃ hotu.
 Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.
 Mama puññabhāgaṃ sabbasattanaṃ bhājemi;
 Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.*

Sādhu Sādhu Sādhu!

Hoàn thành tại Châu Đốc – An Giang
 Ngày 29 tháng 2 năm Canh Tý
 Đứng ngày 22 tháng 03 năm 2020
 Phật lịch 2564 – Dương lịch 2020

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ